TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
----------ꕥ☆ꕥ----------

TRỊNH THỊ HẠNH

BIẾN ĐỔI KINH TẾ CỦA NGƯỜI MƯỜNG VÙNG HỒ THỦY ĐIỆN HÒA BÌNH NGHIÊN CỨU TRƯƠNG HỢP XÃ HIỀN LƯƠNG, HUYỆN ĐÀ BẮC, TỈNH HÒA BÌNH

LUẬN VĂN THẠC SỸ KHOA HỌC LỊCH SỬ

HÀ NỘI 2008

MỤC LỤC

TRANG

LỜI CAM ĐOAN 1
MỤC LỤC 2
DANH MỤC HỘP 5
DANH MỤC BẢNG 6
MỞ ĐẦU 8
1. Tính cấp thiết của đề tài 8
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề 8
3. Mục đích nghiên cứu 12
4. Địa bàn và Đối tượng nghiên cứu 12
4.1. Địa bàn nghiên cứu 12
4.2. Đối tượng nghiên cứu 11
5. Phương pháp và nguồn tài liệu 13
5.1. Phương pháp luận 13
5.2. Phương pháp nghiên cứu 13
6. Những đóng góp của luận văn 14
7. Nội dung và bố cục luận văn 14
CHƯƠNG I. MÔI TRƯỜNG SINH KẾ CỦA NGƯỜI MƯỜNG Ở HIỀN LƯƠNG 15
1. Môi trường sinh kế của người Mường ở Hiền Lương trước tái định cư 15
1.1 Môi trường tự nhiên 15
1.2 Môi trường xã hội 18
2 Môi trường sinh kế của người Mường ở Hiền Lương sau tái định cư 21
2.1 Tái định cư thủy điện Hòa Bình và của người Mường ở Hiền Lương 21
2.2. Môi trường tự nhiên ở Hiền Lương sau tái định cư 24
2.3 Môi trường xã hội ở Hiền Lương sau tái định cư 30
Tiểu kết 41
CHƯƠNG 2. BIẾN ĐỔI SINH KẾ CỦA NGƯỜI MƯỜNG Ở HIỀN LƯƠNG 43
1. Sinh kế của người Mường Hiền Lương trước tái định cư 43
1.1 Sinh kế truyền thống của người Mường – Hiền Lương 43
1.2 Sinh kế của người Mường ở Hiền Lương từ 1954 đến trước tái định cư 45

2 Sinh kế của người Mường ở Hiền Lương ở nơi tái định cư.....50
2.1. Định hướng phát triển kinh tế xã Hiền Lương và vùng lũng hồ sông Đà ..50
2.2. Các hoạt động sinh kế chính của người Mường ở Hiền Lương sau tái định cư.....59
2.2.1: Những hoạt động sinh kế từ góc độ cơ cấu kinh tế xã.....59
2.2.2 Những hoạt động sinh kế của người dân nhìn từ góc độ ngành nghề 66
2.2.3 Kế sinh nhai của người Mường ở Hiền Lương từ góc độ kinh tế hộ gia đình.....83
Tiểu kết.....91
CHƯƠNG 3. NHỮNG THÍCH ỨNG VỀ VĂN HÓA CỦA NGƯỜI MƯỜNG Ở HIỀN LƯƠNG VỚI SINH KẾ MỚI 93
1 Những biến đổi về xã hội 93
1.1. Xóm 93
1.2 Dòng họ 95
1.3 Gia đình 96
2 Biến đổi một số nghi lễ.....98
2.1 Những nghi lễ cộng đồng 98
2.2 Nghi lễ trong gia đình.....102
3. Những thích ứng về ăn, mặc, ở 109
3.1 Ăn uống 109
3.2 Trang phục.....111
3.3. Nhà cửa.....114
Tiểu kết.....117
KẾT LUẬN.....119
TÀI LIỆU THAM KHẢO 122
PHỤ LỤC.....126

DANH MỤC HỘP

Hộp 3.1: Quy định về lấy vợ gả chồng cho con của họ Xa

Hộp 3.2 : Ngôi nhà trước và sau di chuyển

Hộp 3.3: Về trang phục truyền thống trong đời sống hiện đại

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Địa hình thổ nhưỡng tổng hợp xã Hiền Lương

Bảng 1.2: Địa hình thổ nhưỡng của xóm Doi

Bảng 1.3: Địa hình thổ nhưỡng xóm Dưng

Bảng 1.4: Địa hình thổ nhưỡng xóm Mơ

Bảng 1.5: Địa hình thổ nhưỡng xóm Ké

Bảng 1.6: Địa hình, thổ nhưỡng của xóm Lương Phong

Bảng 1.7: Dân số của Hiền Lương qua một số năm

Bảng 1.8: Dân số và dân cư của xã Hiền Lương, 2007

Bảng 1.9: Phân bố số hộ theo xúm và dân tộc của xã Hiền Lương, năm 2003

Bảng 1.10: Phân bổ dân số theo 5 xóm khảo sát của Hiền Lương năm 2003

Bảng: 1.11: Lao động và dân trí ở xã Hiền Lương năm 2007

Bảng 1.12: Hiện trạng đường của 5 xóm được khảo sát năm 2008

Bảng 1.13: Tõnh hõnh sử dụng đất nông nghiệp chung của Hiền Lương qua một số năm

Bảng 1.14: Kết quả giao đất giao rừng đến hộ gia đõnh trong xó Hiền Lương tại thời điểm 2008

Bảng 1.15: Tình hình giao đất lâm nghiệp của xó Hiền Lương năm 1995

Bảng 1.16: Tình hình đất nông lâm và lâm nghiệp theo từng xóm năm 2008

Bảng 2.1: Cơ cấu kinh tế của Hiền Lương năm 1999

Bảng 2.2: Diện tích và năng suất một số loại cây ở Hiền Lương năm 1999

Bảng 2.3: Đàn gia súc, gia cầm ở Hiền Lương năm 1999

Bảng 2.4: Cơ cấu thu nhập của xó năm 2003
Bảng 2.5 Cỏc khoản thu chủ yếu của xã Hiền Lương năm 2003
Bảng 2.6: Cơ cấu thu nhập của Hiền Lương năm 2007
Bảng 2.7: Sản xuất nông nghiệp Hiền Lương năm 2007
Bảng 2.8: Chăn nuôi xó Hiền Lương năm 2007
Bảng 2.9: Nguồn thu sản phẩm từ rừng ở Hiền Lương, năm 2007
Bảng 2.10: Thu nhập từ thủ công nghiệp, dịch vụ và lao động xuất khẩu đi nước ngoài ở Hiền Lương năm 2007
Bảng 2.11: Cơ cấu thu nhập của hộ gia đình ụng H.V.S năm 1992
Bảng 2.12: Thu nhập của hộ gia đình của ông H.V. S năm 1993
Bảng 2. 13: Thu nhập và tỷ trọng thu nhập hộ gia đình ụng H.V.S năm 1994
Bảng2.15: Thu nhập và tỷ trọng thu nhập hộ gia đình ông H.V.S năm 1996
Bảng 3.1: Quy mô gia đình ở các xóm của xã Hiền Lương, 2003

MỞ ĐẦU

1. Tớnh cấp thiết của đề tài

Sinh kế của những người dân ở nơi tái định cư thực sự đó trở thành vấn đề bức xúc của toàn xó hội. Những cuộc di dõn tỏi định cư để giải phóng mặt bằng làm đường giao thông, xây dựng các khu công nghiệp, xây dựng sân gold và đặc biệt là di dân để xây dựng hồ chứa nước và đập của các công trỡnh thủy lợi đó đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết, đặc biệt là vấn đề sinh kế. Sinh kế của người dân phải di dời ở nơi ở mới ngày càng được sự quan tâm của tất cả các cấp cỏc ngành, vỡ hầu hết ở nơi tái định cư cuộc sống của người dân chưa bằng và hơn nơi ở cũ, là một trong những nguyên nhân gây ra bất ổn về mặt xó hội. Sinh kế của những người dân tộc thiểu số sống chủ yếu ở vùng miền núi phải di cư để nhường những nơi đất đai màu mỡ nhất đó canh tỏc từ lõu đời cho các công trỡnh thủy điện đặc biệt khó khăn do tư liệu sản xuất chính là đất đai của họ đó bị mất, dõn trớ thấp… Nhu cầu sử dụng điện của Việt Nam cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ngày càng cao, cỏc cụng trỡnh thủy điện được xây dựng ở các khu vực miền núi ngày một nhiều, đồng nghĩa với vấn đề tái định cư và sinh kế của người dân tại nơi ở mới càng trở thành vấn đề cấp bách và có ý nghĩa thời sự. Những cụng trỡnh nghiờn cứu nghiờm tỳc về sinh kế của người dân ở nơi tái định cư, đặc biệt là sinh kế của người dân tộc thiểu số phải di dời nhường chỗ cho việc xây dựng các công trỡnh thủy điện chưa có nhiều. Thực tế đặt ra một đũi hỏi cấp bỏch là phải cú những nghiờn cứu nghiờm tỳc về vấn đề này để tỡm ra những vấn đề lý thuyết mới. Sinh kế nơi tái định cư thường thay đổi rất nhiều so với nơi ở cũ, tác động nhiều đến phương hướng phát triển kinh tế - xó hội tại địa phương và văn hóa tộc người, thực tế này đũi hỏi những nghiờn cứu mới giỳp cho việc bảo tồn và phát huy bản sắc tộc người ở nơi tái định cư.

Ổn định đời sống cho người dân nơi tái định cư là nhiệm vụ quan trọng của nhà nước và địa phương. Với các cộng đồng dân tộc thiểu số phải di dời, cư trú ở những nơi khó khăn, công tác này càng quan trọng. Nghiên cứu này là tài liệu có giá trị để cho các cấp các ngành tham khảo trong quá trỡnh thực hiện tỏi định cư cư và ổn định đời sống, sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số nơi tái định cư.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Nghiờn cứu sinh kế người dân nơi tái định cư không thể tách dời quỏ trỡnh di dõn và tỏi định cư. Di dõn và tái định cư là một vấn đề xảy ra suốt chiều dài lịch sử dân tộc Việt Nam cũng cũng các dân tộc khác trên toàn thế giới. Di dân là một hiện tượng tất yếu, quy mụ và cỏch thức tiến hành cỏc cuộc

di dõn thể hiện được phần nào trõnh độ phát triển của quốc gia hay tộc người. Di dân thường được phân thành hai loại từ quan điểm của những người lập chính sách là di dân tự nguyện và di dân không tự nguyện[(1)]. Di dân tái định cư các công trõnh thủy điện, thủy lợi là thuộc loại di dân không tự nguyện.

Nghiên cứu về di dân tái định cư các công trõnh thủy điện khỏ rầm rộ với cỏc cụng trõnh nghiờn cứu của nhiều nhà nghiờn cứu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Đi đầu là cỏc cụng cụng trõnh nghiờn cứu của Bộ tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, rồi các sở Tài nguyên và Môi trường ở các tỉnh có các công trõnh thủy điện lớn. Bên cạnh đó là các nghiên cứu phát triển của cỏc tổ chức phi chớnh phủ quốc tế và Việt Nam[(2)]. Ảnh hưởng về môi trường và sinh kế của người dân tái định cư bởi cỏc cụng trõnh thủy điện như thủy điện Yali, thủy điện Sêsan, thủy điện Bản Vẽ, thủy điện A Vương, thủy điện Sơn La… đó được nhiều ngành và lĩnh vực quan tâm. Hội liên hiệp các Khoa học Việt Nam cựng với cỏc tổ chức thành viờn của mỡnh đó tổ chức Hội thảo *Năng lượng Tái định cư và Phát triển bền vững,* quy tụ ý kiến của nhiều nhà nghiờn cứu, là cơ sở cho việc đề xuất các dự án và chính sách lớn có liên quán đến thủy điện và tái định cư. Cỏc tổ chức phi chớnh phủ quốc tế cú cỏc cụng trõnh nghiờn cứu độc lập hay tài trợ cho cỏc cụng trõnh nghiờn cứu về di dõn tỏi định cư các cụng trõnh thủy điện thủy lợi có thể kể để Ngân hàng phát triển Châu Á, Ngân hàng Thế giới, Công ty Tư vấn và phát triển năng lượng Thụy Điển – SWECO, Oxfam Hồng Kông… Các viện nghiên cứu lớn trong nước có nghiên cứu về di dân tái định cư thủy điện là Viện Chính sách & Phát triển Nông nghiệp Nông thôn, Viện Khoa học Lao động và Xó hội, Viện Xó hội học, Viện Dõn tộc học (nhúm nghiờn cứu, tư vấn của TS.Trần Bõnh), Viện Nghiên cứu Kinh tế Việt Nam, Viện Văn hóa Nghệ thuật[(3)]… Hầu hết các nghiên cứu kể trên đều tập trung vào cỏc cụng trõnh thủy điện được xây dựng từ sau năm 1993, khi Luật Đất đai ra đời và chính sách tái định cư của nhà nước đó chuyển từ quan điểm phi kinh tế sang quan điểm di dân là phát triển. Cụng trõnh thủy điện lớn được xây dựng từ trước đó như công trõnh thủy điện Hũa Bõnh cú ớt cỏc cụng trõnh nghiờn cứu. Nhưng bài học từ di dõn của thủy điện sông Đà vẫn cũn nguyờn vẹn ý nghĩa, là cơ sở để nhà nước, tỉnh Hũa Bõnh xõy dựng chính sách hỗ trợ đời sống cho người phải di dời. Công tác đền bù, tái định cư ở thủy điện Hũa Bõnh mới chỉ dừng lại ở việc đền bù các tài sản thiệt hại trực tiếp. Cỏc thiệt hại giỏn tiếp và vụ hỡnh khác về thu nhập kinh tế, lợi thế vị trí kinh doanh, đánh bắt cá, sản phẩm

---

(1) Xem thờm: *Nghiờn cứu di dõn ở Việt Nam*. Nxb Nụng Nghiệp, Hà Nội, 1999.

(2) Xem thờm cỏc thụng tin về cỏc cụng trõnh thủy lợi và vấn đề di dân, sinh kế trên các trang web: www.dam.org; www.terraper.org; www.warecod.org; www.informationworld.com; www.uncold.vn; ….

(3) Xem thờm: *Tài liệu hội thảo Về chính sách di dân tái định cư các công trõnh thủy điện thủy lợi*. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hà Nội tháng 11 năm2006. Xem thêm danh mục tài liệu tham khảo…

rừng... chưa được đền bù, trong khi đây lại là những nguồn lực sinh kế quan trọng đối với đời sống người dân. Ở nơi tái định cư, quỹ đất cho sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp, người dân đẩy mạnh khai thác rừng để duy trỡ cuộc sống, dẫn đến rừng và đất rừng ngày càng bị thu hẹp, chất lượng rừng xấu. Các chính sách hỗ trợ của nhà nước cũng chưa thực sự chú ý tới vấn đề này.

Cụng trỡnh nghiờn cứu cú giỏ trị khoa học về tỏc động của việc xây dựng hồ chứa nước cho công trỡnh thủy điện Hũa Bỡnh, có thể kể đến: "*Social and environmental implications of resource development in Viet Nam: The case of Hoa Binh reservoir*" của Gs. Philip Hirsch cựng với cộng sự thuộc trung tõm nghiờn cứu Chõu Á và Thỏi Bỡnh Dương - Đại học Sydney – Úc. Trong cụng trỡnh nghiờn cứu này, cỏc tỏc giả đó trực tập trung đề cập tới những tác động về môi trường và xó hội do việc xây dựng hồ thủy điện Hũa Bỡnh tại một cộng đồng cụ thể là người dân ở xóm Lương Phong – xó Hiền Lương. Sinh kế của người Mường ở Lương Phong trước tái định cư, những nỗ lực tỡm kiếm cỏc nguồn sinh kế tại nơi ở mới, đặc biệt là những mâu thuẫn nảy sinh trong quá trỡnh tỡm kiếm những nguồn lực này với dõn cỏc xúm ở liền kề là xúm Mỏi và xúm Ngự được làm rừ. Đây là một công trỡnh tham khảo hữu ớch cho luận văn về phương pháp tiếp cận cũng như cách giải quyết các câu hỏi nghiêu cứu. Tuy nhiên, công trỡnh chưa đề cập đến nhiều môi trường xó hội của việc biến đổi sinh kế, cũng như những biến đổi về văn hóa để thích ứng với sinh kế mới của người dân phải tái định cư.

Những cụng trỡnh nghiờn cứu về di dõn tỏi định cư thủy điện, trong đó bao gồm vấn đề sinh kế của người dân, những tác động về môi trường và xó hội do việc xõy dựng hồ chứa nước và di dân gây ra của những thủy điện được xây dựng sau năm 1993 đó được nhiều công trỡnh đề cập đến với nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau. Nhưng về vấn đề di dân, tái định cư và sinh kế của người dân vùng lũng hồ sụng Đà ít được để tâm nghiên cứu với lý do chủ yếu là do thủy điện Hũa Bỡnh đó xõy dựng cỏch đây khá lâu và vấn đề tái định cư cho người dân vùng lũng hồ khụng cũn là vấn đề nóng. Những vấn đề tồn tại do công tác di dân tái định cư của thủy điện Hũa Bỡnh, phần lớn mới chỉ nhỡn từ quan điểm của những người làm chớnh sỏch, mà ớt cú cụng trỡnh nghiờn cứu nhỡn từ nhận vấn đề di dân tái định cư từ phía quan điểm của người dân – những người trong cuộc.

Nghiên cứu về người Mường và văn hóa Mường truyền thống đó trở thành chủ đề nghiên cứu quen thuộc trong ngành dõn tộc học, tuy nhiờn nghiờn cứu về biến đổi sinh kế, văn hóa, xó hội của người Mường trong sau Đổi mới vẫn cũn hạn chế. Nghiên cứu về người Mường đầu tiên phải kể đến công trỡnh "Người Mường – địa lý nhân văn và xó hội học" của học giả Cuisinier (1995). Trong tác phẩm này, tác giả đó miờu tả kỹ lưỡng nhiều vấn

đề về đời sống kinh tế, xó hội, văn hóa truyền thống của người Mường. Tác phẩm của nhà dân tộc Từ Chi (2003) chứa đựng rất nhiều khảo cứu có giá trị về tang ma, về hoa văn và tổ chức xó hội (thụng qua sở hữu, sử dụng đất đai) của người Mường. Một số tác giả khác như Bùi Kín (1972), Trần Quốc Vượng (1996), Nguyễn Ngọc Thanh (1991, 1995), Lâm Bá Nam (1990) cũng đề cập đến nhiều lĩnh vực về kinh tế, cấu trúc xó hội, ẩm thực, tang ma, mối quan hệ Việt Mường…của tộc người này. Liờn quan đến vấn đề biến đổi kinh tế, xó hội và văn hóa của người Mường, có cụng trỡnh "Biến đổi về văn hóa của người Mường tỉnh Hũa Bỡnh dưới tác động của kinh tế, thị trường" của Tũa soạn tạp chớ Dõn tộc học năm 2005 và tỏc phẩm "*Phỏt triển nông thôn miền núi và dân tộc trong thời kỳ kinh tế chuyển đổi"* do Trần Văn Hà chủ biên, Nhà xuất bản Khoa học xó hội xuất bản năm 2007. Hai công trỡnh này đó đề cập đến những vấn đề bức xúc trong cuộc sống hiện tại của người Mường và một số tộc người khỏc núi khi phỏt triển kinh tế, xó hội và văn hóa …Với phương pháp nghiên cứu đa dạng, kết hợp phương pháp truyền thống của dõn tộc học với phương pháp điều tra theo bảng hỏi định sẵn của xó hội học và phương pháp đánh giá nhanh nụng thụn cú sự tham gia, hai cụng trỡnh trờn đó gợi ý nhiều cho người nghiên cứu về phương pháp tiếp cận khi nghiên cứu về vấn đề mang tính biến đổi.

Đề tài *Biến đổi sinh kế của người Mường vùng lũng hồ Thủy điện Hũa Bỡnh– nghiờn cứu trường hợp xó Hiền Lương, huyện Đà Bắc, tỉnh Hũa Bỡnh* đó học hỏi phương pháp tiếp cận, nội dung từ cỏc nghiờn cứu trước. Tuy nhiên, chưa có công trỡnh nghiờn cứu nào trực tiếp đề cập đến những biến đổi về mặt sinh kế của người Mường ở nơi tái định cư vùng lũng hồ Thủy điện sông Đà cùng với những biến đổi về văn hóa, nên đây vẫn là một đề tài mới và có đóng góp về mặt khoa học và thực tiễn.

3. Mục đích nghiên cứu

Tỡm hiểu sự thay đổi môi trường sinh kế của người Mường ở Hiền Lương.

Tỡm hiểu sự thay đổi sinh kế của người Mường ở Hiền Lương và những thích ứng về văn hóa ở nơi tái định cư.

Gúp phần vào việc tỡm kiếm cỏc giải phỏp tốt nhất để ổn định đời sống, phát triển sản xuất của người Mường ở nơi tái định cư và nhằm bảo tồn và phát huy được các giá trị văn hóa của người Mường vùng lũng hồ Thủy điện Hũa Bỡnh sau tái định cư.

4. Địa bàn và đối tượng nghiên cứu

4.1. Địa bàn nghiờn cứu

Địa bàn nghiên cứu của đề tài mới tập trung vào nghiên cứu 5 xóm người Mường phải di dân tái định cư do ảnh hưởng của việc xây dựng của hồ chứa nước thủy điện sông Đà thuộc xó Hiền Lương, huyện Đà Bắc, tỉnh Hũa Bỡnh: xúm Dưng, xóm Doi, xóm Ké, xóm Mơ và xóm Lương Phong.

4.2. Đối tượng nghiên cứu

Nghiờn cứu sự biến đổi của môi trường sinh kế gồm môi trường tự nhiên và môi trường nhân văn của sinh kế, lưu ý nhiều đến sự mất đi của một số nguồn lực tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp như đất, nước.. và sự xuất hiện của một số nguồn lực nhân văn hỗ trợ cho sự tỡm kiếm sinh kế mới.

Nghiờn cứu quỏ trỡnh biến đổi sinh kế: một số sinh kế cũ đó đạt được trỡnh độ phát triển nhất định bị mất đi do nguồn lực để tạo thành sinh kế đú khụng cũn, một số sinh kế mới xuất hiện, chưa bền vững do chưa có sự ổn định về nguồn lực tự nhiên và nhân văn.

Nghiờn cứu một số biến đổi văn hóa và thiết chế xó hội cú liờn quan đến sự biến đổi sinh kế.

Đối tượng nghiên cứu chính của luận văn là sinh kế của người Mường ở nơi tái định cư và các vấn đề liên quan đến sinh kế như môi trường sinh kế, và những biến đổi về văn hóa có liên quan đến sinh kế.

Sinh kế (livelihood) được hiểu theo cách thông thường nhất là sinh nhai, kế sinh nhai hay cách mưu sinh, cách kiếm sống. Sinh kế cũn cú thể hiểu là tập quỏn mưu sinh, cũng là một trong các thành tố của văn hóa tộc người.

Sinh kế cũn cú một số cỏch hiểu khỏc, rộng hơn và rừ nghĩa hơn. Trả lời câu hỏi "what is livelihood" (Sinh kế là gỡ), trang web: livelihood.wur.nl đó tổng hợp ý kiến của nhiều nhà nghiờn cứu[(1)], có thể tóm tắt như sau: khái

---

[(1)] Nguyên văn tiếng Anh: " The definition of 'livelihood' has been extensively discussed among academics and development practitioners (see for instance Ellis, 1998, Batterbury, 2001; Chambers and Conway, 1992; Carney, 1998; Bernstein, 1992; Francis, 2000, 2002; Radoki, 2002). There is a consensus that livelihood is about the ways and means of 'making a living'. The most widely accepted definition of livelihood stems from the work of Robert Chambers and Gordon Conway: 'a livelihood comprises the capabilities, assets (including both material and social resources) and activities required for a means of living' (Carney, 1998:4). Ellis (2000) suggests a definition of livelihood as 'the activities, the assets, and the access that jointly determine the living gained by an individual or household'. Wallman (1984) who did research on livelihoods in London in the early 1980s approached livelihoods as always more than just a matter of finding or making shelter, transacting money, and preparing food to put on the table or exchange in the market place. It is equally a matter of the ownership and circulation of information, the management of social relationships, the affirmation of personal significance and group identity, and the inter relation of each of these tasks to the other. All these productive tasks together constitute a livelihood. For an anthropologist such as Wallman livelihood is an umbrella concept, which suggests that social life is layered and that these layers overlap (both in the way people talk about them and the way they should be analysed). This is an important analytical feature of the notion of livelihoods.One feature that these definitions and interpretations share in common is that they eloquently underline the generally accepted idea that 'livelihood' deals with people, their resources and what they do with these. Livelihoods essentially revolve around resources (such as land, crops, seed, labour, knowledge, cattle, money, social relationships, and so on), but these resources cannot be disconnected from the issues and problems of access and changing political, economic and socio-cultural circumstances. Livelihoods are also about creating and embracing new opportunities. While gaining a livelihood, or

niệm sinh kế được hiểu một cách rộng rói giới học giả và thực hành phỏt triển, là cỏch và ý nghĩa của việc kiếm sống. Một định nghĩa khác cũng đươc chấp nhận khá rộng rói của Robert Chambers và Gordon Conway là: sinh kế bao gồm năng lực, tài sản (nguồn lực vật chất và xó hội) và những hoạt động đáp ứng cho việc sống. Ellis lại đề nghị định nghĩa sinh kế như là "sinh kế là sự tổng hũa những hoạt động, tài sản và những cách thức quyết định cách thức sinh sống đạt được bởi một cá nhân hoặc hộ gia đỡnh". Wallman (1984) trong khi tiến hành nghiờn cứu về sinh kế ở London vào những năm đầu thập niên 80 đó tiếp cận sinh kế khụng chỉ dừng lại ở việc tỡm kiếm và xõy dựng nơi ở, chuyển tiền, và chuẩn bị thức ăn để đặt lên bàn, hay trao đổi trên thị trường. Đó cũn là vấn đề quyền sở hữu, sự lưu chuyển thông tin, quản lý cỏc mối quan hệ xó hội, sự xỏc nhận bản sắc của nhúm, và đặc trưng cá nhân, và mối quan hệ giữa các nhiệm vụ nói trên. Tất cả những nhiệm vụ mang tính sản xuất đó cùng nhau hợp thành 'một sinh kế'. Đối với nhân học, như Wallman, sinh kế là một khái niệm nền tảng, cho thấy, đời sống xó hội được phân lớp và những lớp này chồng chéo lên nhau, cả trong cách thức mà con người nói về họ, cũng như trong cách thức mà họ sẽ được phân tích. Đây là đặc điểm quan trọng nhất của khái niệm sinh kế. Đặc điểm chung của các định nghĩa và giải thích nói trên là chúng nhấn mạnh một ý tưởng được chấp nhận rộng rói rằng 'sinh kế' liờn quan đến con người, các nguồn lực của họ, và cách thức họ đối mặt với chúng. Sinh kế xoay quanh các nguồn lực như đất đai, mùa màng, hạt giống, lao động, tri thức, gia súc, tiền nong, các mối quan hệ xó hội, võn vân) nhưng những nguồn lực này không thể tách rời vấn đề tiếp cận và thay đổi những tỡnh trạng chớnh trị, kinh tế và văn hóa xó hội. Sinh kế cũn là vấn đề tạo ra và nắm bắt các cơ hội mới. Khi đạt được một sinh kế, hay nỗ lực để làm điều đó, con người có thể, cùng lúc phải đương đầu với những rủi ro và tỡnh trạng khụng rừ ràng như HIV/AIDS, thị trường hỗn loạn, giá lương thực tăng, lạm phát, sự cạnh tranh quốc gia và xuyên quốc gia. Những sự không chắc chắn này, cùng với những cơ hội mới nảy sinh, ảnh hưởng đến cách thức mà những nguồn lực xó hội và vật chất được quản lý và sử dụng, và đến những lựa chọn mà con người đưa ra.

Như vậy, trên thế giới định nghĩa về sinh kế không ngừng được mở rộng, không chỉ đơn giản là cách sinh nhai mà nhấn mạnh hơn đến các nguồn

---

attempting to do so, people may, at the same time, have to cope with risks and uncertainties, such as erratic rainfall, diminishing resources, pressure on the land, changing life cycles and kinship networks, epidemics such as HIV/AIDS, chaotic markets, increasing food prices, inflation, and national and international competition. These uncertainties, together with new emerging opportunities, influence how material and social resources are managed and used, and on the choices people make".

lực cũng như bối cảnh của sự thay đổi về tõnh trạng chớnh trị, kinh tế và văn hóa xó hội.

Trong luận văn này, môi trường sinh kế (gồm môi trường tự nhiên và môi trường nhân văn: các loại nguồn lực, sự thay đổi về chính trị, kinh tế và văn hóa xó hội) cũng thuộc vấn đề sinh kế chứ không phải là vấn đề có thể tách rời khỏi khái niệm sinh kế. Vậy khi dùng từ "sinh kế" chúng tôi có ý ỏm chỉ tất cả cỏc thành tố thuộc khỏi niệm này, cũn để chí cách thức sinh nhai (kiếm sống) cụ thể - thành tố cơ bản nhất của sinh kế, chúng tôi dùng từ "kế sinh nhai" hay "cách mưu sinh" "cách kiếm sống".

5. Phương pháp và nguồn tài liệu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn sử dụng phương pháp luận lịch sử biện chứng giúp cho tác giả có cách nhỡn về sinh kế trong cả một quỏ trỡnh lịch sử và mối quan hệ chặt chẽ, gắn bó giữa các thành tố trong sinh kế. Bố cục các chương trong luận văn thể hiện rừ việc ỏp dụng phương pháp này. Luận văn mở đầu bằng cách trỡnh bày mụi trường tự nhiên và môi trường nhân văn của sinh kế như là nền tảng và quy định việc xuất hiện các hoạt động sinh nhai khác nhau. Và chính sự thay đổi môi trường sinh kế cũng như cách thức của việc sinh nhai, đó tất yếu dẫn đến những biến đổi về mặt văn hóa. Những yếu tố này có quan hệ mật thiết với nhau, quy định và tác động lẫn nhau. Chính phương pháp luận lịch sử biện chứng, nhỡn cỏc sự vật hiện tượng trong một không gian đa chiều và có mối quan hệ nhân quả với nhau, đó giỳp cho luận văn có những kiến giải hợp lý và thuyết phục

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định tính: chủ yếu sử dụng các phương pháp nghiên cứu truyền thống của Dân tộc học (phỏng vấn hồi cố, quan sát tham gia, phỏng vấn nhóm). Để thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi đó đi điền dó tại địa bàn xó Hiền Lương 2 đợt, đợt 1 kéo dài 20 ngày, từ ngày 9/6/2008 - 28/6/2008; đợt 2 kéo dài 15 ngày, từ 6/9/2008 đến 20/6/2008. Trong thời gian trên, chúng tôi đó gặp gỡ ban lónh đạo xó Hiền Lương, cán bộ các ban ngành trong xó Hiền Lương, đi nương cùng bà con và ở tại các xóm được khảo sát để tiến hành quan sát và phỏng vấn trực tiếp với người dân. Kết quả thu được từ quan sát hiện trường và phỏng vấn sâu, cho chúng tôi rất nhiều dữ liệu định tính để hiểu hơn về kế sinh nhai của người dân với những biến đổi diễn ra trong lối sống của họ hàng ngày.

Phương pháp định lượng: phân tích, tổng hợp các con số từ các nguồn tài liệu khác nhau để hỡnh thành cỏc bảng tổng hợp hơn phục vụ cho việc nghiên cứu. Đó là những tài liệu thống kê của ban địa chính xó Hiền Lương,

ban nông lâm xó Hiền Lương, báo cáo khảo sát đánh giá của AAV (tổ chức ActionAid Việt Nam), RENFODA - JICA (Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản – Dự án phục hồi rừng đầu nguồn tự nhiên bị suy thoái tại miền Bắc Việt Nam); tài liệu đánh giá của Dự án giảm nghèo thực hiện tại xó Hiền Lương, báo cáo của xó Hiền Lương năm 2007, 2008. Đặc biệt trong quá trỡnh thu thập tư liệu tại địa bàn xó, chỳng tụi đó gặp được một nguồn tư liệu vô cùng quý giá, đó là những cuốn sổ ghi chép các sự kiện xảy ra trong cuộc đời ông Hà Viết Sõm (xúm Kộ, xó Hiền Lương) do chính ông ghi chép lại và cho phép được sử dụng trong luận văn. Ông Hà Viết S giữ các chức vụ Bí thư, Chủ tịch xó Hiền Lương trong một thời gian dài, nên qua những sự kiện, con số mà ông ghi chép lại, chúng tôi có cơ sở để tái hiện sinh động hơn về sinh kế của người Mường ở Hiền Lương trước và sau tái định cư.

6. Những đóng góp của luận văn

Đóng góp về mặt khoa học: đề tài đóng góp vào việc hiểu một cách đầy đủ nhất khái niệm sinh kế cũng như phương pháp nghiên cứu về biến đổi sinh kế ở một xó vựng cao thuộc lũng hồ Thủy điện sông Đà.

Đóng góp về mặt thực tiễn: Luận văn là tài liệu tham khảo có giá trị cho các cấp các ngành đang nghiên cứu các chính sách hay giải quyết các vấn đề về di dân tái định cư, sinh kế của người dân tại nơi ở mới.

7. Nội dung và bố cục luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục, luận văn gồm các chương chính sau:

Chương 1: *Môi trường sinh kế của người Mường ở Hiền Lương*

Tập trung phõn tớch cỏc nguồn lực tự nhiờn và nguồn lực xó hội tạo thành mụi trường sinh kế của người Mường trước và sau tái định cư. Sự khác nhau về môi trường sinh kế cũng được làm nổi rừ để nêu bật tính quyết định của nó đối với cách thức kiếm sống của người Mường.

Chương 2: *Những biến đổi sinh kế của người Mường ở Hiền Lương*

Tập trung phõn tớch những cỏch thức kiếm sống của người Mường trước và sau tái định cư, và mối liên quan mật thiết của nó với môi trường sinh kế. Tính chất của nền kinh tế của người Mường trong từng thời đoạn cũng được làm rừ với những biến đổi và nguyên nhân của sự biến đổi.

Chương 3: *Những thớch ứng về mặt văn hóa với sinh kế mới*

Sơ lược trỡnh bày những biến đổi về mặt thiết chế xó hội: xúm/bản, dũng họ, gia đỡnh và những biến đổi chính trong lối sống của người Mường do sự thay đổi của sinh kế và một số yếu tố khác.

CHƯƠNG I
MÔI TRƯỜNG SINH KẾ CỦA NGƯỜI MƯỜNG Ở HIỀN LƯƠNG

1. Môi trường sinh kế của người Mường ở Hiền Lương trước tái định cư

1.1. Môi trường tự nhiên

Xưa Hiền Lương là một xó nằm ven sụng Đà, nơi có con suối Hiền Lương chảy qua trước khi đổ ra sông Đà. Trước khi nước sông Đà dâng cao, Hiền Lương đó cú địa hỡnh hiểm trở và khỏ đa dạng, có núi cao rừng rậm kéo dài từ Toàn S lờn giỏp Tu Lý và vũng về xó Cao S tạo nờn một *thung lũng lũng chảo* rộng lớn dài 8km và hàng chục thung lũng nhỏ xen kẽ bởi các dải núi và đồi thấp nhấp nhô liên tiếp nhau. Núi đồi của Hiền Lương có độ cao trung bỡnh 300m so với mặt nước biển, có độ dốc lớn. Ngoài ra cũn cú nhiều *bưa bói khỏ rộng* như: bưa Chiềng, bưa Doi, bưa Dưng v.v…. Đó là những cánh đồng lúa lớn của Đà Bắc

Về tài nguyên đất, trước ngày ngăn sông Đà, Hiền Lương có 4546 ha rừng và đất rừng, 348ha đất trồng lúa nước và 320,6 ha đất màu. Rừng của Hiền Lương trước đây nằm trong hệ thống núi rừng kéo dài từ thị xó Hũa

Bõnh lờn S La, Lai Chõu, cú tớnh chất của một loại rừng già, tồn tại lâu dài qua nhiều thế hệ. Ở đây có nhiều loại cây cổ thụ cao 30 – 40m mà 2,3 người ôm không xuể, nhiều loại gỗ quý như Lim, Sáu, Nghiến, Trũ, Chỉ… cú giỏ trị kinh tế cao. Ngoài ra, rừng Hiền Lương cũn rất nhiều bương, tre, nứa, giang, vầu và nhiều loại dược liệu quý v.v… Ngoài diện tớch rừng, Hiền Lương có hàng ngàn hecta đất rừng ở trên độ cao 100m và nhân dân địa phương đó tận dụng đất này để trồng thêm các cây ăn quả và cây màu khác. Khí hậu của Hiền Lương trước ngày ngăn sông Đà cơ bản không thay đổi nhiều so với hiện tại, trong cảm nhận của nhiều người dân ở đây thỡ khớ hậu trước kia nóng hơn.

Trước khi xây dựng hồ Thủy điện Hũa Bõnh, điều kiện tự nhiên của Hiền Lương nói chung và 5 xóm được khảo sát nói riêng có nguồn lực đất, nước, khí hậu phự hợp với việc sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước và chăn nuôi gia cầm, gia súc.

1.2. Môi trường xó hội

Hiền Lương vốn là một miền đất cổ được hỡnh thành từ lõu đời. Năm 1983, các nhà khảo cổ học khai quật, tỡm thấy một chiếc trống đồng cùng nhiều hiện vật như: lưỡi rỡu, lưỡi búa và những công cụ lao động khác bằng đá, bằng đồng… Điều đó chứng minh rằng ngay từ thời đại xa xưa, Hiền Lương là một điểm sinh tụ của người Mường, Trải qua hàng ngàn năm biến thiên của lịch sử, vùng đất Hiền Lương có nhiều đổi thay. Theo sự truyền miệng, vào thế kỷ 15, cách đây khoảng 500 năm, đồng bào Thổ Thái thuộc dũng họ Xa ở Mộc Chõu, Quy Đức, Đức Nhàn di cư về nơi đây phát rừng, ở đây đầu tiên và lập thành những chũm xúm ở ven nỳi ven rừng, Tiếp theo là nhõn dõn Phỳ Thọ, Hũa Bõnh đến vùng này với ước mơ "an cư lạc nghiệp". Và sau đó là dân vùng Cao Phong, Thạch Yên đoạn tuyệt với bọn lang đạo địa phương chạy đến Hiền Lương cầu mong một cuộc sống yên lành v.v…Bởi vậy tên gọi Hiền Lương dần dần hỡnh thành, nú gắn liền với quỏ trỡnh sinh cơ lập nghiệp mang đậm bản sắc, tâm niệm của nhân dân lao động tới xây dựng cuộc sống. Theo dũng lịch sử, dõn cư ngày một đông và họ lập thành các bản, các xóm với những tên gọi: Dưng, Mơ, Doi, Chiềng, Ké; các xóm ở trên núi: Ang, Mái, Ngù được hỡnh thành sau. Lỳc đó, mỗi xóm chỉ khoảng năm bảy hộ với vài chục nhân khẩu.

Người Mường ở Hiền Lương dưới chế độ lang đạo, thực dân phong kiến

Trước năm 1945, xó Hiền Lương có 1 lang cun và 5 lang đạo. Lang cun cai quản chung cả vùng, lang đạo chia nhau cai quản các xóm: Doi, Dưng, Mơ, Chiềng, Ké. Bốn xóm: Ang, Gấu, Ngù, Mái không có lang mà do một lang đạo ở xóm khác cai quản, cho nên được gọi là đất thín. Lang đạo ở Hiền Lương có một hệ thống giúp việc bao gồm: *trựm xó, cai hầu, cai điền, giản thủ, cai nhưng, ậu bô* v.v… Hệ thống giỳp việc này làm cỏc nhiệm vụ: bảo vệ

trị an, trụng coi việc hầu hạ, ruộng đất, thuế má, đóng giúp cho lang, giúp lang trong việc đốc thuế, phu phen, tạp dịch.

Cõu ca *Đất có lang như làng có đạo* đó trở thành ý niệm sâu sắc của mỗi người dân Mường nói riêng và người Mường ở Hiền Lương nói chung. Bởi vậy, khi tới Hiền Lương sinh cơ lập nghiệp, sau một thời gian, nhân dân tổ chức lên Mộc Châu, cầu mong ở quan lang một sự chở che, do đó lang ở Hiền Lương là *lang chiờu*, dân có thể bỏ lang này và đi đón lang khác về, nên chế độ lang đạo ở Hiền Lương không hà khắc như lang Mường Bi, Mường Vang, Mường Thàng, Mường Diềm v.v …Chế độ lang đạo ở Hiền Lương vẫn quy định: dân trong vùng phải cày sâu, cấy nỗ, phải thay nhau đến phục dịch hầu hạ cho nhà lang. Khi lang có việc lớn như ma chay, cưới xin, làm nhà v.v… dân phải đóng góp cho lang theo đầu ruộng. Người dân cưới vợ, gả chồng cho con phải biếu lang một mâm cỗ đầy đủ thịt, xôi, một vai lợn hoặc một đùi trâu hay đùi bũ. Ai khụng làm bị coi là vi phạm lệ làng và bị phạt vạ.

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, ở Hiền Lương chúng vẫn duy trỡ chế độ lang đạo. Tiêu biểu cho quan lang ở Hiền Lương là Xa Văn Lượng (xóm Doi), gia đỡnh này 2 đời làm quan lang kiêm chánh tổng Hỡền Lương. Trong nhà ông Lượng luôn có từ 1 đến 3 người hầu hạ, phục vụ. Toàn xó cú 72 ha ruộng cấy nước thỡ lang Lượng chiếm 7,5ha loại tốt nhất, bắt dõn cày sõu, cấy nừ. Năm 1937, Xa Văn Lượng được phong hàm Phó Tuần châu Mai Đà và được coi là một trong những tay chõn tớch cực phục vụ trong bộ máy chính quyền thuộc địa lúc đó.

Sống trong chế độ thực dân phong kiến lang đạo, người dân lao động phải làm lụng vất vả quanh năm mà vẫn đói nghèo. Trước năm 1945, trung bỡnh mỗi năm một hộ dân phải đi hầu hạ, cày sâu, cấy nừ… khụng cụng cho nhà lang 120 ngày, mỗi khi lang có việc cưới xin, việc tang thỡ cứ 100 mạ dõn phải góp cho lang từ 1 đến 2 đồng (giá một con trâu lúc đó chỉ có 6 đồng), mỗi hộ phải góp 1 yến gạo và 5 lít rượu ngon.

Khi thực dân Pháp ổn định bộ máy tổng lý kỳ hào trờn đất Hũa Bỡnh thỡ nhõn dõn Hiền Lương phải đóng thêm 3 loại thuế chính: thuế đinh, thuế điền và thuế thổ trạch. Thuế đinh là loại thuế đánh theo đầu người từ 18 tuổi trở lên; thuế thổ trạch đánh theo đầu nóc nhà. Và thuế đinh mỗi người phải đóng 1,5 đồng/năm. Toàn xó phải đóng thuế điền 300đ/năm, thuế thổ trạch mỗi nóc nhà đóng 100đ/năm. Trên thực tế bọn tổng lý, lang đạo bổ theo đầu người và theo hộ dân, nhiều khi cũn phự thu lạm bổ bắt người dân phải gánh chịu. Cũn bọn chỳng thỡ thả sức vơ vột. Ngoài ra nhõn dõn cũn phải đi phu cho bọn thực dõn, chủ yếu là lờn rừng chặt gỗ, bương, tre nứa mang lên châu lị tại Chờ Bờ theo yêu cầu từng đợt của quan trên. Tính riêng năm 1937, dân Hiền Lương phải đi phu cho bọn thực dân hàng chục lần, mỗi lần 50 nhân

công khỏe đi trong vũng nửa thỏng.

Sống dưới chế độ thực dân phong kiến lang đạo, 100% nhân dân lao động Hiền Lương bị mù chữ. Đến năm 1937 cả Tổng mới có 1 trường hương đặt tại xóm Dưng chuyên dành cho con em tổng lý kỳ hào. Năm 1942, do không có học sinh, trường này phải chuyển lên Hào Tráng.

Từ thủa xa xưa khi mới tới vùng đất màu mỡ này, nơi đây cũn là nỳi rừng rậm rạp và nhiều thỳ dữ, những tập đoàn người từ tứ phương quy lại, họ đó quõy quần bờn nhau, chung lưng đấu cật, đồng cam cộng khổ, chia sẻ ngọt bùi, chống chọi với thú dữ, vật lộn với thiên nhiên để xây dựng cuộc sống. Trong quá trỡnh lao động và đấu tranh ấy, một sức sống kỳ diệu đó được hỡnh thành ở mỗi con người Hiền Lương: cần cù, dũng cảm, đoàn kết, tự tin, trước khó khăn không nản, trước hiểm nguy không sờn. Sức sống kỳ diệu ấy làm cho họ gắn bó với quê hương, thiết tha với cuộc sống trên mảnh đất thấm bao nhiêu mồ hôi xương máu của tổ tiên và từ đó hỡnh thành tỡnh yờu quờ hương đất nước, kiên quyết bảo vệ thành quả lao động mà chính bàn tay khối úc làm ra, kiên quyết chiến đấu với kẻ thù khi chúng đụng tới quê hương đất nước. Người dân địa phương vẫn kể lại rằng vào cuối thế kỷ 19, khi bọn giặc Cờ Đen - tàn quân Thái Bỡnh Thiờn Quốc từ phương Bắc tràn xuống nước ta, chúng đó quấy phỏ nhiều nơi trên đất Hũa Bỡnh. Chỳng đó kộo vào Hiền Lương và ở lại xóm Dưng, rồi cướp bóc tàn phá quanh vùng. Nhân dân Hiền Lương đó đoàn kết đồng lũng, tổ chức lực lượng dùng súng kíp bắn lại chúng. Sau đó, cùng phối hợp với quõn các nơi trên vùng Hũa Bỡnh truy đuổi chúng tới tận Phú Thọ. Vào những năm 1889 – 1890, khi được tin nghĩa quân Đốc Ngữ hoạt động đánh Pháp ở vùng hạ lưu sông Đà, nhân dân Hiền Lương động viên hàng chục con em của mỡnh vượt núi, băng rừng mang gạo, thịt tỡm nghĩa quõn để ủng hộ và xin được tham gia góp sức cùng đánh thực dân Pháp xâm lược. Lũng căm thù bọn thực dân cướp nước và bọn tay sai bán nước của nhân dân địa phương đó nảy sinh nhiều cuộc đấu tranh lẻ tẻ chống lại chúng như đi phu không đầy đủ, chần chừ không chịu nộp nứa cho Tri châu Mai Đà, hoặc ly khai lang này đi đón lang khác… Những cuộc đấu tranh tự phát ấy như ánh chớp trong đêm mưa, nó lóe lên rồi lại vụt tắt, mà không tỡm được con đường thoát khỏi chế độ thực dân phong kiến lang đạo. Chỉ từ khi có Đảng soi đường, dẫn dắt, truyền thống của nhân dân Hiền Lương mới được phát huy đầy đủ, mới tạo thành sức mạnh diệu kỳ đập tan chế độ thực dân phong kiến lang đạo đem lại cuộc sống cho mọi người.

Như vậy, dưới thời thực dân phong kiến, do chính sách cai trị của chế độ lang đạo, chế độ thực dân phong kiến nên kế sinh nhai của người dân cực khổ phần lớn là do bị bóc lột sức lao động.

Hiền Lương – giai đoạn trước khi xây dựng nhà máy thủy điện Hũa

Bõnh

Trải qua cuộc kháng chiến chống Pháp, rồi kháng chiến chống Mỹ, chi bộ Đảng ở Hiền Lương được thành lập rồi trưởng thành vững mạnh, lónh đạo nhân dân xó Hiền Lương, đa số là người Mường góp phần thực hiện thắng lợi những mục tiêu lớn của đất nước. Sau khi nước nhà thống nhất, cùng với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và cùng chung nhịp bước với sự phát triển của cả nước, sinh kế của người Mường ở Hiền Lương cũng có nhiều biến chuyển.

Do chiến tranh kéo dài nên cuộc cải cách ruộng đất ở Hiền Lương tổ chức từ 1945 bị chững lại, và mói đến sau 1954 mới lại được tiến hành. Cuộc cải cách ruộng đất ở đây không có những diễn biến sôi động như nhiều nhiều nơi ở đồng bằng sông Hồng, mà có vẻ bõnh yòn hơn, lý do chónh là những thành phần lang đạo ở Hiền Lương này đều trực tiếp, hay có con tham gia vào bộ máy chính quyền và hoạt động rất tích cực trong phong trào cách mạng ở địa phương. Những xáo động về chính trị thời kỳ này có ảnh hưởng trực tiếp đến một vài gia đõnh do những mõu thuẫn nhỏ xảy ra trong nội bộ xúm, nhưng cũng không đủ sức để làm bầu không khí cải cách ruông đất ở đây nóng hơn. Ngay sau cách mạng tháng Tám thành công, con em của chính các gia đõnh lang đạo đó về vận động thuyết phục gia đõnh mõnh giảm tụ, xúa nợ, chia ruộng cho người nghèo để cùng nhau vượt qua cơn đói kém.

Phong trào hợp tỏc hóa ở Hiền Lương bắt đầu từ năm 1959. Phong trào này nhằm vào các thôn/xóm chẳng những là đơn vị cơ sở của đời sống xó hội và văn hóa mà cũn là đơn vị của sản xuất nông nghiệp nữa. Trong kế hoạch 3 năm (1958 – 1960), Đảng bộ huyện Đà Bắc đó tập trung vào: củng cố tổ đổi công, xây dựng hợp tác xó; đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp nhưng không coi nhẹ hoa màu, cây công nghiệp và chăn nuôi…

Đến năm 1965, phong trào HTX ở huyện Đà Bắc, trong đó có xó Hiền Lương đó xõy dựng được 91 HTX bậc cao, 37 HTX bậc thấp, số HTX đông nhất là 118 hộ , và ít nhất là 7 hộ. Những điểm yếu của HTX đó bộc lộ: lỳng tỳng trong khõu 3 quản, 3 khoản – nhất là quản lý lao động và tài vụ, hầu như các HTX quản lý lao động, xử dụng nhân lực lóng phớ, khụng phỏt huy được hết năng lực của phụ nữ vỡ quỏ thiếu nhà trẻ. Trong sản xuất chưa xác định được mũi chính, không tập trung vào việc mở mang giao thông, cải tiến công cụ, biện pháp thủy lợi và phân bón. Sổ sách thỡ thiếu rành mạch, khụng chấp hành đúng các thủ tục nguyên tắc về quản lý tài sản, cũn để xảy ra tỡnh trạng tham ụ. Cơ sở vật chất của HTX tuy tăng cường nhưng cũn nghốo nàn. Quy mụ HTX quỏ nhỏ, lại phõn tỏn lẻ tẻ nhiều nơi. Các HTX bậc cao chưa đi vào khoán, quản. Nhiều HTX chỉ tồn tại về mặt hỡnh thức, cũn bản chất vẫn là tổ đổi công, năng suất bếp bênh, đời sống quần chúng cũn gặp nhiều khú khăn do

ngày công lao động và giá trị lao động thấp. Khắc phục những yếu kém cũn tồn tại trong những năm đầu xây dựng hợp tác xó, huyện Đà Bắc đó liờn tục tổ chức những hội nghị chỉnh huấn với sự tham gia của bộ mỏy lónh đạo HTX.

Sau gần 20 năm xây dựng HTX, đến năm 1976 tốc độ tăng trưởng sản xuất, phát triển kinh tế toàn huyện Đà Bắc cũn chậm khụng đồng đều, tư liệu sản xuất phân tán, trỡnh độ nhận thức của nhân dân trong huyện cũn chưa theo kịp quan hệ sản xuất, năng lực cán bộ quản lý HTX cũn yếu.

Đến trước thời điểm Khoỏn 100, sau hơn 25 năm xây dựng chủ nghĩa xó hội, Đà Bắc vẫn trong tỡnh trạng: nụng nghiệp phỏt triển chưa thực sự vững chắc, tỡnh trạng độc canh và quảng canh cũn khỏ phổ biến, ưu thế của ngành lâm nghiệp chưa được phát huy, thủ công nghiệp địa phương cũn yếu, cụng nghiệp chưa có gỡ, sự nghiệp văn hóa giáo dục chưa có bước phát triển mạnh, các tệ nạn xó hội, hủ tục chưa được xóa bỏ hoàn toàn đang từng ngày từng giờ tác động đến cuộc sống của nhân dân. Bên cạnh đó, cơ chế quản lý tập trung quan liờu bao cấp đang bộc lộ khiếm khuyết, kỡm hóm sự phỏt triển kinh tế của địa phương.

Đến trước thời điểm di chuyển để nhường đất cho việc xây dựng hồ thủy điện sông Đà, Hiền Lương đó đi vào thực hiện Khoán 100, rồi đến Khoán 10. Nhưng người Mường xó Hiền Lương chưa kịp vui mừng với những chính sách kinh tế tốt đẹp đó thỡ nước hồ đó dõng, làm ngập hết những cỏnh đồng màu mỡ.

Sau khi có Chỉ thị 100 đến trước Nghị quyết 10, nhân dân Hiền Lương, trong đó chủ yếu là người Mường đang phải thực hiện việc chuyển dân để giải phóng lũng hồ sụng Đà, nên những tác động tích cực của Nghị quyết 10, nhân dân Hiền Lương chưa được thể nghiệm lâu, nhưng cũng có những tác động nhất định đến kế sinh nhai của người Mường trong những năm đó và sau này.

Ngay trong vụ chiêm xuân 1981. Huyện ủy Đà Bắc đó tiến hành tổ chức quỏn triệt và thực hiện khoỏn sản phẩm đến nhóm và người lao động. Trước đó, đó tổ chức huấn luyện cho cỏn bộ quản lý HTX từ thư ký đội sản xuất trở lên, hướng dẫn việc lập kế hoạch và giao khoán các loại cây con như: lúa, sắn, trâu, bũ, rừng, lợn, cõy màu và khai thỏc lõm sản.*Khoán sản phẩm bước đầu định hỡnh phỏ thế độc canh về cây lúa, các loại cây rau đậu, cây công nghiệp và cây ăn quả cũng ngày càng phỏt triển*

Tóm lại, môi trường sinh kế của người Mường trước tái định cư về tự nhiên và nhân văn đó hỡnh thành một nền sản xuất tự cung tự cấp, cõy trồng chớnh là cõy lỳa nước. Môi trường tự nhiên quyết định các hỡnh thức kiếm sống của người dân, cũn môi trường nhân văn quyết định trỡnh độ của cách thức kiếm sống đó.

2. Môi trường sinh kế của người Mường ở Hiền Lương sau tái định cư

2.1. Tái định cư thủy điện Hũa Bỡnh và của người Mường ở Hiền Lương

Tái định cư thủy điện Hũa Bỡnh – những nột chung

Nhiệm vụ di chuyển dân cư giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy và lũng hồ sụng Đà ở Hũa Bỡnh diễn ra từ năm 1976 đến năm 1990 thỡ cơ bản hoàn thành.

Công tác di dân tái định cư của thủy điện sông Đà tiến hành vào thập kỷ 80 của thế kỷ XX đó khụng cú một khuụn khổ phỏp lý rừ ràng và tớch cực. Người dân bị thu hồi đất, nhà cửa nhưng lại không có phương hướng tái định cư rừ ràng, và kết quả là 2/3 hộ phải di chuyển đó chọn hỡnh thức chuyển vộn, hậu quả của việc chuyển vộn đến bây giờ vẫn cũn chưa giải quyết xong, nổi bật nhất là vấn đề nghèo đói và suy giảm tài nguyên thiên nhiên.

Ban quản lý dự ỏn vựng lũng hồ sụng Đà, đó nghiờm tỳc nhỡn nhận lại cuộc di chuyển và tỏi định cư ở công trỡnh thủy điện sông Đà như sau: *Ở cụng trỡnh thủy điện Hũa Bỡnh, việc xõy dựng và duyệt chế độ đền bù cho dân không nhất quán, đơn giá rất thấp, thực hiện kéo dài nhiều đợt, thay đổi nhiều lần các cơ quan quản lý cấp phát, gây ra khó khăn trong di chuyển dân, trong theo dừi cấp phỏt quản lý vốn và quyết toỏn, làm giảm hiệu quả, hiệu lực thực hiện….Ở Hũa Bỡnh chưa điều tra kỹ lưỡng, quy hoạch chưa hoàn chỉnh, nguồn vốn ít nên sau tái định cư có nhiều khó khăn phát sinh, cuộc sống nhân dân chậm được ổn định….Ở Hũa Bỡnh khi quy hoạch chưa làm được việc này (xác định cây trồng, vật nuôi, sản phẩm ngành nghề…) nên chưa tỡm được vật nuôi, cây trồng thích hợp, nay cây này, mai cây khác không ổn định*"[(1)].

Di dân tái định cư trên địa bàn huyện Đà Bắc – tỉnh Hũa Bỡnh.

Đà Bắc nằm trên thượng nguồn của sông Đà và là một trong những huyện chịu ảnh hưởng lớn của công trỡnh thủy điện Hũa Bỡnh. Từ năm 1981, Đảng bộ và nhân dân huyện Đà Bắc đó xỏc định 2 nhiệm vụ chiến lược, trong đó có nhiệm vụ tập trung lực lượng phục vụ công trỡnh thủy điện Hũa Bỡnh.

Huyện Đà Bắc phải di chuyển ra khỏi vùng lũng hồ toàn bộ khu vực huyện lỵ với 62 cơ quan nhà nước, bệnh viện, cửa hàng, xí nghiệp, 14 trường học, 12 trạm xá, 12 trụ sở, 12 cửa hàng mua bán xó với tổng số 4 vạn rưỡi m2 công trỡnh phục vụ sản xuất và cụng trỡnh cụng cộng. Toàn huyện phải chuyển 2365hộ với 12.397 nhõn khẩu, 3.700 mồ mả cựng hàng chục vạn m2 nhà ở của nhõn dõn nằm rải rỏc ở 18/23 xó với 60 bản làng. Cụng trỡnh thủy điện làm ngập hơn 5.500ha đất đai của huyện trong đó có 640 ha ruộng màu

[(1)] Tài liệu hội thảo về: chính sách di dân, tái định cư các công trỡnh thủy điện – thủy lợi, Hà Nội, 2006.

mỡ, 1.100 ha hoa màu phù sa màu mỡ, 50 km đường ô tô, hàng trăm km đường dân sinh kinh tế liên xó, liờn xúm, 15 cụng trỡnh thủy lợi, kờnh mương nhỏ, 4 công trỡnh thủy điện công suất 5 – 12kw.

Tại huyện, ban kiến thiết chuyển dân gồm 20 cán bộ các ngành có năng lực tham gia. Ở các xó cũng thành lập ban kiến thiết chuyển dân do đồng chí Chủ tịch UBND xó làm trưởng ban. Để tiến hành giải phóng lũng hồ sụng Đà được tốt, Ban công tác sông Đà phối hợp chặt chẽ với ban kiến thiết chuyển dân của huyện và các xó tổ chức điều tra, khảo sát, lập kế hoạch bồi thường di chuyển mồ mả, cây cối và các tài sản khác không di chuyển được cho nhân dân. Tuy nhiên, việc định giá bồi thường di chuyển một số hộ gia đỡnh cũng như di chuyển mồ mả… so với tỡnh hỡnh giỏ cả quỏ thấp khụng đủ những chi phí cần thiết cho việc xây dựng, di chuyển đến nơi mới, do đó nhân dân các xó khụng phấn khởi, dẫn đến tỡnh trạng di chuyển rất chậm chạp. Việc chuyển dõn đến khu vực định cư mới được thực hiện mạnh mẽ từ năm 1982 – 1984 theo 3 phương thức:

Xen ghép với các điểm dân cư cũ

Hỡnh thành những điểm dân cư mới

Di vén tại chỗ lên các khu vực cao hơn ở ven hồ

Thực tế công tác di dân tái định cư ở huyện Đà Bắc đó chứng minh, chuyển xen ghộp với điểm dân cư cũ là hỡnh thức tốt hơn cả. Cuộc sống của nhân dân S được ổn định. Tuy nhiên tỷ lệ này không đáng kể. Theo kế hoạch được hoạch định từ ban đầu, phần đông dân cư trong vùng lũng hồ sẽ được chuyển đến những điểm định cư nơi ở mới theo quy hoạch của huyện như: Cao Sơn, Tu Lý, Tày Măng, Hào Lý, Ngự – Mỏi, Thung Nai và di chuyển tới vựng kinh tế mới ở miền Nam. Trong quỏ trỡnh di chuyển bộc lộ nhiều khú khăn nảy sinh vỡ thời gian gấp rỳt nờn: việc quy hoạch cỏc khu dõn cư mới không được chuẩn bị tốt, thiếu điều tra đầy đủ các điều kiện tự nhiên, xó hội, do đó việc định cư ở các khu vực nói trên không đạt kết quả dự kiến.

Những nguyên nhân trên đó dẫn đến hỡnh thức chuyển vộn là hỡnh thức di chuyển tại chỗ lờn cỏc khu vực cao hơn ven hồ được nhiều hộ dân lựa chọn nhất. Toàn huyện có ½ số hộ phải di chuyển đó ở lại ven hồ thuộc cỏc xó Hiền Lương. Vầy Nưa, Hào Tráng, Tiền Phong, Dân Lập… Đa số đồng bào không muốn chuyển đi xa vỡ quỏ vất vả, tốn kộm và nhất là những vấn đề xó hội phức tạp nảy sinh ở những điểm định cư mới. Mặt khác việc ở lại ven hồ có nhiều thuận lợi hơn do có thể tận dụng vùng chưa ngập ven hồ, phần đất đai nương rẫy đó khai phỏ từ trước và khai thác thủy sản trên hồ để kiếm sống. Tuy nhiên phần lớn nhân dân chuyển vén thậm chí cả trường học và trụ sở UBND xó phải di chuyển nhiều lần, tốn kộm nhiều tiền của và cụng sức đó gõy nờn mất ổn định kéo dài.

Trước tỡnh hỡnh đó, huyện và nhân dân đó xỏc định các công việc cần làm trước mắt: giải quyết vấn đề khai hoang, mở rộng diện tích canh tác, làm đường dân sinh kinh tế, làm thủy lợi lấy nước ăn và làm trường học, trạm xá, trụ sở xó…Làm đường giao thông chuyển dân và đường dân sinh kinh tế được tiến hành khẩn trương. Sau khi ngăn sông Đà đợt 2, huyện Đà Bắc phải chuyển 2512 hộ với tổng số dân là 15.700 khẩu, có 16/20 xó phải chuyển, đặc biệt là 7 xó phải chuyển toàn bộ xó. Tổng diện tớch đất tự nhiên của huyện bị ngập là 7.800 ha, riêng lúa nước bị ngập 1400/2200 ha, diện tích trồng màu bị ngập 2200 ha, diện tích nuôi cá bị ngập là là 50ha, diện tích trồng cây lâu năm bị ngập là 152ha, số bị ngập chiếm ½ đất màu mỡ.

Chuyển dân, tái định cư tại xó Hiền Lương trong thập kỷ 80

Để góp phần tạo nên dũng điện cho Tổ quốc, nhân dân các dân tộc Hiền Lương đó phải hy sinh 327ha đất nông nghiệp, hàng ngàn ha rừng và đất rừng, hàng trăm ha đất màu. Các xóm Chiềng, xóm Gấu, xóm Bến Trương phải chuyển đến đất mới. Các xóm Mơ, Dưng, Doi, Ké phải vén lên sườn núi, trên độ cao 120m. Sự di chuyển ấy đảo lộn toàn bộ nếp sinh hoạt của nhân dân và tốn kém hàng tỷ đồng. Sự di chuyển ấy lại kéo dài, diễn ra trong bối cảnh đất nước nhiều khó khăn, không có điều kiện hỗ trợ người dân nhiều, nên có thể nói, những năm đầu sau khi di chuyển, cuộc sống của người dân gặp rất nhiều khó khăn, nạn đói liên tục diễn ra.

Quỏ trỡnh chuyển dõn là quỏ trỡnh dài và *làm đảo lộn toàn bộ cuộc sống của người dân trong xó*. Về tâm tư, nguyện vọng và tỡnh cảm của người dân Hiền Lương, nỗi lo lắng, trăn trở của họ khi phải bỏ vườn, bỏ ruộng, dời lên chỗ mà *chưa ai từng nghĩ là sẽ có người ở đấy*, đó được gói gọn trong bài phát biểu của ông Hà Viết Sõm. Khi tiến hành quy hoạch, dõn xó Hiền Lương đó được lên kế hoạch để chuyển vào trong những vùng đất trống của xó Tu Lý. Những cuộc đi thăm các vùng đất mới đó diễn ra từ năm 1978, nhưng chỉ những xóm nào mà bị ngập hoàn toàn trong nước, không cũn *tấc đất cắm dùi* thỡ mới đi đến vùng quy hoạch (xóm Bến Chương, xúm Chiềng, xúm Gấu). Những xúm cũn lại di vộn lờn nơi cao hơn, sống dựa vào rừng, vào đồi. Những xóm chuyển vén, có xóm cũn cú đất bưa bằng, (xóm Dưng, xóm Ké), có xóm không có một tấc đất bằng nào để sản xuất (xóm Doi, xóm Mơ). Nhưng người dân ở xóm nào cũng kiên quyết bám lấy mảnh đất ông cha để mà sống. Tâm sự của ông Đinh Hồng Sơn, 67 tuổi, xúm Doi: *Đợt đó, chúng tôi được gợi ý là di chuyển sang xó Tu Lý, vỡ xó đó vẫn cũn đất bằng để canh tác. Nhưng mà khi đi đến đấy, chẳng thấy có đường, toàn lau lỏch, mà rất hoang*

vu[1] *khụng biết là mỡnh đứng chỗ nào, cũng chẳng trông thấy chỗ nào có nước, chúng tôi nản lắm, bảo nhau thôi thỡ cứ di vộn lờn, khụng cú đất canh tác thỡ ta cũn cú mặt hồ và rừng, vẫn cũn sống được*. Xúm Kộ có khoảng 5ha đất bằng ở Bưa Trùng, toàn dân xóm Ké đó nhất trớ dành diện tớch đất bằng hiếm hoi ấy để canh tác, không hộ nào được dựng nhà ở đó. Xóm Dưng là xóm có nhiều bưa bằng, đất đai màu mỡ nên không phải ở ven đồi để giành những nơi đất bằng cho sản xuất nông nghiệp như xóm Ké và các hộ dân ở đây thường chỉ chuyển nhà 1 lần. Ngày nay, xóm Ké và xóm Doi, Mơ, Lương Phong không cũn nhiều nhà sàn, chủ yếu là nhà nền đất, nhỏ và thấp[2]. Tại xóm Dưng, chúng ta bắt gặp một cảnh sắc thân quen với văn hóa Mường bởi những ngôi nhà sàn dài và rộng được chuyển từ quê cũ về. Chính sách đền bù thiệt hại cho người dân khi ấy rất không thống nhất, đa số người được hỏi đều khẳng định rằng không thấm thấp vào đâu so với những mất mát khi phải di chuyển khỏi nơi ở cũ. *Nhà nước đền bù được đáng mấy đâu, mà không có tiền, sau đền bằng gạo, mỗi người mỗi tháng được 15kg gạo, phải chen lấn nhau mà lấy, nhưng mà là gạo mốc, gạo đỏ ở đáy kho, có ăn được đâu*" (Nữ, 67 tuổi, xúm Doi).

Có thể nói, trong bối cảnh khuôn khổ pháp lý cho công tác tái định cư thủy điện Hũa Bỡnh cú nhiều bất cập, chưa thống nhất, thỡ quỏ trỡnh chuyển cư rồi định cư của người Mường và những tộc người khác nói chung để giải phóng lũng hồ sụng Đà đó gõy ra rất nhiều khú khăn về kế sinh nhai sau đó.

2.2. Môi trường tự nhiên ở Hiền Lương sau tái định cư

Trong phần này, chỳng tụi trỡnh bày những điều kiện tự nhiên tạo thành nguồn lực quyết định các dạng thức sinh nhai của người Mường trong xó núi riờng và người dân cả xó núi chung.

Về vị trí địa lý: hiện nay Hiền Lương là một xó nằm phớa Đông Nam của huyện Đà Bắc, tỉnh Hũa Bỡnh. Phớa Đông giáp xó Toàn S, phớa Tõy giỏp xó Cao S, phớa Nam giỏp xó Vầy Nưa và phía Bắc giáp thị trấn huyện Đà Bắc. So với các xó khỏc trong huyện, Hiền Lương là một xó cú vị trớ tương đối thuận lợi cho phát triển kinh tế xó hội. Từ trung tõm xó, đường bộ được trải nhựa đến thị trấn huyện là 7km, đến thành phố Hũa Bỡnh là 20km. Ngoài đường bộ, đường thủy cũng giữ một vị trí quan trọng trong việc đi lại và vận chuyển tới thị xó Hũa Bỡnh và cỏc xó, huyện khỏc trong lũng hồ Sụng Đà. Vị

(1) Vùng đất này sau người dân ở xó Hào Trỏng định cư, thành xó Hào Lý. Sau những năm đầu khó khăn, vất vả, xó Hào Lý đó cú mặt bằng canh tỏc khỏ lớn, trồng ngụ cho năng suất cao. Người xóm Doi ngày nay "nhỡn thấy đất Hào Lý mà thốm" – lời anh Đinh Hồng Sừ, 32 tuổi, xóm Doi.

(2) Ông Xa Văn Mẫn, 78 tuổi, ở xóm Doi, khi cũn ở quờ cũ cú ngụi nhà sàn rất to, cú thể chứa đến 200 người, nhà có những cây cột gỗ lim rất vững chắc. Lần chuyển thứ nhất thỡ ụng vẫn cũn dựng được ngôi nhà như cũ. Nhưng đến lần chuyển thứ hai, không có đường, lại phải ngược đồi nên ông đó bỏn ngụi nhà cũ cho người ta làm củi vỡ khụng thể mang đến chỗ dựng nhà mới được. Hiện nay ông ở trong ngôi nhà nền đất "bé bằng cái bếp nhà ngày xưa" với những cái cột nhỏ đó bị mối một đục rỗng bên trong.

trí địa lý như vậy đó tạo cho Hiền Lương có thuận lợi về các mặt: tiêu thụ các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm sản, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật cho sản xuất, đầu tư cho sản xuất từ nguồn vốn trong dõn và nguồn vốn từ bờn ngoài.

Hiền Lương nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới, gió mùa và chia làm 2 mùa rừ rệt. Mựa mưa hàng năm từ tháng 4 đến tháng 9. Đây cũng là mùa nóng bức. Nhiệt độ cao nhất vào tháng 6 và tháng 7. Mùa khô hạn hàng năm thường từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Đây cũng là mùa lạnh và thời gian lạnh nhất là vào tháng 12 và tháng 1 năm sau.

Hiện nay, Hiền Lương có *địa hỡnh chia cắt lớn, độ dốc cao*. Xét theo địa hỡnh và độ dốc cao có thể chia thành 4 khu vực với các dạng sử dụng đất: vùng bán ngập có độ dốc từ 25 đến 30 độ. Vùng đất bưa bằng nằm trên các khu bỡnh nguyờn nhỏ với độ dốc 8 đến 10 độ. Vùng đồi có độ dốc từ 25 đến 50 độ và vùng núi đá có độ dốc rất cao và hiểm trở. Chính từ địa hỡnh chia cắt đó tạo nờn một sự đa dạng và phong phú về thảm thực vật của rừng.

Do địa hỡnh chia cắt nờn Hiền Lương có hệ thống suối đa dạng, là nguồn cung cấp nước sinh hoạt và nước cho sản xuất nông nghiệp. Hiền Lương nằm sát hồ Hũa Bỡnh, cú diện tớch mặt nước lớn, được coi là điều kiện thuận lợi về mặt tự nhiên cho phát triển sản xuất và giao thông.

Bảng 1.1: *Địa hỡnh thổ nhưỡng xó Hiền Lương*

Tờn khu vực và vị trớ	**Mô tả về độ cao, độ dốc**	**Mô tả về loại đất chính**	**Hiện trạng về cây trên mặt đất**
Đất bán ngập	$25 - 30^0$	Đất thịt pha lẫn đất đá	Tận dụng 1/5 diện tích đất này để trồng lúa, ngô, lạc. Cũn lại là đất dốc không trồng được cây gỡ
Đất bưa bằng	$8 – 15^0$	Đất thịt	Trồng mớa, ngụ, lỳa, rong giềng
Đất đồi	$25 – 50^0$	Đất thịt pha lẫn đất đá	Cỗy tỏi sinh: nứa, giang, luồng
Núi đá	$30 - 80^0$	Đá vôi	Cỗy bụi dõy leo và gỗ

(Nguồn: *JICA, báo cáo khảo sát cơ sở I*)

Điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên cho phát triển sản xuất và đời sống là mặt nước và đồi núi. Khí hậu mát ẩm phù hợp với nhiều loại cây trồng, vật nuôi. Tiềm năng về nghề rừng và nghề nuôi trồng thủy sản nhiều nhưng chưa

được khai thác hết mà thay vào đó là các hoạt động sản xuất truyền thống: sản xuất lương thực, nương rẫy, trồng cây nhanh cho thu hoạch để bán lấy tiền, một số nơi vẫn cũn khai thỏc lõm sản tự nhiờn.

Tài nguyờn đất đai và tài nguyên rừng:

Tổng diện tích đất tự nhiên của xó là 3070ha, trong đó đất lâm nghiệp là 2776 ha, chiếm tổng số 70%. Đất mặt nước (mặt hồ) là 889ha (22%), đất nông nghiệp có 147ha chiếm 4%. Tiềm năng phát triển lâm nghiệp và thủy sản của xó khá cao nhưng chưa biến thành hiện thực.

Trong tổng số 2776 ha đất lâm nghiệp, diện tích rừng trồng là 783 ha, chiếm 25% đất lâm nghiệp, diện tích đất trống đồi trọc là 515ha, chiếm 18% đất lâm nghiệp. Diện tích đất lâm nghiệp nhiều, rừng tự nhiên cũn, rừng trồng có nhưng hiệu quả kinh tế từ việc trồng rừng rất thấp. Hiện tại nghề rừng không đủ nuôi sống cộng đồng.

Chất lượng tài nguyên đất và rừng đang suy giảm. Hiện tại chưa tỡm được loài cây lâm nghiệp nào vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng được thị trường, nhanh cho thu hoạch và bảo vệ được đất và nước; chưa có mô hỡnh sử dụng đất dốc bền vững và hiệu quả. Như vậy, cần phải nghiên cứ và thử nghiệm các loại cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản, hệ thống canh tác, chế biến lâm sản để phát huy lợi thế của tài nguyờn hiện cú của xó.

Trong khuôn khổ của phạm vi nghiên cứu, môi trường tự nhiên của 5 xóm được khảo sát là xóm Doi, xóm Dưng, xóm Ké, xóm Mơ và xóm Lương Phong được trỡnh bày túm tắt dưới đây.

Xúm Doi: phía Đông giáp xóm Dưng, phía Tây giáp xúm Kộ, phớa Nam giỏp xúm Mỏi – hồ Hũa Bỡnh, phớa Bắc giỏp thị trấn Tu Lý. Vị trớ địa lý của xóm mang lại những thuận lợi cơ bản về đi lại, vận chuyển trong và ngoài xó cũng như tiếp cận với thị trường. Mùa mưa ở xóm diễn ra củ yếu từ tháng 5 – 9, mùa khô là từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau.

Bảng 1.2: *Địa hỡnh thổ nhưỡng của xóm Doi*

Tên vùng đất	**Độ dốc**	**Loại đất chính**	**Loại cõy trồng**
Đất bán ngập	$6^o – 8^o$	Đất thịt pha sỏi, có ít đất thịt, đất nâu đen	Lỳa (0,7ha), luồng giống, đậu, lạc (0,3ha)
Đất bưa bằng			
Đất đồi	$20^o – 30^o$	Nâu vàng lẫn đá	Luồng, keo, xoan, hoa màu, cây ăn quả
Núi đá	$> 25^o$	Đá vôi	Giang, nứa

(Nguồn*: JICA, báo cáo khảo sát cơ sở I*)

Khó khăn chính trong việc phát triển kính tế của xóm Doi là đất xấu, năng suất kém, 50% đất lẫn sỏi đá. Lượng mưa thấp, gây khó khăn cho việc tõm nguồn nước sinh hoạt. Địa hõnh chia cắt, khú khăn cho vận chuyển vật tư và sản phẩm.

Xóm Dưng: giỏp xó Toàn Sơn ở phía Đông, giáp xóm Doi ở phía Tây, giáp mặt hồ sông Đà ở phía Nam và giáp thị trấn Đà Bắc ở phía Bắc. Vị trí địa lý như vậy, đó gõy cho cỏc hộ gia đõnh trong xúm khú khăn về nhiều mặt: đi lại, vận chuyển, tiếp cận với thị trường, học hành của trẻ em và công tác chuyển giao kỹ thuật…Hệ thống dũng chảy ở xúm Dưng có suối Dưng có nước quanh năm. Ngoài ra cũn có hai suối khác từ Bưa Hao và Bưa Bạc chảy ra hồ (thường cạn nước vào mùa khô).

Bảng 1.3: *Địa hõnh thổ nhưỡng xóm Dưng*

Tên vùng đất	**Độ dốc**	**Loại đất chính**	**Loại cõy trồng**
Đất bán ngập	Từ cốt 100 đến cốt 120 Độ dốc trung bõnh là 40^0 Có rất ít đất từ 15 - 20^0	Đất thịt pha lẫn đất đá, cát, sỏi	Trong vùng độ dốc từ 15 – 20^0 trồng đậu, lạc
Đất bưa bằng	10 – 15^0	Đất thịt và mùn	Ngô, sắn, dong, giêng, cây ăn quả
Đất đồi	25 – 30^0	Đất thịt pha lẫn đất đá	Luồng, keo, xoan
Núi đá	>40^0	Đá	Cõy ụrụ

(Nguồn: *JICA, báo cáo khảo sát cơ sở I*)

Khó khăn trở ngại chủ yếu của xóm là do mưa ít, thiếu nước ăn và nước sinh hoạt; đất có dộ dốc cao, bạc màu, cây trồng chậm phát triển

Xóm Mơ: giỏp xó Toàn Sơn ở phía Đông, phía Tây giáp xó Vầy Nưa, phía Nam giáp hồ Hũa Bõnh và phía Bắc giáp xóm Doi. Xóm Dưng không có suối, nguồn nước sinh hoạt và sản xuất chủ yếu lấy từ 2 mạch nước ngầm. Sự sinh trưởng của các cây trồng phụ thuộc vào thiên nhiên rất nhiều.

Bảng 1.4: *Địa hõnh thổ nhưỡng xóm Mơ*

Tên vùng đất	**Độ dốc**	**Loại đất chính**	**Loại cõy trồng**
Đất bán ngập	Độ cao từ cốt 93 – 116m Độ dốc từ 25 - 40^0	Đất trơ lẫn đá	Một ít diện tích (20%) trồng được ngô, lạc nhưng

			phải bón phân mới cho thu hoạch
Đất bưa bằng	Khụng cú		
Đất đồi	Độ cao từ cốt 120 – 400m Độ dốc chủ yếu từ 25 - 40^0 10 -15^0	Đất thịt pha đá	Cõy tỏi sinh: nứa, lau, lỏch
Núi đá	Độ dốc từ cốt : 120m – 300m		Cây mọc trên đá: ôrô, nghiến, lát, trai, gù, hương

(Nguồn: *JICA, báo cáo khảo sát cơ sở I*)

Xóm không có đất làm ruộng nước, vào mùa mưa lũ không thể tổ chức sản xuất trên đất bán ngập. Địa hỡnh cú độ dốc cao, đi lại và sản xuất rất phức tạp

Xúm Kộ: giáp xóm Doi ở phía Đông, giáp xó Cao S ở phớa Tõy, giỏp xúm Ngự ở phớa Nam và giỏp xó Tu Lý ở phớa Bắc. Hệ thống dũng chảy ở xúm cú suối Khang, cú lũ về mựa mưa, có nước chảy quanh năm dùng cho sinh hoạt. Ngoài ra cũn cú suối Trựng và suối Kộ cú nước chảy quanh năm, rất thuận tiện cho sản xuất và sinh hoạt.

Bảng 1.5: *Địa hỡnh thổ nhưỡng xóm Ké*

Tên vùng đất	**Độ dốc**	**Loại đất chính**	**Loại cõy trồng**
Đất bán ngập		Đất thịt pha lẫn đất đá	Lạc, ngô, lúa chỗ đất thịt nhiều, cũn lại là cỏ dại
Đất bưa bằng	Độ cao từ 600 – 700m 6- 10^0	Đất thịt màu nâu	Trồng mớa, ngụ, rong giềng
Đất đồi	15 – 20^0	Đất đỏ và đen pha đá	Luồng, keo, bạch đàn, lát
Ruộng nước	6 - 10^0	Đất thịt	Lúa nước hai vụ

(Nguồn: *JICA, báo cáo khảo sát cơ sở*)

Xóm Lương Phong: giáp xóm Mái ở phía Đông, giáp xóm Ngủ ở phía Tây, phía Nam và phía Bắc giáp xóm Ké. Trong xóm có suối Mó Tắc cắt ngang qua xóm, tuy nước chảy quanh năm nhưng lượng nước chỉ đủ dùng cho sinh hoạt, không đủ dùng cho sản xuất.

Bảng 1.6: *Địa hỡnh, thổ nhưỡng của xóm Lương Phong*

Tên vùng đất	Độ dốc	Loại đất chính	Loại cõy trồng
Đất bán ngập	40 - 60^0		Có đất bán ngập nhưng khi nước rút đi thỡ thuộc xúm khỏc
Đất bưa bằng	5 – 15^0	Đất thịt	Trồng ngụ
Đất đồi	25 – 30^0 > 40^0	Đất thịt pha lẫn đất đá	luồng, ngụ, dong giềng, cõy rừng
Núi đá	>40^0	Đá	Cõy bụi dõy leo

(Nguồn: *JICA, báo cáo khảo sát cơ sở I*)

*

Về cơ bản, nguồn lực tự nhiên của các xóm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp là đất và nước ở nơi tái định cư đều không thuận lợi, nhưng mức độ không thuận lợi nhiều hay ít khác nhau ở từng xóm như đó trỡnh bày sẽ quy định rất rừ đến cách thức kiếm sống của người dân từng xóm.

2.3. Môi trường xó hội ở Hiền Lương sau tái định cư

Dân cư và phân bố dân cư

Hiện nay Hiền Lương có 7 xóm, mỗi xóm có trên 3 cụm dân cư phân bố rải rác. Các xóm trong xó cũng phõn bố thành 2 khu. Khu 1 gồm 5 xúm: Doi, Kộ, Lương Phong, Mái, Ngù nằm trên đường của xó. Khu 2 gồm Dưng và Mơ nằm khá tách biệt. Việc đi lại của 2 xóm này chủ yếu dùng đường thủy là chính.

Bảng 1.7: *Dân số của Hiền Lương qua một số năm*

Đơn vị: người

Thời gian	Trước cách mạng	1990	1999	2003	2007
Số dõn	700	1721	1636	1706	1841

(Nguồn: *Tổng hợp tài liệu địa phương*)

Sự biến động của số dân ở Hiền Lương cũng phần nào phản ánh được tỡnh trạng di dõn tỏi định cư. Trong những năm 1990 đến 1999, dân số của Hiền Lương giảm 85 người. Trên thực tế tỷ lệ sinh ở Hiền Lương vẫn cao, nhưng ở thời điểm này có một số hộ gia đỡnh đó di chuyển vào Tõy Nguyờn để làm ăn (1992).

Bảng 1.8: *Dân số và dân cư của xó Hiền Lương năm 2007*

Chỉ số	Đơn vị	Số lượng

Dõn số	Người	1.841
Số hộ	Hộ	442
Số lao động	Người	792
Số lao động nữ	%	51
Số hộ làm nụng nghiệp	%	100
Bõnh quõn thu nhập	1000đ/người/năm	4.350
Bõnh quõn lương thực	Kg/người/năm	325
Số hộ nghốo[1]	%	33
Số hộ trung bõnh	%	51
Số hộ khỏ	%	16
Số hộ thiếu ăn từ 1 – 3 tháng	%	51
Số hộ thiếu ăn từ 4 – 6 tháng	%	33

(Nguồn: *AAV&CPSE, bỏo cỏo kết quả Điều tra hiện trạng kinh tế xó hội và đề xuất giải pháp hỗ trợ người nghèo tại huyện Đà Bắc, tỉnh Hũa Bõnh*)

Ở Hiền Lương, người Mường là dân tộc chiếm đa số (trên 70%), sinh sống ở 6/7 xóm. Trong phạm vi của luận văn này, chúng tôi tập trung vào số người Mường chịu ảnh hưởng trực tiếp của quá trõnh di dõn tỏi định cư ở 5 xóm: Doi, Dưng, Mơ, Ké, Lương Phong.

[1] Số hộ nghèo của Hiền Lương được khẳng định dựa trên tiêu chí mà Action Aid Việt Nam và Trung tâm Dân số, Xó hội, Mụi trường đưa ra và đó được thảo luận dựa trên sự đồng ý của người dân: Nhà ở: nhà tạm, vách đất hoặc liếp, tranh tre, mái lá; số trâu bũ: khụng cú; đồ dùng: không có xe đạp, không có ti vi, không có xe máy; dụng cụ sản xuất không có gỡ; diện tớch đất canh tác: 0,1 ha đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp; số tháng thiếu ăn: 02 tháng. Theo khảo sát để lập dự án giảm nghèo vào năm 1999, thỡ số hộ đói là 29 hộ (8,19%), hộ nghèo là 66 hộ (18, 61%); tổng số hộ đói nghèo là 95 hộ/364 hộ, chiếm 26,8%

Bảng 1.9: *Phõn bố số hộ theo xúm và dõn tộc của xó Hiền Lương, năm 2003*

Xúm	Mường		Dao		Kinh		Tông
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
Doi	81	94.2	2	2.3	3	3.5	86
Dưng	60	95.2	0	0.0	3	4.8	63
Mơ	27	64.3	0	0.0	15	35.7	42
Kộ	78	96.3	0	0.0	3	3.7	81
Lương Phong	12	92.3	1	7.7	0	0.0	13

(Nguồn: *JICA, báo cáo khảo sát cơ sở I*)

Bảng 1.10: *Phân bổ dân số theo 5 xóm khảo sát của Hiền Lương năm 2003*

Xúm	Tổng	Nam		Nữ		<18 tuổi		18 – 55 tuổi		> 55 tuổi		Số lao động	
	Số dõn	Số dõn	Tỷ lệ (%)	Số dõn	Tỷ lệ (%)	Số dõn	Tỷ lệ (%)	Số dõn	Tỷ lệ (%)	Số dõn	Tỷ lệ (%)	Số dõn	Tỷ lệ (%)
Doi	348	168	48	180	52	95	30	191	60	31	10	192	61
Dưng	273	140	51	133	49	83	31	159	59	27	10	145	54
Mơ	162	85	52	77	48	3	3	73	76	20	21	74	77
Kộ	325	172	53	153	47	110	33	185	56	35	11	177	54
Lương Phong	57	29	51	28	49	28	49	27	47	2	4	27	47

(Nguồn: *JICA, báo cáo khảo sát cơ sở I*)

Từ hai bảng trên, nhận thấy: xóm Lương Phong có dân số ít nhất (57 người). Lương Phong không phải là xóm gốc ở xó Hiền Lương, mà là một phần dõn của xó Tiền Phong chuyển đến do họ đó bị mất đất để giải phóng lũng hồ sụng Đà. Số hộ chuyển đến Hiền Lương là trên 70 hộ, nhưng đến năm 1992, hưởng ứng cuộc vận động đi làm ăn kinh tế mới, gần 80% số hộ ở xóm Lương Phong đó vào Tõy Nguyờn. Xúm Doi có số dân đông nhất do xóm này chỉ có 1,2 hộ chuyển vào xóm Dưng trong quá trỡnh chuyển cư, số cũn lại ở lại xúm, bỏm theo trục đường vào trung tâm xó sinh sống.

Sự xáo trộn do di dân, định cư nơi ở mới trong hơn 20 năm nay đó khiến cho người dân phải thay đổi nghề. Từ nghề trồng lúa nước, nương rẫy, khai thác lâm sản đến nay là làm nghề nông trên đất lâm nghiệp. Người dân chưa

thực sự giỏi, chưa có nhiều kinh nghiệm hoặc kiến thức bản địa trong việc sử dụng đất dốc. Nuôi trồng thủy sản chưa thực sự trở thành nghề truyền thống mặc dù nghề này đó bắt đầu từ lâu. Kiến thức bản địa và kinh nghiệm về sử dụng đất rừng, sử dụng rừng, sử dụng đất mặt nước chưa thực sự phong phú như nhiều nơi khác khi các cộng đồng định cư trong một thời gian lâu dài.

Bảng: 1.11: *Lao động và dân trí ở xó Hiền Lương năm 2007*

Trỡnh độ	**Tổng**	**Nam**	**Nữ**
Từ lớp 1 – lớp 5	48%	20%	28%
Từ lớp 6 - lớp 12	46%	29%	17%
Không biết đọc, biết viết	6%	0%	6%

(Nguồn: *AAV& CPSE, báo cáo kết quả: Điều tra hiện trạng kinh tế xó hội và đề xuất giải pháp hỗ trợ người nghèo tại huyện Đà Bắc tỉnh Hũa Bỡnh*)

Bảng trên cho thấy lực lượng lao động ở Hiền Lương có trỡnh độ không cao, với 48% ở trỡnh độ từ lớp 1 đến lớp 5. Điểm xuất phát về dân trí của Hiền Lương vốn không cao, lại thêm những xáo trộn trong thời kỳ chuyển dân nên qua nhiều năm đến nay lực lượng lao động vẫn ở trỡnh độ văn hóa thấp. Nhiều người được phỏng vấn cho biết, trong quá trỡnh chuyển dõn, tuy xó đó cố gắng đảm bảo điều kiện học cho con em, nhưng không tránh khỏi tỡnh trạng học tập sa sỳt, bỏ trường bỏ lớp của nhiều học sinh. Dân trí thấp đó hạn chế việc tiếp thu, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nụng nghiệp, thay đổi cơ cấu cây trồng.

Cơ sở hạ tầng

+ Đường giao thông:

Đường giao thông chính của Hiền Lương chạy dọc theo xó tiếp cận trực tiếp với 5/7 xóm: Doi, Ké, Mái, Lương Phong và Ngù. Đường được chia làm 2 đoạn: đoạn I từ trung tâm xó nối với thị trấn Đà Bắc dài 7km. Đây là đường nhựa rộng 5m, chất lượng khá tốt. Tuy nhiên, trong cơn bóo số 5 năm 2007, một số đoạn đường này đó bị lấp đầy đất đá, gây cản trở nghiêm trọng giao thông từ xó ra thị trấn. Đoạn II từ trung tâm xó tới xúm Ngự dài 6km. Đường được san ủi, có nền cứng, mặt đường kém nên đi lại, vận chuyển khó khăn nhất là vào mùa mưa. Chất lượng đường xấu. Hệ số sử dụng đường bộ thấp. Bỡnh quõn cú 5 lượt xe tải chở hàng hóa trong một ngày. Đường chủ yếu để vận chuyển bằng xe máy, gồng gánh và đi lại.

Ngoài đường bộ, đường thủy giữ một vai trũ quan trọng trong sản xuất và đời sống, đặc biệt đối với xóm Dưng và xóm Mơ. Hệ thống thuyền, xuồng khá nhiều ở hai xóm này đó gúp phần giải quyết việc lưu chuyển hàng hóa, đặc

biệt là vận chuyển sản phẩm nông nghiệp ở những nương xa về nơi gần đường bộ để bán cho tư thương.

Bảng 1.12: *Hiện trạng đường của 5 xóm được khảo sát năm 2008*

Loại đường (km)	Rải nhựa	Bờ tụng	Đường đất lớn	Đường mũn	Tổng số
Doi	3.5	1.5		2.9	6.9
Dưng			7.0	10.0	17
Mơ			5.0	0.7	5.7
Kộ		1	6.5	5.5	12
Lương Phong			3.5	1.5	5.0

(Nguồn: *Tài liệu khảo sỏt thực dịa, 2008*)

Trong tỡnh hỡnh tiếp cận thị trường hiện tại của các xóm thông qua đường bộ là chủ yếu thỡ những xúm nằm trờn cỏc trục đường chính như Doi, Ké, Lương Phong có thế mạnh hơn những xóm cũn lại.

Hệ thống trường học

Hiền Lương có một trường cấp II nằm tại trung tâm xó. Đây là một ngôi trường đẹp, hai tầng, đầy đủ tiện nghi để phục vụ cho trên 200 học sinh. Có thể nói, vị trí trường là tương đối hợp lý cho việc đi lại của học sinh bằng đường bộ và bằng đường thủy. Tuy nhiên, học sinh ở xóm xa nhất là Ngù vẫn mất khoảng 2 giờ đồng hồ đi bộ. Việc đi lại của học sinh đặc biệt khó khăn vào mùa mưa và mùa đông.

Hiện nay, 5/7 xóm đó cú trường cấp 1 đảm bảo cho gần 400 học sinh đi học. Ngoài ngôi trường ở trung tâm xó là cú khỏ đầy đủ trang thiết bị dạy học, cũn lại cỏc điểm trường cấp I tại các xóm khác có cơ sở vật chất nghèo nàn và dụng cụ dạy và học thiếu thốn, chưa đủ theo quy định chuẩn của ngành giáo dục. Mỗi xóm đều đó cú một trường mẫu giáo do nhân dân tự xây dựng. Hiện tại có khoảng trên 170 cháu được học mẫu giáo. Ở 5/7 xóm, mẫu giáo cũn là nhà tranh vỏch đất.

Cụng trỡnh thủy lợi

Hiền Lương là một xó vựng cao nờn hệ thống cụng trỡnh thủy lợi ớt và quy mụ nhỏ. Hiện tại cú 2 cụng trỡnh chớnh. Cụng tỡnh mương xóm Ngù được xây dựng năm 2000 theo chương trỡnh kờnh cố húa kờnh mương. Công trỡnh với tổng kinh phí 120 triệu đồng, trong đó dân đóng góp 45 triệu đồng. Công trỡnh đang phát huy tác dụng tưới cho 30 ha và 60 hộ gia đỡnh được hưởng lợi. Công trỡnh mương xóm Mái xây dựng năm 1999 với vốn đầu tư là 70 triệu đồng theo chương trỡnh kờnh cố húa kờnh mương. Cụng trỡnh này tưới nước cho 7ha và 40 hộ gia đỡnh được hưởng lợi. Như vậy, cho đến thời điểm hiện nay, 5/7 xóm của xó phải di dời do việc ngăn sông Đà chưa có công

trõnh thủy lợi nào để phục vụ sản xuất nông nghiệp. Việc sản xuất nông nghiệp của các xóm này chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nước mưa, chưa chủ động được nguồn tưới.

Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống

Hệ thống này gồm: Ống dẫn nước và bể chứa nước sinh hoạt được xây dựng trên cả 7 xóm từ năm 1994 theo chương trõnh định canh, định cư, chương trõnh 747 đảm bảo 70% số hộ được hưởng lợi. Tuy nhiên, hệ thống này đang xuống cấp. Hiện tại chỉ cũn sử dụng đươc chưa đến 50% các công trõnh.

Hiện tại Hiền Lương có 1 trạm xá trung tâm với 4 phũng xõy dựng từ năm 1999 do ngân sách huyện. Hệ thống y tế thôn bản đươc thiết lập, tuy nhiên khả năng phục vụ và chăm sóc sức khỏe rất hạn chế.

Hệ thống điện hạ thế cho 7/7 xóm đó được hoàn thiện. Xóm cuối cùng được kéo điện là xóm Mơ vào cuối năm 2007, đảm bảo cho 100% số hộ trong xó được sử dụng điện. Tuy nhiên chất lượng điện rất yếu, số giờ có điện trên ngày chỉ từ 5- 12h. Xó đó cú trạm bưu điện văn hóa, có nhiều sách báo tài liệu, nhưng số người tiếp cận với nguồn tài liệu này không nhiều.

Dịch vụ sản xuất và đời sống

Hệ thống dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống cũn thiếu và nghốo nàn. Cả xó chưa có chợ. Dịch vụ bán hàng chủ yếu là các hộ tư nhân ven đường. Dịch vụ vật tư nông nghiệp tự phát. HTX đa ngành mới thành lập được ở một xóm chưa đảm bảo đươc dịch vụ cho sản xuất. Việc mua bán, trao đổi hàng hóa chủ yếu do các hộ gia đõnh tự mua tại thị trấn huyện Đà Bắc bằng đường bộ hoặc tại thành phố Hũa Bõnh bằng đường thủy. Đây là một khâu yếu của xó Hiền Lương.

Về giáo dục, y tế, văn hóa, xó hội

Giáo dục: 100% trẻ em từ 6 tuổi vào lớp 1. Hoàn thành chương trõnh giỏo dục phổ thông. Trường học đảm bảo đủ, không có lớp học 3 ca, không có tõnh trạng học sinh bỏ học. Tỷ lệ học sinh khỏ và giỏi hàng năm là 5%

Y tế: hàng năm khám chữa bệnh cho 2400 lượt người. Tiêm phũng từ 60 đến 100% trẻ em. Không có dịch bệnh và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thấp. 85% cặp vợ chồng thực hiện kế hoạch hóa gia đõnh. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,2% năm.

Văn hóa, xó hội và thể dục thể thao: xó cú phong trào văn hóa và thể thao tốt. Mỗi xóm đều thành lập được các đội thể thao. Thực hiện chế độ chớnh sỏch tốt.

Quản lý và sử dụng rừng

Giao đất khoán rừng được thực hiện từ năm 1995 với 2 hõnh thức: giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đõnh trồng và hợp đồng bảo vệ rừng tự nhiên giữa

Ban quản lý rừng phũng hộ và xúm. Tổng diện tớch giao cho hộ gia đỡnh là 783ha; diện tớch khoỏn bảo vệ rừng tự nhiờn là 1469ha.

Hộ gia đỡnh nhận đất rừng theo nghị định 02/CP được nhà nước đầu tư theo chương trỡnh 747 để trồng rừng. Loài cây trồng chủ yếu là Luồng. Xóm nhận bảo vệ rừng theo quy định của nhà nước 50.000đ/ha/năm. Xóm thành lập tổ và cùng tiến hành bảo vệ. Mỗi xóm đó dựng quy chế riờng để bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng.

Từ năm 1995, Hiền Lương đó được dự án của tổ chức Oxfam Bỉ đầu tư vào lĩnh vực phát triển rừng và sử dụng đất dốc. Mô hỡnh vườn ươm hộ gia đỡnh ươm luồng giống được thực hiện, mô hỡnh canh tỏc trờn đất dốc bằng cây băng xanh đó được giới thiệu ở xó. Trong giai đoạn 1995 – 2000, mô hỡnh cỡy băng xanh được nhiều hộ gia đỡnh ỏp dụng. Tuy nhiờn, cho đến nay, mô hỡnh này khụng được người dân áp dụng sau khi dự án kết thúc một vài năm.

Hiệu quả sử dụng rừng rất thấp, thu nhập tử rừng bằng nguồn thu bỏn luồng bỡnh quõn dưới 30% trong thu nhập hộ gia đỡnh là khụng tương xứng với tiềm năng về lâm nghiệp của xó. Khỏi niệm sử dụng tổng hợp tài nguyờn rừng chưa được đề cập tới.

Đầu tư phát triển sản xuất

Hiền Lương chưa có một chiến lược phát triển KTXH thể hiện đầy đủ định hướng phát triển tới năm 2010 và xa hơn. Kế hoạch phát triển KTXH hàng năm chỉ là những mục tiêu đặt ra bằng những chỉ tiêu để phấn đấu. Đầu tư vào sản xuất lương thực để đảo bảo an toàn lương thực, xóa đói giảm nghèo vẫn là ưu tiên số một hiện nay. Hiện tại Hiền Lương vẫn cũn lỳng tỳng trong đầu tư phát triển sản xuất hàng hóa dựa trên tài nguyên rừng và mặt nước.

Hệ thống tớn dụng chớnh thức với nguồn vốn cho vay của cỏc ngõn hàng và hệ thốn tớn dụng vốn quay vũng do cỏc tổ chức hỗ trợ đó tạo điều kiện rất nhiều cho người dân có vốn ban đầu để đầu tư phát triển kinh tế gia đỡnh. Tuy nhiờn, mức tối đa mà mỗi hộ được vay đối với từng hạng mục công việc thấp hơn nhiều so với nhu cầu và thời gian quay vũng nhanh, khiến nhiều hộ chưa kịp tái sản xuất mở rộng thỡ đó phải trả nợ. Nhỡn chung, Hiền Lương không phải là xó thực sự khú khăn mà là một xó được xếp vào mức độ thuận lợi trung bỡnh khỏ so với cỏc xó khỏc trong huyện Đà Bắc. Hiền Lương có tiềm năng to lớn về rừng, mặt nước để phát triển. Các tiềm năng này chưa được khai thác. Hiền Lương chưa xác định rừ thế mạnh và định hướng phát triển trong những năm tới

Trên đây là tỡnh hỡnh chung về mụi trường xó hội của cả xó Hiền Lương. Nhưng trên nền chung đó, mỗi xóm trong phạm vi khảo sát của luận văn này có những đặc trưng riêng, ảnh hưởng đến sinh kế của người dân từng xóm và tạo diện mạo riêng cho từng xóm.

Tỡnh hỡnh hưởng dụng đất nông nghiệp và đất rừng ở Hiền Lương

Nguồn lực đất và rừng có thể nói là 2 nguồn lực tự nhiên quan trọng nhất, quy định kế sinh nhai chính của người dân.Trong bối cảnh là một xó với 100% dõn số sống bằng nụng nghiệp thỡ nguồn lực đất, trong đó chủ yếu là đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp là nguồn lực sản xuất chính của người dân. Trong phần này, sẽ sơ lược trỡnh bày hiện trạng sử dụng đất và rừng tại 5 xóm khảo sát của xó Hiền Lương

Bảng 1.13: *Tỡnh hỡnh sử dụng đất nông nghiệp ở Hiền Lương qua một số năm*

Đơn vị:ha

Năm	**Những năm trước 1980**	**1990**	**1995**	**1999**	**2000**	**2005**	**2008**
Tổng S đất nông nghiệp	668.6	362	131,1	147.9	112,3	111.5	111.5
Đất trồng lúa	348	21	14,47	9.4	9.4	9.4	9.4
Bỡnh quõn đất trồng lúa trên đầu người		122m^2/ người		57m^2/ người		54m^2/ người	51m^2/ người
Đất trồng màu	320,6	341	126.63	138.5	102.9	102.1	102.1
Bỡnh quõn đất trồng màu trên đầu người		1860m^2/ người		846m^2/ người		846m^2/ người	846m^2/ người

(Nguồn: *Tổng hợp các báo cáo Địa chớnh xó Hiền Lương*)

Bảng trờn cho thấy có sự giảm đáng kể về diện tích đất nông nghiệp trước khi chuyển dân và sau khi chuyển dân. Có thể nói diện tích trồng lúa nước đó bị mất gần hết và diện tớch đất trồng màu bị mất đi hơn 1/3. Quá trỡnh giảm của diện tớch đất nông nghiệp kéo dài từ những năm đầu thập kỷ 80, khi công trỡnh thủy điện Hũa Bỡnh khởi cụng, và tỷ lệ nghịch với độ cao của nước mặt hồ. Quá trỡnh giảm này dừng lại ở thời điểm năm 1995 và ổn định từ năm 2000. Song hành với sự giảm mạnh về diện tích trồng lúa và các

cây hoa màu khác, chính sách về sử dụng đất nông nghiệp cũng có sự thay đổi sau Khoản 10. Sự thay đổi về diện tích đất canh tác và cơ chế trong quản lý đất đai của nhà nước đó dẫn đến sự thay đổi trong cơ cấu cây trồng và cách thức canh tác của người dân sẽ được trỡnh bày cụ thể trong chương 2 của luận văn

Thực hiện luật đất đai 1993, đất đó dần được giao đến tay hộ gia đỡnh

Bảng 1.14*: Kết quả giao đất giao rừng đến hộ gia đỡnh ở Hiền Lương, 2008*

TT	Mục đích sử dụng	Tổng số	Đối tượng sử dụng	
			Hộ gia đỡnh	UBND cấp xó
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	1970.3	1068.1	902.2
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	111.5	68.6	42.9
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	107.6	64.7	42.9
1.1.1.1	Đất trồng lúa	9.4	9.4	
1.1.1.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm	98.2	55.3	42.9
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.9	3.9	
1.1.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	3.9	3.9	0
1.2	Đất lâm nghiệp	1858.8	999.3	859.3
1.2.2	Đất rừng phũng hộ	1858.8	999.3	859.3
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phũng hộ	1030.2	170.9	859.3
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phũng hộ	828.6	828.6	0

(Nguồn: *Tài liệu địa chính xó Hiền Lương*)

Tại thời điểm tháng 5 năm 2005, toàn bộ số hộ trên toàn địa bàn xó đó được cấp giấy sử dụng đất trên địa bàn toàn xó. 897 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó được cấp, trong đó có 253 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

nông nghiệp và 297 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp[1].

Bảng 1.15: *Tỡnh hỡnh giao đất lâm nghiệp của xó Hiền Lương năm 1995*

Xúm	**Kết quả giao đất rừng**				
	Năm	**Số lượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp**	**Diện tích đó giao cho nhúm hộ hoặc xúm (ha)**	**Diện tích đó giao cho hộ gia đỡnh (ha)**	**Tổng số diện tích đó giao**
Doi	1995	63	152,4	107,9	206,3
Dưng	1995	47	367,7	103,4	471,1
Mơ	1995	32	258,7	68,5	327.1
Kộ	1995	62	290,9	98,1	389
Mỏi	1995	32	116,7	46,4	163,1
Lương Phong	1995	12	86,4	16,5	102,9
Ngự	1995	49	196,3	74,8	271,1
Tổng		297	1469,1	515,6	1930,7

(Nguồn: *JICA, báo cáo khảo sát cơ sở I*)

Việc giao đất giao rừng đến hộ gia đỡnh ở Hiền Lương đó được thực hiện từ năm 1995. Sự thành công của giao đất giao rừng là xác định rừ "chủ sở hữu" và "chủ sử dụng" đối với 2 đối tượng rừng là rừng tự nhiên và rừng trồng. Mỗi xóm đều xây dựng được quy định bảo vệ rừng dựa trên quy chế dân chủ và hương ước của xóm làng. Sau đó, trưởng xóm viết các điều khoản quy định về công tác bảo vệ rừng, trong đó nội dung chính là *nghiờm cấm chặt phá rừng làm nương hoặc khai thác lâm sản trái phép, ai vi phạm thỡ phạt 20.000đ/lần, nếu nghiêm trọng lập biên bản gửi lên cấp trên có thẩm quyền giải quyết theo pháp luật*.

Kết hợp 2 bảng trờn cho thấy, diện tớch trồng lỳa và diện tớch trồng cõy ăn quả hoàn tũan đó được giao quyền sử dụng cho các hộ gia đỡnh. Diện tớch

[1] Phần lớn những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên người chồng, chủ hộ, không có trường hợp nào mang tên vợ và chồng, phụ nữ bị thiệt thũi. Nếu cuộc sống gia đỡnh yờn ả thỡ khụng sao, nhưng khi xảy ra ly hụn phụ nữ sẽ không có quyền tiếp cận đến nguồn lực sinh kế chủ yếu ở đây là đất đai. Khắc phục tỡnh trạng này, UBND xó đó tiến hành đổi sổ để mang hai tên cả vợ và chồng.
Ghi tờn cả vợ và chồng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là điều bắt buộc được luật pháp quy định. Có hiệu lực từ tháng 10 năm 2001, Nghị định 70/2001/NĐ – CP của chính phủ, về việc triển khai Luật Hôn nhân và Gia đỡnh, núi rừ tất cả cỏc giấy tờ đăng ký tài sản gia đỡnh, bao gồm cả quyền sử dụng đất và sở hữu nhà, phải ghi tên của cả vợ và chồng. Tuy nhiên, quy định này chưa được nhận thức đầy đủ bởi nhân dân và các cấp chính quyền ở nông thôn. Tổng cục địa chính, chịu trách nhiệm về đất nông nghiệp, đó khụng cú đủ khả năng hướng dẫn và hỗ trợ cho tất cả các tỉnh hoàn thành việc đổi tên trên giấy chứng nhận đúng thời gian. Trong khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó được thay đổi ở khu vực thành thị thỡ ở cỏc làng nụng thụn vẫn cần cú thờm cỏc hướng dẫn. Trong Chiến lược phát triển và giảm đói nghèo toàn diện, Chính phủ Việt Nam cam kết hoàn thành việc này vào năm 2005. Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2005

đất trồng cây hàng năm cũn 42,9 ha vẫn thuộc quyền quản lý và sử dụng của xó. Đất lâm nghiệp ở Hiền Lương hoàn toàn là đất rừng phũng hộ, được chia thành 2 loại: đất rừng phũng hộ có rừng tự nhiên và đất rừng phũng hộ rừng trồng. Toàn bộ đất có rừng trồng phũng hộ đó được giao cho các hộ gia đỡnh đi kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Cũn diện tớch rừng phũng hộ tự nhiờn thỡ một phần cũng đó được giao khoán trồng và bảo vệ cho một số hộ gia đỡnh, một phần giao cho xúm/nhúm hộ gia đỡnh quản lý. Như ở xóm Ké thỡ rừng tự nhiờn và rừng tỏi sinh được coi là rừng cộng đồng và được giao cho cả xóm có trách nhiệm cùng bảo vệ. Như vậy toàn bộ số hộ trong xóm đều nhận khoán và bảo vệ rừng hàng năm. Nhà nước sẽ trả tiền công khoán bảo vệ cho diện tích rừng này, và xóm sẽ tổ chức những đội bảo vệ để thường xuyên đi tuần tra canh gác. Ngoài số tiền phải trả cho những người trong tổ tuần tra, số tiền cũn lại sẽ được dùng chung cho cả cộng đồng.[(1)]

Việc giao đất giao rừng vẫn tiến hành dựa trên cơ sở cách phân chia truyền thống giữa các xóm với nhau, đất các xóm do xó quản lý, nhưng xó khụng thể lấy đất của xóm này chia cho dân xóm khác. Chính điều này làm nên sự chênh lệch trong diện tích đất các loại tính bỡnh quõn theo đầu người.

Bảng 1.16:*Tỡnh hỡnh đất nông lâm và lâm nghiệp theo từng xóm năm 2008*

Đơn vị: ha

Phõn loại	Doi	Dưng	Mơ	Kộ	Lương Phong
Tổng diện tớch	387,08	528,10	468,12	796,55	184,00
Đất bưa băng nương rẫy	26	60,00	0,00	31,35	5,58
Bỡnh quõn đất nương rẫy/hộ	366	273	161	333	55[1]
Rừng tự nhiờn	149.10	332.1	258,7	241	86
Đất rừng trồng	79	97.9	132	250	56

(1) Xóm Ké đó thành lập đội bảo vệ rừng cộng đồng gồm 15 người thay nhau trực cả ngày và đêm ở trên rừng. Nhân viên bảo được trả thù lao 15.000vnđ/đêm/người; 12.000vnđ/ngày/người.

Cỏc nghiờn cứu về khớa cạnh xó hội của việc sử dụng đất vẫn khẳng định sự tồn tại của không gian làng/xóm và khẳng định: Ở Bắc Bộ và Trugn Bộ thỡ "làng" vẫn là chủ the sử dụng ruộng đất; xóa đói giảm nghèo cho người nông dân, nên có can thiệptừ ở cấp "làng" chứ không phải ở cấp hộ. Các làng cần nhận thức được lợi ích chung

Sự khụng cõn bằng trong mức bỡnh quõn đất rừng, đất nương rẫy tính trên đầu người vốn được mặc nhiên chấp nhận, nhưng với trường hợp xóm Lương Phong thỡ khụng phải vậy. Người Mường ở Lương Phong từ xó Tiền Phong TĐC do việc xây dựng hồ thủy điện sông Đà. Lúc đầu ở Lương Phong có trên 70 hộ, nên đất đai của Lương Phong được chia sẻ từ đất của xóm Mái và xóm Ngù là hạn hẹp. Đến nay, số hộ ở Lương Phong chỉ cũn lại 12 hộ, thỡ đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp tính theo bỡnh quõn đầu người của xóm này cao hơn xóm Ngù, là xóm đó chia đất cho Lương Phong đó gõy một số bức xỳc trong cộng đồng người Dao ở xóm Ngù và một số người dân ở các xóm khác. í kiến chung cho rằng, xó nờn cú can thiệp để chia lại đất đai giữa hai xóm này cho thỏa đáng, người đến sau không thể nhiều đất hơn dân gốc được.

(Nguồn*: Địa chớnh xó Hiền Lương*)

Khụng chỉ bỡnh quõn đất nông nghiệp, lâm nghiệp tính theo đầu người rất khác nhau ở các xóm được khảo sát, mà chất lượng rừng cũng như công tác khoán bảo vệ rừng ở các xóm cũng rất khác nhau. Điều này cũng góp phần làm nên sự khác biệt về sinh kế của các xóm trong cùng một xó và càng khẳng định rừ hơn: xóm vẫn là đơn vị hành chính, văn hóa – xó hội gần gũi nhất với người dân Mường ở Hiền Lương.

Về tỡnh hỡnh chỏy rừng và tranh chấp đất rừng vẫn có xảy ra trong nội bộ giữa các thành viên trong xóm, giữa xóm của xó Hiền Lương với các xóm của xó khỏc. Như tranh chấp giữa đất rừng giữa xóm Dưng và xúm Phủ của xó Toàn S, giữa xóm Ké và xóm Tày Măng của xó Tu Lý. Những vụ tranh chấp này cú ảnh hưởng đến việc canh tác của người dân ở những địa bàn tranh chấp đó và gây tâm lý căng thẳng. Giữa ban lónh đạo của các xó đó cú cuộc gặp gỡ nhau, nhưng đến nay, những vụ tranh chấp này vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng.

Chính sách giao đất, giao rừng đến hộ gia đỡnh là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước Việt Nam, nhưng những công tác hậu chuyển giao đất vẫn chưa được chú ý đúng mức đó làm chậm lại quỏ trỡnh thực hiện ý nghĩa tốt đẹp của chủ trương này là xóa đói, giảm nghèo, sử dụng hợp lý và bền vững cỏc tài nguyờn thiờn nhiờn.

Tiểu kết

Theo khỏi niệm sinh kế rộng, thỡ mụi trường của kế sinh nhai cũng là một bộ phận của sinh kế. Vậy có thể hiểu môi trường của kế sinh nhai là các nguồn lực tự nhiên và nguồn lực xó hội, chỳng cú tỏc dụng quyết định cách thức kiếm sống (cách thức sinh nhai) của cộng đồng dân cư nơi ấy.

Trước khi chuyển dân lũng hồ sụng Đà, nguồn lực tự nhiên của người Mường ở xó Hiền Lương khá thuận lợi cho việc trồng cây lúa nước, cây lương thực chính. Đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào, cũn cung cấp nhiều cơ hội khác để người Mường kiếm sống. Tuy nhiên (về nguồn lực xó hội), do chế độ lang đạo, thực dân phong kiến, rồi chiến tranh và cơ chế quan liêu bao cấp từ sau khi giải phóng hoàn toàn miền Bắc đó hạn chế khả năng khai thác các nguồn tự nhiên của họ rất nhiều. Và hệ quả của việc không tương xứng giữa nguồn lực tự nhiên và nguồn lực xó hội đó, là một nền kinh tế tự cấp, tự túc kéo dài và khỏ nặng nề.

Hồ thủy điện Hũa Bỡnh đó lấy đi gần hết diện tích đất trồng lúa của người Mường xó Hiền Lương và nhiều xó lõn cận. Khụng những mất nguồn lực tự nhiờn quan trọng nhất là đất đai, nguồn nước, nguồn lợi thủy sản…, mà cả nguồn lực tài chính ít ỏi của mỗi gia đỡnh cũng cạn kiệt dần theo quỏ trỡnh

chuyển cư. Nguồn lực tự nhiên mà người Mường ở Hiền Lương có thể trông đợi nhất sau tái định cư, đó là rừng và một ít diện tích đất trồng hoa màu. Diện tích mặt nước là một nguồn lực tự nhiên mới, nhưng do không có kỹ thuật và vốn, nên việc khai thác nguồn lực này mới chỉ dừng lại ở việc đánh bắt theo kiểu tự phát, chưa có nuôi trồng. Nguồn lực tự nhiên ở nơi tái định cư "xa lạ" với tập quán mưu sinh truyền thống, chỉ làm gia tăng mức độ cạn kiệt, không cú ý thức làm giàu, làm tỏi sinh cho chỳng.

Nguồn lực xó hội đối với sinh kế của người Mường sau khi tái định cư có thể nói là thuận lợi hơn, với chính sách Đổi mới của Đảng và Nhà nước, chính sách hỗ trợ người dân vùng lũng hồ, cỏc chương trỡnh đầu tư của một số tổ chức nước ngoài … đó hỗ trợ người dân rất nhiều trong việc thích ứng với điều kiện tự nhiên mới và tỡm kiếm cỏch sinh nhai mới. Nhưng nguồn lực xó hội muốn phỏt huy đầy đủ tác dụng của nó, cũng không thể tách dời điều kiện tự nhiên, trong khi điều kiện tự nhiên quá khó khăn, nên kế sinh nhai của họ vẫn gặp rất nhiều trắc trở. Nguồn lực xó hội được thuận lợi hơn (dù cũn hạn chế), nhưng là cơ sở để đa dạng hóa các kế sinh nhai của người Mường ở Hiền Lương.

CHƯƠNG 2
BIẾN ĐỔI SINH KẾ CỦA NGƯỜI MƯỜNG Ở HIỀN LƯƠNG

1. Sinh kế của người Mường Hiền Lương trước tái định cư

1.1. Sinh kế truyền thống của người Mường ở Hiền Lương

Đất Đà Bắc trước khi người Mường di cư đến là đất của người Tày. Các làng xó của người Mường ven sông Đà cũng chỉ mới xuất hiện cách đây trên dưới 200 năm [26; 201]. Số người Mường ven sông Đà này đại bộ phận là từ các trung tâm mường Bi, Vang ra ở nhiều thời kỳ khác nhau. Người Mường chiếm lĩnh các vùng phía Bắc sông Đà đang được bồi đắp sau mỗi mùa mưa lũ. Đây là vùng đất khó làm ăn và dễ bị mất mùa. Nhưng rồi theo thời gian, dũng phự sa sụng Đà lắng đọng ở vùng vàm sông tạo thành những cánh đồng mầu mỡ, nhờ vậy đó hỡnh thành những xúm Mường giàu có.

Người Mường ở Đà Bắc nói chung và người Mường ở Hiền Lương nói riêng, từ lâu đó biết làm ruộng nước và sống định canh, định cư. Nghề nông chiếm vị trí hàng đầu trong đời sống kinh tế và lúa là cây lương thực chủ yếu. Lúa nếp được trồng nhiều hơn lúa tẻ, ruộng thường độc canh lúa, rất ít trồng các loại hoa màu khác. Người Mường Hiền Lương ngoài làm lúa nước cũn làm cả lỳa nương. Ruộng của người Mường Hiền Lương trước đây phần lớn cấy được hai vụ, diện tích cấy vào vụ mùa lớn hơn vụ chiêm. Kỹ thuật canh tác ruộng nước của người Mường ở đây chưa cao, với những dụng cụ thô sơ. Sau khi gặt người ta thường cày vỡ để chuẩn bị cho vụ sau. Khâu làm đất ở đây không được tốt lắm, do lưỡi cày cũn dựng là lưỡi cày gỗ, không có khả năng cày sâu. Bừa kiểu nhỏ, răng làm bằng gỗ hay bằng tre, cũng khó khăn cho việc làm đất tơi xốp. Việc làm cỏ chủ yếu bằng tay. Sau khi cấy được một tháng thỡ người dân ở đây bắt đầu đi làm cỏ, và thường họ chỉ làm một lần trong một vụ. Ruộng trước khi bừa thường được bón phân trâu, phân bũ, phõn người nhưng chưa được ủ cho hoai mục.

Để canh tác ở những mảnh ruộng nước không phải là bằng phẳng lắm, và cũng bị chia cắt ít nhiều, người Mường Hiền Lương đó cú kinh nghiệm trong việc làm thủy lợi nhỏ. Mương, phai là hai hỡnh thức thủy lợi phổ biến nhất của người Mường. Làm phai cần đông người, nên nhiều khi phải huy động cả làng, cả xóm. Tùy theo mức nước có thể dẫn vào mương mà người ta làm phai cao hay thấp. Nước ở suối bị phai chặn lại, theo các con mương dẫn tới những khu ruộng cao, và từ đây nước chảy xuống những nơi có ruộng thấp hơn. Dọc theo mương, ruộng nào cần tưới, người ta xẻ rónh hoặc dựng những ống tre, ống nứa cắm vào thành mương để dẫn nước về ruộng.

Làm ruộng nước nhất thiết phải tiến hành những khâu kỹ thuật liên hoàn

từ lúc làm đất, cày bừa, bón phân, gieo trồng và thu hoạch. Trong mỗi khâu đó, đều chứa đựng nhiều kinh nghiệm của người Mường tích lũy từ nhiều đời.

Việc chọn giống lúa cũng được người Mường ở Hiền Lương chú ý. Chớnh vỡ vậy để chuẩn bị giống cho vụ sau, ngay từ vụ trước đồng bào đó tiến hành chọn giống, chọn những chõn ruộng nào lỳa mọc xanh tốt, hạt mẩy để cho chín già, đợi ngày nắng thật to, gặt lúa gánh về nhà phơi khô, để riêng.

Trước cách mạng người Mường ở Hiền Lương có nhiều giống lúa nếp, lúa tẻ. Các cụ già ở đây vẫn tự hào kể lại rằng, Hiền Lương xưa có *40 giống lỳa ruộng, 50 giống lỳa nương*, với những loại như nếp dâu, nếp cỏ hèo, nếp lài, nếp ngâu, nếp cẩm…, lúa tẻ thỡ cú dộ lau, lỳa ốc, lỳa tỏm…

Nương rẫy hầu như nhà nào cũng có, thường ở trên sườn đồi. Nương dốc, canh tác chủ yếu dựa vào nước mưa. Nương của người Mường ở Hiền Lương chủ yếu là nương lúa nếp, lúa lốc, ngoài ra cũn cú nương sắn, nương ngô, nương bông. Muốn làm nương thỡ phải chọn đất, chọn rừng. Chọn được mảnh đất vừa ý (phải là đất không có mồ mả - nếu có thỡ phải bỏ đi nơi khác, nếu không muốn bỏ thỡ phải mời thầy mo về cúng), người ta đánh dấu bằng cách cắm một cây cọc có gài lá cây. Người Mường đi phát nương thường tránh những ngày xấu như ngày mà trong gia đỡnh cú người chết, ngày chẵn. Ngày gieo trồng cũng phải chọn ngày tốt. Tra hạt thỡ chồng đi trước chọc lỗ, vợ theo sau tra hạt. Mỗi gia đỡnh thường có nhiều hơn 1 gậy chọc lỗ. Hết mùa tra nương, họ buộc những gậy chọc lỗ đó thành bó và ngâm ở đầu nguồn con suối với quan niệm để cho nó mát mẻ thỡ cõy trờn nương mới mau lớn, trời đất mới mưa thuận gió hũa.

Bờn cạnh một số loại hoa màu, người Mường ở Hiền Lương cũn trồng cõy cụng nghiệp và một số cõy trồng khỏc như cây trẩu, sở, cây cánh kiến, bông. Vườn quanh nhà của họ cũn cú thờm một số cõy ăn quả, nhưng không nhiều. Rau ăn hàng ngày được hái lượm ở rừng, và trồng được ở vườn nhà.

Người Mường chăn nuôi trâu bũ chủ yếu để làm sức kéo trong nông nghiệp, trong nghề rừng và để lấy phân bón ruộng. Chăn nuôi lợn của họ cũng khá phát triển ở đây do cần nguồn phân chuồng để bón cho lúa. Trâu được nuôi nhiều hơn bũ, gà vịt lúc nào cũng đầy sân.

Săn bắn là một hoạt động không thể thiếu trong đời sống của người Mường, nhưng không phải là nguồn sống quan trọng. Săn bắn cũn kết hợp với cả sản xuất để chống thú rừng, bảo vệ mùa màng. Săn bắn không những là một nguồn lợi, nguồn cung cấp thức ăn mà cũn là một thỳ vui. Trong làng xúm khụng cú người nào sống về nghề săn bắn, nhưng người đàn ông nào trong xóm cũng biết săn, cũng có nỏ và súng. Muông thú thường săn được là lợn rừng, chồn hương, cầy, hươu, nai… Thú mà săn được, sau khi để một phần ngon cho *lang, đạo*, cũn lại chia đều, chó đi săn cũng có phần. Đánh cá cũng là

một nghề phụ trong gia đõnh và tương đối phát triển ở Hiền Lương do có nhiều suối, lại giáp sông Đà. Hầu như nam giới đều biết đánh cá, biết đan đơm, đó, đăng. Ở Hiền Lương thấy ít dùng chài, lưới, nhưng đơm đó thỡ nhà nào cũng cú. Con suối Hiền Lương chảy qua các xóm đó mang lại nguồn thực phẩm đáng kể cho cư dân ở đây. Theo lời kể của nhiều cụ già, con suối này rất nhiều cá, bất kể đàn ông, đàn bà, người già, trẻ em ai cũng có thể ra suối, quây đá ven suối tạo thành một vũng nhỏ sâu, cho cá vào trong đó, rồi lấy đá lấp lại, chặn đơm ở cửa, tháo nước, cá theo nước vào đó. Ngoài đánh bắt, nhiều gia đõnh ở đây cũn đào ao, thả cá.

Người Mường ở Hiền Lương ít trồng rau ở vườn nhà, mà chủ yếu là lên rừng hái các lọai rau, quả thông dụng về làm rau ăn hàng ngày. Ngoài ra cũn bắt tụm, tộp, cua ốc ở khe suối, ở ruộng và bắt một số loại cụn trựng về làm thực phẩm. Lỳc đói kém, người ta vào rừng lấy *củ mài, củ vớn* gió lấy bột đồ lẫn với gạo để ăn. Họ cũn khai thỏc loại lõm sản như: gỗ, bương, tre, nứa, mây, song, nấm hương, mộc nhĩ, sa nhân, cánh kiến, các loại hạt có dầu, quế, mật ong v.v…để phục vụ nhu cầu của cuộc sống, trao đổi với các lái thương từ dưới xuôi lên để lấy một số mặt hàng thiết yếu. Thủ công nghiệp ở Hiền Lương trước Cách mạng tháng Tám hầu như không có gỡ. Cỏc cụ bà 60, 70 tuổi cũng khụng cũn biết dệt, chỉ nhớ mang mỏng là ngày bộ cú thấy mẹ dệt, nhưng không biết vỡ sao sau này khụng thấy cú ai dệt nữa. Phổ biến nhất là nghề đan các vật dụng dùng trong gia đõnh như: nong, nia, thúng, mủng, đơm, đó… Những sản phẩm này làm ra chỉ dùng trong gia đõnh, chưa thành hàng hóa.

Nhỡn chung nền kinh tế của người Mường ở Hiền Lương trước cách mạng tháng Tám là một nền kinh tế tự nhiờn, mang nặng tớnh chất tự cấp tự tỳc. Nông nghiệp trong đó chủ yếu là trồng lúa nước đóng vai trũ chủ đạo. Với hơn 72ha ruộng nước đó nuụi sống được cuộc sống của trên 600 khẩu người Mường ở Hiền Lương khi đó.

1.2. Sinh kế của người Mường ở Hiền Lương từ 1954 đến trước tái định cư

Trong giai đoạn từ năm 1954 đến trước thời kỳ di dân tái định cư để giải phóng cho vùng lũng hồ thủy điện Hũa Bỡnh, xó Hiền Lương cũng như các địa phương khác trên cả nước đó tiến hành lập tổ đổi công, rồi xây dựng các HTX từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn để góp phần hiện hỡnh cho bằng được cái gọi là “nền sản xuất lớn xó hội chủ nghĩa”. Sự ra đời của Khoỏn 100 rồi đến Khoỏn 10, sự giải thể HTX kiểu cũ là sự minh chứng rừ ràng nhất cho sự thất bại của việc xõy dựng quan hệ sản xuất xó hội chủ nghĩa khụng phự hợp với lực lượng sản xuất bấy giờ. Cũng như người dân trên khắp miền Bắc, giai đoạn 1954 – 1989, trong 35 năm người Mường ở xó Hiền Lương đó phải gặp nhiều

khú khăn trong việc duy trỡ kế sinh nhai cũ và tỡm kiếm kế sinh nhai mới. Sinh kế nhọc nhằn của người Mường ở xó Hiền Lương nói riêng và nhân dân miền Bắc nói chung cũn do cuộc chiến tranh chống Mỹ kộo dài, nhiều giai đoạn ác liệt.

Sản xuất lương thực

Trong những năm sau chiến tranh, cuộc vận động khai hoang phục hóa để mở rộng diện tích trồng lúa được bà con hưởng ứng nhiệt tỡnh. Ruộng đất bỏ hoang của các thành phần phản động cũng được chia cho nhân dân để cày cấy. Những kênh mương được khơi lại để lấy nước tưới cho đồng ruộng. Nhưng do thời tiết khắc nghiệt, sâu bọ phá hoại, nhiều nơi lúa bị mất trắng, dân vẫn phải lên rừng đào *củ mài, củ vớn* để ăn và khai thác gỗ bán cho cửa hàng mậu dịch. Các tổ đổi công được xây dựng, phần nào cũng giúp cho sự tương trợ lẫn nhau về giống, vốn để nhanh chóng phục hồi sản xuất. Năm 1956, bỡnh quõn nhõn khẩu ở xó đạt trên 300kg/người/năm, dần thanh toán được nạn người dân ăn củ rừng. Cây lương thực chính lúc này vẫn là cây lúa ruộng và lúa nương, năng suất lúa ruộng đạt 1,92tấn/ha, đặc biệt năm 1958, năng suất lúa mùa ở Hiền Lương năm đạt 5tấn/ha.

Những năm 1960 – 1963, phong trào vận động thành lập HTX song song với cải cách dân chủ diễn ra mạnh mẽ ở các xó, trong đó có Hiền Lương. Tuy nhiên, phong trào thành lập HTX ở Hiền Lương gặp khó khăn, nhập vào rồi rồi lại tách ra. Nhưng đến năm 1963 thỡ phần lớn cỏc hộ gia đỡnh trong xúm đó vào hết HTX. Ruộng đất, trâu bũ, cụng cụ sản xuất bõy giờ khụng cũn phải là tài sản riờng của hộ gia đỡnh, mà là tài sản chung của HTX[(2)]. Quyền sở hữu của người nông dân đối với các phương tiện sản xuất duy trỡ cuộc sống của mỡnh bị tước bỏ, giao vào tay hợp tác xó.

Nhưng khi đó vận động được hết các hộ vào HTX, tỡnh hỡnh sản xuất của cỏc HTX khụng được cải thiện, năng suất lúa dù không bị thiên tai hạn hán vẫn chỉ đạt mức trung bỡnh 2,1 tấn/ha. Chăn nuôi và hoa màu có mặt giảm sút. Trên quy mô toàn huyện Đà Bắc, năm 1961 – 1962, bộ máy lónh đạo ở các HTX đó được kiện toàn, nhưng năng suất lúa lại giảm: năm 1961 là 1,758 tấn/ha, năm 1962 là 1,92 tấn/ha. Và bỡnh quõn quy ra thúc tớnh trờn đầu người, năm 1961 là 260kg/người/năm, đến năm 1962 chỉ cũn 217kg/người/năm.

Đến tháng 3/1963, sản xuất của Hiền Lương đó được quy hoạch với trọng tâm là phát triển cây lúa, cây màu và lâm sản, dựa trên những thế mạnh

---

[(2)] Khi vào HTX, hộ gia đỡnh nhà ụng Đinh Hồng S (xóm Doi) đó nộp vào 1ha ruộng nước, 2 con trâu, bừa, cày. Lúc bấy giờ là vào HTX tính theo cổ phần, mỗi cổ phần quy định là đóng góp một số ruộng và tiền nhất định. Trâu bũ, và cỏc cụng cụ sản xuất khỏc được quy ra tiền, rồi chia theo số cổ phần vào HTX. Nếu thiếu gia đỡnh phải bự thờm tiền vào, nếu thừa thỡ HTX ghi lại rồi tớnh toỏn sau.

sẵn có.

Trên cơ sở định hướng của Huyện ủy, Hiền Lương đó đẩy mạnh khai hoang, tăng diện tích lúa nương, song bỡnh quõn lương thực tính theo đầu người không được cải thiện là bao. Đến nhưng những năm 1964, 1965 do công cụ sản xuất không đáp ứng được yêu cầu của sản xuất, nên sản lượng lương thực không những không tăng mà cũn cú xu hướng giảm. Trước tỡnh hỡnh đó, huyện ủy đó định hướng lại sản xuất cho Hiền Lương là chuyển sang sống bằng nghề rừng. Theo định hướng mới này, công tác sản xuất lương thực của người dân xó Hiền Lương không được đẩy mạnh, người dân đó đói lại càng đói, vỡ bỏn lõm sản giỏ rất rẻ, số tiền mang về quy ra điểm tuy cao, nhưng vỡ sản xuất sản lượng thấp, nên giá trị thóc tính công điểm thấp. Những năm chiến tranh chống Mỹ ác liệt, đó cú rất nhiều hội nghị về cải tổ cung cỏch quản lý HTX, diện tích khai hoang ngày một nhiều, một số kỹ thuật sản xuất mới cũng được đưa vào sử dụng, nhưng sản lượng lương thực bỡnh quõn đầu người chỉ nhích lên rất ít. Dân vẫn thiếu đói trong mùa giáp hạt, nạn ăn củ rừng vẫn chưa được thanh toán. Những năm 1968 – 1969, phong trào phát nương, trồng màu ở Hiền Lương diễn ra rầm rộ. Nhưng nương khai phá rồi lại đưa vào tài sản chung của HTX, nên dù có nương, có hoa màu, đời sống người dân vẫn không được cải thiện.

Sau khi thống nhất nước nhà, sản lượng của tất cả các cây trồng đều tăng. Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Đà Bắc lần thứ 14 năm1977, nêu rừ định hướng phát triển kinh tế của huyện là *ra sức phát triển kinh tế nông lâm nghiệp toàn diện, đồng thời hết sức coi trọng đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp (lương thực – thực phẩm và thủ công nghiệp). Từng bước cải thiện cơ cấu nền kinh tế của huyện sản xuất nhỏ phân tán không toàn diện lên sản xuất lớn XHCN*[4;18]

Trên cơ sở của định hướng chung của huyện, hướng phát triển kinh tế chính của Hiền Lương là lương thực, rừng bồ đề, chăn nuôi đại gia súc và thủ công nghiệp. Căn cứ để định hướng như vậy chính là vỡ cú nhiều diện tớch cấy lỳa ruộng, cú đất đồng cỏ và đông lao động

Trong nông nghiệp phong trào vận động cấy lúa mới, tu sửa mương bai, vận dụng khoa học kỹ thuật vào việc xử lý lúa giống được chú trọng, cầy bừa kỹ, bón nhiều phân hơn… đó đẩy sản lượng lên cao hơn. Nhưng với cung cách quản lý của HTX, thỡ dự là ở HTX nhỏ hay thành hợp tỏc xó lớn, người dân vẫn bị đói, huyện vẫn phải cứu đói thường xuyên.

Năm 1981, tiến hành Khoỏn 100, ngoài số ruộng được HTX chia cho, tất cả các gia đỡnh đều tự giác khai phá thêm ruộng nước và nương. Mỗi hộ tùy theo số lao động trong gia đỡnh mỡnh mà được HTX chia nhiều hay ít ruộng nước, tính cả số ruộng nước được chia và số ruộng nước khai phá được,

mỗi gia đỡnh cú từ 2000 – 4000m2.Nhưng số ruộng này mới trồng cấy được 2 – 3 vụ, khi đất vừa tốt thỡ phải chuyển lờn cao. Ruộng ngập sõu trong nước hồ.

Trong thời HTX, sản xuất lương thực ở xó Hiền Lương, lúa vẫn là cây trồng chủ đạo (chiếm trên 60% tổng sản lượng lương thực). Về giống lúa, chủ yếu vẫn là các giống lúa truyền thống từ đời ông cha truyền lại. Đến năm 1968, xó cú nhập giống lỳa Bao thai của Trung Quốc về cho năng xuất cao hơn các giống lúa truyền thống. Diện tích cấy lúa Bao thai dần dần được nhân rộng trên cánh đồng Hiền Lương. Nhưng ở nương, người dân vẫn cấy giống lúa truyền thống. Kỹ thuật cấy lúa thời kỳ này không có sự chuyển biến đột phá, chỉ có những cải tiến về mặt kỹ thuật nho nhỏ như: cấy lúa chăng dây, dùng vôi để khử chua, bón ruộng bằng phân chuồng và phân xanh… cũng có tác dụng trong việc nâng cao năng suất cho cây lúa và giảm bớt sức lao động.

Tuy nhiên, do tập quán canh tác ăn sâu vào trong tiềm thức từ lâu đời, nên người Mường Hiền Lương trong những năm xây dựng HTX vẫn chưa chú ý đến việc gieo cấy đúng thời vụ, xử lý giống khoa học, và giữ đủ nước cho lúa. Bên cạnh đó, các loại thiên tai như rét, sương muối, hạn hán, sâu bệnh…cũng làm giảm năng suất lúa

Loại cày chủ yếu dựng trong thời kỳ đó là cày chia vôi (cày 58), bừa răng gỗ. Người nông dân đi gặt lúa bằng hái, vũ lỳa bằng chõn và phơi trên nong nia.

Bên cạnh cây lúa, các loại cây hoa màu cũng được chú ý phỏt triển. Chủ trương phát nương để trồng màu và trồng lúa nương chỉ tiến hành vào những năm 68 – 69, khi số thóc tính theo công điểm quá thấp, người dân vẫn bị đói thường xuyên.

Không chỉ trong những năm bị mất mùa, mà cả những năm "trời yên bể lặng", các loại hoa màu là cứu cánh đắc lực cho người dân. Ngô là cây hoa màu chủ yếu nhất, được trồng khá nhiều. Ngoài ra cũn cú sắn và khoai sọ. Diện tớch và sản lượng của các cây hoa màu chính tăng giảm thất thường.

Chăn nuôi: tuy có chủ trương đẩy mạnh ngành chăn nuôi phát triển, và nhất là trâu bũ để lấy sức kéo. Tuy nhiên, do tập tục chăn nuôi là chăn thả, nên người dân chưa có thói quen làm chuồng cho trâu bũ, mà để thả rông, dẫn đến số trâu bũ chết nhiều.

Chăn nuôi ở hộ gia đỡnh khỏ phỏt triển một phần là do nghĩa vụ đóng thịt cho nhà nước: thịt gà là 5kg/lao động/năm, thịt lợn là 15kg/lao động/năm[(1)]. Gia đỡnh nào khụng làm đủ nghĩa vụ thịt với nhà nước thỡ sẽ bị trừ vào cụng điểm. Thế nhưng chăn nuôi ở gia đỡnh tuy phỏt triển nhưng chỉ ở

[(1)] Số lượng gà hay lợn mà mỗi lao động hay mỗi hộ phải nộp nghĩa vụ cho nhà nước không thống nhất nhau giữa các lần hỏi. Số liệu nói trên là theo ông Đinh Văn Hải, 58 tuổi, xóm Ké.

mức cầm chừng, vỡ nếu gia đỡnh nào chăn nuôi nhiều, mà chưa thực hiện nghĩa vụ với nhà nước thỡ cũng khụng được sử dụng. Có những hộ, trong chuồng có hơn chục đầu lợn, ngoài sân có hàng mấy chục đầu gà, đến ngày tết, ngày lễ cũng không được mổ vỡ chưa nộp nghĩa vụ với nhà nước[(2)]. Một số HTX năng động như HTX Ké đó vận động người đân đào ao thả cả để bán cho nhà nước và sinh hoạt tập thể trong HTX.

Khai thác lâm sản: Trong những năm đầu xây dựng HTX, tỡnh hỡnh khai thỏc lỗm thổ sản diễn ra mạnh mẽ và da dạng về mặt chủng loại. Khụng chỉ cú gỗ, bương, nứa, bó móc, mà cũn cú nõu, cỏnh kiến, sa nhõn, song, mõy, than hoa. Đến năm 1962, sản lượng khai thác các loại lâm sản vẫn tiếp tục tăng. Việc trồng rừng mới chỉ được đề cập từ năm 1968. Để hoàn thành chỉ tiêu huyện giao về khai thác lâm sản, mỗi đội sản xuất phải cử ra một tổ để đi khai thác lâm sản bán cho nhà nước với giá rất rẻ. Tiền bán lâm sản về nộp lại cho HTX và được quy ra điểm để cuối mùa lấy thóc

Săn bắn, hái lượm: trong những năm xây dựng HTX thỡ hoạt động săn bắn hái lượm không hề giảm, mà ngược lại, có chiều hướng ra tăng. Do số tháng thiếu ăn trong năm nhiều (thường nhiều hơn 6 tháng), nên rừng, suối là nơi cung cấp cái ăn khá thường xuyên cho người dân. Trẻ em lên rừng kiếm đũng đũng của bụng chit để ăn, đàn bà đào của vớn, củ mài, củ nâu, củ gừng, đàn ông lên rừng chặt nứa, gỗ để bán "chui" cho những lái buôn dưới xuôi lên. Và những con suối trong lành không những cung cấp nguồn nước cho đồng ruộng mà cũn cung cấp nguồn thực phẩm giàu protein thường xuyên cho người dân. Trên các dũng suối này, người ta có thể bắt cá (cá bống, cá tre, cá nheo…) và các loại ốc và cả rêu để cải thiện bữa ăn hàng ngày. Cùng với các loại rau rừng, những động vật nhỏ từ suối đó làm nờn những mún ăn khá đa dạng và thường xuyên cho người dân ở đây.

Trong khu vườn quanh nhà của người Mường Hiền Lương có trồng một số loại cây ăn quả. Tuy nhiên những loại cây này, chủ yếu là dùng trong sinh hoạt gia đỡnh.

Đến năm 1981, khi thực hiện Khoỏn 100, ruộng ở Hiền Lương đó được giao về đến các nhóm nhỏ hơn, và các gia đỡnh được "bỏ mặc" để phát nương tư thỡ cuộc sống của người dân có dễ chịu hơn chút. Đặc biệt việc bỏ nghĩa vụ thịt đối với nhà nước năm 1982, đó thành động lực lớn để chăn nuôi gia đỡnh phỏt triển. Nhưng trong những tháng giáp hạt như tháng 3, tháng 4, tháng 8, tháng 9, nạn đói vẫn xảy ra, và nạn ăn củ rừng vẫn chưa được chấm dứt.

Sinh kế của người Mường Hiền Lương trước khi chuyển dân lũng hồ

[(2)] Việc nộp nghĩa vụ thịt lợn, gà với nhà nước khụng phải cú thỡ nộp lỳc nào cũng được. Mà phải có kế hoạch từ trên xuống. Người dân không biết thời gian nào mỡnh phải nộp thịt để lên kế hoạch chăn nuôi. Có nhiều khi lợn không lớn được nữa, gà thỡ gỡa, mà khụng ăn, không bán được cũng không nộp được.

phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Bờn cạnh yếu tố tự nhiờn là yếu tố cú tớnh chất quyết định nội dung các hoạt động sinh kế thỡ yếu tố cơ chế, chính sách của nhà nước quyết định đến trỡnh độ khai thác tự nhiên đến đâu và như thế nào. Có thể nói, trong những năm 1954 – 1989, với cơ chế quản lý tập trung, kế hoạch húa, quan liờu bao cấp đó trúi buộc sức sản xuất, làm cho nền kinh tế của Hiền Lương nói riêng và cả nước nói chung phát triển với tốc độ rất chậm chạp và khụng bền vững.

Kế sinh nhai của người Mường trước khi di chuyển chủ yếu phụ thuộc vào nguồn lực tự nhiên. Trong khi nguồn lực tự nhiên khá thuận lợi, nguồn lực xó hội bị hạn chế, đó quy định kế sinh nhai của người Mường đều có liên quan đến việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách triệt để. Mức độ phụ thuộc vào tự nhiên của các hoạt động sinh kế của người Mường khá cao, trong khi nguồn lực xó hội hạn chế, trỡnh độ khai thác nguồn lực tự nhiên thấp, đó khiến cuộc sống của người Mường ở những xóm khảo sát rất cực khổ, thường xuyên thiếu ăn. Tính chất tự cấp tự túc của nền kinh tế vẫn vô cùng nặng nề.

2. Sinh kế của người Mường Hiền Lương ở nơi tái định cư

Cuộc sống của đại bộ phận người dân các xó vựng hồ vẫn gặp nhiều khú khăn. Khi mới chuyển dõn, 25 xó ở 5 huyện thuộc vựng thượng lưu đập thủy điện rơi vào tỡnh trạng thiếu ruộng để canh tác (134m2/người), tỡnh trạng phỏ rừng diễn ra gay gắt. Tỷ lệ hộ đói, nghèo chiếm 40 - 45%, thu nhập bỡnh quõn chỉ đạt 11 – 16 nghỡn đồng/người/tháng. Các lĩnh vực y tế, giáo dục – đào tạo, văn hóa chậm phát triển, tỷ lệ thất học ở độ tuổi cấp I chiếm 15% - 20%. Kết cấu hạ tầng vô cùng yếu kém, 7 xó chưa có trạm y tế, 11 xó chưa có đường ô tô tới trung tâm, nước sinh hoạt hầu như chưa có, chỉ có 3/25 xó cú điện lưới quốc gia

Hũa Bỡnh, thế và lực mới trong thế kỷ XXI.Tr.78

2.1. Định hướng phỏt triển kinh tế xó Hiền Lương và vùng lũng hồ sụng Đà

Có thể nói, những định hướng phát triển kinh tế của huyện Đà Bắc sau những năm chuyển dân lũng hồ sụng Đà cú ý nghĩa vụ cựng quan trọng với người Mường xó Hiền Lương nói chung và với những dân chuyển lũng hồ khỏc núi chung. Từ chỗ là những cư dân chuyên trồng lúa nước, chăn nuôi và nghề rừng chưa bao giờ là nguồn sống chính đến chỗ bị mất hoàn toàn ruộng nước, phải sống nhờ vào canh tác nương rẫy, lượm bắt, lâm nghiệp và nhờ vào các chương trỡnh tài trợ của nhà nước. Trong điều kiện vô cùng khó khăn đó,

định hướng và những hỗ trợ về sinh kế của huyện và các chương trỡnh khỏc của nhà nước là vô cùng quan trọng, là những cái "phao cứu sinh" cho người dân. Xuất phát điểm của một nền kinh tế chậm phát triển cũn mang nặng sản xuất nhỏ, tự cấp, tự tỳc, phương thức sản xuất lạc hậu, với trỡnh độ dân trí thấp, lại sống trong tỡnh trạng cơ sở hạ tầng và thông tin tồi tệ[1], thỡ khụng những cỏc định hướng và hỗ trợ của nhà nước về ổn định dân cư và phát triển kinh tế xó hội cũn là "cầu nối" người dân trong xó ra với thế giới bờn ngoài. Những giống cõy trồng, vật nuụi mới cựng với kỹ thuật đó thụng qua cỏc chương trỡnh dự ỏn về với người dân, bước đầu thay đổi thói quen canh tác không phù hợp, hỡnh thành một thúi quen canh tỏc mới để cho sản xuất có hiệu quả cao hơn. Nhưng với thời gian, cơ sở hạ tầng được cải thiện, trỡnh độ dân trí của người dân được nâng cao một bước thỡ vai trũ "phao cứu sinh" "cầu nối" của nú cũng giảm đi một bậc. Bên cạnh những mặt tích cực của các định hướng và chương trỡnh này, cũng cũn tồn tại nhiều vấn đề mà trong quá trỡnh phõn tớch cụ thể từng cỏch mưu sinh của người dân, chúng tôi hi vọng sẽ làm rừ.

Những định hướng chính sách phát triển kinh tế của huyện Đà Bắc đối với các xó vựng lũng hồ là vụ cựng quan trọng trong việc đưa ra các hướng đầu tư và ưu tiên sản xuất chính. Nó phản ánh quan điểm về phát triển kinh tế của tỉnh và có tác động rất lớn đến địa phương, tới sinh kế của người dân.

1. Khẩn trương tổ chức do chuyển nhân dân khỏi vũng lũng hũ, từng bước ổn định đời sống, phát triển sản xuất không để xảy ra những khó khăn lớn đến đời sống nhân dân làm ảnh hưởng đến việc lấp sông Đà (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ khóa 16, năm 1982)

2. Tiếp tục phấn đấu để ổn định tỡnh hỡnh kinh tế - xó hội, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, củng cố an ninh quốc phũng và nõng cao năng lực lónh đạo của Đảng. Phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, đẩy mạnh phong trào cách mạng của quần chúng. Mục tiêu năm 1986 là khai thác triệt để tiềm năng đất đai và lao động, tập trung thâm canh và phát triển kinh tế đồi rừng và nông nghiệp, giải quyết đủ ăn và lương thực – thực phẩm có một phần dự trữ, phát triển mạnh xuất khẩu. Tiếp tục tổ chức chuyển dõn vựng ngập lũng hồ, xõy dựng cơ sở vật chất kỹ thuật ở vùng chuyển dân đến, nhằm sớm ổn định đời sống cho đồng bào" (Nghị quyết họpBan chấp hành đảng bộ huyện Đà Bắc ngày 17 – 1 – 1986) ..

3. Tập trung mọi nỗ lực khai thác tốt nhất mọi tiềm năng đất đai và bảo vệ rừng, các ngành nghề để phát triển sản xuất nhằm từng bước

[1] Các tuyến đường liên xó và đến thôn chủ yếu là đường đất, có xóm cũn bị cụ lập, chỉ đi lại bằng thuyền, lại thường xuyên bị cô lập với bên ngoài nếu vào mùa mưa bóo. Đến năm 2004 mới có điện về đến trung tâm xó (hỏi lại), một số xúm đến năm 2007 mới có điện (xóm Dưng, xóm Mơ)

ổn định đời sống nhân dân về ăn, ở, học hành và giữ vững an ninh chính trị trật tự xó hội trong huyện, hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước…Bằng mọi cách để đến năm 1988 đảm bảo tự túc lương thực; khoanh nuôi bảo vệ bằng được số vốn rừng để vài năm sau có sản phẩm về nghề rừng; phấn đấu đến năm 1988 thu trên địa bàn huyện được 60% tổng số chi để giảm bớt trợ cấp của tỉnh; thanh toán khoán trắng trong nụng nghiệp, chấm dứt thả rụng trõu, bũ, sản xuất kinh doanh cú tớch lũy; hạ thấp tỷ lệ phỏt triển dõn số xuống 2%, đù thuốc chữa bệnh cho nhân dân, phổ cấp cấp 2 cho các đối tượng theo quy định; hoàn thành công tác chuyển dân và định canh định cư; đảm bảo yêu cầu cho công tác quân sự và an ninh (Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ 17 năm 1986)

5. <u>Cơ cấu kinh tế vùng định canh định cư và vùng chuyển dân</u>: vùng này ít ruộng nước, có khoảng 300 ha đất bưa bằng có đất đồi. Do đó cần đẩy mạnh khai hoang ở những nơi có điều kiện để tạo ra ruộng nước hoặc ruộng màu. Vùng này cần tập trung đi vào thâm canh cây màu nhất là cây ngô, lúa cạn, cây đậu; <u>Với vựng ven lũng hồ</u>, không có ruộng cấy lúa nước, không có bói bằng, chủ yếu là đất đồi có độ ẩm. Do vậy, vùng này cần tập trung đất ven hồ để trồng lúa cạn, ngô, sắn, đậu. Ngoài ra tập trung trồng chè, cây chuối và cây ăn quả như cam, mơ, bưởi. Đất tầng cao chủ yếu là đát trồng rừng như: luồng, bương, xoan. Từng bước nghiên cứu nuôi tôm đẻ chế biến xuất khẩu; đẩy mạnh chăn nuôi trâu, bũ, dờ ở cỏc đảo và bán đảo. Mở rộng liên doanh liên kết hoặc cho đấu thầu với các đơn vị kinh tế nhằm khai thác tiềm năng du lịch ở vùng hồ ….”Huyện ủy đó xỏc định rừ nhiệm vụ cú tớnh mũi nhọn là sản xuất lương thực, thực phâm, đi lên làm giàu bằng kinh tế đồi rừng, trên cơ sở đó tập trung hướng chỉ đạo là: thâm canh lúa màu trên diện tích ăn chắc, mở rộng vụ đông ở đất hai vụ lúa, nâng độ đồng đều giữa các vùng, các xó trong huyện. Sự chỉ đạo của huyện ủy về cơ cấu sản xuất, cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ đó gắn liền với chỉ đạo đưa giống lúa và màu có năng suất cao vào sản xuất. (Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Đà Bắc lần thứ 18 năm1989)

Đánh giá của Ban chấp hành đảng bộ huyện Đà Bắc về phương hướng phát triển kinh tế của Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Đà Bắc lần thứ 18 “Sự phân vùng kinh tế, trên cơ sở đó xác định rừ hướng phát triển kinh tế từng vùng hoàn toàn phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương. Đây là một bước đổi mới quan trọng trong tư duy kinh tế của Đảng bộ. Xu hướng đẩy mạnh sản xuất theo hướng tự túc, tự cấp sang sản xuất hàng hóa phù hợp với định hướng kinh tế lâu dài của Đảng bộ

là gắn nông nghiệp với lâm nghiệp, thủ công nghiệp và chăn nuôi. Sự phân tích và hỡnh thành cỏc vựng kinh tế trong huyện đó thực sự là một việc làm thể hiện sự mạnh dạn và tinh thần trách nhiệm cao của Đại hội 18 Đảng bộ Đà Bắc trước những yêu cầu cấp bách của nhân dân các dân tộc trong huyện [3; 128]

6. ...vựng phũng hộ xung yếu ven hồ Hũa Bỡnh.... hướng chỉ đạo phát triển kinh tế là trồng rừng phũng hộ gắn liền với việc trồng cõy ăn quả, trồng cây công nghiệp (chè), trồng cây lương thực, chủ yếu là cây màu (ngô, sắn), chăn nuôi gia súc và tổ chức đánh bắt thủy sản (Nghị quyết về thành lập 2 vùng sản xuất, Đại hội Đảng bộ Đà Bắc lần thứ 19 năm 1991)

7. Quan trọng nhất là phải thay đổi cơ cấu cây trồng và giống cây trồng. Cây nào có hiệu quả kinh tế thỡ trồng nhiều. Khụng nhất thiết cứ phải trồng lỳa, trồng màu mà cú thể trồng cõy ăn quả, cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày. Xóa tư tưởng độc canh tôn sùng cây lúa, tư tưởng tự cung tự cấp. Kiên quyết tổ chức sản xuất kinh tế hàng hóa, thông qua trao đổi để có lương thực và có đời sống khá hơn. Các hộ nông dân là các đơn vị kinh tế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tự lo lấy đời sống của mỡnh, cú quyền lựa chọn cõy trồng, vật nuụi cú giỏ trị cao hơn để làm (Nghị quyết ban chấp hành Đảng bộ huyện Đà Bắc năm 1993)

8. Ngày 4 – 8 – 1992, tỉnh ủy Hũa Bỡnh ra nghị quyết số 02 – NQ/TU về việc trồng cõy ăn quả nhằm đẩy mạnh phá triển kinh tế tiến tới xóa đói giảm nghèo cho nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Nghị quyết nêu rừ: "Đây là vấn đề có tính chiến lược, là điều khẳng định, không những chỉ giải quyết đủ ăn mà cũn là nguồn làm giàu nhanh chúng của từng gia đỡnh, của nhõn dõn. Với mục tiờu phấn đấu thu nhập bỡnh quõn đầu người năm 1995 là 1 triệu đồng, năm 2006 đạt 6 triệu đồng.

Huyện ủy Đà Bắc đó mở hội nghị cỏn bộ để quán triệt và đề ra phương hướng, phát triển cây ăn quả trong những năm 1992 – 1995 và những năm tiếp theo... Huyện ủy đó hướng dẫn chỉ đạo các cấp, các ngành quán triệt chủ trương của tỉnh ủy và sau đó quán triệt trong toàn bộ cán bộ , Đảng viên và nhân dân trong toàn huyện

Huyện Đà Bắc có hàng chục ngàn ha đất có những đặc tính về nông hóa – thổ nhưỡng và điều kiện khí hậu phù hợp với nhiều loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao...cần phải tính toán với thị trường tiêu thụ và thuận lợi cho việc vận chuyển. Phải quy hoạch thành vùng tập trung có khối lượng lớn để tạo thành hàng hóa. Về cây ăn quả dài ngày, nên trồng các loại hồng đỏ, mơ Vân Nam, Mận Hậu, Cam, Quýt, Phật Thủ, nhón, vải....chương trỡnh cõy ăn quả là chương trỡnh kinh tế lớn và rất

quan trọng. Do vậy Huyờn ủy đó chỉ đạo tuyên truyền vận động sâu rộng tới mọi nhà, mọi người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa để mọi người nhận thức đúng và tự giác thực hiện (Nghị quyết Hội nghị cán bộ của Huyện ủy Đà Bắc năm 1992)

9. Phải đẩy mạnh phát triển nông nghiệp toàn diện dể đủ ăn làm cơ sở cho phát triển lâm nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Hướng chính là đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi gắn liền với thâm canh tăng vụ. Cố gắng tạo được bộ giống cây trồng, vật nuôi thật tốt. Đối với cây lúa nước, phấn đấu đạt năng suất 10tấn/ha; Phấn đấu toàn huyện có 2000ha ngô, năng suất 20 tạ/ha, 500 ha đậu tương và một số cây có giá trị kinh tế khác như lạc khoai sọ, dưa. Cây ăn quả trồng 2.500ha, phấn đấu mỗi hộ có vườn cây ăn quả từ 100 – 150 cây. Phát triển mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm và đánh bắt cá vùng ven sông. Cây công nghiệp, thực phẩm trước mắt năm 1996 – 1997 tập trung cho hai loại cây chính là mía và gừng. Phấn đấu đến năm 2000 tỷ trọng diện tích cây ăn quả, cây công nghiệp chiếm đến 70% diện tích cây lương thực. (Đại hội Đại biểu đảng bộ huyện Đà Bắc lần thứ 20 năm 1996)

10. Định hướng phát triển của Đà Bắc 2006 – 2010

Tốc độ tăng trưởng kinh tế: 9 – 11%/năm

Cơ cấu kinh tế: NLN: 53,33%; công nghiệp – xây dựng: 14,4%, dịch vụ, thương mại, du lịch: 32,2%

Bỡnh quõn lương thực đạt: 500kg/người/năm

GDP bỡnh quõn đầu người đạt: 5.170.000đ/người/năm

Tỷ lệ đói nghèo: 0,8%

Tỷ lệ dõn sử dụng nước sạch: 95%

Tỷ lệ hộ được dùng điện: 95%

Giảm trẻ em suy dinh dưỡng: 15%

100% số cháu trong độ tuổi được đi học

Những hoạt động định hướng cụ thể:

Dự án trồng cây ăn quả

Dưn án nguyên liệu mía

Dự án định canh định cư

Dự ỏn phỏt triển du lịch lũng hồ sông Đà

Dự ỏn giảm nghốo

Dự ỏn chố bỳp vựng cao

Dự ỏn trồng mới 5 triệu ha rừng

Dự ỏn nuụi cỏ lồng

Dự ỏn trồng chố tuyết

Dự án phát triển đường giao thông

Dự án lưới điện nông thôn

Điểm lại những định hướng phát triển phát triển kinh tế của huyện Đà Bắc qua các kỳ đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện, ta thấy định hướng phát triển kinh tế riêng những xó phải chuyển dõn lũng hồ chỉ được đề cập đến trong Đại hội lần thứ 18 năm 1986. Như vậy, về mặt định hướng lớn đó "vụ tõnh" đồng nhất vùng chuyển dân lũng hồ với cỏc vựng khỏc tuy vẫn thừa nhận những xó phải chuyển dõn lũng hồ là khú khăn và yếu kém hơn rất nhiều. Một thực tế đó bị lờ đi trong việc lập phương hương phát triển kinh tế của huyện là những xó phải chuyển dõn lũng hồ, đặc biệt là những xó chuyển vộn chưa có thời gian để làm quen với thổ nhưỡng ở nơi mới nên gần như người dân chưa hề có kinh nghiệm canh tác nơi quê mới. Điều này càng đặc biệt đúng với người dân Mường ở Hiền Lương vốn là cư dân trồng lúa nước ở ven các thung lũng nay chuyển quê mới lên sườn đồi, nơi mà trước đó họ chưa hề canh tác một loại cây gỡ. Những xó như Hiền Lương có độ "nhạy cảm cao" với các phương hướng phát triển kinh tế của huyện, cần được xem xét kỹ lưỡng trước khi áp dụng đồng bộ các chính sách phát triển kinh tế. Nhưng thực thế đó đó bị/vụ tõnh bỏ qua. Nhiều người Mường xó Hiền Lương đó vớ họ là những đối tượng để nhà nước thử nghiệm các loại cây trồng, vật nuôi mới và cả các kỹ thuật mới. Thực trạng này ảnh hưởng rất lớn đến kế sinh nhai của người Mường Hiền Lương khi phải chuyển dõn lũng hồ sụng Đà.

Những phương hướng phát triển kinh tế của huyện Đà Bắc đối với các xó vựng lũng hồ sụng Đà nói riêng và các xó khỏc núi chung là khụng cú sự thống nhất và liờn tục trong quỏ trỡnh định hướng phát triển kinh tế qua các kỳ đại hội. Những phương hướng phát triển kinh tế mà huyện đề ra không dựa trên việc khảo sát kỹ càng từ địa phương và không có sự tham gia của người dân. Ba yếu tố cơ bản cho việc lập kế hoạch là định hướng của cấp trên, nhu cầu/mong muốn của người dân và thực trạng/cơ hội phát triển tại địa phương thỡ 2 yếu tố cuối đó bị lờ đi/vô tỡnh bỏ qua. Với thực trạng sau khi chuyển dõn của cỏc xó ven hồ trong đó có Hiền Lương, thỡ những định hướng phát triển kinh tế như trên có ảnh hưởng (tích cực/tiêu cực) mạnh hơn nhiều so với cỏc xó khỏc. Cú thể so sỏnh Hiền Lương và các xó phải chuyển dõn lũng hồ giống như những đứa trẻ nhỏ, nếu có định hướng phát triển đúng thỡ sẽ nhanh lớn mạnh và sớm tự đi được, nhưng nếu không có định hướng phát triển đúng thỡ sẽ lớn chậm và cũn phải dựa dẫm lõu dài.

Tóm tắt một số dự án/chương trỡnh đầu tư vào xó Hiền Lương

Hiền Lương là một xó vựng cao, với trờn 90 % đồng bào dân tộc thiểu số, lại nằm trong vùng phải chuyển để giải phóng lũng hồ sụng Đà, với hơn ¾ dân số là chuyển vén. Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, xó Hiền

Lương nói chung và người Mường ở Hiền Lương nói riêng đó được hưởng nhiều lợi ích từ các chương trỡnh/dự ỏn của Nhà nước và một số tổ chức nước ngoài khác. Các dự án/chương trỡnh phỏt triển này đó làm thay đổi bộ mặt của xó và cả nhận thức của từng người dân. Trong điều kiện điểm xuất phát của việc phát triển kinh tế ở xó Hiền Lương sau khi chuyển dân lũng hồ quỏ thấp, những chương trỡnh/dự ỏn thực sự là những "bệ đỡ" "bệ phóng" cho việc phát triển kinh tế địa phương. Nhưng có một điều cần bàn là, nếu những "bệ đỡ" "bệ phóng" này không cũn nữa, nền kinh tế của Hiền Lương sẽ thế nào?

Các chương trỡnh nhà nước

1. Dự án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xó hội vựng chuyển dõn sụng Đà[1]*: tổng vốn đầu tư 34,8 tỷ đồng, trong đó bồi thường cho các cơ quan và hộ dân phải di chuyển (24,1 tỷ đồng), số cũn lại đầu tư xây dựng một số công trỡnh phục vụ chuyển dõn như đường ô tô, trạm xá, thủy lợi nhỏ. Mục tiêu: sắp xếp, ổn định lại dân cư vùng hồ, đến năm 2000 sẽ xóa hết hộ đói, giảm 50% hộ nghèo, phát triển sản xuất nông – lâm nghiệp, nâng dần mức sống, tiến tới ổn định đời sống nhân dân, thực hiện triệt để chương trỡnh phũng hộ, chấm dứt phỏ rừng, nõng độ che phủ vùng hồ lên 60%, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng ngang bằng với các khu vực khác trong tỉnh. Thời gian thực hiện: được chia làm 2 giai đoạn: giai đoạn 1995 – 2001, gọi là dự án 747; giai đoạn 2002 – 2006, gọi là dự án 472. Các nội dung chính của dự án: 1) quy hoạch ổn định lại được dân cư vùng hồ từ 103 chũn xúm xuống 60 cụm dân cư, di dón 300 – 350 hộ dõn, xõy dựng mới 5 điểm tái định với số vốn đầu tư khoảng 35 tỷ đồng. 2) Hỗ trợ nhân dân phát triển sản xuất nông – lâm – thủy sản: trồng 15 nghỡn ha rừng kinh tế kết hợp phũng hộ; trồng 5000ha cõy ăn quả, cây công nghiệp; khai hoang 550ha; hỗ trợ 11.500 hộ dân phát triển chăn nuôi, làm nghề dịch vụ, chuyển giao kiến thức sản xuất nông – lâm – thủy sản tới hộ dân. Mức vốn đàu tư 260 tỷ đồng. 3) Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng tại các xó vựng hồ: nõng cấp làm mới 186km đường ụ tụ, 33 cụng trỡnh cầu, cống, bến thuyền, xõy mới 26 nghỡn m2 trường học, công trỡnh giỏo dục, 4.400m2 trạm y tế, 35 cụng trỡnh nước sinh hoạt, 19 công trỡnh thủy lợi vừa và nhỏ, 20 trụ sở ủy ban nhõn dõn cỏc xó, cỏc cụng trỡnh chợ, trạm tiếp súng truyền hỡnh, đường dân sinh liên xóm, bản ở những ven hồ; xây dựng lưới điện đến tất cả các xó, xúm, 90 – 95% hộ dõn được cấp điện để sản xuất và phục vụ đời sống. Vốn đầu tư là 410 tỷ đồng. Dự án kết thúc vào năm 2006*

2. Chương trỡnh 135 (giai đoạn 1999 – 2005): Địa bàn thực hiện: tại 102 xó, bao gồm 60 xó khu vực III, 10 xó khu vực II khú khăn và 32 xó ATK. Vốn đầu tư : 335,3 tỷ đồng (trong 7 năm 1999 – 2005), trong đó: 1) Đầu tư

[1] Những dự án/chương trỡnh được trỡnh bày túm tắt ở đây là trên quy mô của cả tỉnh Hũa Bỡnh, trong đó có xó Hiền Lương

xây dựng kết cấu hạ tầng: 268,9 tỷ đồng. 2) Đầu tư xây dựng trung tâm cụm xó: 54,9 tỷ đồng. 3) Đầu tư hỗ trợ sản xuất với chế biến và tiêu thụ: 9,1 tỷ đồng. 4) Đào tạo nâng cao năng lực cán bộ xó: 2,9 tỷ đồng. 5) Đầu tư sắp xếp lại dân cư ở nhữngnơi cần thiết: 0,3 tỷ đồng. Khối lượng thực hiện: 1) Xây dựng cơ bản: đầu tư xây dựng 592 công trỡnh trờn địa bàn 102 xó và 18 trung tõm cụm xó. 2) Đào tạo cán bộ, xó, bản: mở 54 lớp đào tạo, tập huấn cho gần 3 nghỡn lượt cán bộ xó. 3) Hỗ trợ sản xuất nụng nghiệp gắn với chế biến và tiờu thụ sản phẩm: hỗ trợ giống, phõn bún cho 3,5 vạn lượt hộ nghèo để trồng lúa lai, ngô lai, lạc, chè tuyết, luồng và cây ăn quả. 4) Quy hoạch sắp xếp lại dân cư: dồn dân vào vùng dự án kinh tế mới Đàm Vi (100 hộ), hỗ trợ đầu tư xây dựng kênh mương, điện sinh hoạt

4.Chương trỡnh 134: hỗ trợ nhà ở, đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số: Đề án này được thực hiện trên địa bàn 207/214 xó của tỉnh Hũa Bỡnh. Cụ thể, tỉnh cú 18335 hộ dõn tộc thiểu số nghốo cần được đầu tư, hỗ trợ về nhà ở, đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt. Tổng nhu cầu kinh phí là 204 tỷ đồng, thực hiện trong 2 năm 2005 – 2006, trong đó 80% được trợ cấp từ ngân sách trung ương và 20% là vốn đối ứng của tỉnh

5.Dự ỏn giảm nghốo. Phạm vi dự ỏn tại tỉnh Hũa Bỡnh: thực hiện ở 60 xó đặc biệt khó khăn thuộc 10 huyện và 01 thị xó. Tổng số vốn đầu tư: 243,361 triệu đồng do Ngân hàng thế giới (WB) tài trợ. Thời gian triển khai: 2002 – 2007. Nội dung của dự án: xuất phát từ thực tế, yêu cầu cấp thiết về xóa đói, giảm nghèo, dự án giảm nghèo tỉnh Hũa Bỡnh đó tập trung đầu tư vào các hợp phần và hoạt động sau: 1) Đường giao thông và chợ: nâng cấp và làm mới các tuyến đường từ huyện đến trung tâm xó (43km), từ xó đến thôn bản (206,6km), đường liên thôn (129km), 25 cầu; xây dựng các chợ nông thôn quy mô nhỏ, gần đường, gần các khu dân cư đó cú sản xuất hàng húa (8 chợ với quy mụ 1600m2). 2) Nụng nghiệp: thủy lợi: Xõy dựng mới và nõng cấp 80 cụng trỡnh thủy lợi nhỏ, hồ đập, mương bai, kênh tưới để đảm bảo ổn định cho 1079 ha, xây dựng 8 hồ chứa (diện tích tưới tiêu 192 ha), 8 công trỡnh kờnh mương (55ha); Nước sinh hoạt nông thụn: xõy dựng mớ 113 cụng trỡnh cấp nước sinh hoạt cho 6.420 hộ dân ở các thôn bản, chủ yếu là các công trỡnh nước tự chảy, 850 giếng khoan với 1007 hộ hưởng lợi và 1837 giếng đào cho 2186 hộ hưởng lợi; Xây dựng 290 mô hỡnh trồng trọt ứng dụng ở lĩnh vực nông – lâm thủy sản, thu hút 6150 hộ tham gia, đưa kỹ thuật mới đến các hộ gia đỡnh, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật nuôi ở 60 mô hỡnh chăn nuôi lợn (1200 hộ tham gia), 60 mô hỡnh nuụi bũ (6000 hộ tham gia), 44 mụ hỡnh nuụi thủy sản (660 hộ tham gia) với diện tớch nuụi trồng 4,4 ha, 10 mụ hỡnh chế biến nhỏ (200 hộ tham gia), 10 mụ hỡnh cơ khí (200 hộ tham gia); Giáo dục: xây mới các trường tiểu học (11480m2), nhà mẫu giáo (12.940m2), nhà ở cho

giáo viên, mua sắm trang thiết bị, giáo cụ trực quan phục vụ cho công tác dạy học, đồng thời tổ chức các khóa đào tạo và bồi dưỡng giáo viên tiểu học theo quy chuẩn của nhà nước. Mục đích cơ bản của tiểu hợp phần giáo dục là tạo điều kiện để trẻ em trong độ tuổi đến trường học và tiếp tục học lên cao; Y tế: xây dựng trạm xỏ xó, trang bị tỳi thuốc thụn bản để cung cấp thuốc cho 60 hộ thuốc ban đầu cho các xó, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho 414 cán bộ y tế cấp thôn, bản; Phát triển ngân sách xó: dành 15% số vốn để đầu tư các hoạt động phục vụ sản xuất sát thực nhu cầu thực tế của người dân (người dân trực tiếp lựa chọn, đề xuất, xác định ưu tiên); Hỗ trợ quản lý dự án: Đào tạo cán bộ từ tỉnh đến huyện, xó về hệ thống quản lý nhà nước, quản lý tài chớnh, kế toỏn và làm thủ tục mua sắm, đấu thầu giải ngân, đồng thời đầu tư phương tiện đi lại, trang thiết bị làm việc của các ban quản lý từ tỉnh đến huyện

6.Dự án 661 – dự án trồng 5 triệu ha rừng. Mục tiêu của dự án: bảo vệ rừng hiện có để tăng độ che phủ rừng, góp phần đảm bảo an ninh môi trường, giảm nhẹ thiên tai tăng khả năng sinh thủy. Sử dụng có hiệu quả diện tích đất trống, đồi trọc, tạo thêm việc làm cho người lao động, góp phần xoá đói, giảm nghèo, định canh, định cư. Cung cấp gỗ làm nguyên liệu sản xuất giấy, ván nhân tạo, đáp ứng nhu cầu gỗ, củi và các lâm đặc sản khác cho tiêu dùng trong nước và cho xuất khẩu. Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản, đưa lâm nghiệp trở thành ngành sản xuất quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xó hội miền nỳi. Phạm vi hoạt động của dự án: dự án rừng phũng hộ và đặc dụng cơ sở: chia thành 15 dự ỏn rừng phũng hộ cơ sở trên địa bàn 11 huyện, thị xó với diện tớch quy hoạch rừng phũng hộ, rừng đặc dụng có diện tích 249.576,8ha. Dự ỏn trồng rừng sản xuất: thành lập Cụng ty lõm nghiệp Hũa Bỡnh thực hiện nhiệm vụ chủ yếu là trồng rừng nguyên liệu (trên đất rừng sản xuất) và tham gia trồng rừng phũng hộ (trờn đất rừng phũng hộ thuộc quyền quản lý của cụng ty)

7.Chương trỡnh kờnh cố húa trường lớp học giai đoạn 2003 – 2005

Các chương trỡnh của cỏc tổ chức nước ngoài

1. Sau những đền bù ban đầu của nhà nước, ngay năm 1995, Hiền Lương đó trở thành địa bàn triển khai dự án của Oxfam Bi đầu tư vào lĩnh vực phỏt triển rừng và sử dụng đất dốc. Mô hỡnh vườn ươm hộ gia đỡnh ươm luồng giống được thực hiện, mô hỡnh canh tỏc trờn đất dốc đó được giới thiệu ở xó. Dự ỏn này kết thỳc năm 2005

2. *Dự ỏn phục hồi rừng tự nhiờn phũng hộ đầu nguồn bị suy thoái tại miền Bắc Việt Nam do Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MART) cùng Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thực hiện*[1]*. Mục tiờu tổng thể của*

[1] Tham khảo thờm thụng tin về dự ỏn trờn trang web: www.fsiv.org.vn

dự án là các tập hợp kỹ thuật để phục hồi rừng tự nhiên phù hợp về mặt kỹ thuật và khả thi về mặt chi phí được xây dựng có thể sử dụng bởi lâm trường, Ban quản lý rừng phũng hộ và cỏc cỏn bộ khuyến nụng khuyến lõm. Đầu ra của dự án gồm có: 1) Thông tin về các kỹ thuật và chính sách hiện có liên quan đến phục hồi rừng và các kỹ thuật do dự án phát triển được biên soạn và phổ biến một cách kịp thời. 2) Các kỹ thuật lâm sinh để phục hồi rừng tự nhiên vùng đầu nguồn được phát triển thông qua hoạt động nghiên cứu và thử nghiệm tại nông lâm trại. 3) Kỹ thuật sử dụng đất canh tác tại vùng đầu nguồn được phát triển cho Lâm trường sông Đà, Ban quản lý rừng phũng hộ sụng Đà, cán bộ KNKL và nông dân địa phương thông qua các thử nghiệm tại nông lâm trại. 4) Các mô hỡnh về kỹ thuật lâm sinh phục hồi rừng tự nhiên và các kỹ thuật sử dụng đất canh tác vùng đầu nguồn được trỡnh diễn cho cỏn bộ kỹ thuật và nụng dõn địa phương để có thể áp dụng vào địa phương của họ. 5)Hệ thống theo dừi được thiết lập để đánh giá mức độ đạt được của từng đầu ra và rút ra bài học nhằm đạt được mục đích dự án.

Tại xó Hiền Lương, dự án được thử nghiệm thực hiện trên 2 xóm là xóm Dưng và xóm Ké. Thời gian thực hiện 2003 – 2008.

3. Chương trỡnh Hỗ trợ phỏt triển huyện Đà Bắc do Acttion Aid Việt Nam tài trợ[1]*. Mục đích của dự án là hỗ trợ những người phụ nữ nghèo vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt là những người phụ nữ gặp khó khăn do phải chuyển dân lũng hồ nõng cao năng lực để có thể tiến tới xóa đói giảm nghèo. Dự án đó mở cỏc lớp xúa mự chữ phỏt triển cộng đồng cho các xóm ở Hiền Lương, hi vọng thông qua lớp học này, không chỉ những kiến thức về văn hóa, mà cả những kiến thức về kỹ thuật trồng trọt chăn nuôi và phát triển cộng đồng sẽ đến với chị em. Dự án cũn cú những hỗ trợ trực tiếp cho cỏc học viờn này bằng cỏc mụ hỡnh sinh kế*

Tất cả những chương trỡnh trờn được thực hiện tại địa bàn xó Hiền Lương, với mục tiêu xóa đói giảm nghèo, phát triển mọi mặt đời sống người dân. Những chương trỡnh dự ỏn của nhà nước thường chú trọng vào việc đầu tư cơ sở hạ tầng, xõy dựng những cụng trỡnh phỳc lợi xó hội, hỗ trợ sản xuất, cũn cỏc dự ỏn phi chớnh phủ tập trung chủ yếu vào việc hỗ trợ sản xuất, nõng cao năng lực cho người dân. Những kỹ thuật sản xuất mới, những cơ hội nghề nghiệp mới được đưa đến với người dân Hiền Lương là thông qua các chương trỡnh dự ỏn này. Đời sống của người dân và cách sinh nhai của họ được thay đổi rất nhiều.

2.2. Các hoạt động sinh kế chính của người Mường ở Hiền Lương sau tái định cư

2.2.1. Những hoạt động sinh kế từ góc độ cơ cấu kinh tế

Trong phần này tập trung phân tích về cơ cấu kinh tế của xó Hiền Lương qua các năm tổng hợp từ các nguồn tư liệu mà trong qúa trỡnh đi thực địa tác giả thu thập được, thấy được sự biến đổi, nguyên nhân của sự biến đổi ấy để dựng lên bức tranh ban đầu về sinh kế của người Mường.

Bảng 2.1: *Cơ cấu kinh tế của Hiền Lương năm 1999*[(1)]:

Ngành	Giá trị quy tiền (Triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
Trồng trọt	1844,6	63,8%
Chăn nuôi	443,8	15%
Lõm nghiệp	488	19%
Ngành nghề khỏc	114,4	3,95%

(Nguồn: *Dự ỏn giảm nghốo xó Hiền Lương*)

Nhỡn vào bảng trờn, ta thấy cơ cấu kinh tế của Hiền Lương năm 1999 chủ yếu là nông lâm nghiệp. Trong nông nghiệp, trồng trọt vẫn chiếm vị trí chủ đạo với 63,8%. Nền sản xuất của Hiền Lương lúc ấy chủ yếu là sản xuất cây lương thực để phục vụ cho nhu cầu ăn trước mắt. Tổng sản lượng lương thực quy thóc 443,09 tấn; bỡnh quõn đầu người 269kg/người/năm.

Bảng 2.2: *Diện tích và năng suất một số loại cây năm 1999*

Loại cõy	Diện tớch (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Lúa nước[(2)]	13,80	25,00	34,59
Ngụ	180,60	16,00	289,00
Sắn	47,80	75,00	358,50
Dong giềng	153,90		923,40
Rau đậu các loại	[31]10,80		49,00
Đỗ tương	0,50	0.4,00	0,02
Lạc	0.20	6,00	0,12
Mớa	31,00	260,00	806,00
Gừng	13,70		53,40

(1) Xem thờm phụ lục số 5

(2) Vụ đông xuân: diện tích: 6,2ha = 24.5 tạ/ha; năng suất: 24,5tạ/ha; sản lượng: 15,19 tấn/năm

Vụ mùa: diện tích 7,6ha. Năng suất bỡnh quõn: 25.5 tạ/ha; sản lượng: 19, 4 tấn/năm

Cam, chanh, quýt[3]	5,00	20,00	10,00
Muỗm, xoài[4]	6.3,00		
Nhón vải[5]	8,50		
Mơ mận	9,00		
Chố	3,90		

(Nguồn: *Dự ỏn giảm nghốo xó Hiền Lương*)

Trong các cây lương thực, thỡ vai trũ của ngụ, sắn, dong giềng là cú vị trớ quan trọng nhất. Diện tớch của ngụ gấp 13 lần diện tớch trồng lỳa, gấp gần 4 lần diện tớch trồng sắn. Ngô lúc này đó trở thành cõy lương thực quan trọng nhất của người dân cùng với cây dong giềng. Do việc xây dựng hồ thủy điện sông Đà, diện tích cấy lúa của Hiền Lương đó mất đi gần hết. Đặc biệt trong 5 xóm ảnh hưởng trực tiếp của việc chuyển dõn lũng hồ: xúm Kộ, xúm Dưng, xóm Mơ, xóm Doi, xóm Lương Phong, thỡ chỉ duy nhất cú xúm Kộ cú một hơn 1ha ruộng nước có thể canh tác được. Ngoải ra cũn cú xúm Doi, cú thể lợi dụng đất bán ngập để cấy lúa, nhưng diện tích này rất ít. Thực tế này giải thích vỡ sao đến năm 1999, mà năng suất lúa bỡnh quõn ở Hiền Lương mới chỉ đạt 25tạ/ha.

Bên cạnh các cây lương thực, ở Hiền Lương vào thời điểm năm 1999 cũn cú cỏc loại cõy cụng nghiệp ngắn ngày khỏc như cây đỗ tương, lạc, mía, gừng. Trong bốn loại cây trên chỉ có cây mía có diện tích lớn nhất là 32ha, sau đó đến cây gừng là 13,7 ha, đây là hai loại cây có giá trị kinh tế khá cao.

Bên cạnh đó, cũn cú một số loại cõy ăn quả khác. Nhưng trong số nhiều loại cây ăn quả đến thời điểm năm 1999, thỡ mới chỉ cú chanh, cam, quýt là cho thu hoạch. Nhưng thời điểm đó, đường giao thông đi lại rất khó khăn, nên phần lớn sản phẩm của cây ăn quả là chỉ cung cấp cho nhà dùng.

Ngoài cỏc loại cõy kể trờn, cũn cú cõy chố mà một thời đó là được hi vọng sẽ trở thành cây xóa đói giảm nghốo của xó. Nhưng trên thực tế, chè mới chỉ trồng để phục vụ cho nhu cầu của người dân.

Năm 1999 thỡ việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng chậm, nông dân tự lo giống, giống cây chủ yếu là giống của địa phương nên năng suất thấp, nông dân làm chưa đủ ăn. Tập quán canh tác lạc hậu, người dân ít tiếp xúc với kỹ thuật mới. Vỡ nương ở xa nhà, lại phải leo dốc cao, nên tập quán bón phần chuồng bị bỏ quên, đại bộ phận nông dân trong xó trồng cấy chay tức khụng bún phõn.

[3] Ngoài ra cũn diện tớch mới trồng, chưa cho sản phẩm: 5ha
[4] Chưa cho thu hoạch
[5] Chưa cho thu hoạch sản phẩm

Bảng 2.3: *Đàn gia súc, gia cầm ở Hiền Lương năm 1999*

Loại con	**Số lượng**	**Sản lượng thịt xuất chuồng (Tấn)**
Trõu[1]	134 con	53,00
Bũ[1]	088 con	
Lợn	637 con	20,40
Gia cầm	7000 con	10,50
Cỏ (nuụi trồng)	1ha	0,50
Cỏ (khai thỏc tự nhiờn)		15,00
Thủy sản khỏc(khai thỏc tự nhiờn)		3,50

(Nguồn: *Tài liệu giảm nghốo xó Hiền Lương*)

Chăn nuôi sau khi chuyển dân lũng hồ đó được chú ý để đẩy mạnh phát triển, tuy nhiên đến năm 1999, tức là sau 19 năm tính từ khi bắt đầu chuyển dân vùng lũng hồ và sau 9 năm nếu tính từ thời điểm chấm dứt việc chuyển cư có quy mô lớn do việc xây dựng nhà máy thủy điện Hũa Bỡnh, mới chỉ chiếm 15% trong cơ cấu kinh tế. Giống gia súc chủ yếu là giống địa phương nên năng suất và giá trị kinh tế chưa cao. Tập quán chăn nuôi lạc hậu, thả rông và thức ăn chăn nuôi dựa vào thiên nhiên là chủ yếu. Hiểu biết về kỹ thuật rất hạn chế, dịch bệnh thường xuyên đe dọa, nên tỷ lệ thu nhập từ ngành chăn nuôi thấp.

Trong bảng trên, đáng chú ý là sản lượng cá và các loại thủy sản khác khai thác từ tự nhiên, chiếm tới 18,5 tấn. Có thể nói, khoảng 10 năm đầu sau khi chuyển dân lũng hồ, thỡ nguồn thủy sản phong phỳ từ tự nhiờn lỳc đó đó trở thành phao cứu sinh cho nhiều gia đỡnh, nhất là những gia đỡnh ở xúm Mơ. Chúng ta sẽ xem xét kỹ vấn đề này hơn ở phần sinh kế của từng gia đỡnh.

Trong những năm này, nguồn thu từ lâm nghiệp theo thống kê trên địa bàn toàn xó là rất ớt, khụng được đáng để tính vào cơ cấu thu nhập của xó. Sau khi xõy dựng hồ thủy điện Hũa Bỡnh, thỡ toàn bộ diện tớch rừng tự nhiờn của Hiền Lương nằm trong quy hoạch rừng phũng hộ cấm được khai thác gỗ. Diện tích rừng trồng hàng năm theo các số liệu về phân tích đất đai ở chương 1 là có tăng lên, nhưng vẫn chưa trở thành nguồn thu của các gia đỡnh.Diện tớch rừng trồng mới năm 1999 đạt: 229 ha. Thu nhập bỡnh quõn đầu người tính bằng tiền năm 1999: 1.760 nghỡn đồng/năm; cao nhất 1800 nghỡn đồng, thấp nhất: 1000 nghỡn đồng. Đến năm 2003, nền kinh tế của Hiền Lương đó cú sự chuyển biến đáng kể.

[1] Số trõu cày kộo : 100 con
[1] Bũ cày kộo: 50 con

Bảng 2.4: *Cơ cấu thu nhập của Hiền Lương năm 2003*

Lĩnh vực	**Thu nhập (VNĐ)**	**Tỷ trọng (%)**
Cõy cú hạt và hoa màu	2 tỷ	48,50
Lõm nghiệp	1,22 tỷ	29,50
Cỏc ngành khỏc	902 triệu đồng	22,00
Tổng	4,122 tỷ	100,00

(Nguồn: *JICA, báo cáo khảo sát cơ sở I*)

Năm 2003, cơ cấu thu nhập của xó Hiền Lương vẫn là nông lâm nghiệp. Những nỗ lực của các dự án và chương trỡnh nhằm tăng thu nhập cho người dân từ lâm nghiệp đó cú sự cải thiện, lõm nghiệp đó đóng góp 29,5% tổng cơ cấu thu nhập của xó . Cõy nụng nghiệp, đặc biệt là các cây lương thực vẫn đóng vai trũ quan trọng nhất trong đời sống kinh tế của người dân với tỷ trọng đóng góp tới 48,5%, tuy có giảm so với tỷ lệ 68,3% năm 1999. Tín hiệu đáng vui khác là thu nhập tính theo đầu người của người dân đó tăng từ 1,7 triệu đồng/người/năm lên 2,4 triệu đồng/người/năm 2003.

Bảng 2.5 *Cỏc khoản thu chủ yếu của xó Hiền Lương năm 2003*

Khoản thu	**Diện tớch/số lượng**	**Năng suất**	**Sản lượng**
Lỳa	9,7 ha	6,5 tấn/ha	63 tấn
Ngụ	147 ha		380 tấn
Lạc	6ha		4,8 tấn
Dong giềng	90 ha		
Sắn	17,5 ha		
Khoai sọ	2,6 ha		
Trõu bũ	425 con		
Lợn	780 con		
Gia cầm	8000 con		
Cỏ lồng	20 lồng		

(Nguồn: *JICA, báo cáo khảo sát cơ sở I*)

Trong bảng liệt kờ trờn nguồn thu từ cây ăn quả không được tính đến. Trong các loại cây được trồng thỡ cõy ngụ chiếm vị trớ số 1, tiếp sau là đến cây dong giềng, cây sắn. Diện tích cây ngô gấp 1,6 lần dong giềng và hơn 8 lần cây sắn. Năng suất cây ngô đó được cải thiện đáng kể, đạt 25 tạ/ha, do trỡnh độ thâm canh cây ngô của người dân đó được cải thiện, người dân đó chỳ ý hơn về khâu giống và phân cho ngô. Năm 1999, hầu hết diện tích trồng

ngô chỉ là trồng "chay" – tức là không bón phân, đến năm 2003 thỡ ngụ và nhiều cõy trồng khỏc đó được bón phân tổng hợp NPK.

Sang năm 2007, cơ cấu thu nhập của Hiền Lương đó cú sự thay đổi đáng kể theo hướng đa dạng hóa hơn nhiều. Tuy nguồn thu chủ yếu vẫn là nông – lâm nghiệp (chiếm tới 98%), nhưng đó cú sự tham gia của cỏc ngành nghề khỏc (tuy mới chỉ chiếm 2%). Mục đích chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng của các ngành phi nông nghiệp ở Đà Bắc nói chung và ở Hiền Lương mới riêng dù đó đặt ra từ rất lâu, nhưng đến thời điểm năm 2007 mới chỉ đạt được "thành tích khiêm tốn", là *cú tờn* trong cơ cấu thu nhập của xó.

Trong nông – lâm nghiệp, khoảng cách giữa trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp đó được thu hẹp dần: trồng trọt giảm xuống cũn 38 %, chăn nuôi đó vươn lờn vị trớ thứ 2 với 22% và lõm nghiệp duy trỡ tốc độ ở mức đóng góp ở mức 20%. Thủy sản đó khẳng định được vị trí của mỡnh với sự đóng góp vào cơ cấu kinh tế của xó là 18%.

Bảng 2.6: *Cơ cấu thu nhập của Hiền Lương năm 2007*

Nguồn thu nhập	**Tỷ trọng (%)**
Trồng trọt	38
Chăn nuôi	22
Lõm nghiệp	20%
Thủy sản	18
Khỏc	2

(Nguồn: *Bỏo cỏo xó Hiền Lương năm 2007*)

Bảng 2.7: *Sản xuất nông nghiệp Hiền Lương năm 2007*

Loại cõy	**Diện tớch gieo trồng**	**Năng xuất**	**Sản lượng**	**Giỏ trị quy tiền**
Lỳa	20,47ha	50tạ/ha	10,2 tấn	29.700.000
Ngụ	240ha	32 tạ/ha	768 tấn	268.800.000
Sắn	60 ha	4,5 tạ/ha	360 tấn	252.000.000
Lạc	4 ha	8tạ/ha	3,2 tấn	12.000.000
Đậu tương	4,2 ha		1,2 tấn	14.400.000
Dong giềng	10 ha		30 tấn	330.000.000
Gừng	2,5 ha	80 tấn/ha	20 tấn	140.000.000
Mớa nguyờn liệu[(2)]	46 ha	600 tạ/ha	1800	684.000.000
Cây ăn quả, rau màu				300.000.000

[(2)] Hiện nay mía chỉ được trồng ở xóm Ngù và xóm Mái – là 2 xóm không thuộc diện khảo sát.

(Nguồn: *Bỏo cỏo xó Hiền Lương năm 2007*)

Trong sản xuất nông nghiệp, cây ngô vẫn chiếm vị trí chủ đạo, không ngừng tăng về diện tích, năng suất và sản lượng. Diện tích ngô năm 2007 tăng 1,7 lần so với năm 2003 – tức là gần gấp đôi (240 ha năm 2007 so với 140ha so với năm 2003), năng suất ngô cũng vượt trội với 32 tạ/ha. Diện tích đất hoang hóa, và đất bán ngập đó được triệt để sử dụng để trồng ngô. Nhưng diện tích cây dong giềng lại giảm đột ngột (giảm 9 lần so với năm 2003) là do giá trị kinh tế và năng suất của cây này giảm đáng kể. Một phần lớn diện tích cây dong giềng đó được chuyển sang để trồng ngô, do cây ngô mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Cây sắn do nhu cầu phục vụ cho chăn nuôi, nên diện tích cũng tăng đáng kể.

Bảng 2.8: *Chăn nuôi xó Hiền Lương, năm 2007*

Loại con	**Số lượng**	**Giỏ trị quy tiền (VNĐ)**
Bũ	551 con	142.000.000
Trõu	334 con	94.000.000
Dờ	142 con	32.000.000
Lợn	860 con	1.075.000.000
Gia cầm cỏc loại	9500	380.000.000
Nuụi cỏ lồng	54 lồng	112.000.000
Đánh bắt tôm cá		868.000.000

(Nguồn: *Bỏo cỏo xó Hiền Lương năm 2007*)

Trong các con vật được nuôi, thỡ chiếm số lượng lớn nhất là lợn, sau đó đến bũ và gia cầm cỏc loại. Chăn nuôi của năm 2007 so với năm 2003 được đẩy mạnh đáng kể chủ yếu do nhu cầu của thị trường. Chăn nuôi theo hướng hàng hóa đó được đẩy mạnh, với sự chú ý hơn tới thức ăn cho vật nuôi và phũng chống bệnh tật cho chỳng. Trong giỏ trị quy tiền thỡ đánh bắt tôm cá đứng thứ 2, chứng tỏ những nguồn lợi thủy sản thu được từ tự nhiên vẫn là một nguồn sống quan trọng đối với người dân, trong khi nuôi cá lồng do nhiều lý do khỏc nhau, tuy cú phỏt triển nhưng không cao.

Bảng 2.9: *Nguồn thu sản phẩm từ rừng ở Hiền Lương, năm 2007*

Sản phẩm	**Số lượng**	**Số tiền**
Tre luồng	2.850.000	1.425.000
Măng	700 tấn	1.400.000.000
Luồng giấy	850 tấn	102.000.000

(Nguồn: *Bỏo cỏo xó Hiền Lương năm 2007*)

Các sản phẩm từ rừng không nhiều, tập trung chủ yếu ở các sản phẩm của cây luồng là măng và cây. Dù đó cú nhiều nỗ lực của chính quyền và các dự án để da dạng hóa các sản phẩm từ rừng, nhưng dường như chưa có kết quả rừ rệt.

Bảng 2.10: *Tổng thu nhập từ thủ cụng nghiệp, dịch vụ và lao động xuất khẩu ở Hiền Lương, năm 2007*

Ngành nghề	**Thu (VNĐ)**
Tăm mành các loại	145.000.000
Xay xỏt	125.000.000
Xuất khẩu lao động	Chưa tính được

(Nguồn: *Bỏo cỏo xó Hiền Lương năm 2007*)

Các ngành thuộc về lĩnh vực thủ công nghiệp và dịch vụ này, dù đó được tính đến trong cơ cấu thu nhập của xó, nhưng thực sự cũn chiếm vị trớ rất nhỏ nhoi.

Cơ cấu kinh tế của Hiền Lương, xét từ góc độ đóng góp của các ngành vào tổng thu nhập của xó vẫn chủ yếu từ lĩnh vực nụng nghiệp, sau đó đến lâm nghiệp. Trong nông nghiệp, thỡ trồng trọt vẫn chiếm vai trũ chủ đạo. Nhưng nếu nhỡn vào xu hướng phát triển, thỡ lâm nghiệp và chăn nuôi đang có xu hướng tăng tỷ trọng đóng góp của mỡnh, trong khi tỷ trọng đóng góp trồng trọt lại đang giảm dần. Điều này không có nghĩa là ngành trồng trọt không phát triển, nhưng tốc độ phát triển và giá trị sản phẩm của trồng trọt thấp hơn. Lâm nghiệp và chăn nuôi mang lại hiệu quả kinh tế lớn hơn và trong tương lai sẽ khẳng định được vị trí của nó.

Những phân tích ban đầu về cơ cấu thu nhập của xó Hiền Lương qua các năm cho ta một cái nhỡn tổng thể về nền kinh tế của xó cũng như sơ qua về sinh kế của người dân. Bức tranh về sinh kế của người Mường xó Hiền Lương tại nơi tái định cư đó được hé mở và chiều sâu của bức tranh này sẽ được làm sáng tỏ trong các phần phân tích tiếp theo.

2.2.2. Sinh kế của người dân nhỡn từ gúc độ ngành nghề

Trong phần này, chúng ta sẽ đi sâu phân tích cách kiếm sống của từng hộ gia đỡnh, để phân tích lịch sử, cơ hội và thách thức mà người dân gặp phải khi lựa chọn cây trồng, vật nuôi và ngành nghề phù hợp với chiến lược sinh kế của họ. Tính rủi ro trong các lựa chọn cũng được làm rừ hơn trong phần phân tích này.

Họat động sản xuất lương thực

Cõy lỳa

Trong 5 xúm khảo sỏt, thỡ chỉ cú xúm Kộ là xúm chớnh thức được tính trong sổ địa chính của xó là cú diện tớch cấy lỳa 1.5 ha. Nhưng trong số này thỡ diện tớch cấy lúa được hai vụ chỉ là 0,25ha. Số cũn lại là ruộng một vụ. Một số hộ trong xúm cú cấy thờm lỳa nương, nhưng rất ít. Với diện tích cấy lúa ít ỏi như vậy, chỉ một số hộ gia đỡnh trong xúm là cú diện tớch lỳa nước[(1)], và sản phẩm thu được chỉ dùng trong gia đỡnh. Thường những hộ có diện tích cấy lúa nước ổn định ở xóm Ké này có số tháng tự túc được lương thực cao hơn so với các hộ khác trong xóm.

Ngoài ra ở xóm Doi, có 7 hộ cấy lúa một vụ, lợi dụng diện tích bán ngập để canh tác. Diện tích đất bán ngập này chỉ có thể canh tác vào mùa nước cạn, thường là vào vụ mùa. Canh tác lúa nước trên diện tích đất bán ngập này rất bấp bênh, vỡ cú năm nước lên sớm, người dân chưa kịp thu hoạch thỡ đó bị nước làm ngập hết. Diện tích lúa cấy ở đất bán ngập này thường có cơ hội được người dân chăm sóc tốt hơn, được bón phân chuồng do ở gần nhà. Tuy nhiên, đất bán ngập này chủ yếu là đất cát lẫn sỏi, nên dù có được chăm sóc tốt thỡ năng suất lúa ở đây vẫn không cao (thường chỉ đạt 1,8 – 2tạ/sào).

Giống lúa được cấy thường là CV1, nhị ưu, khang dân. Đây là những giống lúa lai có khả năng chịu hạn tốt và phù hợp với đồng đất ở đây.

Cỏc khõu trong quỏ trỡnh canh tỏc lỳa nước vẫn được tiến hành như truyền thống. Nhưng bây giờ thay vỡ làm cỏ, người dân phun thuốc diệt cỏ, và bón phân tổng hợp NPK thay cho phân chuồng (ở trên đất bưa bằng). Các khâu làm đất gieo mạ vụ chiêm thường diễn ra từ tháng 1,2, thu hoạch và tháng 5. Vụ mùa thỡ làm đất gieo mạ cuối tháng 5, đầu tháng 6 và thu hoạch vào cuối tháng 9. Hầu hết những nhà có ruộng dù ruộng trên nước trên bưa bằng hay ruộng bán ngập đều có chăn nuôi trâu để kéo cày và bừa.

Cõy ngụ

Có thể khẳng định rằng, ở nơi tái định cư này, cây ngô đó trở thành cõy lương thực chính của người Mường, và được tập trung chăm sóc nhiều nhất. Những mảnh đất canh tác lúa nước màu mỡ đó ngập sõu dưới lũng hồ, đất canh tác của người Mường phải di dân tái dịnh cư chỉ cũn lại những diện tớch đất dốc và một số bưa bói trờn cao. Nguồn nước để phục vụ cho canh tác cũng không cũn dồi dào như trước. Nhu cầu tỡm kiếm một cây lương thực khác thay thế cây lúa và phù hợp với đồng đất khô cạn và kém màu mỡ đó được đặt ra và cây ngô là lựa chọn số 1. Khi cũn ở quờ cũ, người Mường đó trồng ngụ ở những nương bạc màu không cũn gieo được lúa. Nhưng lúc đó, cây ngô chưa được chỳ ý lắm, nờn kiến thức, kinh nghiệm chăm sóc cây ngô của người dân

(1) Bõnh quõn diện tớch cấy lỳa theo đầu người xó Hiền Lương chỉ có 50m2

chưa tích lũy được là bao. Ở nơi tái định cư, do buộc phải lựa chọn cây ngô, nên cùng với thời gian, kinh nghiệm về chăm sóc cây ngô đó được làm giàu hơn. Do chủ yếu canh tác trên những khoảnh đất dốc va xa nhà, nên phân chuồng không cũn được sử dụng để bón cho nương ngô, mà thay vào đó là trồng chay, và sau này thỡ cú thờm phõn bún tổng hợp NPK. Khi mới chuyển vộn, nhiều gia đỡnh trong xó sử dụng trõu để cày đất làm ngô. Nhưng sau các trận mưa, lớp đất mặt màu mỡ bị bóc và rửa trôi, nên người Mường đó khụng dựng trõu để làm nương, mà thay vào đó là dùng cuốc, dao và gậy chọc lỗ. Những năm đầu tiên ở quê mới, người Mường vẫn dùng giống ngô cũ. Do đất mới khai hoang nên cũn tốt, cõy ngụ vẫn cho sản lượng cao. Nhưng sau một vài năm, đất trồng ngô trở lên kém màu mỡ, người Mường đó phải dựng đến phân bón tổng hợp NPK để tăng độ màu cho đất và sử dụng thuốc diệt cỏ, thuốc diệt chuột để bảo vệ cho cây ngô. Các giống ngô lai đơn tính cho năng suất cao, có khả năng chịu hạn tốt cũng đó dần được giới thiệu với người dân. Hiện nay, 100% diện tích đất trồng ngô đều trồng ngô lai. Do giống ngô lai này không để giống được, nên cứ đầu vụ người dân lại phải mua giống, do đó phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường cung cấp giống.

Người dân ở đây được hưởng chính sách trợ cước trợ giá đối với một số vật tư nông nghiệp như giống, phân bón. Giá một số loại giống chủ yếu và phân bón được trợ giá thường giảm từ 3- 5 giá so với ngoài thị trường và được đưa về đến tận trung tõm xó. Nhưng chính sách trợ giá trợ cước này chỉ áp dụng đối với một số loại giống phổ thông. Nếu người dân muốn mua giống mới không có trong danh sách các loại mặt hàng được trợ giá thỡ phải lờn trạm khuyến nụng khuyến lõm huyện hoặc đăng ký với trạm khuyến nụng khuyến lõm xó nhờ lấy và chịu mức giỏ như ngoài thị trường và thêm phí vận chuyển. Do vậy, đối với cây ngô hiện đang là cây lương thực chính, mức độ phụ thuộc vào thị trường khá cao, và chi phí đầu tư cho cây ngô cũng khá lớn, đũi hỏi nhiều công chăm sóc hơn. Thường chỉ những hộ khá giả mới có điều kiện đưa giống mới vào sản xuất, cũn những hộ nghốo và trung bỡnh thường chỉ dám lấy giống và vật tư đó được trợ giá.

Kỹ thuật canh tác cây ngô cũng đó dần được cải thiện do hoạt động khuyến nông, khuyến lõm ở xó mạnh hơn, các khóa tập huấn về kỹ thuật trồng ngô được mở ra nhiều hơn đó dần dần hỡnh thành thúi quen canh tỏc mới cho người dân. Tuy nhiên, phong cách làm ăn theo truyền thống, theo những kinh nghiệm cổ truyền vẫn tồn tại. Những kiến thức về canh tác tổng hợp cây ngô như: mật độ gieo, kỹ thuật bón phân, thời gian bón phân, kỹ thuật chăm sóc, phũng trừ sõu bệnh, cụng thức trồng ngụ xen canh với một số loại cõy khỏc cần tiếp tục được tập huấn cho người dân.

Các giống ngô chủ yếu là người dân thường dùng hiện nay là: VN10,

3Q, NK66…

Người Mường một năm có thể canh tác từ 1 – 3 vụ ngô tùy vào từng loại đất và từng giống ngô khác nhau. Các khâu chính trong chăm sóc cây ngô thường có: làm đất, gieo hạt, làm cỏ, phũng trừ sõu bệnh và thu hoạch. Những bệnh chủ yếu mà cây ngô thường gặp phải là sâu đục thân, bạc lá, bị chuột hoặc trâu bũ phỏ hoại.

Nương ngô thường ở xa nhà nên người dân ở đây thường ít mang ngô về nhà, mà thu hoạch đến đâu thỡ bỏn sản phẩm luụn tới đó. Ngô bán tại nương thường là bán cả bắp tươi, giá thấp hơn nhiều so với bán ngô hạt và ngô khô. Mỗi hộ gia đỡnh chỉ thường mang các bắp ngô xấu về nhà để phơi và dùng cho chăn nuôi trong nhà. Những nương càng ở xa, giao thông không thuận tiện thỡ giỏ bỏn ngụ của người dân ở càng giảm so với với giá chung của thị trường.

Hệ thống phân phối sản phẩm ngô là từ hộ sản xuất bán cho tư thương nhỏ (trung gian) hay các đại lý kinh doanh, từ đó ngô được thu mua tập trung tại cơ sở/nhà máy chế biến rồi chuyển đến tay người tiêu dùng. Cũng có trường hợp hộ sản xuất bán thẳng cho cơ sở/nhà máy chế biến hay người tiêu dùng, nhưng trường hợp này không phổ biến. Khi tham gia vào kênh phân phối sản phầm trên, người sản xuất ngô có rất nhiều điểm hạn chế, đó là sản xuất nhỏ lẻ, kiến thức về kỹ thuật sản xuất nụng nghiệp cũn hạn chế, cỏc thụng tin thị trường rất thiếu, chưa chủ động hạch toán sản xuất trong gia đỡnh, do đó chưa chủ động trong chi tiêu và sử dụng các sản phẩm làm ra của gia đỡnh, tư tưởng thoải mái tiêu dùng trong ngày mùa, chịu khổ trong ngày giáp hạt là phổ biến, nhiều gia đỡnh làm khụng đủ ăn, rất vất vả.

Khó khăn lớn nhất của các hộ sản xuất ngô ở đây là: chưa có các cơ sở chế biến nông phẩm sau thu hoạch. Ngô thường bán cả bắp, hoặc có công cụ tẽ ra nhưng rồi bán tươi. Việc bảo quản sản phẩm cũng gặp nhiều khó khăn, dễ bị mốc, mọt.

Giá ngô thường biến đổi theo các tháng trong năm. Đây là đặc tính thời vụ rừ nột của hoạt động nông nghiệp, lại là nông nghiệp miền núi, người nông dân có cách nghĩ và giải quyết công việc giản đơn. Giá ngô cao nhất vào thời điểm giáp hạt, các tháng 1 đến tháng 4, tháng 5 đến tháng 10, gía ngô thấp vỡ nụng dõn đó gặt lỳa, đó thu ngụ, phần lớn cỏc gia đỡnh đó bỏn hết ngụ, lấy tiền mua sỏch vở và quần ỏo mới cho con em mỡnh. Từ thỏng 11 giỏ ngụ bắt đầu tăng dần cho đến đỉnh điểm là tháng 4 năm sau.

Sắn, dong giềng

Bên cạnh ngô là cây lương thực chính, thỡ cũn cú cõy sắn và dong giềng, là những cõy đó được trồng từ lâu và tương đối dễ trồng. Những cây trồng này mỗi năm chỉ có 1 vụ. Thường sắn và dong giềng chỉ được trồng ở những mảnh đất nào quá khô cằn và ít màu mỡ, không thể trồng được cây ngô.

Số hộ trồng sắn và dong giềng khụng nhiều, và với cỏc hộ trồng thỡ thu nhập từ hai cõy này chỉ chiếm 3- 7% trong tổng số thu nhập của gia đỡnh hàng năm. Sắn cú 2 loại, một là sắn đỏ là giống sắn từ lâu đó cú ở địa phương, thứ hai là giống sắn dù mới được du nhập từ Thanh Hóa về mấy năm gần đây. Sắn dù đang chiếm ưu thế vỡ dễ trồng, đặc biệt là dễ nhổ. Cũng như ngô, sắn và dong giềng là sản phẩm dễ bán, có thị trường tiêu thụ rộng lớn, đầu tư không nhiều, nhưng không đơn giản trong cách chế biến bảo quản và sử dụng. Thu hoạch sắn và dong giềng thường tốn khá nhiều nhân công. Vào mùa thu hoạch, những gia đỡnh cú nhiều nương rẫy mà thiếu lao động thường phải đi thuê lao động nhàn rỗi ở trong xóm và lao động ở vùng Hà Tây lên làm thuê. Thời gian làm đất để trồng sắn, dong giềng thường là từ tháng 1 đến tháng 2 và thu hoạch sản phẩm vào tháng 11, 12 và tháng 1, 2 năm sau. Sắn sau khi thu hoạch có thể được bán tươi, hoặc được đưa về nhà thái ra rồi phơi khô mới bán hoặc để làm thức ăn cho gia cầm, gia súc. Dong giềng thỡ cú thể bỏn củ tươi cho cơ sở chế biến hoặc chế biến thành bột rồi mới mang đi bán. Trong xu hướng phát triển hiện tại thỡ diện tớch trồng sắn và dong giềng cú xu hướng giảm chủ yếu là do giá thành trên thị trường giảm. Tuy nhiên, sắn vẫn được đánh giá là một cây có tiềm năng đối với người dân xó Hiền Lương trong một vài năm tới, do đây là loại cây dễ trồng, phù hợp với tập quán sinh hoạt và canh tác của người dân địa phương. Tuy nhiên, khi phát triển cây sắn cần phải đưa giống mới có năng suất cao thay thế các giống sắn của địa phương có năng suất thấp, và cần phải xây dựng các cơ sở sấy sắn khô tại chỗ hoặc chế biến tinh bột sắn tại khu vực.

Đậu tương, lạc

Đây là hai loại cây công nghiệp, chủ yếu được trồng ở những vùng đất bán ngập của các xóm Ké, Mơ, Doi, Dưng. Năm 2008, diện tích trồng đậu tương vụ chiêm của xóm Ké là 1ha, xóm Mơ là 1,4 ha; diện tích trồng lạc vụ chiêm năm 2008 của xóm Doi là 5ha, xóm Mơ là 2ha, xóm Ké là 1ha và xóm Dưng là 1,5 ha. Những cây trồng này chỉ được đưa vào trong mấy năm gần đây[1]. Những hộ có trồng thêm đậu tương hay lạc, chủ yếu là những hộ nghèo, thiếu đất canh tác. Thu nhập từ hai loại cây này chiếm vị trí không đáng kể trong các gia đỡnh. Tuy nhiên, riêng đối với xóm Mơ, do diện tích đất bưa bằng để trồng ngô và sắn rất ít, nên diện tích này đó được tận dụng khá triệt để, và với một số hộ gia đỡnh ở đây thỡ đó là nguồn thu nhập cũng đáng kể.

Thị trường của các cây công nghiệp ngắn ngày này cũn khỏ lớn, diện tớch đất bán ngập có thể trồng các loại cây này cũng chưa được tận dụng hết. Tuy nhiên, việc trồng các loại cây này chủ yếu là tự phát, chưa được quan tâm

[1] Theo khảo sỏt, thỡ đến năm 2003, mới chỉ có xóm Doi trồng đậu tương và lạc. Những xóm khác chỉ trồng 1, 2 năm trở lại đây.

và chú ý đúng mức để khai thác có hiệu quả hơn tiềm năng của hai cây này

Nhỡn chung, trong tập đoàn các cây lương thực hay công nghiệp ngắn ngày, cũn khỏ đơn điệu. Vai trũ của cõy ngụ nổi bật lờn hàng đầu, với sự vượt trội về diện tích, sản lượng và đóng góp trong cơ cấu kinh tế hộ gia đỡnh cũng như của xó cho phộp khẳng định tính độc canh vẫn cũn tồn tại. Trước khi chuyển dân, cây lúa nước là cây chủ đạo; ở nơi tái định cư, thỡ cõy ngụ là cõy chủ đạo. Cả hai loại cây độc canh này đều là cây lương thực, mối lo về lương thực của người Mường xó Hiền Lương vẫn thường trực.

Sản xuất lõm nghiệp

Như trên đó phõn tớch, vai trũ kinh tế của ngành lõm nghiệp đối với người Mường xó Hiền Lương ngày càng tăng, thể hiện ở sự đóng góp của nó vào tổng thu nhập của xó núi chung và hộ gia đỡnh núi riờng. Tuy đóng góp của ngành lâm nghiệp vẫn hoàn toàn chưa tương xứng với tiềm năng của ngành này. Trong chớnh sỏch phỏt triển của xó Hiền Lương, của huyện Đà Bắc thỡ hướng chuyển dịch kinh tế từ nông – lâm nghiệp sang lâm – nông nghiệp đó được xác định tử trước những năm 80 của thập kỷ 20, nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được. Nhưng xu hướng phát triển của lâm nghiệp là không thể cưỡng lại nổi vỡ cú tiềm năng rất lớn, có nhiều dự án đầu tư vào đây và nhận thức của người dân về vai trũ của lõm nghiệp cũng đó thay đổi. Tuy nhiên, đối với người Mường nói riêng và đối với các dân tộc thiểu số ở vùng lũng hồ sông Đà nói chung, phát triển lâm nghiệp không thể tách rời với phát triển nông nghiệp và bảo vệ diện tích rừng đầu nguồn sông Đà.

Cõy luồng

Cây luồng một thời là cây cứu cánh chính cho phần lớn người Mường xó Hiền Lương và đến hiện nay, nó vẫn đang là cứu cánh đối với các gia đỡnh cú mức sống trung bỡnh và nghốo. Do toàn bộ diện tớch rừng của xó nằm trong vựng phũng hộ sụng Đà, nên mọi hoạt động khai thác gỗ rừng tự nhiên bị ngăn cấm, người dân chỉ có thể khai thác từ rừng trồng.

Cây luồng được đưa vào xó Hiền Lương từ những năm 70 của thế kỷ XX. Lúc đầu do một số hộ tự phát mang từ Thanh Hóa về trồng, sau là do các dự án đưa vào, đặc biệt là dự án 747, 327, 661, dự án giảm nghèo. Theo khảo sát của JICA vào năm 2003, thỡ trờn 600 ha rừng trồng, cú đến trên 500 ha là luồng, và sản phẩm chủ yếu từ lâm nghiệp của người dân khi đó là luồng và măng luồng, chiếm gần 50% tổng thu nhập của các hộ gia đỡnh..

Diện tích cây luồng không ngừng tăng lên trong các năm từ đó cho đến năm 2003. Tại thời điểm này, diện tích rừng trồng mới chủ yếu là rừng luồng. Diện tích trồng luồng của huyện Đà Bắc 1995 – 2004: 11.130ha, trong đó trồng từ dự án 747 là 10.730ha và từ dự án phũng hộ sụng Đà là 400ha. Hầu hết các hộ gia đỡnh ở 5 xúm khảo sỏt đều có trên 1ha rừng luồng.

Nhưng đến năm 2008, theo số liệu của ban khuyến nông khuyến lâm xó thỡ trong tổng số 140,1 ha rừng được trồng mới, thỡ hoàn toàn là keo và một số ớt là cõy xoan và cõy sưa, không hề có một khóm luồng. Sự "bớt mặn mà" của người dân với cây luồng chủ yếu là do giá trị thương phẩm của cây luồng thấp hơn so với các loại cây trên. Một số hộ dân đó phỏ rừng luồng để chuyển sang trồng keo hay xoan.

Phong trào tập huấn trồng luồng, ươm giống luồng và trồng luồng đó rất rầm rộ trong xó từ những năm 1995, 1996. Phần lớn các hộ trồng luồng là được cung cấp giống từ các chương trỡnh, dự ỏn. Một số ớt hộ tự ươm và trồng thêm[1].

Cõy luồng là cõy lõm nghiệp thuộc bộ hũa thảo, họ tre trỳc, cú tớnh thớch ứng rộng, dễ trồng, thời gian khai thỏc theo đúng kỹ thuật là 60 năm. Luồng có bộ rễ chùm, rộng, khỏe, có khả năng chống xói mũn cho đất khá. Sản phẩm chính của cây luồng là: thân cây và măng (được thu hoạch chủ yếu trong các tháng mùa mưa). Từ thân cây luồng, ngoài việc dùng cả cây hoặc cắt ngắn cây thành từng đoạn để làm cọc, cõy luồng cũn được chế biến ra nhiều sản phẩm khác có gía trị sử dụng và giá trị kinh tế. Tham gia vào kênh phân phối và tác nhân thị trường cây luồng gồm có: người trồng luồng, người thu gom luồng tại xó, thương nhân bán buôn luồng cây, cơ sở chế biến trong và ngoài tỉnh, cửa hàng, người bán lẻ trong và ngoài tỉnh, người tiêu dùng. Các sản phẩm chính được chế biến từ cây luồng gồm có tăm, ván sàn, chiếu luồng, than hoạt tính, bột giấy và giấy, đũa luồng, ống tre đựng rượu. Thị trường tiêu thụ luồng là rất lớn. Tuy nhiờn sự chờnh lệch giỏ giữa cỏc kờnh trong quỏ trỡnh tiờu thụ cõy luồng là rất lớn, và người trồng luồng luôn phải chịu thiệt thũi

Luồng hay bị bệnh chổi xể (hay cũn gọi là bệnh tổ quạ). Do nhu cầu giống luồng ồ ạt trong những năm 1995 – 2000, việc nhân giống luồng từ cành hay từ thân đó khụng được quản lý chặt chẽ, nờn người ươm giống đó sử dụng cả cành bị bệnh. Do đó, đa số các rừng luồng hiện có đó bị bệnh chổi xể, ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của bụi luồng và giảm chất lượng luồng. Nhiều rừng luồng cũn bị trồng thuần nờn dễ bị đổ và thoái hóa. Hơn nữa, luồng thường bị khai thác quá mức (cả măng và cây luồng) và không có chế độ bồi dưỡng chăm sóc hợp lý nờn luồng cũi cọc, ớt cú luồng to. Quy trỡnh kỹ thuật và khai thỏc luồng bị bỏ qua vỡ nhu cầu cấp thiết của cuộc sống.

Khai thác luồng diễn ra nhiều tháng trong năm, nhưng không nên khai thác luồng cây vào những tháng ra măng. Có thể nói cây luồng là "của để dành" của nhiều gia đỡnh nụng dõn. Khi gia đỡnh cú việc như phải mua sắm sách vở, quần áo cho con đầu mỗi năm học mới hay có giỗ chạp…. thỡ người

[1] Xem trong phần kinh tế hộ cùng chương.

nông dân lên rừng chặt ít luồng đem về bán để lo việc trong nhà. Chất lượng luồng khác nhau ở những nơi đất khác nhau. Có nhiều hộ gia đõnh ở xúm Doi, trồng luồng đó được 7 – 8 năm, nhưng cây luồng vẫn cũi cọc, chặt đem về bán nhưng không được là bao. Giá luồng tăng theo đường kính của cây luồng[2]: luồng bán làm cọc khoảng 2000 – 2500đ/cây, luồng có đường kính khoảng 7cm: 5500đ – 7000đ/cây; luồng có đường kính: 8cm: 1000đ/cây, luồng có đường kính 9cm: 13000đ/cây, luồng có đường kính 10cm: 15000 – 17000đ/cây[1]. Nhưng hiếm khi những gia đõnh nghốo cú luồng 9 hay luồng 10 để bán. Thường luồng có đường kính 7, 8cm là đó được khai thác. Những gia đõnh cú rừng ở xa đường giao thông, việc vận chuyển luồng thường vất vả, và hoàn toàn là dùng sức người.

Khi nhắc đến cây luồng, chúng ta không thể không nhắc đến cây một sản phẩm khác được khai thác từ cây luồng, đó là măng luồng.

Lâu nay, sản phẩm măng vẫn được sử dụng làm thực phẩm trong nhân dân, nhưng chủ yếu mang tính tự sản, tự tiêu. Nhưng khi cơ chế thị trường phát triển, thỡ nhu cầu sử dụng măng tăng lên và đến nay đó trở thành mặt hàng cú giỏ trị kinh tế cao

Khai thác măng chiếm từ 10 – 20% trong tổng thu nhập gia đõnh cỏc hộ gia đõnh tại cỏc xúm được khảo sát.. Trong những năm mới chuyển đến quê mới, khai thác măng mang lại nguồn tiền mặt quan trọng cho các hộ gia đõnh người Mường ở đây. Sản lượng măng khai thác từ cây luồng tăng dần qua các năm, và trung bõnh mỗi năm từ 25 – 35 tấn. Bên cạnh măng luồng, người dân cũn khai thỏc măng tự nhiên từ các cây tre, trúc, giang, lành hanh… với sản lượng từ 24 – 30 tấn mỗi năm. Nếu khai thác đúng quy trõnh kỹ thuật, thỡ sau 3 năm trồng luồng mới lên khai thác măng và không nên khai thác quá 3 tạ măng/ha luồng.

Sau khi được khai thác, măng có thể được bán ngay ở dạng tươi sống (như măng lành hanh hay măng giang). Nhưng măng luồng thường được luộc lên để bán, một số lượng rất ít được phơi khô để bán hoặc dự trữ bán vào những dịp khác. Măng khô là một mặt hàng có giá trị trong nước và xuất khẩu, nhưng do điều kiện kinh tế, người dân chỉ tận dụng làm măng khô bằng phương pháp phơi nắng truyền thống, chưa có lũ sấy tại chỗ. Chớnh vỡ vậy lượng măng khô bán ra là rất ít. Măng bán dưới hai hõnh thức: bỏn tại nhà và tư thương đi mua gom, hoặc bán tại chợ đầu mối khu vực. Nhưng do giao thông đi lại hạn chế, người dân thường bán tại chỗ cho tư thương đó chờ sẵn ở dưới đường, chỉ khi muốn kết hợp mua bán các sản vật khác ở chợ, họ mới kết

[2] Giá khảo sát tại thời điểm khảo sát. Tùy theo đường kính của cây luồng mà người bán và người mua luồng thường gọi tắt là "luồng 7" "luồng 8"…

[1] Đây là giá luồng tại nơi bán. Nếu bán qua trung gian thỡ mỗi cõy luồng thường được đẩy lên 500. Và về đến Hà Nội, giá mỗi cây luồng thường cao hơn ở nơi mua là từ 2000 – 4000đ/cây.

hợp mang măng đi chợ bán.

Mùa măng thường kéo dài từ tháng đầu tháng 4 đến cuối tháng 7. Giá măng thường đắt vào đầu vụ và cuối vụ, giữa vụ (tháng 6) thường rẻ. Giá măng có sự chênh lệch rất lớn ở người sản xuất (3000đ/kg) về đến người tiêu dùng (7000đ/kg).

Đi lấy măng thường là phụ nữ, họ đeo gùi, mang dao và rủ nhau cùng đi. Thường họ đi một buổi là đầy một gùi măng. Những gia đõnh khụng cú người đi lấy măng thường để cho măng mọc thành cây hoặc cho người khác trong thôn vào rừng nhà mõnh lấy, và được tiền thỡ chi đôi.

Trong tập đoàn các sản phẩm lâm nghiệp được bán ra ở xó Hiền Lương năm 2003 chủ yếu là luồng, măng luồng. Ngoài ra cũn cú rất ớt cỏc loại xoan, trẩu, bương, tre, vầu, giang, nứa, dược liệu. Đến năm 2008, bổ sung vào danh sách trên đó cú thờm cõy keo nhưng số lượng chưa nhiều.

Lõm nghiệp của Hiền Lương đang được phát triển mạnh, và đó gúp phần vào cải thiện đời sống cho người dân. Tuy nhiên, phát triển lâm nghiệp ở Hiền Lương chưa thực sự bền vững và gặp nhiều khó khăn. Đến thời điểm hiện nay, sau hơn 20 năm chuyển dân lũng hồ, với nhiều chương trõnh đầu tư vào để phát triển lâm nghiệp, mới chỉ có cây luồng và măng luồng mang lại thu nhập khá thường xuyên cho người dân. Nhưng rừng luồng hiện nay do bị khai thác quá mức, giống luồng không được chọn lựa kỹ, không được chăm sóc nên đó cú nhiều biểu hiện thoái hóa với các bệnh khuy, chổi sể, thu nhập trên 1 đơn vị diện tích luồng bị giảm dần. Một số hộ gia đõnh cú vốn đó phỏ rừng luồng chuyển sang trồng cỏc cõy khỏc như keo, xoan…. Qua phỏng vấn, nhiều người dân ở Hiền Lương cho biết rằng, cây luồng và sản phẩm khác của nó là măng mới chỉ giúp người dân xóa đói, chưa giảm nghèo được.

Tõnh trạng độc canh cây luồng trong phát triển lâm nghiệp của Hiền Lương đang được cải thiện từ chính những nỗ lực của các hộ gia đõnh với sự trợ giỳp của cỏc chương trõnh, dự ỏn. Một thực tế khụng thể phủ nhận được là nguyên nhân để phát triển nhanh chóng cây luồng với một diện tích lớn như vậy ở Hiền Lương là do giống luồng được hỗ trợ, *người dân không mất tiền để mua giống*. Nhưng nay, nếu muốn trồng một loài cây khác thay thế cho cây luồng, người dân phải bỏ ra một số tiền khá lớn để mua giống và phải mất từ 5 – 10 năm sau mới có thu hoạch. Vỡ vậy, phần lớn cỏc hộ nghốo và trung bỡnh vẫn mong muốn duy trỡ rừng luồng để có nguồn thu nhập thường xuyên, họ mong muốn nhà nước và các dự án khác giúp cho họ kỹ thuật và vật tư để phục hồi rừng luồng.

Về các cây lâm nghiệp khác, khi xếp hạng và cho điểm, các cây trồng sau được ưu tiên lựa chọn: cây tre Bát độ, cây thân gỗ như sấu, trám, quế…

Sự phỏt triển lõm nghiệp ở 5 xóm khảo sát có sự khác nhau. Xóm Dưng

và xóm Ké - là 2 xóm được chọn làm địa bàn triển khai của dự án Phục hồi rừng đầu nguồn tự nhiên bị suy thoái tại miền Bắc Việt Nam – do JICA tài trợ, nên những giống cây trồng mà người dân mong muốn trồng đều được đáp ứng. Hiện nay, tính da dạng về loài cây ở 2 xóm này cao hơn các xóm khác và giá trị trên 1ha rừng của 2 xóm này cao hơn, do có trồng xen một số loại cây có giá trị kinh tế cao.

Cây ăn quả

Cây ăn quả một thời đó được rầm rộ phát triển ở Đà Bắc nói chung và cỏc xó vựng lũng hồ núi riờng. Trong suốt những thập niờn 90 của thế kỷ XX, diện tớch cõy ăn quả ở Hiền Lương không ngừng được mở rộng bằng các nguồn vốn của 747, 472, 661. Tuy nhiên do những nguyên nhân sau, nên đến nay diện tích cây ăn quả giảm đáng kể[(1)], và chưa trở thành sản phẩm hàng hóa:

Việc xác định địa bàn và chủng loại cây ăn quả để trồng chưa dựa trên cơ sở khoa học về sinh thái của cây trồng.

Một số dự án đưa cây ăn quả vào trồng ở một số địa bàn trong huyện cũn mang tớnh ỏp đặt, bắt buộc về chủng loại và cơ quan sản xuất giống cho nên tạo một tâm lý gũ ộp "phải trồng cho nhõn dõn" địa phương, do đó ít nhiều ảnh hưởng tới quá trỡnh chăm sóc và hiệu quả của đồng vốn.

Chất lượng giống đưa vào cây trồng theo các dự án không được kiểm soát chặt chẽ. Vỡ vậy, nhiều giống cõy kộm chất lượng, không đúng chủng loại như: cam, quýt.. nhưng lại ra cây quất cảnh, hồng đỏ ghép mắt nhưng lại là mầm của hồng chát. Người giao cây chỉ quan tâm đến việc dân có nhận đủ cây như thế nào. Cũn trồng, chăm sóc có hiệu quả cây như thế nào không cần biết. Điều đáng quan tâm là việc tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả không được chu đáo, thiếu chặt chẽ, tỷ lệ cây sống được 65%.

Cụng tỏc tuyờn truyền xõy dựng mụ hỡnh điển hỡnh về trồng cõy ăn quả chưa làm được. Tư tưởng ỷ lại, trông chờ các nguồn vốn cũn quỏ nặng ở cỏn bộ địa phương và nhân dân khắp các địa bàn trong huyện.

Với mong muốn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa cây ăn quả trở thành cây trồng có giá trị kinh tế cao và góp phần quan trọng vào việc tăng thu nhập cho người dân, một phần vốn rất lớn của các dự án trên đó đầu tư vào mua giống và tập huấn cho người dân kỹ thuật trồng và chăm sóc. Nhưng đến nay, có thể khẳng định rằng, hướng đầu tư đó là không có hiệu quả.

Tập đoàn cây ăn quả chớnh ở 5 xúm khảo sỏt là: vải, hồng, nhón, mơ, mai, xoài, bưởi... Phần lớn sản phẩm của các cây này đều để tiêu dùng trong gia đỡnh. Một số hộ đi chợ, trong nhà có sản phẩm thỡ mang bỏn luụn.

(1) Xem lại phần các loại đất ở chương I.

Chăn nuôi và thủy sản

Trong những năm gần đây, chủ trương của huyện, xó và cỏc hộ gia đỡnh đều đẩy mạnh chăn nuôi để phát triển kinh tế gia đỡnh. Tuy nhiờn, chăn nuôi cũng mới chỉ dừng lại ở chăn nuôi nhỏ lẻ theo hộ gia đỡnh, sản phẩm sản xuất một phần để tự tiêu dùng trong gia đỡnh, một phần để bán. Tập quán chăn nuôi thả giụng gia sỳc, không chú ý đến việc phũng bệnh và chữa bệnh cho vật nuụi, thức ăn không đảm bảo… nên tuy có các sản phẩm chăn nuôi và thúy sản để bán nhưng với số lượng rất ít.

Các sản phẩm chăn nuôi và thủy sản có bán tại 5 xóm khảo sát là: trâu, bũ, lợn, dờ, gà, cỏ sụng, tụm sụng và cỏ lồng.

So với thời kỳ trước khi chuyển lũng hồ, tập đoàn vật nuôi hiện nay có đa dạng hơn và tập trung hơn vào chăn nuôi theo hướng hàng hóa.

Số lượng trâu giảm so với trước do nhu cầu dùng trâu để cày kéo không cũn, nhưng thay vào đó, số lượng đàn bũ sau mỗi năm đều tăng. Tuy nhiên phát triển đàn trâu bũ hiện nay ở xó Hiền Lương gặp nhiều khó khăn, do không có bói chăn thả, chủ yếu là chăn dắt và trâu bũ bị thiếu thức ăn vào mùa rét.

Năm 2003, toàn xó Hiền Lương có 20 hộ nuụi trõu, 100 hộ nuụi bũ, 250 hộ nuụi lợn, 2 hộ nuụi dờ, 400 hộ nuụi gà, 30 hộ đánh bắt cá sông và tôm sông, 40 hộ có lồng cá. Năm 2008, số hộ nuôi trâu bũ tiếp tục tăng (đàn trâu, bũ năm 2003 là 460 con, năm 2007 là 585 con, đến năm 2008 là 863 con, nhưng số hộ nuụi cỏ lồng giảm xuống, chỉ cũn cú 7 hộ nuụi, xuất hiện 1, 2 hộ nuụi ếch, thỏ, giun quế….

Trõu, bũ là những con vật nuôi truyền thống của người Mường. Hiện nay, chỉ một số hộ người Mường ở Hiền Lương có ruộng nước thỡ cú nuụi trõu để lấy sức kéo, cũn cỏc hộ khỏc nuụi trõu để bán. Thị trường trâu bũ ngày càng lớn. Người dân ở đây do có sự hỗ trợ từ các dự án, và được vay vốn nên quy mô chăn nuôi ngày càng được mở rộng, thường mỗi hộ nuôi trâu bũ từ 2 – 7 con, trong đó có ít nhất 1trâu/bũ sinh sản. Đàn trâu bũ hàng năm đều được tiêm phũng dịch, nhưng các hộ chăn nuôi đều chưa được biết cách để phũng chữa bệnh cho trõu bũ và cỏc loại vật nuụi khỏc. Trong 1 năm, giá trâu bũ thường cao trong các tháng 11 – 12 năm trước và đến tháng 1 – 2 năm sau. Thời gian này, thịt bũ phục vụ cho cỏc nhu cầu tết, lễ hội, cưới xin, các hội nghị tổng kết năm của các cơ quan ban ngành từ xó đến tỉnh. Có trâu hay bũ trong nhà đối với người nông dân thực sự là một tài sản lớn. Nếu trong quá trỡnh chăn nuôi không có bệnh dịch hay tai nạn gỡ, thỡ cứ sau 2 năm là gia đỡnh cú từ 1 - 3 bờ con/nghộ con để bán. Giá mỗi con bê/nghé con hiện nay từ 4 – 5triệu đồng/con. Nếu bán trâu/bũ thịt thỡ số tiền là từ 10 – 15 triệu đồng/con. Nhưng nếu trâu/bũ bị chết thỡ đó là một tổn thất lớn đối với các hộ

chăn nuôi. Trâu/bũ thường mắc bệnh tụ huyết trùng trong các tháng 11 – 12 năm trước và tháng 1 -2 năm sau, và hộ gia đỡnh phải nhờ đến thú y xó hay huyện về chữa bệnh. Do đường giao thông khó khăn và phát hiện bệnh muộn nên có khi trâu/bũ bị chết. Mùa rét năm 2007 cũng gây ra những tổn thất lớn cho các hộ chăn nuôi nói chung và chăn nuôi trâu bũ núi riờng, rất nhiều trõu/bũ và cỏc vật nuụi khỏc bị chết do lạnh và thiếu thức ăn. Hiện nay, một số giống cỏ cho trâu bũ cú năng suất cao như cỏ voi, cỏ mía đó được giới thiệu với người dân, nhưng mới được một số ít hộ trồng.

Đàn lợn trong xó liờn tục tăng về số lượng: năm 2003 là 450 con, năm 2008 là hơn 800 con. Có hai giống lợn ở đây là: lợn địa phương (*lợn Mường*) và lợn lai kinh tế. Trong những năm trước thỡ phong trào nuụi lợn nai kinh tế phỏt triển mạnh mẽ, nhưng tại thời điểm khảo sát thỡ do dịch lợn tai xanh bựng phỏt, nờn lợn giống khụng cú, nhiều hộ gia đỡnh đó thụi nuụi lợn. Trong khi đó, một số hộ gia đỡnh cú mong muốn chuyển sang nuụi lợn địa phương, vỡ giỏ thành rất cao (80.000đ – 100.000đ/kg), nhưng giống lợn địa phương cũng không có nhiều.

Hầu hết các gia đỡnh chăn nuôi lợn đều được hướng dẫn về kỹ thuật từ cán bộ khuyến nông khuyến lâm xó hay từ cỏc chuyờn gia của cỏc dự ỏn. Tuy nhiờn, do đời sống kinh tế gia đỡnh khú khăn, nên việc chăm sóc lợn và các loại gia cầm khác không được đảm bảo, đặc biệt là về khâu thức ăn, vệ sinh chuồng trại và phũng chống dịch bệnh. Lợn thường bị bệnh tụ huyết trùng, viêm phổi, tiêu chảy, lợn nghệ vào các tháng 1 – 2 – 3 viêm phổi và ỉa chảy, tháng 6 – 7 lợn nghệ. Các hộ tùy theo khả năng kinh tế mà nuôi thường nuôi từ 1,2 con đên 5,7 con, có hộ nuôi tới 20 con. Trong 1 năm giá lợn cũng biến đổi tùy theo quy luật, theo nhu cầu sử dụng của thị trường. Thời điểm tháng 11, 12 năm trước và tháng 1, 2 năm sau là lúc có nhu cầu về thịt lợn cao nhất: là thời gian tổng kết năm, tết + mùa cưới …Trong việc phát triển chăn nuôi lợn, người dân bị phụ thuộc về nguồn giống và thị trường. Do không chủ động được nguồn giống, nờn cỏc hộ trong xó đó nhập con giống từ rất nhiều nguồn về để chăn nuôi. Do đó, không quản lý được chất lượng, giống tốt /xấu, không quản lý được nguồn bệnh và những khả năng phát sinh nguồn bệnh có thể phỏt triển thành dịch. Các yếu tố này tác động không nhỏ tới giá cả thị trường thịt lợn.

Chăn nuôi ở Hiền Lương nói chung và các xó vựng lũng hồ sụng Đà nói riêng có khả năng cạnh tranh kém do: đường xa, chăn nuôi manh mún nên việc thu gom và vận chuyển khó khăn, giá cước vận chuyển cao; kỹ thuật nuôi chưa tốt, thời gian nuôi kéo dài, lợn bị tích lũy lượng mỡ lớn, bán không được giá cao.

Trong tương lai, muốn phỏt triển đàn lợn ở xó Hiền Lương, không thể

không quan tâm tới yếu tố thị trường và kỹ thuật.

Gia cầm

Trong đó chủ yếu là gà được nuôi hầu hết ở các hộ gia đõnh trong xó. Chăn nuôi gia cầm theo hướng hàng hóa chưa thực được chú trọng. Các gia đõnh chăn nuôi gia cầm vừa phục vụ nhu cầu tại chỗ (40%), vừa bán (60%). Số lượng đàn gia cầm tăng giảm thất thường do gia cầm thường rất dễ mắc các dịch toi, cúm và dẫn đến chết hàng loạt. Số lượng đàn gà năm 2003 là: 9650 con, năm 2007, cả đàn gia cầm là 8600 con, đến năm 2008 cũn 8000 con. Đối với các xóm ở xa, không thuận tiện cho chợ thỡ việc chăn nuôi gia cầm để phục vụ nhu cầu trong gia đõnh càng lớn. Chăn nuôi gia cầm theo kiểu thả vườn vẫn là chính, bên cạnh đó cũng đó xuất hiện một số hộ chăn nuôi gà theo hướng công nghiệp có sự đầu tư vào chuồng trại, giống vốn.

Cũng như đối với các con vật nuôi khác, người dân ở đây vẫn chưa có thói quen tôn trọng quy trỡnh kỹ thuật trong chăn nuôi, nên hiệu quả chăn nuôi cũn thấp và hay xảy ra dịch bệnh. Những bệnh mà trõu bũ thường mắc phải là bệnh tụ huyết trùng vào tháng 11, 12, 1, 2 và mắc bệnh ỉa phân trắng vào tháng 10, 11. Các bệnh toi và cúm ở gia cầm thường không được phát hiện kịp thời và có biện pháp ngăn chặn sớm nên thường gây chết và đàn và nhanh lan rộng

Thủy sản

Nguồn lợi thủy sản đối có ở 4/5 xóm khảo sát: xóm Doi, xóm Dưng, xóm Ké, xóm Mơ, là những xóm có địa hỡnh trờn bến dưới thuyền. Những năm mới chuyển dõn lũng hồ thỡ việc khai thỏc nguồn thủy sản tự nhiờn là cứu cỏnh đối với nhiều gia đõnh người Mường ở đây, khi mà năng xuất cây trồng vật nuôi cũn thấp và chưa có nguồn thu từ lâm nghiệp.

Đánh bắt thủy hải sản

Hồ thủy điện Hũa Bỡnh cú diện tớch mặt nước khoảng 10.000ha, với 9,8 tỷ m3 nước, nguồn thức ăn dồi dào, phong phú là khu vực có nhiều loài cá, tôm tự nhiên sinh sống, với mật độ cao, trong đó có nhiều loài cá quý như cá lăng, cá dầm xanh. Trong những năm qua, trên hồ đó cú cỏc tư nhân tiến hành việc tổ chức, khai thác đánh bắt cá tôm tự nhiên, tuy vậy việc đánh bắt, khai thác tiến hành tự phát và vỡ mục tiờu lợi nhuận do đó không được tiến hành có quy hoạch, kế hoạch, mạnh ai nấy làm, thậm chí không quan tâm đến việc bảo vệ môi trường, sinh thái nước. Nhiều người đánh bắt cá đó dựng thuốc nổ, xung điện thậm chí cả điện thắp sáng để đánh bắt cá, tiêu diệt tôm cá hàng loạt, gây ảnh hưởng nghiêm trọng.

Tại xó Hiền Lương, việc khai thác thủy sản trên sông đó được bắt đầu từ những năm 80, và phát triển mạnh mẽ vào thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Một trong những nguyên nhân khiến phần lớn dân của 4 xóm ven hồ chuyển vén, là do họ nghĩ rằng có thể kiếm sống bằng nghề khai thác tôm cá trên hồ. Và đây

cũng là nguyên nhân khiến cho các hộ (trừ xóm Dưng và xóm Lương Phong) trong lần chuyển đầu tiên đều tỡm cỏch ở ven hồ, và nước hồ dâng đến đâu chuyển vén lên tới đó, có hộ chuyển nhà không dưới 5 lần vỡ muốn ở gần hồ cho tiện việc khai thỏc. Trong những năm sau chuyển dân lũng hồ thỡ khai thỏc thủy sản tự nhiên là nguồn thu nhập lớn nhất của 4 xóm ven hồ. Hộ nào cũng có chài lưới, thuyền, rọ tôm… và ít nhất có 2 lao động dưới hồ. Mặt hồ thời ấy lúc nào cũng đầy thuyền, mủng và lưới của các hộ thả chồng lên của nhau. Ranh giới đánh bắt giữa các xóm cũng được phân chia một cách tương đối. Có những xóm đó thành lập được quy ước đánh bắt và hội đánh bắt cá tôm (xóm Ké) để đảm bảo quyền lợi công bằng cho những người đánh bắt. Những năm đó nguồn thủy sản rất phong phú do nước mới ngập, thức ăn cho thủy sàn cũn rất nhiều. Nhưng theo thời gian, nguồn thủy sản tự nhiên cạn kiệt dần do nguồn thức ăn ít đi và do cách đánh bắt của người dân quá triệt để, nhiều hộ từ bỏ nghề đánh bắt để lên bờ kiếm việc khác. Những năm khai thác thủy sản tự nhiên thịnh vượng nhất cũng là những năm mà giá thu mua tôm cá rẻ nhất. Và dù có ở cả ngày dưới sông, thỡ số lượng tôm cá đánh bắt được cũng chỉ đủ để đổi lấy 1 – 2kg gạo để để duy trỡ cuộc sống một cỏch rất chật vật.

Số hộ đánh bắt thủy sản năm 2008 là 43 hộ (trong đó: xóm Mơ: 18 hộ, xóm Doi: 12 hộ, xóm Ké: 13 hộ). Xóm Dưng cũng là xóm ven hồ, nhưng không có hộ nào tham gia khai thác thủy sản tự nhiên từ hồ, vỡ diện tớch đất nông nghiệp của xóm này khá lớn. Các hộ khai thác thủy sản tự nhiên ở xóm Doi và xóm Ké chỉ tiến hành đánh bắt ở vựng hồ của xúm mỡnh.

Xóm Mơ do thiếu đất canh tác nghiêm trọng, nên đến 50% số hộ trong xóm làm nghề khai thác thủy sản tự nhiên. Những năm trước đây, cũn cú nhiều hộ nuụi cỏ lồng, nhưng do cá hạy bị bệnh chết nên hiện giờ chỉ có duy nhất một hộ nuôi. Năm 2008, 18 hộ xóm Mơ tham gia khai thác thủy sản tự nhiên, với tổng số người tham gia là 32 người, trong đó có 16 hộ gia đỡnh đánh bắt quanh năm từ vùng hồ ở xóm mỡnh và đi xa hơn, với trên 30 chiếc thuyền và gần 1000 chiếc rọ tôm.

Đối với người dân xóm Mơ thỡ khai thỏc thủy sản tự nhiờn là một nguồn thu quan trọng trong tổng thu nhập gia đỡnh. Thời gian đánh bắt chủ trên hồ Hũa Bỡnh là từ thỏng 2 đến tháng 5. Sau thời gian này, một số hộ về làm nông nghiệp, một số hộ không/ít đất nông nghiệp ngược sông Đà lên đánh bắt tận Phù Yên, S La cho đến hết năm (16 hộ năm 2008). Ra xóm Mơ vào tháng 6, 7, 8 phần lớn các hộ gia đỡnh đều đóng cửa, vợ chồng và con cái đều lên con thuyền ngược sông Đà lên S La để đánh bắt. Theo trưởng xóm Mơ, thỡ 50% thu nhập của thụn là từ nghề khai thác thủy sản trên sông Đà, với khối lượng đánh bắt hàng năm trung bỡnh là 4,2 tấn. Tất cả số người tham gia đánh

bắt thủy sản hàng năm đều chưa qua một khóa tập huấn kỹ thuật nào.

Theo thời gian, nguồn thủy sản trờn lũng hồ cạn dần, và do đó sản lượng đánh bắt của người dân ngày càng ít, công cuộc đánh bắt cũng ngày càng khó khăn hơn. Để đánh bắt được nhiều, thỡ cũng đũi hỏi phải đầu tư trang bị tốt cho phương tiện đánh bắt gồm: thuyền công suất lớn, lưới nhiều loại. Nhưng những người khai thác thủy sản xóm Mơ này thường là không có vốn để đầu tư, thuyền nhỏ, lưới ít, nên chỉ làm ăn nhỏ lẻ, chật vật với việc duy trỡ cuộc sống bỡnh thường..

Nuụi trồng thủy hải sản

Hồ sông Đà là nơi lý tưởng để nuôi cá lồng đối với các cộng đồng sống quanh hồ. Đối với Hiền Lương, nuôi cá lồng đó được xác định là phương hướng phát triển kinh tế chiến lược của xó, đặc biệt là đối với các xóm ven hồ như Doi, Ké, Mơ, Dưng. Xó đó phối hợp với nhiều chương trỡnh dự ỏn khỏc nhau để mở nhiều lớp tập huấn kỹ thuật, trung bỡnh 2 – 3 đợt tập huấn/năm cho mọi đối tượng. Kế hoạch là năm 2007, cả xó sẽ cú 100 lồng cỏ, và tốc độ phát triển trung bỡnh của việc nuụi cỏ lồng là 2%/năm. Thực tế, xó đó tận dụng được nguồn nguyên liệu sẵn có để làm lồng, với sự hỗ trợ con giống của dự án 472. Thị trường tiêu thụ của sản phẩm khá dễ dàng, luôn có các thuyền thu mua của tư nhân đi từ đầu Kênh (tại thị xó Hũa Bỡnh) đi dọc lũng hồ để thu mua.

Đến thời điểm người nghiên cứu tiến hành khảo sát, và nhận ra một thực trạng không thể phủ nhận được là, trong những năm dự án cũn hỗ trợ giống và cả lưới thỡ số lồng cỏ ở Hiền Lương cũn giữ được ở mức vài chục lồng, nhưng đến năm 2008, cũng là năm kết thúc dự án thỡ số lồng cỏ trờn hồ Hiền Lương chỉ cũn lại 7 lồng của 4 hộ.

Hiền Lương bắt đầu nuôi cá lồng từ năm 2000 với 5 lồng thí điểm, năm 2003 có 40 hộ nuôi cá lồng với tổng số lồng lên tới 100, đến năm 2006 số lồng giảm xuống cũn 78 lồng; năm 2007: 50 lồng; năm 2008: 7 lồng. Cá được nuôi ở các lồng ven hồ, thường mỗi hộ nuôi một lồng và có 2 người thay nhau chăm sóc cá. Cá nuôi đơn một loài trắm cỏ, bên cạnh đó cũn cú cỏ chộp, rụ phi nhưng rất ít. Thức ăn chủ yếu cho cá là cỏ, lá sắn, lá chuối, ngô nghiền…Cá thường bị bệnh và chết, tỷ lệ chết trung bỡnh của mỗi lồng là 10%, nhưng cũng có lồng tỷ lệ chết lên tới 50%. Bệnh phổ biến ở cá là : tróc vảy, thói mang, và bệnh nấm. Bệnh chỉ xuất hiện vào 1 tháng khoảng tháng 5 – 6 khi bắt đầu mùa mưa. Nguyên nhân chủ yếu là khi có trận mưa đầu mùa thỡ tất cả rỏc bẩn như phân trâu bũ, người, rác thải, lá cây rừng… từ trờn cao theo dũng nước trôi xuống lũng hồ làm nước trong hồ bị đục, là thời cơ cho các vi sinh vật có hại bùng phát và ảnh hưởng đến sức khỏe của cá. Nhưng do trỡnh độ kỹ thuật của người chăn nuôi không cao, không phát hiện kịp thời ra bệnh của cá

nên không mua thuốc điều trị cho cá và cá bị chết nhanh chóng. Bên cạnh đó, nguồn cá giống cũng không đảm bảo do người dân lấy từ những địa chỉ không tin cậy nên cũng không kiểm soát được nguồn dịch bệnh.

Nuôi cá lồng ở Hiền Lương có rất nhiều điều kiện thuận lợi và có khả năng trở thành một hướng phát triển kinh tế mũi nhọn của xó, do xó cú diện tớch mặt hồ tương đối rộng, sâu, có nguồn nước suối chảy ra trong và mát, có thị trường tiêu thụ rộng và người dân cũng có mong muốn được phát triển nghề này nếu đực hỗ trợ tiếp về giống, vốn và kỹ thuật từ các chương trỡnh dự ỏn. Trong cỏc hoạt động sinh kế thỡ nghề nuụi cỏ lồng trờn hồ Hũa Bỡnh mang lại lợi nhuận cao nhất. Nếu khụng cú rủi ro gỡ xảy ra thỡ mỗi lồng cỏ sau 3 – 4 thỏng, trừ đi mọi khoản chi phí có lói từ 1 – 1,5 triệu đồng. Mỗi gia đỡnh thường nuôi hai lồng, một năm 2 lứa, thỡ tổng tiền lói ước tính lên tới 4 – 6 triệu đồng/năm. Đây là số tiền không hề nhỏ với người dân ở đây. Nhưng do không kiểm soát được dịch bệnh, nên rủi ro lớn, mà đa số các hộ gia đỡnh đều nghèo nên không dám đầu tư.

Thủ cụng nghiệp, dịch vụ

Nghề thủ công duy nhất của 5 xóm được khảo sát hiện nay là nghề chẻ tăm từ cây luồng. Do nhu cầu sử dụng tăm (tăm xỉa răng, tăm nhang (hương), tăm mành) ở trong nước và xuất khẩu trong thời gian gần đây tăng mạnh mà nghề chẻ tăm đó phỏt triển nhanh ở Hiền Lương trong 2, 3 năm trở lại đây. Nghề này đó giải quyết được rất nhiều lao động dư thừa (vỡ thiếu đất đai) và thời gian rỗi trong ngày (ngũai giờ làm ruộng, làm nương), góp phần tăng thu nhập trong hộ gia đỡnh, cú tiền chi tiờu cho những nhu cầu thiết yếu hàng ngày. Nghề chẻ tăm này, cũng làm tăng đáng kể giá trị của cây luồng so với việc bán luồng cây bị ép giá. Một cây luồng 8 bán ra hiện nay ở xóm khoảng 13000đ/cây, nhưng khi chẻ tăm ra bỏn thỡ giỏ trị của cõy luồng lờn đến 20 – 22000đ/cây. Nghề chẻ tăm có thể coi là một hướng phát triển khá bền vững vỡ cú sẵn nguyờn liệu, kỹ thuật đơn giản, ai cũng có thể làm được. Tăm được chẻ ở từng hộ gia đỡnh, sau khi phơi khô người sản xuất sẽ mang ra cân ở điểm thu gom tăm tại một nhà thu gom tăm trong xóm. Người thu gom tăm tại xóm là nhà có khả năng kinh tế, có phương tiện vận tải hoặc có điều kiện chủ động liên kết với xe ôtô. Giá tăm thường lên xuống thất thường theo mùa và thời tiết. Mùa hè, tăm rẻ hơn mùa đông, ngày nắng, tăm rẻ hơn ngày mưa. Dụng cụ để chẻ tăm cũng khá đơn giản, chỉ cần dao, thớt và cưa và dụng cụ để đo dộ dài của tăm. Tại hai xóm Ké và Doi, nơi có đông người chẻ tăm nhất, thỡ lực lượng chẻ tăm chủ yếu là phụ nữ, đặc biệt là bà già và trẻ nhỏ. Những người phụ nữ khác cũn đang trong độ tuổi lao động, họ cũng tham gia vào lực lượng chẻ tăm ngoài thời gian nương rẫy, chăn nuôi. Người đàn ông trong gia đỡnh thường giúp cho phụ nữ các khâu: chặt luồng, đưa luồng về nhà và cưa ra

thành từng đoạn. Phụ nữ một mõnh cũng cú thể đảm nhận được toàn bộ phần việc đó. Tùy theo từng loại luồng mà chẻ ra được nhiều tăm hay ít tăm. Nhiều người đó tự tớch lũy được cho mõnh kinh nghiệm chẻ tăm như với cây luồng nào thỡ chẻ tăm cỡ nào, làm để nào để tăm ít bị "hao" nhất, làm sao để chẻ được tăm nhanh và nhiều nhất... Người dân ở đây chỉ coi chẻ tăm là công việc "làm để cho vui" "làm cho khuây khỏa" "lấy ít tiền mua mắm muối"… vỡ giỏ trị kinh tế mà cụng việc này mang lại khụng cao. Nếu một người ngồi chẻ tăm cả ngày, thỡ chỉ được 7 – 10.000đ/ngày, mỗi tháng thu nhập từ công việc này chỉ 200.000 – 300.000đ. Cũn những tranh thủ làm cụng việc này thỡ mỗi thỏng cũng chỉ kiếm được khoảng trên dưới 100000đ.

Một số nghề dịch vụ trong các xóm được khảo sát gần đây khá phát triển, đó là nghề xe ôm. Với nhu cầu đi lại, giao lưu buôn bán ngày càng cao, nhiều gia đỡnh trong xó Hiền Lương đó cố gắng mua cho được một chiếc xe máy để tiện đi lại. Và đến những phiên chợ huyện vào thứ năm và chủ nhật hàng tuần, thỡ nhiều người đó tranh thủ làm xe ụm. Số lượng người xó Hiền Lương tham gia vào đội ngũ xe ôm không thường xuyên này không thể thống kê chính xác, nhưng chủ yếu là nam giới và cũn trẻ. Họ làm xe ụm cho chớnh người trong xóm ra chợ huyện và bất cứ ai có nhu cầu. Số tiền chạy xe ôm mà họ kiếm được thường *chỉ đủ tiền xăng chạy xe trong tuần đó*.

Trong những năm gần đây, do nhu cầu của thị trường lao động một số nước, nên việc xuất khẩu lao động đi làm ăn tại nước ngoài đó trở thành lựa chọn chiến lược của một số hộ gia đỡnh. Tại xó Hiền Lương, năm 2004 là năm đầu tiên có lao động đi làm ăn tại nước ngoài. Tính đến thời điểm hiện nay, số lao động đó xuất khẩu ước tính lên tới trên vài chục người trên toàn xó (riờng xúm Kộ năm 2007 có 17 người đi xuất khẩu lao động, trong đó có 3 nam và 14 nữ, xóm Doi là 10 người; số người xuất khẩu đi Malaixia là 23 người). Đó cú nhiều người trong xó đi và trở về, có nhiều người cũn đang ở bên nước bạn. Những người đi xuất khẩu lao động nước ngoài ở Hiền Lương, số đông là sang làm công nhõn ở Malaysia, cũn một số người sang Đài Loan làm ôsin. Để được xuất khẩu, người lao động phải nộp một khoản phí, thường là trên 20.000 triệu đồng. Số tiền này, gia đỡnh phải thế chấp để vay ngân hàng. Người lao động xuất khẩu mang trên vai gang nặng là phải kiếm tiền để trả nợ ngân hàng và kiếm tiền làm vốn về nước làm ăn, làm được tiền là họ gửi ngay về cho gia đỡnh trả nợ, mua sắm, xõy dựng. Trong số lao động đi xuất khẩu ở Mailaixia, số tiền mà họ gửi thường chỉ đủ để trả nợ, người nào may mắn lắm mới để ra đượoc ít tiền xây dựng lại nhà cửa và mua sắm một số vật dụng cần thiết trong gia đỡnh, cỏ biệt cú người gia đỡnh cũn phải gửi tiền sang cho về[3]. Những

[3] Anh Đinh Văn X, 25 tuổi, xóm Doi, đi làm công nhân điện tử ở Mailaixia, đó trở về nhà khi chưa hết hạn hợp đồng vỡ khụng đảm bảo sức khỏe làm việc (hợp đồng 3 năm: 2006 - 2009, năm 200 7 anh đó về). Gia

người đi Đài Loan, thỡ kiếm được nhỡều tiền hơn và khi đó hết hợp đồng lao động, phải về nước, nhiều người tỡm cỏch để ký lại hợp đồng và đi tiếp[4]. Xuất khẩu lao động hiện tại ở Hiền Lương không cũn hấp dẫn như những năm về trước, dù những thủ tục vay vốn ngân hàng để đi xuất khẩu lao động dễ dàng hơn trước nhiều lần. Một kế sinh nhai mới tưởng mở ra lối thoát nghèo cho một số gia đỡnh đó đóng chặt cửa hơn…

Bên cạnh những nghề chính được nêu trên, người Mường ở Hiền Lương, cũn đi làm thuê ở nhiều nơi khác. Một số lượng không nhỏ những người đàn ông đi làm thuê trong Tây Nguyên, một số lượng lao động trẻ hơn đi làm thuê ở thành phố, thị xó như thành phố Hũa Bỡnh, Hà Nội, Xuõn Mai. Những người đi làm thuê ở Tây Nguyên thường 1 năm chỉ về nhà một lần, cũn những người đi làm thuê gần thỡ về nhà khỏ thường xuyên, đặc biệt là những thời điểm cần nhiều lao động trong năm. Số tiền mà họ kiếm được cũng chỉ đủ duy trỡ sinh hoạt cỏ nhõn, số tiền giỳp đỡ gia đỡnh thường rất ít ỏi.

Phân tích kế sinh nhai của người dân từ hoạt động của các ngành nông, lâm, thủy sản, chúng ta thấy việc hỡnh thành được một chiến lược sinh kế lâu dài cho người dân thật sự là điều khó khăn. Do thiếu đất canh tác nông nghiệp, việc tận dụng những vùng đất bán ngập để sản xuất các cây hoa màu chưa được chú trọng, trong nông nghiệp, tỡnh trạng độc canh cây ngô vẫn diễn ra. Đất trồng ngô ngày càng bạc màu, tầng lớp đất mặt màu mỡ hơn bị rửa trôi, người dân phải đầu tư cho sản xuất nhiều hơn vào các khâu: giống, phân bón hóa học, thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu… nên hiệu quả kinh tế không cao. Bên cạnh cây ngô, có nhiều cây trồng khác có thế mạnh (lạc, đậu tương, khoai sọ…), nhưng do chưa có thói quen trồng và thiếu thông tin về thị trường nên chỉ sản xuất ở mức độ nhỏ lẻ.

Trong trồng trọt cũng như chăn nuôi, người Mường chưa chú ý đến kỹ thuật dự cú tham gia vào cỏc khúa tập huấn kỹ thuật, trồng trọ và chăn nuôi theo kinh nghiệm và thói quen vẫn chiếm ưu thế

Tập đoàn vật nuôi khá đa dạng, và đó cú xu hướng chăn nuôi theo hướng hàng hóa, tuy nhiên do thiếu vốn, phụ thuộc nguồn giống và không chủ động phũng được bệnh tật nên rủi ro trong chăn nuôi khá cao, và chăn nuôi cũng chưa thực sự là lối thoát nghèo cho người dân ở đây.

đỡnh vay hơn 20 triệu làm thủ tục cho anh xuất khẩu, anh mới gửi về nhà được 10triệu đồng để gia đỡnh trả nợ, nhưng sau đó gia đỡnh lại phải gửi sang cho anh 4 triệu đồng để anh tự lo thủ tục về. Sau 3 tháng chữa bệnh hết 7 triệu đồng, anh lại vào miền Nam làm công nhân. Chị Xa Thị Y, 23 tuổi, xuất khẩu lao động đi Malaixia làm công nhân điện tử. Sang bên đó, không có việc, nên lương rất thấp, chị muốn xin về, nhưng nếu xin về giữa chừng là chị đơn phương chấm dứt hợp đồng, do đó chị sẽ phải bồi thường thiệt hại. Sau 2 năm làm việc, chị mới tích góp đủ số tiền trả nợ, cũn một năm nữa, chị cố gứang kiên nhẫn để tích lũy tiền trở về nhà….

[4] Chị Hà Thị C, 33 tuổi, xóm Ké, đi xuất khẩu lao động sang Đài Loan năm 2004. Bên đó, chị làm giúp việc cho một gia đỡnh, do thật thà, nờn chị được gia chủ rất quý và cho tham gia vào cụng việc làm ăn buôn bán với họ. Chị đó gửi về nhà được một khoản tiền khá lớn không chỉ đủ để trả nợ mà cũn tớch lũy đươc số vốn khá lớn. Năm 2007, hết hạn hợp đồng, chị trở về nhà, nhưng đến năm 2008, chị ký lại hợp đồng và đi tiếp.

Nguồn thu từ lâm nghiệp đang gia tăng, nhưng cây mang lại thu nhập lớn nhất cho người dân là cây luồng cũng đang trong tõnh trạng bị thoỏi húa, bị khuy và bị chổi sể. Rất nhiều hộ gia đõnh mong muốn chuyển sang trồng cõy khỏc để mong có hiệu quả kinh tế cao hơn, nhưng do thiếu vốn và kỹ thuật nên không thể thực hiện được. Hơn nữa cây luồng và măng luồng đang là nguồn thu tiền mặt thường xuyên của gia đõnh, nhu cầu phục trỏng rừng luồng đang là nỗi mong mỏi của người dân ở đây.

Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ở Hiền Lương có tiềm năng to lớn để phát triển, tuy nhiên do thiếu vốn, kỹ thuật và không kiểm soát được nguồn dịch bệnh nên việc nuôi trồng thủy sản không phát triển, đang có chiều hướng thu hẹp lại. Việc khai thác thủy sản tự nhiên cũng gặp nhiều khó khăn và bấp bênh hơn

Tham gia vào thị trường hàng hóa, tất cả các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản đều bị ép giá.

Dịch vụ ở Hiền Lương nói chung và 5 xóm khảo sát nói riêng chưa được phát triển. Cả xó chưa có dịch vụ gỡ ngoài dịch vụ sửa xe và xe ụm. Nhiều xúm ở xa, cả xúm khụng cú 1 quỏn bỏn hàng, tất cả đều nhờ vào đi chợ ở xa. Tiểu thủ công nghiệp duy nhất của Hiền Lương là chẻ tăm mành đó xuất hiện từ nhiều năm nay, nhưng mang lại rất ít thu nhập cho hộ gia đõnh. Xuất khẩu lao động đi nước ngũai ở Hiền Lương đó từng được hi vọng là cứu cánh của nhiều gia đõnh. Nhưng những diễn biến khó lường trên thị trường lao động đó khiến cho người nhiều người lao động phải trở về sớm hơn thời hạn hợp đồng hoặc phải sống cầm chừng bên nước bạn chờ đến ngày về lương mà số tiền chỉ đủ để trả nợ ngân hàng. Việc làm cho giới trẻ cũng là vấn đề nóng bỏng tại xó, khi mà sức ộp lờn tài nguyờn đất và rừng càng tăng, thỡ việc tỡm việc làm cho giới trẻ càng trở lên cấp thiết hơn. Nhưng hiện nay, dạy nghề cho thanh niên ở đây vẫn chỉ mới là bắt đầu[(1)].

2.2.3. Sinh kế của người Mường ở Hiền Lương từ góc độ kinh tế hộ

Dưới thời HTX, hộ gia đõnh khụng được thừa nhận là một đơn vị kinh tế, mọi hoạt động kinh tế của hộ gia đõnh đều chịu sự quản lý từ HTX. Đến năm 1986, công cuộc Đổi mới được tiến hành trên phạm vi toàn quốc, đó trả lại chức năng kinh tế cho hộ gia đõnh. Từ đó mỗi hộ gia đõnh là một đơn vị kinh tế, có quyền tự quyết tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ nhằm mang lại lợi ích cho hộ gia đõnh. Cỏc hộ gia đõnh đó sử dụng mọi nguồn lực của mõnh, đặc biệt là nguồn lực tự nhiên, nguồn lực lao động và cả những mối quan hệ sẵn có để đa dạng hóa cách thức kiếm sống.

---

(1) Trong thời gian tiến hành điền dó tại địa bàn, có 2 lớp học nghề được mở cho thanh niên: lớp học hàn lớp dạy nghề may ngay tại trung tâm xó. Mỗi lớp cú khoảng 30 em tham gia, cỏc em này phần lớn đó tốt nghiệp cấp II, và một số tốt nghiệp cấp III

Đối với các gia đõnh người Mường ở Hiền Lương khi phải chuyển cư lũng hồ thủy điện sông Đà, trước đó do đó được giải phóng sức lao động, sau thêm được chia đất chia rừng, nên mỗi hộ đó hõnh thành được chiến lược sinh kế cho gia đõnh mõnh. Tuy nhiờn, do điều kiện tự nhiên khó khăn, đất sản xuất ít và bạc màu, chưa có kinh nghiệm sản xuất trên đất dốc, cơ sở hạ tầng yếu kém và thiếu thốn, nên người Mường sau di dân tái định cư thực sự rất chật vật trong việc trong việc tõm kiếm sinh kế mới. Những cõu chuyện của cỏc gia đõnh mà chúng tôi thu thập được dưới đây trong từng thời kỳ thực địa, cho chúng ta thấy sống động hơn công cuộc mưu sinh vất vả của người dân nơi đây khi họ phải hi sinh những thửa ruộng màu mỡ cho lũng hồ sụng Đà, lên sống lưng chừng đồi, nơi mà trước đó chưa bao giờ họ nghĩ là có thể sống được.

Cõu chuyện của gia đõnh ụng Đ. H. S (nam), 67 tuổi, xóm Doi, người Mường, xó Hiền Lương

Trước khi chuyển dõn lũng hồ, ụng S làm công an tại huyện Đà Bắc, cơ quan đóng tại chợ Bờ, trong thời gian công tác, ông ít có điều kiện về nhà. Vợ ông cùng 4 người con, dưới thời HTX thường xuyên phải đói, tuy làm nhiều, nhưng công điểm rất ít. Năm 1959, nhà ông góp vào HTX hơn 1ha ruộng nước, 2 con trâu, cày, bừa… Trước khi vào HTX, với hơn 1ha ruộng, sau mỗi vụ gia đõnh ụng thu được từ 3 – 4 tấn thóc, đủ cho cả nhà dùng. Sau khi vào HTX, mỗi năm tính theo công điểm, nhà ông chỉ cũn thu được khoảng 5 – 7 tạ thóc, năm nào khá nhất cũng chỉ đủ ăn trong vũng 7 thỏng. Cú năm thỡ chỉ đủ ăn trong vũng 5 thỏng. Những thỏng cũn lại, gia đõnh phải tập trung cày cuốc trên mảnh đất vườn nhỏ bé để trồng thêm ngô, khoai, sắn và chăn nuôi. Đến năm 1981, thực hiện Khoỏn 100, gia đõnh ụng đó nhận lại 2000m2 đất, và gia đõnh khai hoang thờm được 1000m2 đất ruộng nước. Đến năm 1989, khi cả xó thực hiờn Khoỏn 10, thỡ những thỏng ngày thiếu ăn, phải ăn thêm củ vớn, củ mài trên rừng mới tạm thời chấm dứt. Nhưng vừa tiến hành Khoỏn 10 được 2, 3 vụ, lúa chưa kịp quen đất thỡ gia đõnh phải di dõn lũng hồ. Gia đõnh ụng cũng như toàn bộ các gia đõnh khỏc ở xúm Doi đều chuyển vén. Nhưng không như các xóm khác cũn cú đất bưa bằng để canh tác, xóm Doi không có một bưa bói nào, toàn bộ là đất dốc. Xóm Doi có ưu thế hơn các xóm khác là gần trung tâm xó và cú con đường lâm nghiệp đi qua, nên ra trung tâm huyện thuận tiện, nhưng 100% dân số của xóm lúc bấy giờ sống bằng nông nghiệp nhưng lại không có đất nông nghiệp để canh tác. Trong những ngày tháng mới chuyển, cuộc sống của ụng S và mọi người dân trong xóm vô cùng khó khăn. Số gạo mà nhà nước hứa hỗ trợ là 15kg/lao động/tháng, lúc có lúc không, mà thường là gạo mốc, gạo hẩm. Gia đõnh ụng Y lại phải lờn rừng đào củ vớn, của mài để ăn tạm. Không chỉ khó khăn về lương thực, thực phẩm, mà nguồn

nước cũng hiếm, gia đõnh phải đi lấy nước cách nhà hàng km, mùa khô thỡ thiếu nước trầm trọng. Cũng như tất cả các gia đõnh khác trong xóm, gia đõnh ụng S đẩy mạnh việc phát rẫy trồng lúa nương, trồng ngô và trồng sắn. Nhưng do dất dốc, giống cũ, nương lại ở xa nhà, không chăm sóc được, thường bị chuột phá hoại nên năng suất rất thấp. Nếu chỉ trụng chờ vào nụng nghiệp, thỡ chỉ giải quyết được khâu ăn cho cả gia đõnh gồm 6 người trong vũng 3 thỏng. Chăn nuôi cũng được đẩy mạnh, nhưng dịch bệnh thường xuyên xảy ra, giá cả rẻ nên chăn nuôi chỉ được giải quyết được phần nào nhu cầu thực phẩm trong nhà.

Hồ thủy điện sông Đà lấy đi hàng trăm ha đất lúa 2 vụ màu mỡ, nhưng lại để lại diện tích mặt nước khá lớn. Và không thể chỉ sống dựa vào nương rẫy, ông S đó xoay xở nhiều nghề khỏc để lấy tiền cho con cái học hành. Năm 1990, khi nước đó ngập cốt 80, đường ra các xóm Mơ, Mái, Dưng và đi nhiều xóm khác phải đi bằng thuyền. ễng S đó bỏn một khẩu sỳng săn lấy 300.000đ để mua một chiếc thuyền máy 3 chở khách trên sông các tuyến: Doi - Mái; Doi – Mơ – Vầy Nưa; Doi – Toàn Sơn; Doi – Hũa Bỡnh. Mỗi ngày chở khách như vậy, trừ tiền xăng ông được 2 – 3000đ/ngày, đủ tiền để đong 2kg gạo. Những hôm phiên chợ, chở được nhiều khách, ông kiếm được tối đa là 10.000đ. Cả ngày lênh đênh trên sông nước, số tiền ông kiếm được chỉ đủ để kiếm thêm cân gạo cho con ăn trong no trong ngày giáp hạt. Cuối năm 1991, xó được huyện cấp một chiếc thuyền máy lớn, chở được 70 người, ông bán máy của thuyền mỡnh được 70.000đ và chuyển sang chở khách bằng thuyền máy của xó một thời gian rồi chuyển qua nghề chài lưới. Ông đó đầu tư tiền để mua 3 tay lưới 3 lớp (120.000 – 150.000đ/tay lưới) và 500 rọ tôm (500đ/rọ - mua tại Hũa Bỡnh) phục vụ đánh bắt. Thời điểm ấy, cả xóm đều sắm lưới để khai thác tôm cá trên hồ, nhiều khi cũn thả chồng lưới lên nhau, nhưng do tôm cá nhiều, nên ông cũng đánh được từ 10 – 20 kg tôm cá/ngày nhưng giá bán rất rẻ, thường chỉ có 600đ/kg. Công việc chài lưới khá vất vả, ông phải dậy từ 3h sáng để đi thả lưới và cả ngày lênh đênh trên mặt hồ, vỡ thả xong lưới cá, lại đi thả rọ tôm và đi câu. Lưới thường bị mắc vào củi dưới lũng sụng và bị mất trộm. Cứ 4 thỏng lại phải thay toàn bộ số rọ tụm, và 1 – 2 năm là phải thay lưới. Đồng thời với việc đánh bắt, ông cũn đầu tư nuôi lợn Mường, thời điểm cao nhất là nuôi tới 14 con. Tháng 4 năm 1994, đường đất từ Doi vào Ké, Lương Phong mở ra, ông mở một gian hàng nhỏ bán bánh kẹo và hàng ăn sáng (mỳ tôm). Tại thời điểm ấy, cả xóm mới có 2 quán bán hàng, nên hàng bán cũng khá chạy. Cùng với bán hàng, gia đõnh ụng cũn nấu rượu, làm đậu phụ, nuôi lợn, trồng sắn, trồng đót…Nhưng dù cả gia đõnh rất cố gắng để sản xuất, nhưng ông vẫn không đủ tiền để lo cho 5 người con học hành. Con gái cả của ông phải nghỉ học khi học hết cấp 2, con gái thứ 2 cũng thôi học khi đang học

cấp III vỡ hoàn cảnh gia đỡnh dự cả hai đều có lực học rất khá. Năm 2004, gia đỡnh ụng chuyển sang nuụi lợn lai, trong chuồng lỵc nào cũng cú trờn dưới một chục chú lợn lai. Vừa nấu rượu, vừa nuôi lợn, trồng ngô, trồng đót, trồng sắn, trồng luồng, bán măng v.v… nhưng cả gia đỡnh cũng chỉ đủ sống một cách chật vật. Năm 2005, gia đỡnh ụng gom gúp vốn được 5.000.000đ để nuôi bũ, sau 2 năm bán hết đàn bũ cũng chỉ được 7.500.000đ. Năm 2003 con trai lớn của ông học xong cấp III và đi bộ đội vào nghĩa vụ. Năm 2007, do không có tiền để cho con chuyển ngành học tiếp trong nghĩa vụ, nên con ông lại giải ngũ và trở về quê làm nông nghiệp. Nhờ có chương trỡnh vay vốn của ngõn hàng phỏt triển nụng nghiệp, nụng thụn, nờn ụng vay được ngân hàng 5 đợt với tổng số tiền vay tới gần 100 triệu đồng để đầu tư cho con trai út học 9 năm trong ngành công an. Hiện nay gia đỡnh ụng vẫn thuộc diện hộ nghốo trong xó. ễng S núi: "Từ khi chuyển dõn lũng hồ, do đất đai kém màu mỡ, toàn đất dốc, trồng cây gỡ nghe cũng khụng được, chăn nuôi thỡ bị dịch bệnh, giỏ bỏn thỡ rẻ, nờn gia đỡnh chỳng tụi phải xoay sở đủ cách để kiếm sống. Giao thông ở đây kém quá, mấy năm nay cũn đỡ, chứ mấy năm trước đến mùa mưa là đi lại vô cùng khó khăn. Khổ nhất là phải đi đong gạo, trước đây cấy được, dù ít hay nhiều, thế nào cũng có gạo để ăn, nhưng bây giờ thỡ phải bán mọi thứ để đong gạo, bán 2 kg ngô mới được 1 kg gạo. Nhà nước đầu tư vào đây nhiều lắm, không có nhà nước thỡ những cụng trỡnh lớn như đường, trường, rồi điện nước làm sao mà có được. Nhà nước cũng đầu tư nhiều cho dân, nhưng có cái phù hợp, có cái không phự hợp, dõn vẫn nghốo lắm".

Cõu chuyện sinh kế gia đỡnh ụng H. V. S, 78 tuổi, người Mường, xóm Ké, xó Hiền Lương, huyện Đà Bắc, tỉnh Hũa Bỡnh

ễng H.V.S từ sau khi phục viên năm 1962, đó về làm cụng tỏc tại xó Hiền Lương và giữ nhiều cương vị khác nhau cho đến khi nghỉ hưu hũan toàn vào năm 2004. Cũng như đại đa số các gia đỡnh khỏc trong xúm, gia đỡnh ụng đó chuyển vộn lờn lưng chừng đồi khi nước hồ dâng cao thay vỡ chuyển đi nơi khác theo quy hoạch của huyện. Xúm Kộ có một bưa bói khỏ bằng phẳng rộng hơn 30ha, nờn khi phải chuyển lờn quờ mới, ụng S cũng như người dân ở đây rất hi vọng sẽ khai phá diện tích đất bưa bằng này thành ruộng nước để sản xuất. Nhưng do không có nước, nên chỉ 1,5 ha đất được khai phá thành ruộng nước, cũn lại chỉ để trồng màu. Gia đỡnh ụng phải chuyển nhà 3 lần theo mực nước hồ dâng. Những năm mới chuyển dân lũng hồ, là những năm vô cùng khó khăn đối với gia đỡnh ụng tuy trước đó ông đó xỏc định được phương hướng sản xuất cho gia đỡnh khi chuyển dõn là: trồng ngụ, trồng đót, đánh cá hồ và chăn nuôi.

Bảng 2.11: *Cơ cấu thu nhập của gia đỡnh ụng H.V.S năm 1992*

Nguồn thu	Số lượng	Thành tiền	Tỷ trọng

	(kg)	(VNĐ)	(%)
Lợn		1.000.000	32,00
Giong		500.000	16,00
Thúc		150.000	4,00
Cỏ hồ	40	600.00	19,00
Ngụ	700	700	22,00
Săn	200	200	7,00
		3.150.00	
Bỡnh quõn đầu người trong hộ	525.000/người/năm		

Nhỡn vào bảng trờn, ta thấy thu nhập của hộ gia đỡnh ụng S năm 1992 dựa vào 3 nguồn chính là lợn, cá hồ và ngô. Nguồn thu từ lúa bây giờ chỉ chiếm 4%, trong khi những năm trước khi chuyển lũng hồ, thu nhập từ lỳa chiếm trờn 90%

Cơ cấu thu nhập từ sản xuất nông lâm nghiệp này cũng không thay đổi trong những năm về sau như các bảng dưới đây chỉ ra:

Bảng 2.12: *Thu nhập của hộ gia đĩnh của ụng H.V.S năm 1993*

Cỏc khoản thu	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Xay xỏt	1,870,600	21,00
Bỏn cỏ hồ	450,000	5,00
Ngụ	450,000	5,00
Giong	250,000	2,50
Lương các loại	2,178,000	25,00
Thu khỏc	350.000	4,00
Thu lợn	1.506.000	17,40
Lúa nương	600,00	6,60
Tổng	8,628.600	100

(Nguồn: *Ghi chộp của ụng H.V.S*)

Bảng 2. 13: Tỷ trọng cỏc nguồn thu nhập của hộ H.V.S, 1994

Nguồn thu	Trị giỏ (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Lương các loại của ông S	4.926.000	49,00
Tiền cụng trỏi	93,600	0,90
Tiền bỏn thuyền	45,000	0,40
Tiền bỏn lợn	825,000	8,00
Thu giong bưa Chùng	1.850.000	18,50
Tiền chố	52.200	0,50
Xay xỏt	876.000	9,00
Tiền giềng	125.000	1,00
Tiền phũng hộ cỏn bộ	600.000	6,00
Trồng luồng	40.000	0,40
Bán măng và luồng	541.000	5,00
Tổng	9,973,800	100

(Nguồn: *Ghi chộp của ụng H.V.S*)

Bảng2.14: Tỷ trọng thu nhập hộ ụng H.V.S năm 1996

Nguồn thu	Giỏ trị (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Bỏn hom luồng	2.150.000	17,40
Thu tiền khen thưởng	1.199.200	9,60
Bỏn 2 lợn	450.000	3,50
Bỏn luồng cõy	1.150.000	9,50
Lương các loại	4.776.000	39,00
Tiền trồng luồng và chăm sóc	2.603.000	21,00
Tổng	12.338.000	100

(Nguồn: *Ghi chộp của ụng H.V.S*)

Qua thu nhập theo các năm 1992, 1993, 1994, và 1996 của hộ gia đỡnh ụng *H.V.S*, ta thấy cơ cấu thu nhập có sự thay đổi. Nếu loại trừ yếu tố tiền lương các loại của chủ hộ, thỡ ta thấy rừ sự thay đổi trong cơ cấu thu nhập từ nụng, lõm, thủy sản.

Trong 2 năm 1992, 1993, trong thu nhập cũn cú cỏc khoản cỏ hồ, thúc; nhưng đến năm 1994, 1996 hai khoản thu đó không cũn, mà thay vào đó là nguồn thu từ lâm nghiệp. Các nguồn thu từ lâm nghiệp năm 1996, chiếm tới gần 50%. Giải thích điều này, ụng S cho biết, đến năm 93, nhiều hộ làm cá qúa, mà cá thỡ rẻ, nờn ụng chuyển qua làm việc khỏc (xay xỏt, nuụi lợn). Đến năm 95, 96, khi có dự án 747 đưa cây luồng về, ông đầu tư vào việc ươm luồng giống để bán lại cho bà con. Trên thực tế, hộ gia đỡnh nhạy bộn với nhu cầu của thị trường và có vốn đầu tư, có quan hệ tốt như hộ ông S không phải là nhiều. Do có nguồn lương công tác tương đối cố định, nên ông có vốn để đầu tư làm ăn. Những hộ không có vốn thỡ làm ăn rất khó. Ông S nói: *Sau khi chuyển dõn lũng hồ, dõn cả xó Hiền Lương, chứ không chỉ riêng dân xóm Ké, như bầy ong vỡ tổ, rất khó xác định là sống bằng cái gỡ. Trờn thỡ định hướng là sống bằng rừng và bằng cây ăn quả, thế nhưng rừng thỡ khụng được chặt gỗ, cây ăn quả đưa về thỡ toàn giống không tốt, chẳng bán được quả nào, dân sống chủ yếu dựa vào cây ngô, cây đót, cá dưới hồ.*

Câu chuyện sinh kế của gia đỡnh anh Đ.V.S, 40 tuổi, người Mường, xóm Doi, xó Hiền Lương, huyện Đà Bắc, tỉnh Hũa Bỡnh

Anh *Đ.V.S* cùng vợ, hai con gái định cư ở xóm Doi, từ năm 1997. Trước đây, anh sống ở xó Vầy Nưa, do công trỡnh thủy điện Hũa Bỡnh, xúm cũ của anh bị chỡm trong nước, anh chuyển vén lên, nhưng không có đất để sinh sống, cuộc sống vô cùng bấp bênh. Anh đó quyết định chuyển về xóm Doi, là quê gốc của bố anh sinh sống. Đất ở nhà anh có diện tích 150m2 (vẫn cũn đang đứng tên bố anh). Gia đỡnh anh được giao 6500m2 rừng để trồng rừng sản xuất. Năm 2007, anh đó vay của ngõn hàng 15triệu đồng mua giống trồng 500 gốc keo. Gia đỡnh chị phải đi mượn nương của người quen để trồng ngô với diện tích khoảng 700m2. Năm 2007, gia đỡnh chị trồng giống ngụ 99, giỏ ngụ giống là 55.000đ/kg. Do nương dốc, đất kém màu mỡ, mỗi vụ ngô chị phải bón phân 2 lần, mỗi lần 10kg phân NPK, giá thành là 11.000đ/kg. Không có tiền phun thuốc trừ cỏ, gia đỡnh anh làm cỏ tay cho ngụ. Vụ chiờm gia đỡnh anh thu được 5 tạ ngô, vụ mùa thỡ chỉ thu được 3 tạ. Trừ tiền giống và các chi phí khác, thu nhập từ ngô chỉ đủ cho gia đỡnh anh tiờu dựng trong vũng 2 thỏng. Mấy năm về trước, do có sự hỗ trợ giống và lưới của dự án 747, gia đỡnh anh cú nuụi được 1 lồng cá. Nuôi một lồng cá, nhưng gia đỡnh phải mất một lao động chính để đi cắt cỏ làm thức ăn cho cá và trông coi. Đến gần

ngày thu hoạch thỡ cỏ bị bệnh chết hết. Gia đỡnh anh khụng thu được một đồng xu nhỏ sau bao tháng trời lao động vất vả. Anh chuyển sang chuyên khai thác thủy sản trên vùng hồ Hũa Bỡnh, nhưng thu nhập cũng không đủ ăn. Năm 2006, anh đó vào Tõy Nguyờn ở nhà người anh trai để đi làm thuê. Công việc mà anh S làm thuê chủ yếu là các công việc chân tay trong nông nghiệp: như phát nương, nhổ cỏ, thu hoạch… và bất cứ công việc gỡ khỏc mà được thuê. Tiền công mỗi ngày đi làm anh kiếm được 50.000đ, cơm chủ nhà cho ăn. Mùa nắng thỡ mỗi thỏng anh làm được khoảng 21 công, mùa mưa mỗi tháng anh làm được 15 công. Dù rất tiết kiệm, nhưng mỗi tháng tính trung bỡnh anh chỉ gửi được về nhà từ 200.000 – 300.000đ/tháng. Số tiền tiết kiệm của anh định gửi về gia đỡnh sẽ bay biến mất nếu anh mắc những căn bệnh các bệnh như sốt rét, cảm lạnh, nhiễm các loại chất độc khác nhau. Lang thang ở Tây Nguyên, ai thuê việc gỡ, anh làm việc đó. Có lần anh được một người gọi đi đào vàng bên Lào, với tiền công 100.000đ/ngày và cơm chủ nuôi. Anh đó đồng ý ngay, và đi sang Lào. Một tháng bên Lào, trong đoàn làm việc của anh đó cú người mắc bệnh và chết, nhưng không ai biết người ấy quê ở đâu, *chết thỡ thiệt thõn*. Anh khụng cú hợp đồng lao động, chỉ là giao kèo bằng miệng. Anh nói *mỡnh biết là khụng cú hợp đồng lao động, thỡ nếu mỡnh cú chuyện gỡ họ sẽ khụng chịu trách nhiệm. Nhưng mà đây là mỡnh đang cần họ, với lại chỉ đi có một tháng, nên chẳng quan tâm gỡ nhiều đến chuyện đó*. Sau 2 năm đi làm ăn thuê trong Tây Nguyờn, anh S trở về nhà với vợ con, nhưng cũng chưa biết làm gỡ khi đất thỡ ớt, vốn làm ăn thỡ khụng có. Hàng tuần, gia đỡnh anh vẫn phải đi đong gạo ký[(1)] ngoài thị trấn, và nhặt nhạnh bất kỳ những lỏ và con gỡ cú thể chế biến thảnh rau và thức ăn được. Con gái lớn của anh đó vào cấp II, đầu năm học, gia đỡnh anh đó phải khốn khổ để chạy tiền nộp học cho con. Vợ anh tõm sự: *cũng chẳng biết làm thế nào nữa cô à, không có đất, lại không có vốn, muốn làm ăn gỡ cũng khú. Mấy năm trước, cũn dự ỏn, thỡ khụng được nhiều thỡ cũng được ít, cũn gọi là cú đủ ăn qua ngày. Chứ năm nay, dự án hết rồi, nhà nước chẳng cho dõn cỏi gỡ nữa cả. Nếu cứ thế này, dõn ở đây có mà chết đói… Nếu nhà nước hỗ trợ, thỡ cố gắng hỗ trợ cho mỗi hộ 2 lồng cỏ, cho bừ bỏ ra một cụng lao động*.

Cõu chuyện sinh kế của gia đỡnh Đ. T. Kh , người Mường, xóm Mơ, xó Hiền Lương, huyện Đà Bắc, tỡnh Hũa Bỡnh

Gia đỡnh chị *Đ. T. Kh* chuyển vén lên trên đồi theo mực nước, số lần chuyển nhà của nhà chị lên tới 4 lần. Hiện nay gia đỡnh chị cú 4 người, trong đó có 3 lao động chính đều làm nông nghiệp. Đất ở nhà chị được cấp 200m2, đất nương dốc được cấp 6000m2 và đất rừng trồng được cấp 1ha. Đất nương

(1) Đong gạo ký là một hỡnh thức rất phổ biến của cỏc gia đỡnh người Mường ở xó Hiền Lương. Đong ký cũng là một hỡnh thức đong chịu, đến khi có tiền thỡ trả với giỏ cao hơn 3 – 5 giá so với lúc mua

rẫy gia đõnh chị trồng ngụ, vụ xuõn thường bị thiếu nước, năng suất rất thấp, vụ mùa không trồng. Cả năm, gia đõnh chị chỉ thu được 1500kg ngô, và bán được với số tiền 300.0000đ. Gia đõnh chị nuụi 2 con bũ, 20 con gà, Bũ do khụng cú người chăn, thường để thả rông để ăn cỏ và cây tự nhiên, rất cũi. Gà nhà chị khụng, thỉnh thoảng để cải thiện bữa ăn. Nguồn thu từ măng và luồng của gia đõnh chị, một năm mới được khoảng 500.000. Nguồn thu chính của gia đõnh chị là từ việc khai thác thủy sản. Chồng chị cùng người con trai cả, năm nay 19 tuổi, ngày ngày lênh đênh trên sông nước để đánh bắt cá tôm. Trừ mọi khoản chi phí, thỡ nghề này đưa lại thu nhập cho gia đõnh chị 5.000.000đ. Tổng thu nhập của cả gia đõnh chị trong một năm chưa đầy 6.000.000đ. Trong khi các khoản chi tiêu cứ ngày càng tăng, riêng tiền gạo đó hết khoảng 4.000.000đ mỗi năm, ngũai ra cũn may mặc, thuốc thang, và cỏc đám ma chay, cưới hỏi cũng không thể dưới 1.000.000đ mỗi năm. Chị nói: *bao nhiêu năm nay, mà chẳng thế nào khá lên được…Trước nhà nước cho giống cây, giống con, thỡ cũn tạm, chứ bõy giờ làm gỡ mà cú tiền để đầu tư cái gỡ, nhà nước không cho nữa thỡ cũng chịu thụi*.

Câu chuyện sinh kế của những gia đõnh trờn được thu thập ở xó Hiền Lương cùng với việc xem xét cơ cấu kinh tế với sự đóng góp từ các ngành khác nhau của xó đó cho chỳng ta thấy rỡ bức tranh về sinh kế của người Mường ở nơi tái định cư.

Với những điều kiện tự nhiên kém thuận tiện hơn trước, cơ sở hạ tầng cũn nhiều yếu kộm, cụng cuộc sinh kế của người dân sau hơn 20 năm tái định cư tuy được rất nhiều chương trỡnh dự ỏn hỗ trợ, nhưng vẫn gặp rất nhiều khó khăn. Một điều đáng nói nhất, là sau khi các dự án rút đi, người dân vẫn chưa thể tự lực để tỡm kiếm những nguồn sinh kế mới.

Cỏc dự ỏn đầu tư chủ yếu vào cơ sở hạ tầng và cung cấp vốn, hỗ trợ trực tiếp… mà chưa chú ý đến cung cấp kỹ năng, kiến thức cho người dân và các thế hệ kế cận họ để có thể khai thác các thế mạnh của mỡnh để phát triển kinh tế một cách bền vững

Tiểu kết

Trước khi chuyển dõn lũng hồ, sinh kế của người Mường ở xó Hiền Lương là một nền kinh tế tự cấp tự túc, độc canh cây lúa nước. Lúa nước là cây trồng chủ đạo, bên cạnh đó cũn cú tập đoàn các cây khoai, sắn, ngô… nhưng với số lượng không lớn. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bũ gia cầm để phục vụ nhu cầu sức kéo và thực phẩm tại chỗ

Sau khi tái định cư, tại nơi ở mới, kinh tế của người Mường là một nền

kinh tế đa canh, phát triển theo hướng hàng hóa. Động lực to lớn nhất để nền kinh tế của người Mường phát triển theo hướng hàng húa là do khụng cũn tự tỳc được nguồn lương thực tại chỗ (gạo) như trước nữa. Nhu cầu về gạo không những không thay đổi mà cũn cú chiều hướng gia tăng cùng với số sự gia tăng dân số, trong khi đó đất để sản xuất ra gạo không cũn, người Mường ở Hiền Lương đó tỡm nhiều nguồn sinh kế khỏc, để có tiền mua gạo. Tại nơi ở mới, người Mường phải canh tác trên đất dốc thay cho đất ruộng nước, trồng ngô, sắn thay cho cây lúa vốn quen thuộc… Những thay đổi gần như đảo lộn cuộc sống của người Mường như thế, đó đặt họ trước muôn vàn khó khăn. Từ năm 1981, khi xóm đầu tiên của xó Hiền Lương phải chuyển kéo dài đến năm 1990, ruộng nước cứ theo mực nước hồ lên mà mất dần đi cũng là lúc công cuộc khai hoang đất lâm nghiệp không có rừng và cả rừng để làm nương rẫy diễn ra mạnh mẽ theo hướng tự phát. Đến năm 1995, khi có *Dự án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xó hội vựng chuyển dõn sụng Đà*, người dân chính thức nhận được sự hỗ trợ trực tiếp của nhà nước, và cũng vỡ thế, sự lệ thuộc vào bờn ngoài, trước hết là các dự án ngày càng tăng lên.

Như vậy, sau tái định cư, nguồn lực tự nhiên của người Mường nghèo kiệt hơn so với trước, đặc biệt là về đất đai và nguồn nước. Trong khi đó nguồn lực xó hội lại được cải thiện nhiều, đặc biệt là có sự hỗ trợ của nhà nước và các chương trỡnh dự ỏn. Nếu hộ gia đỡnh nào tận dụng được tốt cả hai nguồn lực này thỡ kinh tế sẽ phỏt triển tốt. Nguồn lực về xó hội gia tăng cũng là cơ sở để đa đạng hóa các hỡnh thức sinh nhai mới, đặc biệt là về dịch vụ. Trong sản xuất nông nghiệp, hệ thống cây trồng vật nuôi được đa dạng hóa và với trỡnh độ sản xuất ngày một cao đó làm giảm bớt tớnh phụ thuộc vào tự nhiờn. Tuy vậy, cỏc hỡnh thức sinh nhai chớnh của cỏc hộ gia đỡnh vẫn là dựa trờn nguồn lực tự nhiên là chủ yếu. Đối với các gia đỡnh mà nguồn lực tài chớnh thấp, thỡ mức độ phụ thuộc vào tự nhiên càng nặng nề. Các hỡnh thức sinh nhai của họ sau tỏi định cư phong phú và đa dạng hơn nhưng lại không bền vững do phụ thuộc cả vào hai nguồn lực tự nhiên và xó hội. Tớnh chất của nền kinh tế hiện nay vẫn cũn búng dỏng của hỡnh thức tự cấp tự tỳc.

CHƯƠNG 3
NHỮNG THÍCH ỨNG VỀ VĂN HÓA CỦA NGƯỜI MƯỜNG Ở HIỀN LƯƠNG VỚI SINH KẾ MỚI

1. Những biến đổi về xã hội

1.1. Xóm

Trong thiết chế xó hội cổ truyền của người Mường, xóm (*quel*) là đơn vị xó hội cơ sở của người Mường, thường gồm vài chục hộ gia đỡnh, tương đương như làng của người Kinh. Xóm được tạo lên bởi mối quan hệ cộng đồng rất bền chặt, dựa trên mối quan hệ dũng mỏu hoặc lỏng giềng cựng với những lối sống và tập quỏn, luật lệ riờng. Xóm của người Mường ở Hiền Lương từ lâu đó được phân định về mặt ranh giới với các xóm khác. Ranh giới giữa các xóm này đến tận ngày nay vẫn được tôn trọng. Quá trỡnh giao đất giao rừng đến từng hộ gia đỡnh của xó Hiền Lương hay nhiều nơi khác cũng đều tôn trọng ranh giới tự nhiờn giữa cỏc xúm.

Trước cách mạng tháng Tám, ở Hiền Lương, trờn xúm là tổng, trờn tổng là xó (tổng Hiền Lương, Tu Lý xó). Tổng được cai quản bởi lang, xóm được cai quản. Như chương 1 đó trỡnh bày, lang ở Hiền Lương không phải chính gốc ở Hiền Lương, mà đi mời nơi khác về. Nhà lang được hưởng những con ruộng tốt nhất, có quyền hành và chịu trách nhiệm thực hiện các nghi lễ chung của cả cộng đồng. Cai quản ở xóm là đạo. Giúp việc cho lang cun ở Hiền Lương cũn cú cỏc ụng cai, một ụng then và một phiờn lang (thay nhau làm), Giữa lang và đạo có sự phân biệt về quyền hạn rất rạch rũi, những việc nào đạo phải báo cho lang biết và chờ ý kiến quyết định của lang, những việc nào thỡ đạo được phép tự giải quyết trong phạm vi mỡnh quản lý. Giúp việc cho đạo ở xóm thỡ cú một cai. Thổ đạo cũng có 2 con ruộng riêng ở nơi đất tốt nhất. Dân trong xóm phải phân công nhau cày bừa, cấy gặt, thóc được bao nhiêu đưa về nhà đạo để đạo làm các công việc chung cho cả xóm như tiếp khách, làm cơm ra đỡnh, ra miếu v.v… Tục lệ của xóm trước kia là ma chay, cưới xin không được mổ trâu bũ; người không có con trai thỡ khụng phải ngồi mõm dưới; con gái chửa hoang phải nộp xúm một con lợn xề, thóc giống của nhà đó. Trong xóm, nhà nào có người chết thỡ cụng việc trước tiên là phải đi trỡnh bỏo lang rồi mới được đánh chiêng, đánh trống và tang chủ phải đi mời từng nhà thỡ họ mới đến giúp việc. Nhà nào có đám cưới cũng phải đến báo cho lang và đạo biết cùng với lễ vật là xôi và gà. Lang và đạo có những đặc quyền về mặt kinh tế riêng và cũng đóng vai trũ là "thủ lĩnh tinh thần" ở cấp mà mỡnh quản lý, trước hết thể hiện ở việc chịu trách nhiệm lo những nghi lễ chung cho cả cộng đồng.

Mo chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức các nghi lễ ở cộng đồng và một số lễ nghi ở gia đõnh. Mo cú nhiều loại và thường xuất thân cùng dũng họ với lang và đạo, có mo ma, mo cưới….Những ông mo mường thường là cha truyền con nối, có ông mo từ bé đó được dạy bảo để trở thành mo, nhưng cũng có ông mo không được giáo dục một cách có chủ đích để trở thành mo, mà do theo cha và chịu khú học hỏi rồi khi cần thỡ trở thành mo.

Trước cách mạng, tổng Hiền Lương có 10 xóm: Ké, Mái, Ải, Dưng, Doi, Mơ, Chiềng, Ang, Ngù, Bến Trương. Trong đó có 4 xóm là đất thín của nhà lang: Ang, Ngự, Mỏi, Chiềng.

Các thành viên trong xóm được gắn kết với nhau bằng những quy định, luật lệ đó được thừa nhận chung: nghĩa vụ phải phục vụ lang, đạo; những chuẩn mực về mặt đạo đức, lối sống…. Mọi thành viên trong xóm đều phục tùng những quy định bất thành văn ấy từ đời này sang đời khác như một lẽ tự nhiờn, khụng hề cú ý thức thay đổi: đất là phải có lang, làng là phải có đạo…

Những năm dưới thời HTX, việc phân chia HTX có lúc dựa trên cơ sở xóm (HTX nhỏ/HTX bậc thấp), nhưng có lúc không dựa trên đơn vị xóm, mà là liên xóm, liên xó (HTX bậc cao). Thực tế ở Hiền Lương đó chứng minh, khi HTX dựa trờn đơn vị xóm thỡ hoạt động khá tốt, cũn khi đơn vị xóm bị lờ đi/cố ý bị lóng quờn trong cơ cấu tổ chức của HTX, thỡ thường xảy ra mâu thuẫn hoạt động không tốt.

Về thiết chế xó hội của xúm dưới thời HTX bậc thấp, gồm có: chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, kế toán, thủ quỹ, đội trưởng. Cách mạng đó lật đổ tầng lớp thống trị, nhưng trên thực tế, chính con cháu của tầng lớp thống trị đó lại tham gia cách mạng nhiệt tỡnh nhất vỡ họ cú đủ trỡnh độ và điều kiện để làm cách mạng. Sau cách mạng tháng Tám, ủy ban lâm thời các cấp được thành lập, thỡ cũng chớnh con chỏu của cỏc dũng họ làm lang, làm đạo nắm quyền lónh đạo, và tỡnh trạng này kộo dài đến hiện nay.

Dưới thời kỳ HTX, những nghi lễ cộng đồng từ trước diễn ra ở đõnh, chùa, đền đều bị bói bỏ, thay vào đó là các cuộc míttinh, biểu tỡnh chào mừng những ngày lễ lớn của dõn tộc như ngày Quốc khánh, ngày thành lập Đảng, ngày thành lập Đoàn, ngày Phụ nữ Việt Nam v.v…. Tuy nhiên, những không gian tâm linh như đõnh, đền, chùa, miếu (quỏn) của xó Hiền Lương vẫn cũn tồn tại đó dù chức năng văn hóa của nó đó bị quờn lóng.

Hiện nay, đứng đầu thiết chế xó hội ở xúm, về phía chớnh quyền cú trưởng xóm, chủ nhiệm, bí thư. Đứng trong thiết chế này cũng nên kể đến những người già có nhiều kinh nhiệm, như người cao tuổi, thầy mo. Tại 5 xóm khảo sát, chỉ có xóm Dưng là có 1 thày mo, thày mo này được mời đi cúng cho nhiều xóm khác và có khi là cả xó khỏc. So với bộ mỏy chớnh quyền cấp xúm và người cao tuổi ở xóm, thỡ *phạm vi ảnh hưởng* của thầy mo lớn hơn. Bộ

máy chính quyền cấp xóm chịu trách nhiệm quản lý về mặt hành chớnh sự nghiệp và triển khai tất cả cỏc cụng việc cú liờn quan đến chính quyền. Tuy nhiên trong quá trỡnh giải quyết một số cụng việc chung của cộng đồng thuộc thầm quyền cùa mỡnh, cú nhiều việc trưởng xóm phải hỏi xin ý kiến tham gia đóng góp và đôi khi là quyết định của một vài người cao tuổi trong xóm. Thường người cao tuổi trong xóm đó từng tham gia vào chớnh quyền, hiện đó nghỉ hưu, có nhiều kinh nghiệm sống, hơn nữa nắm giữ nhiều hơn người khác những tri thức truyền thống, đặc biệt là về mặt văn hóa và lối sống của ông cha

Hiện nay, vai trũ của quy ước văn hóa do xóm thảo luận đề ra và thống nhất ý kiến là sợi dõy ràng buộc cỏc thành viờn của cộng đồng thành một khối thống nhất với những quyền lợi và nghĩa vụ chung.

Theo khỏi niệm sinh kế rộng, thỡ mụi trường tự nhiên hay môi trường xó hội đều là thành tố của văn hóa, với cách hiểu như vậy thỡ sinh kế đó ảnh hưởng rất lớn đến sự thay đổi thiết thế xóm ở Hiền Lương. Những thay đổi này là tất yếu khi thể chế chính trị ở cấp cao hơn thay đổi, nó đó trở thành một nguồn lực tỏc động trở lại kế sinh nhai của người dân theo nhiều cách khác nhau.

1.2. Dòng họ

Ở Hiền Lương hiện nay có nhiều dũng họ: Xa, Đinh, Hà Viết, Hà Công, Nguyễn, Phạm… Mỗi dũng họ đều có trưởng họ/trưởng chi họ và có những dịp gặp mặt hàng năm. Những dũng họ lớn như họ Xa thường tổ chức lễ gặp mặt hàng năm khá lớn. Người Mường không có tục lệ thờ cúng tổ tiên, nhưng vào dịp tháng Chạp – là thỏng cuối cựng trong năm, anh em trong họ/chi họ thường tập trung nhau lại và sửa sang mồ mả cho tổ tiên và làm bát cơm cúng tổ tiên tại nhà trưởng họ hoặc tại nhà trưởng chi. Hầu hết cỏc dũng họ ở Hiền Lương không có quỹ riêng, mỗi khi có dịp gặp mặt thỡ mọi gia đỡnh trong họ đóng góp lại, cùng ăn uống vui vẻ với nhau, trưởng họ/trưởng ngành chịu trách nhiệm chính. Trước khi diễn ra ngày lễ chính, các chủ hộ trong cùng dũng họ hay ngành cú sự bàn bạc kỹ lưỡng với nhau, tùy vào điều kiện kinh tế của các hộ tham gia mà quyết định mỗi hộ đóng góp bao nhiêu, hỡnh thức đóng góp thường là bằng hiện vật. Trưởng họ/trường chi thỡ phải lo gạo nếp, thịt lợn, nếu gia đỡnh cú điều kiện kinh tế khá thỡ cú thể mổ dờ, mổ bũ. Cỏc hộ đến tham gia, tùy tâm mà đóng góp, nhưng ít nhất cũng đóng góp 1 con gà, 1kg gạo, một cút rượu, 1 thẻ hương. Đến ngày đó được định, các thành viên trong họ đi dọn mồ mả, quét vôi lại cho tổ tiên, mời tổ tiên về ăn tết với con cháu. Sau đó về nhà trưởng họ/trưởng ngành ăn uống vui vẻ. Mỗi một hộ gia đỡnh đều thuộc về một dũng họ nhất định và khi có việc tang ma, cưới hỏi thỡ anh em và cỏc thành viờn khỏc trong dũng họ được gia chủ mời đến để bàn công

việc và xin nhờ sự giúp đỡ trước hết là của anh em và các thành viên khác trong họ.

Dũng họ Xa là một dũng họ lớn ở xó Hiền Lương, cỏc thành viờn của dũng họ khụng chỉ sinh sống ở xó Hiền Lương mà cũn ở nhiều nơi khác, nhưng vẫn thừa nhận có một trưởng họ và thờ cúng chung một ông tổ. Dũng họ Xa vốn nhiều đời làm lang đạo. Ông tổ đầu tiên của dũng họ Xa này khi đến Hiền Lương làm lang đó được phong làm thành hoàng của cả xó và được thờ ở đỡnh xó Hiền Lương ngày trước. Trước đây, mỗi khi đến dịp lễ hội ở đỡnh Hiền Lương, thỡ toàn xó tập trung lại để dâng lễ vật cúng thành hoàng và tổ chức vui chơi. Từ sau cách mạng, đến thời kỳ hợp tỏc xó và đặc biệt là khi nước hồ làm ngập đỡnh Hiền Lương, thỡ khụng mấy người dân ở đây cũn biết chuyện xó mỡnh đó từng cú thờ một ụng thành hoàng chung. Nhưng con cháu của dũng họ Xa thỡ biết rất chắc chắn điều này. Ông trưởng dũng họ Xa trong rất nhiều đợt chuyển nhà, không hề quên việc mang theo cối hương thờ tổ tiên theo mỡnh. Năm 1997, dũng họ Xa đó xõy dựng lại được một gian thờ nhỏ để đặt cối hương thờ tổ tiên, sau khi mà gia đỡnh ụng trưởng họ có nhiều chuyện không hay xảy ra. Ngày lễ khỏnh thành gian thờ tổ, con chỏu dũng họ Xa ở khắp mọi nơi đổ về, và gia phả dũng họ Xa cũng đó được biên soạn. Gia phả dũng họ Xa quy định rất rừ về cỏch thức làm ma, về đám cưới trong họ. Trong đám ma, gia phả dũng họ xa quy định phải vẽ hỡnh một con cỏ chép to đẹp cắm ở bát cơm thờ người chết, như là một dấu hiệu để nhận biết con cháu dũng họ Xa. Nhớ ơn tổ tiên và đoàn kết những người trong cùng một dũng họ đó trờ thành tụn chỉ để tập hợp nhau lại của nhiều dũng họ người Mường trong địa bàn xó Hiền Lương.

Trong phong trào phục dựng lại những không gian văn hóa linh thiêng trên cả nước, ông trưởng tộc họ Xa đó nhiều lần đề nghị lên các cấp ban ngành có liên quan cho dựng lại đền Hiền Lương vỡ ụng vẫn giữ lại được cối hương và những sắc phong của triều đỡnh phong kiến ban tặng. Đề nghị này của ông được các cấp ban ngành có liên quan đồng tỡnh ủng hộ, nhưng do xó chưa chuẩn bị được mặt bằng, tỉnh chưa cho ngân sách, nên ý định phục dựng lại đỡnh Hiền Lương cứ lùi dần vào dĩ vóng. Ở thiết chế dũng họ như vừa trỡnh bày, những ảnh hưởng của sinh kế tới sự biến đổi của nó càng rừ rệt hơn nữa. Nhọc nhằn với việc tỡm kiếm kế sinh nhai ở quờ mới, nguồn lực tài chớnh lại cú hạn, nờn nhiều dũng họ ở xó Hiền Lương rất muốn phục dựng lại nơi thờ cúng tổ tiên, nhưng *lực bất tũng tỡm*. Quỏ trỡnh chuyển dõn cũng làm cho một số hộ gia đỡnh của cỏc dũng họ phải chuyển đi nơi khác, sợ dây cố kết trong dũng họ cũng vỡ thế mà lỏng lẻo hơn.

1.3. Gia đình

Gia đõnh của người Mường ở Hiền Lương hiện nay đó cú nhiều biến đổi, ít tồn tại những quy mô đại gia đõnh như trước mà đó tỏch ra thành cỏc gia đõnh hạt nhõn. Với quy mụ nhỏ hơn, nhưng gia đõnh người Mường vẫn giữ được những nếp sinh hoạt truyền thống của cha ông, con cháu vẫn nghe tôn trọng, nghe lời ông bà cha mẹ. Việc tách các gia đõnh lớn thành cỏc gia đõnh hạt nhõn, theo anh Đ.H.S, 32tuổi, mới tách hộ gia đõnh, cho biết: *kể ra thỡ để cùng một hộ với ông bà già mỡnh cũng khụng sao. Tỏch hộ thỡ mọi nghĩa vụ mỡnh phải thực hiện, nhưng nếu có dự án gỡ của nhà nước hay nơi nào đó mà đầu tư vào thỡ với tư cách một hộ mỡnh vẫn được tính, từ khi chuyển dân lũng hồ, nhất là khi cú dự ỏn thỡ số hộ tăng nhanh lắm*. Như vậy, ở Hiền Lương, do việc hỗ trợ từ các dự án nên việc tách các gia đõnh lớn thành những gia đõnh hạt nhõn được đẩy mạnh hơn.

Bảng 3.1: *Quy mô gia đõnh ở cỏc xúm của xó Hiền Lương, 2003*

Xúm	**1 – 3 người**		**4- 5 người người**		**6 người trở lên**	
	Số hộ	**Tỷ lệ(%)**	**Số hộ**	**Tỷ lệ (%)**		**Tỷ lệ (%)**
Kộ	20	25	55	68	6	7
Mơ	12	28	27	65	3	7
Doi	26	30	53	62	7	8
Dưng	15	24	35	55	13	21
Lương Phong	1	7.5	10	77.5	2	15

(Nguồn: *Tổng hợp tài liệu địa phương*)

Bảng trên cho thấy tại tất cả các xóm được khảo sát, quy mô gia đõnh từ 4 – 5 người chiếm tỷ lệ đông nhất (tất cả đều trên 55%), sau đó là đến quy mô gia đõnh từ 1 – 3 người và thấp nhất là quy mô gia đõnh cú trờn 6 người. Như vậy số lượng gia đõnh cú quy mụ từ 5 người trở xuống chiếm đại đa số. Ở Hiền Lương, loại gia đõnh cú từ 5 người trở xuống thường là gia đõnh hạt nhõn (mỗi cặp vợ chồng thường có từ 2 – 3con) ngày càng nhiều lên, đồng nghĩa với việc quy mô gia đõnh ngày càng nhỏ đi. Lý do xó hội chónh dẫn đến hiện tượng trên chính là chủ trương giao đất giao rừng đến hộ gia đõnh được tiến hành ở Hiền Lương từ những năm 1995. Theo chủ trương này, thỡ đất được giao theo đơn vị hộ gia đõnh, đo đó gia đõnh nào cú con lớn xõy dựng gia đõnh là cho phộp tỏch hộ luụn để được nhận thêm đất. Bên cạnh đó, việc hỗ trợ vật tư sản xuất của các dự án tại địa bàn xó Hiền Lương cũng lấy đơn vị là hộ gia đõnh, càng thỳc đẩy quá trỡnh nhỏ quỏ quy mụ cỏc hộ gia đõnh người Mường ở Hiền Lương. Hơn nữa, khi phải di vén lên lưng chừng đồi, ruộng nước không cũn, phải canh tỏc trờn những nương dốc và chia cắt, ở xa

nhà, quy mô gia đõnh lớn khụng cũn phự hợp với việc tổ chức sản xuất, việc xuất hiện cỏc gia đõnh nhỏ là điều tất yếu. Số lượng các hộ gia đõnh ở Hiền Lương qua mỗi năm không ngừng tăng lên, trong khi quỹ đất thỡ hạn hẹp, nờn từ nhiều năm nay, những hộ gia đõnh mới tỏch khụng cũn được chia đất chung của xó do quỹ đất không cũn. Nhiều cặp vợ chồng trẻ tuy đó tách hộ nhưng vẫn phải canh tác trên phần đất ít ỏi của gia đõnh hoặc đi mượn của người thân, bạn bè.

Trong gia đõnh người Mường ở Hiền Lương hiện nay, sự phân công lao động giữa nam và nữ tương đối vẫn cũn sự bất bõnh đẳng, số giờ lao động của phụ nữ trong ngày vẫn cao hơn từ 2 – 3h so với nam giới và tiếng nói của phụ nữ trong việc quyết định các công việc lớn trong gia đõnh chưa được coi trọng. Tỷ lệ phụ nữ tham chính thấp, số lượt phụ nữ đi tập huấn các khóa về kỹ thuật chăn nuôi từ xóm lên huyện cũng thấp hơn nam giới. Tuy nhiên, trong từng gia đõnh, quan niệm về con trai, con gỏi tương đối bõnh đẳng, mỗi gia đõnh khụng nhất thiết buộc phải cú con trai. Nếu một gia đõnh khụng cú con trai, thỡ thường nhận con rể cả về làm con, và ngày nhận con rể làm con chính thức trong gia đõnh thường làm vài mâm cơm để ra mắt ông bà, tổ tiên. Việc thay đổi về sinh kế và môi trường sinh kế đó làm cho người phụ nữ vất vả hơn. Nương dốc và ở xa nhà, lại chuyên canh tác hoa màu… khối lượng công việc nhiều hơn so với cấy lúa khi trước, ngoài ra cũn chăn nuôi và các công việc khác trong gia đõnh, khiến người phụ nữ phải lao động nhiều giờ trong ngày hơn.

Trong gia đõnh, đặc biệt là những gia đõnh cú nền nếp, gia giỏo thỡ việc giỏo dục con chỏu trong những dịp lễ phải giữ gia phong khá được coi trọng. Như việc ngồi mâm cơm ngày tết thỡ phải giành cho ụng bà ngồi trờn, song đến bố mẹ, rồi mới đến con cái, cháu chắt. Con cái giâu rể rót rượu cho ông bà, bố mẹ rồi có lời chúc tết cho ông bà, bố mẹ, năm mới thêm tuổi mới, sống lâu dài đời để làm trụ cột cho cháu con nương tựa.

2. Biến đổi một số nghi lễ

2.1. Những nghi lễ cộng đồng

Thời phong kiến, với nền kinh tế chủ yếu dựa vào lúa nước, sống phụ thuộc vào thiên nhiên, những lễ nghi nông nghiệp diễn ở quy mô cộng đồng và gia đõnh tương đối nhiều. Những lễ nghi cộng đồng thường diễn ra ở nhưng không gian văn hóa linh thiêng như đõnh, chựa, đền.

Những địa điểm văn hóa trước khi di chuyển của Hiền Lương, gồm có một đõnh, một chựa, một đền và mỗi xóm đều có một miếu. Trực tiếp trông nom và thờ cúng ở đõnh là nhà lang, ở miếu là chủ từ.

Đõnh Hiền Lương trước kia gồm 3 gian dài 15m, những cột đõnh rất to,

2 người ôm không xuể. Đỡnh thờ thành hoàng, chớnh là ụng tổ đầu tiên của dũng họ Xa đến đây làm lang để cai quản dân Mường ở đây. Trong lịch nông nghiệp truyền thống của người Mường trước kia, thỡ thỏng giờng là thỏng dành cho những nghi lễ cộng đồng và hội hè. Trong một năm, người dân khắp xóm ra chùa và đền vào ngày 15 tháng giêng âm lịch, ra chùa vào ngày mùng 7 tháng giêng âm lịch. Ngày mùng 7 tháng giêng cũng chính là ngày mở hội ở đỡnh Hiền Lương để thờ cúng thành hoàng và các vị thần khác, cầu mong mưa thuận gió hũa cho mựa màng tươi tốt…Từ ngày 7 đến hết ngày 15 tháng giêng là thời gian mở hội, dân khắp nơi kéo về dựng lán cạnh đền để cùng vui chơi, uống rượu, múa hát… Ngày đầu tiên mở hội, 4 thanh niên trắng[1] được chọn ra để khiêng kiệu, rước cối hương thờ thành hoàng từ nhà lang ra đỡnh để cho toàn dân làm lễ. Các xóm phải chuẩn bị xôi trắng nhất, gà béo nhất về đỡnh để cúng thành hoàng. Trong một tuần này, bất kể người già, trẻ nhỏ, đàn ông, đàn bà đều mặc sức vui chơi. Cồng chiêng được đánh suốt đêm cùng với lửa đốt bập bùng. Người già thỡ chơi xóc đĩa, đánh bạc, thanh niên, phụ nữ, trẻ nhỏ: đánh cồng, ném cũn, tung ống, thổi bi, thổi kèn, đánh đu, đánh tuổi, đánh khăng, đánh đúm, lặn suối, bắn nỏ… Mọi hoạt động sản xuất trong những ngày này bị cấm hết, nếu ai cố tỡnh ra đồng thỡ sẽ bị phạt. Mọi hoạt động vui chơi, giải trí, đánh cồng đánh chiêng sẽ kết thúc trong đêm ngày 14 tháng giờng. Nếu ai cố tỡnh vui chơi tiếp thỡ cũng sẽ bị phạt. Hỡnh thức phạt thường là lấy lúa giống, bắt lợn mẹ của nhà người bị phạt. Ngày 15 tháng Giêng, rước kiệu từ đỡnh ra đền và chùa làm lễ, sau đó đưa kiệu về nhà lang, kết thúc tuần hội

Hàng năm mở hội vào tháng giêng trên là nghi lễ cộng đồng lớn nhất, ngoài ra lang và đạo các xóm cũn tổ chức lễ xuống đồng vào ngày rằm tháng 3 và lễ xá tội vong nhân vào ngày rằm tháng bảy. Lễ cầu mùa 3 năm được tổ chức 1 lần, thường làm cùng dịp lễ xuống đồng. Nghi lễ cầu mựa, thỡ cú thờm nghi thức là xỳc cỏ ở bến Trương (cạnh sông Đà) thả theo ống nứa ngược suối về đến xóm Ké. Tại xóm Ké, ông Đạo Ké đón lấy và thả vào ao, rồi làm cơm để cúng thần linh.

Tùy từng xóm chọn ngày ra miếu/quán là ngày nào trong năm, nhưng thường trong một năm thỡ cú một ngày ra quỏn/miếu để cúng thần linh ở miếu phù hộ cho dân trong xóm khỏe mạnh, làm ăn tốt. Trước khi chuyển dân lũng hồ, mỗi xúm đều có một quán/miếu. Người trông coi miếu/quán này là chủ từ, chịu trách nhiệm hương khói cho thần linh vào những ngày rằm, mùng một trong tháng và đặc biệt là vào ngày lễ. Tùy năm mà đạo xóm đó chọn được ngày đẹp và thông báo cho cả xóm biết để chuẩn bị lễ vật ra miếu cúng thần miếu phù hộ cho cả xóm. Dịp để làm lễ cúng thần thường là vào tháng 10, sau

[1] Thanh niên trắng là thanh niên chưa vợ

khi đó thu hoạch xong vụ mựa. Cú xúm cú cả thần tớch về ụng thần được thờ ở miếu xóm mỡnh, cú xúm chỉ biết rằng miếu thỡ thờ thần chung chung. Vào ngày đó được đạo chọn, mọi gia đỡnh trong xúm đều phải có lễ vật mang ra miếu, lễ vật thường gồm xôi trắng và gà. Sau đó đạo sẽ tổ chức thi xem xôi nhà ai trắng nhất, gà nhà ai béo nhất để làm lễ dâng lên cúng thần. Sau khi cúng, xôi gà mang đến cúng được chia thành 3 phần, 1 phần để ăn ngay tại chỗ, 1 phần để chia đều cho các hộ gia đỡnh mang về nhà, 1 phần để cho trẻ trâu. Sau khi ăn, mọi người tiến hành vui chơi, ca hát rất vui vẻ, cho đến tối thỡ ai về nhà nấy. Những năm nào mà được mùa, trâu bũ nhiều, thỡ trong ngày này, người ta có thể mổ trâu bũ để cúng thần, nhưng trước đó phải xin phép và được sự đồng ý của lang.

Trên đây là một số những nghi lễ mamg tính cộng đồng quan trọng của người Mường xó Hiền Lương hàng năm. Nhưng cũng như nhiều địa phương khác trên cả nước, trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xó hội ở miền Bắc 1959 – 1989, cỏc dịp sinh hoạt cộng đồng này đó mất đi, trước hết là do không đựoc sự ủng hộ của chính quyền, không có người đứng ra tiến hành. Mọi hoạt động tâm linh của người dân liên quan đến đỡnh, chựa, miếu/quỏn đều bị xếp vào các hoạt động mê tín dị đoan và bị nghiêm cấm. Tuy nhiên, thời kỳ đó, đỡnh, chựa, đền, miếu vẫn chưa bị phá, và vào ngày tết và rằm tháng bảy, nơi này vẫn thấy hương tỏa.

Khi nước hồ dâng, đỡnh, chựa, đền, miếu cũng như ruộng nương màu mỡ …đều bị ngập hết, thỡ những khụng gian văn hóa linh thiêng của người Mường ở Hiền Lương xưa nay khụng cũn nữa.

Cùng với sự thay đổi về sinh kế, đời sống tâm linh của người Mường ở Hiền Lương cũng có nhiều thay đổi, không rầm rộ với việc tu sửa đền chùa miếu mạo hay khôi phục lại những lễ hội một thời đó bị lóng quờn như ở đồng bằng, mà đi vào chiều sâu hơn ở quy mô nhỏ hơn là hộ gia đỡnh và ở từng cỏ nhõn.

Ở cấp cộng đồng với quy mô xó hiện nay khụng cũn cú hoạt động tín ngưỡng tôn giáo nào. Ở cấp độ xóm thỡ trong 5 xúm khảo sỏt, chỉ cú xúm Kộ là đó xõy dựng lại được miếu, và hàng năm tại đây dân cả xóm vẫn tổ chức lên miếu để lễ tạ thần linh và mong thần linh che chở, phù hộ. Việc xây dựng lại miếu Ké ở xóm Ké là cả một câu chuyện dài, trong đó vai trũ của một vài cỏ nhõn, là người già, có uy tín trong cộng đồng, có tiếng nói đối với cỏc cấp lónh đạo đặc biệt quan trọng. Miếu xóm Ké cũ là địa điểm cuối cùng ở xóm Ké bị ngập, và đến ngày nay, khi nước hồ cạn, người dân xóm Ké vẫn cũn nhỡn được nóc miếu ở nơi xa xăm ngoài lũng hồ. Khi chuyển dõn khỏi lũng hồ sụng Đà, không người dân nào xóm Ké nghĩ đến chuyện cối hương thờ thần linh ở miếu lên quê mới. Khi đó ổn định ở quê mới, nước hồ đó dõng lờn cốt 120m

và ngập cả miếu Kộ cũ, cối hương thờ thần linh ở miếu bị sóng đưa vào xóm Ké. Người dân xóm Ké vớt lên và để ngay ở hũn đá cạnh bờ sông để thờ. Sau đó một số người dân trong xóm ra đánh cá ở khu vực miếu cũ gặp những chuyện kỳ lạ và đó cú người đó suýt tử nạn ở khu vực này. Những cõu chuyện kỳ lạ cứ đồn thổi xung quanh miếu Ké và cả xóm Ké đó họp và quyết định xây dựng lại miếu Ké. Việc chọn địa điểm để đặt miếu thờ mới cũng đó được thần báo mộng cho một người dân trong xóm biết, và theo người dân xóm Ké, đó chính là địa điểm hiện nay đặt miếu Ké, đằng sau miếu có tảng đá to sừng sững và dưới núi đó cú một hang sõu, và nếu cú thả một vật gỡ xuống hang đó, thỡ vật đó sẽ được tỡm lại ở nơi miếu cũ ngoài hồ. Quá trỡnh xõy dựng miếu này đó bị chớnh quyền cấp xó và huyện nhiều lần xuống dũ hỏi và ngăn cấm vỡ sợ rằng miếu thờ sẽ trở thành tụ điểm đánh cờ bạc và hút chích ma túy. Nhưng trước những lý lẽ thuyết phục của người dân, đặc biệt là người cao tuổi trong xóm, chính quyền đó phải để cho người dân xóm Ké xây dựng. Miếu được xây dựng rất nhanh và hũan thành vào ngày 3 – 2 – 1997. Ngày lễ khỏnh thành miếu Kộ, người dân xóm Ké từ khắp nơi kéo về, kể cả những người hiện nay không cũn sinh sống ở xúm Kộ. Nhưng sau do chính quyền đề nghị, ngày khánh thành miếu chuyển sang ngày 4 – 2 để không trùng ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Việc xây dựng lại miếu Ké khiến cho người dân trong xóm rất phấn khởi, tự hào và từ đó đến nay năm nào người dân trong miếu cũng tổ chức lên cúng thần linh vào đầu năm. Việc các hộ gia đỡnh chuẩn bị lễ ra miếu hàng năm không bắt buộc, nên số hộ gia đỡnh lờn miếu hàng năm khác nhau.Việc trông coi miếu cũng được xóm nhất trí giao cho một người già trong xóm trông coi, hương khói vào những dịp mười rằm, mồng một. Lễ vật lên miếu hàng năm tùy vào điều kiện kinh tế của từng gia đỡnh, cú thể là xụi gà, hoa quả, bỏnh kẹo… Xúm cú chuẩn bị một lễ riờng để mang lên miếu cỳng thần linh.

Trong các xóm được khảo sát, xóm Ké có sự kế thừa tín ngưỡng truyền thống ở cấp độ cộng đồng rừ rệt nhất. Bờn cạnh đó, những hoạt động tín ngưỡng truyền thống khác có sự kế thừa ở nơi này nơi khác với quy mô nhỏ hơn.

Hiện nay, ở cỏc xúm trong xó Hiền Lương, thay vỡ cỏc hoạt động diễn ra ở những không gian văn hóa linh thiêng như trước, những hoạt động mang tính cộng đồng được tổ chức tại nhà văn hóa xóm hay ở một nơi cộng đồng nào đó nhân các dịp lễ kỷ niệm lớn như ngày Quốc khánh, ngày Thành lập đoàn, ngày quốc tế phụ nữ, ngày Phụ nữ Việt Nam, ngày cựu chiến binh Việt Nam, ngày quốc tế thiếu nhi, rằm trung thu v.v… Trong những dịp như vậy, xó và xúm thường phát động phong trào văn nghệ hay thể thao để chào mừng. Đây cũng là dịp mà vốn văn hóa, văn nghệ truyền thống có cơ hội được phục

hồi và phát triển. Ngoài những đội bóng chuyền nam và nữ đó được thành lập ở các xóm, cũn cú đội văn nghệ dưới sự dẫn dắt của những người già có kinh nghiệm để hát và múa những bài hát điệu múa cổ truyền của dân tộc. Và trong những dịp như thế, một số các trũ chơi truyền thống như bắn nỏ, đánh du cũng được tổ chức. Tuy nhiên, tại các xóm, số người già có tâm huyết và tri thức về văn hóa truyền thống dân tộc không phải là nhiều, có xóm không có. Vỡ vậy nhiều xúm cú mong muốn khôi phục lại truyền thống văn hóa dân tộc, đặc biệt là các điệu múa cổ truyền, nhưng không có người hướng dẫn. Đây cũng là vấn đề cần đặt ra trong việc bảo tồn vốn văn hóa cổ truyền ở nhiều địa phương sau nhiều năm bị lóng quờn. Vấn đề nghệ nhân cùng các cơ chế chính sách khuyến khích hoạt động phục hồi vốn văn hóa này cần được nghiêm túc xem xét.

2.2. Nghi lễ trong gia đình

Hiện nay, do nguồn sinh kế truyền thống là làm ruộng nước đó khụng cũn nữa, nờn một số những nghi lễ liên quan đến canh tác ruộng nước: lễ cơm mới, lễ gọi vía lúa, lễ cầu mát cũng khụng cũn. Trước 1945 lễ cơm mới được tổ chức tại hầu hết các gia đỡnh người Mường ở xó Hiền Lương, là một lễ nghi không thể thiếu của mỗi gia đỡnh trong năm. Nhưng hiện nay, cũn rất ớt cỏc hộ gia đỡnh cũn cú ruộng nước là làm lễ cơm mới.

Ngày trước, các gia đỡnh thường làm lễ cơm mới vào sau vụ thu hoạch tháng 5 và tháng 10. Khi gặt được lúa về là gia đỡnh chưa được ăn ngay, gió thúc ra thành gạo để đấy, rồi đi kiếm cá, nhặt ốc ở suối, kiếm thú trên rừng về để cúng tổ tiên, thần linh. Gia chủ cũng phải kiếm một hũn đá ở suối về để vào hông cơm (chưa biết ý nghĩa). Những lễ vật dõng lờn tổ tiờn và thần linh phải cú đầy đủ sản vật của rừng, của suối, và cơm mới. Làm lễ xong, chủ nhà dùng cơm trước, rồi mới đến các thành viên khác trong gia đỡnh.

Hiện nay, lễ vật dùng để cúng cơm mới tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của từng gia đỡnh, thường có cá, thịt lợn, thịt gà, thịt chó, thịt dê… và không thể thiếu được 2 loại cơm là cơm trắng và cơm màu (với 5 loại màu: xanh, đỏ, vàng, tím, trắng). Gạo để cúng cơm mới phải là gạo nếp và phải đồ, chứ không được nấu như ngày thường. Một lễ vật không thể thiếu được trong một lễ cơm mới được chế biến thành 2 món là cá rán và cá nướng. Sau khi củng tố tiên ông bà xong, chủ nhà phải dùng một miếng cơm trước, rồi sau đó mọi người mới được ăn. Lễ cơm mới ngũai ý nghĩa cảm ơn trời đất, ông bà tổ tiên cũn là dịp để anh em trong gia đỡnh gặp mặt thắt chặt tỡnh đoàn kết.

Thay vỡ làm lễ cơm mới, người Mường ở Hiền Lương từ thời HTX đó cú thúi quen tổ chức ăn tết độc lập và ngày Quốc khánh 2 – 9. Trong ngày này, gia đỡnh người Mường nào cũng làm mâm cơm để thắp hương cho tổ tiên và gặp mặt anh em. Tùy theo điều kiện kinh tế, mà có gia đỡnh làm to mời nhiều

anh em, cú gia đõnh làm bé, chỉ có mặt của các thành viên trong gia đõnh mõnh.

Hiện nay, người Mường ăn tết Nguyên đán trùng ngày với người Việt. Trong ngày tết, người Mường cũng chuẩn bị từ trước mọi đồ ăn thức uống để con cháu anh em về gặp mặt, chúc nhau một năm mới nhõều thành công và hạnh phúc. Các gia đõnh cũng tổ chức đi thăm anh em, nhà đầu tiên mà các gia đõnh đền là người gia đõnh người anh cả nơi có thờ vong linh cha mẹ. Nếu là anh cả thõ sẽ ở nhà chuẩn bị để đón các em về. Tết của người Mường hiện nay tho so với thời phong kiến đó giản tiện nhiều, tựy theo điều kiện kinh tế của từng gia đõnh mà làm to hay nhỏ.

Ngày trước, để chuẩn bị Tết, các gia đõnh thường cố gắng nuôi lợn gà cho béo, và gà phải là gà trống thiến được nhốt vào chuồng riêng. Các gia đõnh cũng phải cố gắng vào rừng để kiếm cho được chuột rừng, rồi chuẩn bị gạo nếp gói bánh, lá giong, lá chuối rừng, củ đóm.

Ngày 30 Tết, theo phong tục truyền thống, mọi người thả 1-2 xu ở mó nước hay suối để cầu may. Nhà nào có trâu bũ thõ cho vào chuồng sớm, khụng quờn cho vào mừm mỗi con một gúi xụi để chúng cũng được ăn Tết. Cũng trong ngày này, mọi gia đõnh đều dựng cây nêu cạnh nhà. Người Mường cũn cú tục trả ơn các đồ vật thường dùng (bừa, cày, dao, rõu, cuốc, xẻng, cối gió gạo, đũn gỏnh, sỳng, nỏ, gươm….) bằng cách treo bánh lên trên chúng. Trong 3 ngày tết, người Mường kiêng không được đánh đập, chửi bới nhau; mâm cơm tết dọn ra nếu cũn thừa thõ cứ để đấy, nếu có khách thõ lấy thờm thức ăn vào tiếp chứ không đổ đi; kiêng không quét nhà, kiêng không ngủ trưa…

Thời trước, vào ngày tết, bên cạnh mâm cỗ bày lên bàn thờ, người ta để một cái đĩa to và đẹp, trên có bày tai lợn, đuôi, chân giũ, mảng đầu mũi và lưỡi, để trõnh bảo với tổ tiờn và mong tổ tiờn phự hộ cho con chỏu. Khi đó mởi tổ tiờn ăn xong, con cháu mới dọn bữa tết cho cả nhà và anh em tới dự.

Ngoài những lễ nghi trên, trong một năm, tùy từng gia đõnh mà người Mường có làm thêm tết mồng Ba tháng Ba và Rằm tháng Bảy, Rằm tháng Tỏm… Trong ngày mồng Ba thỏng Ba, người Mường Hõền Lương và nhiều nơi khác ở Đà Bắc, có làm món bánh trứng kiến. Bánh được làm bằng bột gạo ở bên ngoài, nhân bánh là chứng kiến đó được xào thơm.

Trên đây là những nghi lễ diễn ra trong mọi gia đõnh hàng năm, bên cạnh đó có thể kể thêm một số nghi lễ khác ở quy mô gia đõnh như: lễ tang, đám cưới, lễ vía cho trẻ nhỏ, lễ cúng ma chữa bệnh. Khác với các nghi lễ hằng năm trên, những nghi lễ này buộc phải mời thày mo và không xảy ra thường xuyên. Với các lễ thức này, phong tục tập quán của người Mường cũn được bảo lưu khá nhiều và đậm nét.

Cỏc nghi lễ mở đầu vũng đời người

Theo phong tục của người Mường, trai gái sau lễ cưới đó ăn chung một mâm, ngủ chung một giường, nguyện vọng của họ là muốn có con để vui vẻ cửa nhà. Nên lúc người vợ có thai, không chỉ chồng mà cả hai bên gia đỗnh và bạn bố đều lấy đó là niềm vui lớn. Người chồng chăm chút, đỡ đần vợ những công việc nặng nhọc, để vợ có thời gian nghỉ ngơi, dưỡng thai. Thời gian đợi đến ngày vợ sinh, người chồng phải chuẩn bị chu đáo củi, đan phên nứa làm một bếp riêng ở phũng trong và quay một chiếc buồng kín gọi là buồng đẻ. Khi người vợ có triệu chứng chuyển dạ thỡ người chồng đi mời bà đỡ và mẹ vợ cùng một số họ hàng đến nhà. Đứa trẻ ra đời, bà đỡ dùng vuông vải mới lau chùi sạch sẽ thai nhi, cắt rốn bằng con dao nứa mái nhà trước cửa sổ (cửa vũng), nếu sinh con gỏi dựng dao nứa mỏi nhà phớa sau. Khi nhà cú người đẻ, khu vực cầu thang chính được rào bằng phiên nứa chỉ để một lối nhỏ, các cửa vũng đều đóng kín. Thời gian ở cữ thường từ bảy đến 10 ngày. Ngày đứa bé ra đời, gia đỗnh cú tổ chức bữa cơm thân mật ăn mừng. Gia đỗnh mổ gà, nấu cơm nếp dẻo thơm, sửa lễ để ông mo cúng, mong cho hai mẹ con khỏe mạnh, hay ăn chóng lớn. Sau lễ, ông mo dùng con dao hay lưỡi giáo cổ cắm cạnh bếp lửa buồng đẻ có ý trừ mọi điều xấu hại đến hai mẹ con. Người chồng nấu riêng một nồi cơm nếp cẩm thơm ngon và nương gói muối gió với rau bệ cho vợ ăn. Sau ngày sinh con, người mẹ ăn cơm nếp cẩm với lá tắc chiềng, tránh hết các loại thức ăn hàng ngày, uống và tắm cũng bằng các loại lá thuốc dân gian để tốt cho sức khỏe. Sau 1 tháng người vợ mới được ăn thịt gà và các thứ khác.

Hiện nay, người sản phụ không cũn sinh ở nhà và phải kiờng cữ nhiều như trước, sản phụ thường ra trạm xá xó hoặc bệnh viện huyện để sinh nở và người mẹ đươc ăn đầy đủ các thức ăn để có sức khỏe tốt nhất và nuụi con.

Theo quan niệm của người Mường, một đứa trẻ mới ra đời thỡ hồn vớa của đứa trẻ đó được cai quản bởi nhiều bà mụ: mụ già, mụ non, mụ ngọc hoàng, mụ bếp, mụ dù… Mỗi bà mụ này nắm một vía của đứa trẻ. Khi đứa trẻ được đầy tháng, gia đỗnh phải làm lễ để mời các bà mụ về cho ăn no, uống đủ, nộp của, nộp cải đầy đủ cho các bà mụ, để các bà mụ thả vía đứa trẻ về với nó. Và cũng trong hôm ấy, đứa trẻ được đặt tên và chính thức là con trong gia đỗnh. Hiện nay, lễ đầy tháng cho đứa trẻ trở thành một dịp vui của gia đỗnh, mọi người trong họ hàng và bạn bè khắp nơi về chung vui và có tiền mừng cho đứa trẻ. Những nghi thức trong lễ đặt tên vẫn được tiến hành đúng thủ tục truyền thống bởi một thầy mo Mường, nhưng có phần giải tiện hơn.

Lễ cỳng ma, cung vớa: lễ này thường diễn ra ở các gia đỗnh cú người ốm lâu mà không khỏi. Gia đỗnh thường làm lễ và mời thầy mo về cúng. Trong 5 xóm được khảo sát, thỡ người Mường ở đây cho biết, khi trong nhà có người ốm lâu mà đó chạy chữa bằng thuốc tõy mà khụng khỏi, họ thường mời thầy mo người Dao (cũn gọi là mo Mỏn) về làm lễ. Lý do họ chọn mo Mỏn về

làm lễ là mo Mỏn cao tay hơn, đồ lễ đơn giản hơn, chỉ cần vài con gà và gạo là được, nếu mời thầy mo Mường thỡ phải giết nhiều gà hơn, và có khi phải giết lợn và thời gian làm lễ của các mo Mán thường ngắn hơn. Hoặc khi trong nhà có trẻ nhỏ hay quấy khóc, không chịu ăn thỡ gia đỡnh cũng làm lễ gồm cú gà, xụi và một vài thứ khỏc rồi mời ụng mo về làm lễ để cho đứa bé ăn uống được và sống khỏe mạnh.

Cưới xin

Tổ chức lễ cưới là một bước ngoặt có ý nghĩa rất quan trọng trong một đời người, là ngày vui nhất, kỷ niệm sâu sắc nhất đối với một đôi nam nữ sau khi đó bộn duyờn nhau xưa cũng như nay.

Trong truyền thống, đám cưới của người Mường được tổ chức tuần tự qua các bước như sau:

- Đi thăm, ướm hỏi (*khảo thiếng)*: Khi thấy con trai mỡnh về thưa chuyện là đó cú duyờn với một cụ gỏi nào đó, gia đỡnh nhà trai tỡm một người trong xóm, khéo ăn, khéo nói được nhà gái quý trọng làm ụng mờ, thay mặt gia đỡnh bờn trai để sang hỏi ý kiến bên nhà gái. Ngày đầu đến nhà gái, ông mờ không mang theo thứ gỡ, chỉ đến đặt vấn đề, gợi ý xem ý của gia đỡnh cụ gỏi thế nào, nhà cụ gỏi chưa trả lời gỡ cụ thể hụm đó cả. Vài hôm sau ông mờ lại đến nhà gái, nếu nhà gái đồng ý thỡ sẽ gợi ý để nhà trai sang nói chuyện. Đến lần thứ 3 sang nhà gái, ông mờ mang theo một ít quà cho gia đỡnh nhà gỏi, và gia đỡnh nhà gỏi sẽ làm một mõm cơm nho nhỏ để ông mờ vừa uống rượu vừa thưa chuyện với gia đỡnh và nhà hẹn nhà trai ngày giờ bỏ trầu cho con trẻ (ti nũm bỏnh)

- Lễ bỏ trầu: ngày lành tháng tốt, ông mờ dẫn đầu đoàn nhà trai đến nhà gái bỏ cơi trầu ăn hỏi. Đồ lễ mang theo gồm có: lợn, gạo, bánh chưng, cau, trầu, rượu cùng với một số anh em họ hàng thân thích của nhà trai, chú rể chưa sang nhà gái trong ngày hôm nay. Sau khi ăn uống vui vẻ, nhà trai thưa chuyện trước, nhà gái thưa chuyện sau và thông báo chính thức cho nhà trai ngày tháng nào thỡ nhà gỏi cho cưới. Muốn ngày cưới của con mỡnh được chu đáo, nhà trai mời mấy ông nội ngoại gần nhất đến bàn ngày họp xin tiền, xin gạo. Sau khi lên danh sách nội ngoại xa gần, nhà trai chuẩn bị quà, có thể là những gói bánh, gói chè mang đến từng nhà. Anh em và chú bác gần gũi sẽ cho nhiều gạo và tiền, cũn anh em bạn bố ở xa thỡ tựy khả năng mà giúp đỡ.

- Lễ cưới lần nhất: họp họ xong, lễ cưới thứ nhất được tiến hành, lễ vật nhà trai mang sang nhà gái gồm có: gạo: 120 đấu, lợn 2 con, một to một bé, rượu, cau, trầu, mía. Số người trong đoàn gồm có đủ nội, ngoại, bạn bè… và do ông mối dẫn đầu. Chàng rể mặc quần áo đẹp, chit khăn trắng, gùi một gùi cơm nếp đồ, trên có hai con gà sống thiến luộc chín. Bên cạnh cũng có hai chàng trai khác gùi cơm nhưng không có gà. Nhà trai phải tính toán để đến nhà

gái vào lúc trâu về chuồng, nếu đến sớm hơn phải đứng đợi ở bên ngoài. Nhà gái đợi nhà trai lên sàn, ngồi đúng vị trí, đại diện nhà gái mới ra chào. Sau khi đáp lễ xong, ông mối gặp đại diện chủ chốt của nhà gái để trao toàn bộ lễ của nhà trai và quay ra khấn rượu. Nhà gái đó chuẩn bị sẵn 2 vũ rượu cần, và sau khi khấn rượu xong, mọi người cùng nhau uống rượu và ăn cơm. Ông mối được một mâm riêng, tương đối to. Cơm rượu xong, khách chuẩn bị ra về, nhà gái sắm một mâm chỉ có rượu và trầ cau gọi là "chao mang", chúc chén rượu lần cuối tiễn khách. Riêng chàng rể và hai phù rể cũn phải ở lại nhà gái tiếp khách. Đến tối thứ ba nhà gái làm một tiệc nho nhỏ gọi là "chụ cháu" để tiếp rể. Sáng hôm sau, nhà gái chuẩn bị cho rể đầy đủ quà cáp lại nhà. Lần cưới đầu tiên đến đây mới kết thúc. Theo lục lệ truyền thống thỡ phải vài năm sau mới được đón dõu. Trong thời gian này, nhà gỏi cú việc gỡ sai gọi chàng rể đến làm giúp, tối thỡ phải ngủ lại ở gian ngoài. Đây cũng là dịp để cô dâu và chủ rể nhận biết rừ hơn tính cách của nhau, nếu một trong hai bên không đồng ý kết hụn nữa thỡ cú thể từ hụn.

- Lễ đón dâu: mọi chi phí phải do nhà trai chịu. Đón dâu vào ngày nào, họ hàng bên trai phải mang đồ vật đến mừng, chủ yếu là tiền, ngoài ra là vải tự dệt hay áo đó may sẵn. Ngày này nhà gỏi cho mời họ hàng bờn nội, bờn ngoại để đi đưa dâu. Cô dâu cũng phải mang về nhà chồng thường là chăn, gối, lót và nhiều gối con để nhà trai biếu họ hàng thân thuộc. Dẫn đầu đoàn nhà gái là ông mối và hai cô gái trẻ sang nhà trai đón dâu. Đoàn người về nhà lúc sẩm tối. Nhà trai đó chuẩn bị rượu và cơm, đưa cô dâu ra khấn trước bàn thờ tổ tiờn, trỡnh diện trước ma nhà. Sau đó hai bên ăn uống và vui văn nghệ đến hết đêm. Đón dâu về, nhưng vợ chồng chưa được chung chăn chung gối ngay mà phải hàng năm sau, khi cô gái đó quen với nếp ăn, ở của nhà chồng, lúc bấy giờ nhà trai mới chọn một bà phúc hậu, đông con cháu đến trải chiếu, căng màn cho đôi vợ chồng trẻ, khi đó cuộc sống vợ chồng mới bắt đầu.

Trong cỏc cuộc hụn lễ, vai trũ của ụng mối rất quan trọng, khụng những làm mối mà cũn cú trỏch nhiệm khuyờn bảo vợ chồng đó sống với nhau cho hũa thuận, yờn ấm. Trong bất cứ lễ cưới nào, ông mối cũng được hưởng một mâm riêng khá thịnh soạn

Cũng như tất cả các nghi lễ truyền thống khác, đám cưới của người Mường ở Hiền Lương trước cách mạng diễn ra khá phức tạp và tốn kém cho họ nhà trai. Ngày nay, nhiều nghi lễ đó được cắt bớt, giản tiện hơn trước nhiều.

Hộp 3.1: Quy định về lấy vợ gả chồng cho con của họ Xa

Về lấy vợ gả chồng cho con

Hàng con trai phải qua 5 đời mới được lấy nhau. Hàng con gái ít nhất phải qua 3 đời mới được lấy nhau, khi con cỏi hai bờn tỡm hiểu đúng không có gỡ sảy ra về quy định họ hàng thỡ 2 bờn gia đỡnh cần đi lại 3 lần: 1 lần

giạm ngừ, 1 lần ăn hỏi và đăng ký, lần thừ 3 là cưới liên hoan, không thách cưới mà 2 gia đỗnh bàn bạc với nhau nếu kinh tế nhà gỏi co phần khú khăn thỡ nhà trai hỗ trợ thờm cho nhà gỏi phần nào vào buổi cưới liên hoan họ, việc tổ chức không nên làm linh đỗnh phải hết sức tiết kiệm

Nguồn: *Gia phả dũng họ Xa ở Hiền Lương*

Khi đôi trai gái đó yêu nhau, nhà trai thường mượn anh em họ hàng thân hay một ai đó có quen biết với nhà gái sang làm ông mờ để chọn ngày ăn hỏi. Lễ vật ăn hỏi đơn giản hơn, thường gồm: rượu, thuốc lá, ít bánh kéo. Đến ngày cưới, cả nhà trai và nhà gái đều làm cơm mời họ hàng, bạn bè thân thích đôi bên tại nhà của mỡnh, và đến chiều thỡ đi đón dâu. Số lượng khách mời đến ăn cơm cũng tùy theo quan hệ và kinh tế của mỗi gia đỗnh, khụng quy định. Lễ vật nhà trai mang sang nhà gái cũng đơn giản hơn, thường gồm: gạo (trên dưới 10kg), rượu (khoảng 10lít), thuốc lá, bánh kẹo, và nếu họ nhà gái có người già thỡ nhà trai đem theo vải biếu cho người già. Số lượng tất cả các lễ vật này không có quy định mà tùy theo kinh tế họ nhà trai.

Trang phục của cô dâu và chú rể ngày cưới không phải là bộ trang phục truyền thống như ngày trước nữa, mà cô dõu thỡ đó mặc vỏy cưới theo kiểu phương Tây và chú rể thỡ mặc comple, thắt cà vạt.

Có những đôi trai gái yêu nhau, nhưng do nhà trai nghèo chỉ làm được đến lễ dạm hỏi, mà chưa tổ chức cưới được. Cô gái thương người yêu và tỡnh nguyện về xõy dựng gia đỗnh và sinh con đẻ cái với người mỡnh yờu mà khụng đũi hỏi phải cưới. Gia đỗnh nhà gỏi thấy đôi trẻ thương nhau cũng đành đồng ý.

Những cuộc hôn nhân khác tộc giữa người Mường với các tộc người khác trong phạm vi xó và ngoài xó diễn ra ngày càng phổ biến và phổ biến nhất là con trai Mường lấy gái Kinh, bên cạnh đó hôn nhân giữa người Mường với người Tày, người Mường với người Dao cũng diễn ra hai chiều. Những cuộc hôn nhân khác tộc này có những nghi thức riêng đảm bảo tính kế thừa văn hóa trong từng tộc người nhưng vẫn được cả hai bên chấp nhận và gia đỗnh của đôi vợ chồng trẻ vẫn êm ấm, hũa thuận.

Như vậy, các nghi thức và cách tổ chức đám cưới của người Mường hiện nay đó biến đổi rất nhiều so với trước kia, những nét đặc trưng của văn hóa Mường thể hiện qua nghi thức đám cưới cũng không cũn dễ nhận ra như trước. Cuộc sống nghèo túng, kinh tế khó khăn cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc đơn giản hóa những nghi thức cưới xin.

Tang ma

Tang lễ đối với hầu hết các tộc người là một trong những nghi lễ có thể núi là quan trọng nhất trong vũng đời người. Đó là thời điểm mà sợi dây ràng

buộc một con người với gia đõnh, thõn tộc và cộng đồng bị cắt đứt hoàn toàn và vĩnh viễn và người đó chết kia sẽ đi về đâu và cũn mối liờn quan nào với những người cũn sống hay không?. Những nghi lễ trong tang ma sẽ góp phần giải quyết những băn khoăn đó. Tang lễ của người Mường ở Hiền Lương nếu tiến hành với đầy đủ nghi thức của cộng đồng thỡ cú thể kộo dài từ 9 – 12 ngày. Khi cú người sắp chết, người trong nhà thường dóng một hồi chiêng, mỗi hồi 3 tiếng để báo cho người trong họ hàng và làng xóm biết để tụ tập nhõn mặt lần cuối người sắp qua đời, và cũng để cùng nhau làm các thủ tục khi người ấy đó trút hơi thở cuối cùng. Khi một người nào đó đó chết hẳn, chiờng trống gỗ dồn dập liên hồi để thông báo có người chết. Nếu người nhà Lang chết, thỡ sử dụng hẳn một dàn nhạc cụ gừ phong phỳ, hơn nhà thường dân rất nhiều. Khi có người nằm xuống, gia đõnh sẽ làm ngay thủ tục trao quần ỏo cho người chết: chỗ nằm của người chết được trải chiếu, trải 4 tấm lá chól (tấm vải trắng dài bằng thân người chết) lót. Người ta cũn đắp cho người chết 1 tấm chăn đơn có dải vải đỏ ở giữa, một chiếc chăn bông và hàng ba bốn chục chiếc chăn đơn khác. Hai bên người chết cũn dải 2 tấm lụa tơ tằm dài từ đầu đến chân. Người trong nhà mắc màn ngay xung quanh chỗ nằm của người chết. Bên ngoài đóng 4 cọc rồi quay vải trắng ngang khổ, màn căng cao bằng đầu người. Khi đó bà con họ hàng thân quyến của người chết và người trong xóm đến đầy nhà. Những người thân trong nhà mặc quần áo tang. Những người được cử ra lo liệu việc tang lễ thường là người cao tuổi, có uy tín trong họ hàng nội ngoại. Ban tang lễ của gia đõnh được cử ra mới bắt đầu đi mời thầy mo, người thuộc nhiều bài cúng và am hiểu các nghi thức cúng lễ của người Mường, người được người Mường cho là có khả năng đối thoại và giao tiếp với thế giới thần linh, chuẩn bị cử hành nghi thức. Tang lễ lúc đố mới chính thức bắt đầu. Đám hiếu nhà Lang thường có 3 thầy mo, 1 thầy mo chính, 2 thầy mo phụ. Với thời gian kéo dài, có nhiều bài mo được đọc, có nhiều nghi lễ được tiến hành với những thủ tục đôi khi rất cầu kỳ, tỷ mỉ như lễ *tống trựng*, lễ *tẩng dõy*, lễ *pao khăng*, lễ *nhương ăn* …

Quan tài cho người chết, người Mường gọi là *khăng ma*, được làm bằng các loại cây gỗ tốt trong rừng, được ngả xuống và cắt dài vừa thân người chết, khoét rỗng ở giữa rồi mới đưa về nhà. Quan tài thường được làm trước và cất dưới gầm giường. Khi có người chết, người ta đặt vào trong quan tài chăn bông đơn và quần áo để chôn theo người chết. Số quần áo phải là số lẻ và tùy theo từng gia đõnh mà cú nhiều hay ớt.

Thường là sau 4 ngày, người chết được đưa ra nghĩa địa. Đi đầu đám tang là các dàn nhạc gồm trống lớn, trống con, kiểng, thanh la, chiêng và sáo, kèn ma, cũ ke…Buổi tối thầy mo tiếp tục những bài mo khỏc.

Đến đây là hết giai đoạn 1 trong hệ thống nghi thức của người Mường –

giai đoạn 3 đêm mo. Trước khi vào giai đoạn 2, gia đĩnh người quá cố và họ hàng có thể nghỉ ngơi một vài ngày để chuẩn bị cho giai đoạn mo đưa hồn người chết lên trời kộo dài 7 ngày với những nghi lễ phức tạp và hết sức tốn kộm.

Tang lễ kết thúc, nhưng gia đĩnh người chết thường theo luật tục thỡ phải tuõn theo mọi quy định nghiêm ngặt của một gia đĩnh cú tang trong vũng 100 ngày, gọi là *thời tem*. Trong thời kỳ này, những người trong gia đĩnh khụng được tham dự các cuộc vui chơi, ngay cả nếu bắt buộc phải có mặt trong ngày cưới thỡ luụn phải cỳi nhĩn đất mà không được nhĩn lờn. Hết 100 ngày, sau khi đắp mộ cho người chết, nhưng kiêng kỵ này được bói bỏ.

Trong quỏ khứ thỡ cũng chỉ thường có nhà lang mới giàu có để tuân thủ những nghi thức tang ma này. Cũn đối với những gia đĩnh nghốo, tang ma là một mối họa khủng khiếp. Cú nhiều gia đĩnh nghốo quỏ, khụng cú tiền để sắm lễ vật làm mà, đành để người thân trên nhà làm ma khụ.

Hiện nay, ở Hiền Lương, hầu như không cũn thày mo nào thụng thạo cỏc thủ tục làm ma theo đúng nghi lễ truyền thống và cũng không có đám ma nào kéo dài hơn chục ngày (hay phải để ma khô).

Các nghi lễ và thời gian tổ chức tang ma ở mỗi gia đĩnh hiện nay giản tiện hơn rất nhiều, tuy nhiên vẫn là một gánh nặng với các gia đĩnh mà kinh tế cũn nhiều khú khăn. Thời gian diễn ra tang lễ hiện nay chỉ cũn 2 ngày, và sau khi người chết qua đời được 10 ngày, gia đĩnh làm lễ 10 ngày, và sau đó làm lễ 100 ngày. Khi trong nhà có người chết, con cháu thường đánh cồng chiêng để cho họ hàng làng xóm đến thăm viếng và giúp việc cho gia đĩnh. Người chết được nhận quần áo, chăn màn mang theo và cả một số đồ dùng hàng ngày như chén bát… chôn theo. Người thực hiện các nghi lễ trong đám ma là một ông chủ cúng cùng ban nhạc hiếu gồm có chủ trống, chủ kèn, chủ sáo, chủ cồng. Nếu gia đĩnh đó cú nhạc cụ gỡ thỡ dựng nhạc cụ đó, không có phải đi mượn thêm. Tang ma của người Mường hiện nay có thời gian dành cho lễ viếng, đặc biệt là đối với các gia đĩnh đông con cháu và có quan hệ xó hội rộng thỡ thời gian viếng ngày càng nhiều. Trong hai ngày lễ này, gia đĩnh khụng phải đi mời ai cả, và củng chỉ cần chuẩn bị đồ cho chủ cúng để làm lễ. Nhưng đến khi lễ 10 ngày, thỡ gia đĩnh cú người chết phải đi mời từng nhà mà đó đến giúp hay thăm viếng gia đĩnh mĩnh khi cú người chết, và không được phép quên người nào. Nếu tính về chi phí cho tang ma thỡ lễ 10 ngày là tốn kộm nhất, cú những gia đĩnh phải làm trờn 100 mõm cơm để cảm ơn họ hàng, bà con và bạn bè đó đến thăm viếng. Cũn ngày lễ 100 ngày cho người chết thỡ gia đĩnh chỉ tổ chức trong phạm vi hạn hẹp và chỉ mời những họ hàng lõn cận. Trong dịp lễ 10 ngày hay 100 ngày đều phải mời thầy chủ cúng để làm những nghi lễ cho người chết. Nhưng những áng mo trong tang ma của

người Mường ở Hiền Lương hầu như vắng bóng.

3. Những thích ứng về ăn, mặc, ở

3.1 Ăn uống

Người Mường ở Hiền Lương trước tái định cư sống ở vùng thung lũng. Từ ngôi nhà sàn của họ, nhỡn ra phía trước là cánh đồng lúa, ngước lên trên là rừng. Tính chất đa dạng của địa hỡnh cư trú, của cách thức sinh nhai đó để lại dấu ấn trong các món ăn và cách chế biến món ăn của họ. Là cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, mà chủ yếu là lúa nếp, nên từ rất xa xưa, trong bữa ăn của người Mường ở Hiền Lương thường xuất hiện món cơm nếp đồ, và càng không thể thiếu trong những ngày tết, ngày lễ. Câu ca *Cơm nếp, cơm chăm trên nương trên nà/Cá nhỏ, cá to trong ao dưới suối/Săn đuổi trong rừng được con thú con chim/Đi hái đi tỡm được rau được quả* đó gúi trọn được các nguồn thức ăn chính của người Mường không phải chỉ ở Mường Bi là cả ở Hiền Lương. Trong những ngày mở hội hay trỡnh lễ ra cỳng thổ cụng ngoài miếu, cuộc thi *xụi trắng nhất, gà bộo nhất* thường diễn ra càng chứng tỏ mức độ phổ biến của món cơm nếp trong đời sông thường ngày và đời sống tâm linh của họ. Loại gạo nếp mà người Mường ở Hiền Lương ưa thích nhất là *nếp dộ*, hạt nhỏ dài, đặc biệt rất thơm và dẻo. Giống nếp này thường được trồng ở trên nương, và thường được để giống cẩn thận cho mùa sau. Cơm nếp thường được chế biến bằng cách đồ chín trong một cái hông gỗ bắc trên nồi đáy bằng nhôm hoặc bằng đồng. Đáy của hông đan bằng nan tre, giữa hông và đáy nồi là một vũng rơm bện to để hạn chế sự thoát hơi và giữ cho nồi hông được chặt. Cơm gạo tẻ là lương thực chính của người Mường ở Hiền Lương. Người Mường ăn cơm vào cả ba bữa trong ngày. Buổi sáng, trước khi đi làm nương, họ ăn cơm chan với nước canh, và nắm cơm thành từng nắm, để bên cạnh là gói muối vừng mang đi ăn trưa. Bữa tối của họ thường có thêm canh và thức ăn.

Bên cạnh việc trồng cây lương thực chính là lúa, ngô, người Mường ở Hiền Lương cũn chăn nuôi gia súc, gia cầm để tạo ra nguồn thực phẩm cung cấp dinh dưỡng cho các bữa ăn. Rau ăn hàng ngày được hái từ trong rừng và vườn nhà. Bằng kinh nghiệm tích lũy từ nhiều đời, người Mường ở Hiền Lương đó biết được nhiều loại rau rừng, ngon và bổ như lá nồm. Các loại măng rừng như măng lành hanh, măng tre, măng giang, măng nứa, măng vầu, măng bương…cho người Mường ở Hiền Lương rau ăn quanh năm. Sông suối không chỉ cung cấp nước tưới cho ruộng nương mà cũn là nguồn cung cấp thủy sản quan trọng với cỏc loại cỏ, cua, ốc… Ngoài ra họ cũn tiến hành cỏc hoạt động sắn bắt và hái lượm khác để khai thác các nguồn lợi từ tự nhiên để bổ sung thêm nguồn thức ăn. Người Mường ở Hiền Lương rất giỏi chế biến các món ăn từ rau rừng, biết cách để làm bớt đắng ở các loại lá đắng (như lá đu

đủ). Tùy từng loại rau mà họ có thể đồ, luộc, làm nộm, nấu canh, hay kết hợp nhiều cách với nhau để thành những món ăn rất độc đáo, mang đậm bản sắc dân tộc, như món nộm lá đu đủ. Măng từ xa xưa đó trở thành mún ăn thường xuyên của người Mường trong cả bốn mùa. Vào mùa măng thỡ người Mường ở Hiền Lương có măng tươi để luộc, xào, nấu canh…, không phải mùa măng thỡ họ cú măng chua, măng dầm ớt, măng khô… Với mỗi loại măng, họ chế biến một cách khác nhau, cho thêm những gia vị cần thiết để có được món ăn ưng ý. Những mún như măng chua thịt gà, măng chua nấu ốc và đơn giản hơn là măng luộc chấm muối ớt hạt dổi, nếu ai đó cú dịp thường thức thỡ không thể quên được. Người Mường ở Hiền Lương thích chế biến thịt cá thành các món nướng, cá nướng, thịt nướng… sau khi đó làm sạch và tẩm ướp gia vị.

Trong dịp hiếu hỷ, lễ lớn, người Mường ở Hiền Lương thường mổ lợn, và thường được chế biến thành 3 món: mún luộc (gồm thủ lợn và thịt ngon), mún lũng lợn (tim, gan, cật, dạ dày được luộc), món chả que: thịt sườn nướng, nước luộc thịt thường cho măng hoặc rau vào làm thành món canh. Ngày Tết, nếu có lợn để giết, người Mường ở Hiền Lương không quên đặt lên bàn thờ tổ tiên đĩa quếch, ngách lưỡi, ốc cá để thể hiện lũng hiếu thảo và sự no đủ của cháu con. Cũn trong những ngày bỡnh thường có khách tới chơi, họ thường mổ vịt, gà, ngan làm thành món luộc và món canh măng chua để thiết đói. Nước uống thường ngày của người Mường là những nước lá cây mát (cây máu người) đó được phơi khô hay để tươi nấu thành nước, dùng cả ngày. Khi nói đến ẩm thực của người Mường không thể không nhắc đến món rượu. Người Mường ở Hiền Lương ít uống rượu cần, mà thường uống rượu mà gia đỡnh tự cất được, có thể ngâm với một số rễ cây được coi là tốt cho sức khỏe. Món rượu không thể thiếu được trong những ngày lễ tiết trong gia đỡnh, khi thiết đói khỏch hay mừng một việc vui trong gia đỡnh. Trước đây người Mường ở Hiền Lương có cất cả rượu ngô và rượu sắn, nhưng rượu gạo vẫn là phổ biến nhất.

Sau tái định cư, cùng với sự thay đổi của môi trường sinh kế cũng như cách sinh nhai, ẩm thực của người Mường ở Hiền Lương cũng có nhiều thay đổi. Sự thay đổi này là hệ quả tất yếu từ sự thay đổi sinh kế. Tại nơi định cư mới họ không tự sản xuất được nguồn lương thực là gạo, nên trong các dịp lễ tết hay có tin vui, món cơm nếp đồ vắng bóng dần. Trong bếp của nhiều gia đỡnh người Mường tại 5 xóm được khảo sát đó vắng búng chiếc hụng để đồ xôi vốn rất quen thuộc ngày nào. Nhưng do tính chất của nền kinh tế người Mường dù trước hay sau tái định cư, vẫn là một nền kinh tế tự cấp, tự túc, nên nguồn thức ăn hàng ngày của họ vẫn được khai thác từ tự nhiên là chủ yếu. Với diện tích mặt nước hồ lớn, là cơ sở thuận lợi để khai thác nguồn thủy sản tự nhiên dồi dào, trong nhiều năm liền sau tái định cư, nguồn thủy sản là

nguồn thức ăn quan trọng đối với người Mường. Bên cạnh đó cũn cú măng và các loại rau trồng tại vườn nhà, làm cho cơ cấu bữa ăn của người Mường đa dạng hơn. Cách chế biến các loại thức ăn khác của người Mường không khác trước là mấy, nhưng ở nhiều gia đỡnh thỡ cú giản tiện hơn. Rừng và lũng hồ là nơi cung cấp cho người Mường thức ăn thường xuyên nhất, bên cạnh đó việc chăn nuôi phát triển cũng bổ sung đáng kể nguồn thực phẩm cho mỗi gia đỡnh. Ở xúm Doi, xúm Dưng do gần đường trung tâm có những cửa hàng tạp hóa nên việc ăn sáng của mỗi gia đỡnh ở đây thường làm quà bánnh. Nhưng ở xóm Mơ, xóm Dưng, Lương Phong thỡ bữa sỏng của người Mường ở đây vẫn là cơm và canh như trước. Hiện nay, nhiều gia đỡnh người Mường ở Hiền Lương đó uống nước trắng hàng ngày thay cho các loại nước thuốc do đơn giản và tiết kiệm thời gian hơn.

3.2. Trang phục

Hiện nay, quần áo của phần lớn người Mường ở Hiền Lương đều mặc là Âu phục. Trong 5 xóm được khảo sát, thỡ chỉ thấy rất ớt những người người già cũn mặc trang phục truyền thống, cũn lại đều mặc âu phục. Rất ít người phụ nữ Mường ở Hiền Lương cũn cú bộ trang phục dõn tộc và cũng khụng biết cỏch để mặc. Theo nhiều người phụ nữ ở đây cho biết, họ chỉ mặc quần ỏo dõn tộc mỡnh vào những dịp lễ, nhưng nhiều người cũng không có quần áo để mặc và phải đi mượn của những người già.

Về y phục nữ truyền thống của người Mường ở Hiền Lương gồm có:

- Khăn đội đầu: màu trắng, vải tự dệt, rộng khoảng 35cm, dài khoảng 60cm. Khi đội trùm miếng vải lên đầu, buộc nút ở sau gáy.

- Yếm: là một mảnh vải gần giống hỡnh thoi, đầu nhọn phía trên khoét cổ trũn may hai giải vải ở hai bờn làm dõy buộc vào cổ, hai gúc lớn may dõy buộc ra sau lưng.

- Áo: là loại ỏo ngắn, cắt thẳng, khụng may cú eo, cổ trũn và nẹp cổ may thẳng xuống hai vạt ỏo, khụng cú khuy. Thõn sau ỏo là hai mảnh vải được ghép lại với nhau ở sống lưng. Áo ngắn ngang hông, bó sát vào người, tay dài, thường may bằng vải sợi bông, và để màu trắng.

- Cái váy: Váy của người Mường là loại váy ống, che thân người mặc từ nách xuống mắt cá chân. Váy người Mường gồm có 3 phần: cạp váy, thân váy và gấu váy. Váy thường may bằng vải sợi bông, hoặc sợi tơ tằm nhuộm mày đen. Hai đầu váy không bằng nhau, thường đầu trên may hẹp hơn đầu dưới đôi chút. Phần cạp váy được dệt ba tầng hoa văn. Đây là bộ phận trang trí đẹp nhất của cái váy và mang đậm bản sắc dân tộc. Cạp váy chiếm một phần ba chiều dài của váy, nó có nhiệm vụ che kín phần ngực người mặc và thể hiện nét đẹp truyền thống của dân tộc. Chính nét thẩm mỹ và sắc thái dân tộc mà cạp váy

Mường được người phụ nữ bỏ nhiều công sức để dệt lên. Hoa văn cạp váy thể hiện qua 3 phần khác nhau: rang trên, rang dưới và cao. Trong 3 phần này, người Mường coi trọng nhất là phần giữa, tức rang dưới. Nổi bật của cách trang trí rang dưới là các hoa văn dodọng vật (rồng, rùa, rắn, chim, cá…), trong khi hoa văn rang trên và cao là hoa văn hỡnh học. Ngoài rang dưới, cao cũng có nét riêng biệt, mang đậm nét truyền thống của cạp váy Mường, cao được trang trí theo chiều dọc của váy, khác hoàn toàn cách trang trí trên và rang dưới theo chiều ngang. Một điều đặc biệt, cạp váy Mường thường được dệt bằng sợi tơ tằm, có sự phối màu tinh tế. Cạp váy được bảo quản tốt có thể truyền từ đời này qua đời khác, tức cạp váy có thể trải qua nhiều làn thay thân váy bị hỏng. Phần thân váy là một mảnh vải chiếm 2/3 chiếc váy, khi mặc che từ bụng đến mắt cá. Thân váy chỉ có màu đen. Gấu váy cũn gọi là chõn vỏy, may một nẹp vải đỏ rộng 2 – 3cm vào bên trong để gấu váy được cứng. Váy Mường cũng không thể thiếu được chiếc khăn lưng dài khoảng hơn sải tay, rộng bằng một khổ vải tự dệt, nhuộm màu xanh, thắt ngang bụng. Khăn lưng thường được dệt bằng sợi tơ tằm. Khăn lưng được khâu hai đầu gập đoi lại để khi thắt khăn gấp đôi theo chiều dọc chỉ cũn lại ễ chiều rộng. Bờn cạnh khăn lưng cũn cú khăn thắt áo chùng tầm ngang hông để khép lại hai tà áo, hai đàu khăn thả hai bên hông. Loại khăn này cũng được dệt bằng sợi tơ tằm thô (sồi) có màu vàng nguyên sơ của kén. Khăn thắt áo cũng có cấu tạo giống khăn thắt lưng. Một bộ y phục nữ hoàn chỉnh của người Mường cũn phải kể đến áo chùng, là áo dài, giống kiểu áo dài của người phụ nữ Thái, xẻ ngực không có hàng cúc, màu trắng, hoặc màu đen. Cái áo này mặc bên ngoài. Áo may chặt eo, nhưng xũe ra ở gấu, vạt ỏo sau hơi vũng cung, nờn cú phần giống ỏo đuôi tôm. Áo chùng có cổ trũn và mở tà trước ngực, không có khuy.

Trong các dịp lễ hội, phụ nữ Mường thường mặc hai, ba lớp áo và mỗi lớp áo có màu sắc khác nhau.

Về y phục nam giới truyền thống của Mường ở Hiền Lương có 2 loại áo chính: áo cánh và áo dài. Áo cánh khá giống kiểu áo cánh của người Việt (Kinh) may bằng vải tự dệt màu trắng, cổ may thấp chỉ cao khonảg 1cm, may dài trùm mông, vai áo có một miếng đệm hỡnh bỏn nguyệt, có tác dụng lót bên trong để gánh gồng cho đỡ đau vai và lâu rách. Loại áo này có bốn thân: hai thân trước được khép lại với nhau bằng hàng cúc trước ngực; cũn hai thõn sau khõu ghộp liền lại bằng đường may chính giữa sống lưng, xẻ tà hai bên hông. Áo nam người Mường thường có 3 túi vải may bên ngoài: hai túi dưới và một túi trên bên trái. Áo cánh có may cầu vai liền với tay áo, ông tay được nối thêm cho dài đến cổ tay bằng một ống vải phía khuỷu tay. Chiếc áo dài (*ỏo chựng)* của người Mường ở đây có hai loại, một loại dành chongười giầu sang, quyền quý được may bằng lụa màu xanh, màu tím hoặc màu vàng; loại thường

may bằng vải sợi bông, màu đen thẫm cho đa số người dân. Áo dài may dài đến ngang đầu gối, cài khuy lệch sang sườn bên phải, hai bên xẻ tà ngang hông, cổ đứng và cứng. Loại áo này thường dành cho thanh niên nam mặc lúc đi đi đón dâu, trong ngày tết.

Quần nam giới là quần chân què, cạp lá tọa hoặc luồn dải rút, ống rộng, may bằng vải dệt thô màu trắng, hoặc nhuộm nâu, nhuộm chàm. Nam giới Mường mặc quần rộng và dài đến mắt cá chân.

Trang phục truyền thống Mường của cả nam và nữ hiện nay rất hiếm gặp ở Hiền Lương, chỉ cũn một vài cụ già là cũn giữ được những chiếc váy, áo từ lâu. Nghề dệt biến mất và sự tiện dụng trong việc mặc âu phục đó khiến cho những bộ trang phục truyền thống khụng cũn hiện diện. Âu phục mà người Mường ở Hiền Lương thường mặc chủ yếu là mua ở chợ huyện hay may ngoài thị trấn Đà Bắc.

Hộp 3.3: *Về trang phục truyền thống trong đời sống hiện đại*

Mấy năm trước tôi đi Sơn La, cú mua 2 bộ váy truyền thống của người Mường cho hai cô con gái, về dạy chúng mặc để cho biết thế nào là trang phục truyền thống của dân tộc. Nhưng chúng cũng chỉ mặc được một lần, rồi bỏ, vỡ khụng tiện và thấy ngại. Bõy giờ lớp trẻ, chẳng cũn ai muốn mặc quần ỏo dõn tộc mỡn trong ngày thường nữa rồi, chúng chỉ mặc trong một số dịp biểu diễn văn nghệ gỡ đó thôi

(Ông Đ. Q. Nhõn, 70 tuổi, xúm Kộ)

3.3. Nhà cửa

Trước khi chuyển dân lũng hồ, người Mường ở Hiền Lương chủ yếu sống ở nhà sàn với kiến trỳc cổ truyền. Khuôn viên của ngôi nhà Mường truyền thống là được rào dậu chác chắn kiên cố, nhất là ở những nơi hẻo lánh, gần rừng. Rào dậu xung quanh nhà không phải để tách biệt với bà con làng xóm mà chủyếu để chống thú dữ. Bờ rào làm bằng tre, nứa chôn sâu xuống đất. Mỗi khuôn viên có hai cổng ra vào trước và sau. Kiểu cổng của người Mường thường làm là kiểu *cổng chồng*. Ngôi nhà người Mường trước đây thường chỉ có 1 ngôi nhà chính. Trong khuôn viên ngôi nhà sàn của người Mường thường có miếu thổ thần đặt ở góc vườn hoặc trước nhà

Sau khi tái định cư, đặc biệt là do di vộn, phải di chuyển nhiều lần, nên những ngôi nhà sàn rộng lớn với những hàng cột gỗ lim vững chắc đó khụng cũn nữa, mà thay vào đó là những ngôi nhà nền đất, nhỏ và bé hơn nhiều.

Hộp 3.2: *Ngôi nhà trước và sau di chuyển*

Nhà tôi trước khi chuyển lũng hồ to lắm, nhà 5 gian, chiều dài dài 12 m, chiều ngang rộng 7m, làm toàn bằng gỗ lim, rất tốt, chứa được cả trăm người. Chuyển lần thứ nhất thỡ cũn khỏ nguyờn vẹn, nhưng khi chuyển đến

lần thứ 2 phải leo ngược dốc đi hàng cây số, mấy cây cột nặng quá không ai vác đi được, tôi phải bán cho người ta làm củi. Cũng tiếc lắm chứ, nhưng mà không mang đi được thỡ biết làm sao. Đến lần chuyển nhà thứ 3 thỡ khụng cũn gỡ của nhà cũ cả, vào rừng kiếm tạm mấy cõy gỗ làm cột, dựng tạm ngôi nhà để ở. Bây giờ, mấy cây cột ấy bị mối mọt ăn hết rồi, chẳng biết đến bao giờ mới làm lại. Vỡ sao phài làm nhà nền đất à, thỡ vỡ là làm nhà trờn dốc, san ủi rất khú, lại sợ mưa gió và không có gỗ to để làm cột nữa thỡ phải làm nhà nền đất thôi, chứ cũng không muốn ở nhà nền đất đâu.

(Ông Xa Văn Mẫn, xóm Doi, Hiền Lương)

Trường hợp của gia đỡnh ụng Xa Văn Mẫn không phải là hiếm hoi gỡ ở xúm Doi núi chung, cũng như xóm Ké và xóm Mơ. Cũn ở xúm Lương Phong, 13 ngôi nhà ở hoàn toàn là nền đất, với diện tớch nhà nhỏ hẹp từ 20 – 30m2, nhà thấp, lợp bằng phibroximent hoặc lỏ. Cũn nhà ở xúm Dưng, do chỉ phải chuyển 1 lần nên phần lớn những ngôi nhà trong xóm vẫn là nhà sàn. Hơn nữa đất dựng nhà ở xóm Dưng lại là đất bưa bằng, nên việc các hộ gia đỡnh giữ lại được ngôi nhà sàn truyền thống là điều dễ hiểu.

Hiện nay, đa số những ngôi nhà mới xây dựng phần lớn là nhà nền đất và xây bằng gạch hoặc vách nhà bằng ván gỗ và lợp phibroximent. Một số gia đỡnh cú điều kiện làm nhà sàn, nhưng trên một diện tích nhỏ hẹp nên không thể làm nhà sàn như kiểu truyền thống mà phải có những cải biến nhất định để mở rộng diện tích như nhà nửa sản nửa đất. Khuôn viên những ngôi nhà không kiểu mới này có nhiều thay đổi. Bên cạnh ngôi nhà chính, cũn cú nhiều nhà phụ như: nhà ngang, nhà bếp, chuồng trõu, bũ… và đi liền với ngôi nhà đất này, nhiều nhà đó cú sõn.

Những ngôi nhà sàn truyền thống là những ngôi nhà đa chức năng: mọi sinh hoạt diễn ra trên sàn, cũn dưới sàn là nơi nhốt trâu bũ, lợn gà. Ngày nay, những ngụi nhà sàn cũn giữ được khá nguyên vẹn ở xóm Dưng cũng không có đầy đủ chức năng như trước nữa. Trâu bũ đó được làm chuồng riêng ở xa nhà, dưới sàn nhà chỉ cũn thả gia cầm. Cũn những ngụi nhà nửa sàn hay nửa sàn ở những vị trớ thuận lợi hơn, các gia đỡnh thường dùng sàn nhà để làm nơi bán hàng (gia đỡnh chị Đinh Thị Chức ở xóm Ké), hay được cải thiện để đề dụng cụ đồ đạc không và làm chỗ ngồi chơi, hóng mát vào mùa hè.

Vật liệu xây dựng nhà của người Mường ở Hiền Lương hiện nay cũng có nhiều thay đổi. Nếu như trước đây, vật liệu chủ yếu là để dựng nhà sàn là gỗ, lợp lá thỡ bõy giờ, vật liệu đa dạng hơn: có thể là gỗ, gạch, ngói, tấm lợp xi măng… Người dân ở đây cho biết, bây giờ khó có thể có ai mà dựng được ngôi nhà gỗ như ngày xưa, gỗ bây giờ không có để mà khai thỏc, và nếu mua thỡ rất đắt. Người dân ở đây khi làm nhà vẫn có đơn xin xóm và xó để khai thác một số lượng gỗ nhất định, nhưng thường chỉ được cho phép khai thác

một vài cây gỗ tạp, chất lượng xấu. Gia đõnh nào mà muốn làm nhà phải để dành gỗ từ rất lâu, có khi hơn 10 năm. Nhiều xóm có rừng cộng đồng, nếu trong rừng cộng đồng có cây gỗ nào đổ và một gia đõnh trong xúm cú nhu cầu làm nhà, thỡ gia đõnh đó sẽ làm đơn xin có sự xác nhận của xóm, xó và huyện sẽ về kiểm tra và giải quyết. Nếu cõy gỗ đó quá to, gia đõnh chỉ cú đơn xin chỉ được duyệt cho sử dụng một số lượng nhất đinh, số cũn lại để sử dụng vào các công việc chung của xóm. Dựng được một ngôi nhà sàn bằng gỗ vẫn là ước muốn của mọi gia đõnh. Nhưng trong tõnh trạng khụng cú gỗ, cỏc vật liệu như gạch, ngói, xi măng thỡ đắt và để vận chuyển về đến địa điểm xây dựng thỡ rất vất vả, nờn đa số, nhưng cặp vợ chồng trẻ khi tách hộ ra ở riêng thường chỉ cưa những cây gỗ nhỏ thành những tấm ván rồi dựng lên và mái thỡ lợp phibroximent. Cũng cú nhiều hộ gia đõnh khá giả hơn chọn giải pháp xây dựng nhà sàn, nhưng cột bằng xi măng và mái lợp bằng tấm tôn.

Xưa kia, khi xây dựng nhà, anh em hàng xóm thường đến giúp, chứ trong xóm không có đội chuyên nghiệp về nghề mộc, chỉ có người hiểu biết về cung cách dựng nhà truyền thông đứng lên chỉ đạo. Nhưng hiện nay, khi làm nhà, gia chủ có thể mướn thợ từ nơi khác về làm, thường là thợ ở dưới Hà Tây lên. Bộ đồ nghề truyền thống để xây dựng nhà cửa của người Mường trước đây khá đơn giản như: rõu, rựa, dao, đục, bào, cưa… Trong xõy dựng ngụi nhà sàn truyền thống thỡ cỏi rõu cú thể coi là cụng cụ chủ lực, đa năng, không chỉ đục đẽo mà cũn dựng để bổ mộng. Họ sử dụng rõu khỏ thành thạo và chớnh xỏc và những cụng cụ này phự hợp với cỏch dựng ngụi nhà truyền thống mới chỉ dừng lại ở kiểu mộng trơn, kết hợp với mộng ngoàm và buộc lạt. Ngày nay, các dụng cụ làm nhà của người Mường không khác gỡ ở đồng bằng. Nếu làm nhà gỗ, người ta có các loại: cưa, đục, bào, khoan, thước…; nếu làm nhà xây, nhà mái bằng, nhà tầng có các dụng cụ như: dao gạch, bay, livo, dây dọi, thước dài, thước ngắn…và nếu nhà đổ mái bằng thỡ đó cú mỏy trộn bờ tong.

Về kết cấu bộ khung nhà truyền thống được dựa trên cơ sở các bộ vỡ kốo, và thụng thường bộ vỡ kốo này cú bốn cột (hai cột cỏi và hai cột con); nếu gia đõnh khỏ giả thỡ làm nhà to cú thờm 2 cột hiờn, cũn nhà nghốo chỉ cú 2 cột (bỏ 2 cột cỏi). Liờn kết cỏc vỡ kốo lại với nhau bằng hệ thống xà ngang và xà dọc. Mỏi nhà cú hệ thống đũn tay và rui, khi lợp tranh hay lỏ cọ cú hàng mố để buộc lạt giữ cho các tấm mái chắc chắn hơn. Mái nhà của người Mường ở Hiền Lương thường lợp bằng tranh hay rạ, đánh thành từng tấm dài 1,2 m đến 1,5m. Sàn nhà thường lát bằng cây bương, cây tre hoặc nứa, những nhà nào có điều kiện kinh tế khá giả thường lát sàn bằng ván xẻ. Bương tre thường được chọn cây già, to chắc và dài đem về bổ đôi dát thành một mảnh dẹt, róc mắt rồi đem ngâm nước ao, sông suối khoảng một tháng rồi vớt lên phơi khô mới đem xếp liền nhau toàn bộ sàn nhà. Trong ngôi nhà truyền thống, có 3 mặt

bằng bố trí theo các độ cao khác nhau. Mặt bằng trên cùng gần giáp mái là gác xép, chủ yếu để các cun lúa, ngô, các đồ vải, đồ nam chưa dùng tới. Mặt bằng chính giữa là sinh hoạt chủ yếu của gia đỡnh, dưới cùng là nền nhà, nơi nhốt trâu bũ, lợn, gà, hay để cối xay, xối gió gạo, dụng cụ sản xuất. Thang chính thường được đặt ở đầu hồi bên phải, phía sau, thang phụ đặt ở đầu hồi bên trái dành cho phụ nữ đi lại. Nhà được phân theo chiều ngang thành 2 phần: "bên ngoài" dành cho nam giới, "bên trong" dành cho phụ nữ; và phân chia theo chiều dọc thỡ "bờn trờn" dành cho cỏc bậc cao tuổi và những người được kính trọng, "bên dưới" dành cho các hàng con cháu. Bàn thờ tổ tiên đặt phía ngoài phần bên trên, đó là nơi trang trọng nhất, phía trước bàn thờ là nơi tiếp khách có thể kê bộ bàn ghế hoặc trải chiếu.

Ngày nay do sự tác động của sinh kế, của việc cạn kiệt các nguồn tài nguyên, do tốc độ giao lưu tiếp xúc với bên ngoài, nên rất nhiều mặt của ngôi nhà truyền thống của người Mường ở Hiền Lương đó biến đổi: rừ rệt nhất là tần số xuất hiện những ngôi nhà nền đất ngày càng nhiều. Vật liệu làm nhà chủ yếu vẫn bằng gỗ, nhưng là gỗ tạp và mái lợp bằng proximăng. Từ đó chức năng ngôi nhà, phân bố bề mặt ngôi nhà… đó thay đổi.

Tại địa bàn 5 xóm được khảo sát của xó Hiền Lương, do đường đi lại khó khăn và vẫn cũn rừng, nờn số lượng nhà sàn dựng mới tuy ít, nhưng cũng không nhiều nhà gạch, mà phổ biến nhất là nhà nền đất, vách được ghép ván và mái lợp tôn. Những lễ nghi trong khi dựng nhà và những kiêng kỵ trong nhà cũng đó mất dần. Tất cả những người được hỏi đều cho rằng, nhà người Mường không khác nhà người Kinh là mấy, không phải kiêng kỵ gỡ cả, nhiều người Mường hiện nay cũn khụng biết những kiờng kỵ trước đây của ông cha như thế nào (kiêng người lạ ngồi trước cửa sổ phía trên gian ngoài, kiêng người lạ đi vào góc trong nửa trên gian ngoài).

Tiểu kết

Những thích ứng về mặt văn hóa của người Mường ở Hiền Lương với sự thay đổi về sinh kế là một quy luật. Sinh kế ở đây được hiểu theo định nghĩa rộng đó thành một tỏc nhõn quan trọng dẫn đến những biến đổi về mặt văn hóa. Trước khi tái định cư với nghề nghiệp chính là nông nghiệp trồng lúa nước, sống ở vùng thung lũng, người Mường ở Hiền Lương trải qua bao đời lập nghiệp ở đây đó xõy dựng được cho mỡnh một hệ thống tri thức, kinh nghiệm về sản xuất nhất định thể hiện qua những cuộc thi trong các dịp lễ hội của cộng đồng. Văn hóa, bản thân nó đó mang thuộc tớnh là biến đổi theo thời gian và tạo thành những hệ giá trị bền vững. Trong từng không gian, hoàn cảnh cụ thể mà những hệ giá trị văn hóa phù hợp được biểu lộ. Đối với những cộng đồng phải di dân, tái định cư thỡ những khụng gian thiờng là nơi biểu hiện rừ nhất

những giỏ trị của văn hóa tộc người, nơi những thế hệ trong cộng đồng trao và nhận những giá trị văn hóa tộc người cho nhau, nó chứa đựng những sức mạnh vụ hỡnh mà chỉ người trong cộng đồng đó mới có thể cảm nhận được không cũn nữa. Những khụng gian và giỏ trị văn hóa đó có tác dụng giáo dục nhân cách lối sống rất nhân văn đối với từng cá nhân sinh ra trong cộng đồng đó mất đi. Tại nơi tái định cư, những không gian mang tính thiêng đó chỉ cũn trong phạm vi của mỗi gia đỡnh là nơi thờ ông bà tổ tiên. Những không gian thiêng ít ỏi ở nơi tái định cư không đủ sức đảm nhận vai trũ giỏo dục cỏc thế hệ kế cận cho cỏc khụng gian thiờng đó mất đi tại quê cũ. Bổ sung vào sự thiếu hụt này, là những hoạt động của các đũan/hội diễn ra tại nhiều địa điểm khác nhau và vào các dịp khác nhau và với tính chất giáo dục cũng khác, có sự phân biệt về đối tượng. Với sinh kế, những lễ hội cầu mùa, những lễ cầu mưa, cầu mỏt, và những trũ chơi truyền thống xưa… đó rốn luyện cho con người sự thành thạo trong sản xuất, săn bắn, biết trõn trọng và giữ gỡn những nguồn lực tự nhiờn đó mang lại cho mỡnh sự sống, biết đoàn kết nhau lại, biết học hỏi người già những kinh nghiệm quý báu…Những hoạt động văn hóa văn nghệ ngày nay không mang được tính chất giáo dục như thế, nên việc xây dựng, trao truyền hệ thống tri thức trong cộng đồng về ứng xử với môi trường sinh kế hiện tại thế nào mang tính chất cộng đồng không có môi trường để tiến hành. Sinh kế tác động nhiều đến văn hóa, càng rừ rệt hơn nữa trong những biến đổi của các yếu tố văn hóa đảm bảo đời sống *là ăn, mặc, ở.*

KẾT LUẬN

Tỡm hiểu sự biến đổi sinh kế và các thích ứng về văn hóa, lối sống của người Mường sau tái định cư có ý nghĩa quan trọng trong việc tỡm ra cỏc giải phỏp nhằm ổn định đời sống, phát triển sản xuất và bảo tồn văn hóa truyền thống của họ.

1. Môi trường sinh kế của người Mường ở Hiền Lương có sự thay đổi lớn trước và sau thời điểm tái định cư. Trước đây, nguồn lực tự nhiên của người Mường ở xó Hiền Lương khá thuận lợi cho việc trồng cây lúa nước là cây lương thực chính và tạo ra nhiều cơ hội sinh nhai khác. Tuy nhiên (về nguồn lực xó hội), do chế độ lang đạo, thực dân phong kiến, rồi chiến tranh và cơ chế quan liêu bao cấp từ sau khi giải phóng hoàn toàn miền Bắc đó hạn chế khả năng khai thác các nguồn tự nhiên của họ khá nhiều. Và hệ quả của việc không tương xứng giữa nguồn lực tự nhiên và nguồn lực xó hội đó là một nền kinh tế tự cấp, tự túc kéo dài và khỏ nặng nề. Sau tái định cư, môi trường tự nhiên gây rất nhiều khó khăn cho việc tỡm kiếm sinh kế mới của người Mường do thiếu đất canh tác, đất dốc và nghèo dinh dưỡng, thiếu nước sinh họat và sản xuất…Nguồn lực xó hội đối với sinh kế của người Mường sau khi tái định cư có thể nói là thuận lợi hơn, với chính sách Đổi mới của Đảng và Nhà nước, các chương trỡnh đầu tư cho người dân vùng lũng hồ của Nhà nước và một số tổ chức nước ngoài … đó hỗ trợ người dân rất nhiều trong việc thích ứng với điều kiện tự nhiờn cú nhiều trở ngại.

2. Với nguồn lực tự nhiờn và xó hội mới sau tỏi định cư, kế sinh nhai của người Mường ở Hiền Lương có nhiều thay đổi. Họ đó phải canh tỏc trờn đất dốc thay cho đất ruộng nước; trồng ngụ, sắn thay cho cõy lỳa vốn quen thuộc, phỏt triển chăn nuôi và lõm nghiệp. Khụng cũn ruộng để trồng lúa họ phải nỗ lực tỡm kiếm cỏc khoản thu để có tiền mặt mua gạo ngoài thị trường. Điều này đó thỳc đẩy mọi họat động kiếm sống của họ phỏt triển theo hướng làm ra hàng hóa. Chăn nuôi và phát triển lâm nghiệp là thế mạnh chính của người Mường ở Hiền Lương, nhưng định hướng phát triển lâu dài và bền vững cho mũi nhọn kinh tế này đến nay vẫn chưa rừ ràng. Bên cạnh nông lâm nghiệp, các họat động dịch vụ, đi làm ăn xa đang ngày càng được nhiều hộ ở đây lựa chọn nhưng thực tế lại rất bếp bênh và đầy trắc trở. Đa dạng hóa kế sinh nhai, hướng đến sản xuất hàng hóa là xu hướng chủ yếu của mọi gia đỡnh người Mường ở Hiền Lương sau tái định cư, vỡ thế tớnh tự cấp tự tỳc của nền kinh tế đó ớt nhiều bị thuyờn giảm.

3. Khi sinh kế của người Mường thay đổi, tất yếu kéo theo sự thay đổi về văn hóa để phù hợp với sinh kế mới. Văn hóa và những hành vi kinh tế của một cộng đồng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Họat động mưu sinh là một

bộ phận của văn hóa tộc người, nó là kết quả của sự ứng xử với tự nhiờn và xó hội được tích tụ qua nhiều thế hệ. Mưu sinh gắn bó hữu cơ với các thành tố khác của văn hóa tộc người, nó thay đổi tất yếu sớm muộn cũng sẽ dẫn đến sự thay đổi để thích ứng của các thành tố khác.Như vậy, ở môi trường sinh kế mới, buộc sinh kế phải thay đổi, vỡ thế nú kộo theo những thay đổi về văn hóa khác. Thường thỡ văn hóa, nhất là văn hóa tâm linh, biến đổi chậm hơn so với những biến đổi của hoạt động kinh tế, nhưng không vỡ thế mà tớnh ràng buộc lẫn nhau giữa chúng giảm đi. Đối với cộng đồng di dân tái định cư như người Mường ở Hiền Lương, khi môi trường sinh kế và kế sinh nhai bị thay đổi nhiều so với nơi ở cũ, sự biến đổi văn hóa là tất yếu do sinh kế thay đổi.

4. Môi trường sinh kế, sinh kế và văn hóa của người Mường ở Hiền Lương sau tái định cư thay đổi đó tác động đến nhiều vấn đề của đời sống xó hội. Hiền Lương đến nay vẫn là một xó nghốo với hai xóm đặc biệt khó khăn (*xó 135*), cơ sở hạ tầng và thông tin nghèo nàn, dân trí thấp, trỡnh độ canh tác lạc hậu. Nguyên nhân không chỉ ở phía điểm xuất phát của xó này quỏ thấp, cơ sở hạ tầng quá kém, mà cũn do người dân chưa thích ứng được với những nguồn lực tự nhiên mới ở nơi tái định cư. Nhờ cú cỏc dự ỏn của nước ngoài đầu tư ở một số xó vựng lũng hồ, mà những mụ hỡnh phỏt triển kinh tế nụng lõm nghiệp, dựa trên kinh nghiệm và mong muốn của người dân, đến nay đó cú dấu hiệu của sự bền vững.

5. Những thay đổi trên đó tỏc động đến văn hóa tộc người, đẩy mạnh quá trỡnh tộc người của người Mường ở Hiền Lương. Văn hóa truyền thống của người Mường ở Hiền Lương đang cú dấu hiệu mai một, ớt nhất là ở các phương diện ăn uống, nhà cửa, trang phục và một số lễ nghi. Ít nhiều có mai một, nhưng hiện nay người Mường ở Hiền Lương vẫn đang cố gắng bảo lưu văn hóa truyền thống của mỡnh: tiếng núi, các điệu múa dõn gian, dõn ca và cỏc trũ chơi dõn gian… Mặt khỏc, họ vẫn đang trong quá tỡnh hũa nhập, hội nhập vào đời sống kinh tế - xó hội chung của đất nước, với những thay đổi tích cực để xóa đói, giảm nghèo và phỏt triển bền vững.

6. Để bảo tồn và phát huy văn hóa tộc người của những cư dân phải tái định cư, công tác điều tra khảo sát trước và sau thời điểm tái định cư là không thể thiếu. Với quan điểm cộng đồng là chủ nhân và là người bảo lưu tốt nhất những giá trị văn hóa tộc người, việc tỡm kiếm những nghệ nhõn và người am hiểu về văn hóa tộc người làm nũng cốt để khôi phục và phát triển văn hóa tại cộng đồng là việc làm cần thiết.

7. Phát triển bền vững ở những nơi tái định cư, ngoài việc có chính sách tái định cư phù hợp, tạo mọi điều kiện để hỗ trợ cho người dân ở nơi tái định cư nhanh chóng ổn định cuộc sống và xây dựng cuộc sống tốt hơn ở nơi ở cũ, thỡ cần đặc biệt chú trọng sự thích ứng văn hóa với những nguồn lực sinh kế

của người dân ở nơi ở cũ để có những hỡnh thức hỗ trợ họ nhanh chóng xây dựng lại được hệ thống tri thức sử dụng nguồn lực ở nơi ở mới. Phải biết người dân thiếu gỡ, cần gỡ và họ cú những nguồn lực nào, cỏc cấp cỏc ngành mới cú thể xõy dựng được một chiến lược phát triển phù hợp. Trong khi một loạt các công trỡnh thủy điện sau Hũa Bỡnh đó, đang và sẽ được xây dựng, vẫn có nhiều người cho rằng chưa có đủ thời gian để đánh giá hiệu quả của các dự án tái định cư, nghiên cứu này sẽ là những thử nghiệm, tỡm tũi hữu ớch. Những phỡn tớch về mặt sinh kế và cơ hội kiếm sống của người Mường ở Hiền Lương ở nơi tái định cư cho thấy rằng, sinh kế của người dân chưa thực sự bền vững và gặp rất nhiều khó khăn, hiệu quả của những chương trỡnh dự ỏn chưa thực sự như mong muốn. Và một trong những nguyên nhân đó là thiếu việc học hỏi từ phía người làm công tác tái định cư.

Đầu tư về mặt cơ sở hạ tầng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối người dân vùng tái định cư, đặc biệt là nó tạo ra được những cơ hội sinh kế mới ít phụ thuộc vào tự nhiên hơn. Tuy nhiên, những đầu tư về mặt cơ sở hạ tầng, trong đó đường giao thông là chủ yếu thỡ cần số vốn đầu tư rất lớn, mà ngân sách của huyện, tỉnh không thể đáp ứng được. Trong khi đó thỡ lợi nhuận của nhà mỏy thủy điện Hũa Bỡnh ngày một lớn, số tiền thưởng cho công nhân ngành điện không ngừng tăng cao. Để cho nhà máy phát điện được, người dân đó phải hi sinh ruộng vườn, nhà cửa, tài sản… của mỡnh để di dời lên những vùng có điều kiện sinh sống vô cùng khó khăn. Hơn nữa, họ cũng chính là người chăm sóc bảo vệ khu rừng phũng hộ giữ nước để đảm bảo cho sự hoạt động lâu dài của nhà máy thủy điện. Nhà máy thủy điện Hũa Bỡnh cần trở thành chủ đầu tư chính các công trỡnh xõy dựng cơ sở hạ tầng cho người dân vùng tái định cư, cần phải nâng cao trách nhiệm cộng đồng của những đơn vị kinh doanh này bằng những quy định về pháp luật cụ thể hơn. Trong tương lai gần, cũng cần tính đến việc phân chia quyền lợi (lợi nhuận) của nhà máy cho các địa phương, cộng đồng đó buộc phải tỏi định cư vỡ sự ra đời và phát triển của nó. Với những cộng đồng đang góp phần đảm bảo sự hoạt động lâu dài của nhà máy, càng phải tính đến khả năng này.

Từ việc nghiên cứu về biến đổi sinh kế của người Mường ở Hiền Lương, chúng tôi xin khuyến nghị về mặt chính sách đối với dân tái định cư:

- Cần phải có những chính sách hỗ trợ tạo điều kiện cho họ thích ứng với môi trường sinh kế mới.
- Cần có những quy định về pháp luật để nâng cao trách nhiệm cộng đồng của nhà máy/doanh nghiệp đối với cộng đồng phải di dời vỡ việc xõy dựng và vận hành của nhà mỏy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. AAV, CPSE (2007), *Báo cáo kết quả: Điều tra hiện trạng kinh tế xó hội và đề xuất giải pháp hỗ trợ người nghèo tại huyện Đà Bắc tỉnh Hũa Bỡnh*.
2. Ban chấp hành đảng bộ huyện Đà Bắc (1997), *Lịch sử cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Đà Bắc (1930 – 1975)*
3. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Đà Bắc (1991), *Chi bộ Hiền Lương cơ sở Đảng xó đầu tiên huyện Đà Bắc.*
4. Ban chấp hành đảng bộ huyện Đà Bắc (2000), *Lịch sử cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Đà Bắc (1975 - 2000)*
5. Trần Bỡnh (2005), *Tập quán mưu sinh của các dân tộc thiểu số ở Đông Bắc Việt Nam,* Nhà xuất bản Phương Đông, Hà Nội
6. Bộ nụng nghiệp & Phỏt triển nụng thụn (2007), *Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến giao rừng, cho thuê rừng giai đoạn 2007 – 2010; Hỗ trợ người dân vùng cao canh tác nông lâm nghiệp bền vững trên đất nương rẫy giai đoạn 2008 – 2012*. Tài liệu download từ internet
7. Bộ nụng nghiệp & Phỏt triển nụng thụn, Cục hợp tỏc xó và Phỏt triển nụng thụn (2006), *Về chính sách di dân, tái định cư các công trỡnh thủy điện, thủy lợi*. Tài liệu hội thảo.
8. Cụng ty cổ phần thụng tin kinh tế đối ngoại (2005), *Hũa Bỡnh, thế và lực mới trong thế kỷ XXI*. Nxb Chớnh trị quốc gia
9. Cục định canh đinh cư và vựng kinh tế mới, *Di dõn, kinh tế mới, định canh định cư: Llịch sử và truyền thống*. Nxb Nụng nghiệp
10. Cục định canh định cư và vựng kinh tế mới, dự ỏn VIE/95/004 –

Chương trỡnh phỏt triển Liờn hợp quốc (1999), *Nghiờn cứu di dỡn ở Việt Nam*. Nxb Nụng nghiệp

11. Dự ỏn Phục hồi rừng tự nhiờn vựng phũng hộ đầu nguồn bị suy thoái tại miền Bắc Việt Nam (RENFODA – JICA) (2004), *Bỏo cỏo khảo sát cơ sở I.*
12. Dự ỏn Phục hồi rừng tự nhiờn vựng phũng hộ đầu nguồn bị suy thoái tại miền Bắc Việt Nam (RENFODA – JICA) (2004), *Điều tra tư vấn điều tra cơ sở trong vùng dự án RENFODA tại tỉnh Hũa Bỡnh*
13. Dự ỏn Phục hồi rừng tự nhiờn vựng phũng hộ đầu nguồn bị suy thoỏi tại miền Bắc Việt Nam (RENFODA – JICA) (2004):
14. Grant Evans (chủ biờn – 2001), *Bức khảm văn hóa châu Á –Tiếp cận Nhõn học*. Nxb Văn hóa dân tộc.
15. Conrad Phillip Kottak (2006), *Hỡnh ảnh nhõn loại. Lược khảo nhập mụn Nhân chủng học văn hóa*. Nxb Văn húa thụng tin.
16. Liờn hiệp Hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam – CARE quốc tế tại Việt Nam (2004), *Quản lý đất đai và nghèo đói ở Việt Nam*. Bỏo cỏo kết quả hội thảo
17. Liờn hiệp cỏc Hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam (2007), *Năng lượng, tái định cư và phát triển bền vững*. Tài liệu hội thảo
18. Tạ Long – Ngụ Thị Chớnh (2003), *Biến đổi môi trường dưới tác động của các hệ nhân văn ở Điện Biên, Lai Châu*. Nxb Khoa học xó hội
19. Ngõn hàng thế giới (2002), *Đánh giá tác động của các Dự án Phát triển tới đói nghèo*. Nxb Văn hóa – thông tin
20. Đặng Phong (2008), *Tư duy kinh tế Việt Nam chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975 – 1989*. Nxb Trớ thức.
21. Francois Houtart & Geneviốve Lemercinier (2001), *Xó hội học về một xó ở Việt Nam: Tham gia xó hội, cỏc mụ hỡnh văn hóa, gia đỡnh, tụn giỏo ở xó Hải Võn*. Nxb khoa học xó hội
22. Đào Xuân S, Vũ Quốc Tuấn (2008): *Đổi mới ở Việt Nam nhớ lại và suy*

ngâm. Nxb Tri thức

23. Emily A.Schultz & Robert H.Lavenda (2001), *Nhân học, một quan điểm về tỡnh trạng nhỡn sinh*. Nxb Chớnh trị quốc gia.

24. RIAP (2006), *Social and environmental implications of resource development in VietNam.The case of Hoa Binh reservoir*. RIAP occasional paper No.17

25. Sở kế hoạch đàu tư tỉnh Hũa Bỡnh (2001), *Bản túm tắt bỏo cỏo nghiờn cứu khả thi dự ỏn giảm nghốo tỉnh Hũa Bỡnh*

26. Sở thông tin Hội văn hóa các dõn tộc tỉnh Hũa Bỡnh, *Văn hóa dân tộc Mường*. Kỷ yếu hội thảo văn hóa dân tộc Mường tại Hũa Bỡnh thỏng 9 năm 1993

27. Viện dõn tộc học (1993): *Những biến đổi về kinh tế - văn hóa ở núi phía Bắc*. Nxb Khoa học xó hội, Hà Nội.

28. Viện dõn tộc học (2005), *Biến đổi về xó hội và văn hóa của người Mường tỉnh Hũa Bỡnh dưới tác động của kinh tế thị trường 1986 – 2004*. Báo cáo đề tài tiềm năng 2004 của Tũa soạn Tạp chớ Dõn tộc học.

29. Viện dõn tộc học (2006), *Tri thức địa phương của người Mường trong sử dụng và quản lý tài nguyờn thiờn nhiờn*. Báo cáo đề tài cấp viện 2006 của Trung tâm Nhân học phát triển.

30. Viện Dõn tộc học & Trung tõm Khoa học xó hội & Nhõn văn Quốc gia, Dự án xóa đói giảm nghèo tại địa phương (2000), *Hội thảo dõn tộc thiểu số và giảm nghốo*. Tài liệu hội thảo

31. Trung tâm nghiên cứu Giới, Môi trường và Phỏt triển bền vững (2003): *Hưởng dụng đất ở vùng cao Việt Nam*. Kỷ yếu hội thảo

32. Trần Từ (1996), *Người Mường ở Hũa Bỡnh*. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

33. Ủy ban Nhân dân huyện Đà Bắc (2007), *Kế hoạch phỏt triển kinh tế xó hội huyện Đà Bắc năm 2008*.

34. Ủy ban Nhõn dõn xó Hiền Lương (2000), *Dự ỏn giảm nghốo xó Hiền*

Lương – huyện Đà Bắc – tỉnh Hũa Bỡnh.

35. Viện Dõn tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*. Nxb Khoa học xó hội, Hà Nội.

PHỤ LỤC

1